

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO**



















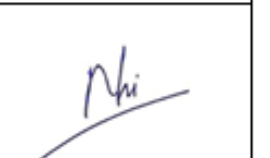
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**  
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**Long An, tháng 9 năm 2024**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-DH TT.23, ngày 27/11/2023 và Quyết định số 209/QĐ-DH TT.24 ngày 11/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo)*

STT	Họ và Tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Mai Lâm	Quyền Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Thạch Ngọc Nguyễn	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	Ông Đặng Thanh Nhơn	Trưởng Khoa Ngôn ngữ	Phó chủ tịch	
4	Bà Nguyễn Thị Kim Tiền	Phó Trưởng Phòng KT-BDCL	Thư ký	
5	Bà Đặng Thị Hoàng Yến (a.k.a. Maya Dangelas EdD)	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Thanh Điền	Trưởng Phòng QLKH-HTQT kiêm Phó Trưởng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên	
7	Ông Dương Hoài An	Trưởng Phòng TT-TS kiêm Trưởng Phòng CTSV-HTDN	Thành viên	
8	Ông Đoàn Ngọc Nhật Minh	Trưởng Ban Công nghệ thông tin	Thành viên	

STT	Họ và Tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
9	Bà Nguyễn Thị Hoa	Kế toán trưởng	Thành viên	
10	Bà Bùi Thị Hồng Vân	Phó Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên	
11	Ông Nguyễn Đức Tài	Phó Trưởng Phòng QL CSVC - TB	Thành viên	
12	Bà Đinh Thị Mỹ Kim	Phó Trưởng Ban Thư viện	Thành viên	
13	Bà Mai Thị Hào Yến	Trưởng Khoa Nhân văn và Giáo dục khai phóng	Thành viên	
14	Bà Lê Thị Diễm Mi	Trưởng BM ESL, Khoa Ngôn ngữ	Thành viên	
15	Bà Đỗ Nhật Quyên Quyên	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên	
16	Bà Nguyễn Trần Ngọc Minh	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên	
17	Bà Nguyễn Thị Yên Nhi	Sinh viên khóa 2021- 2025, ngành Ngôn ngữ Anh	Thành viên	

(Danh sách gồm có 17 người).

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b>	<b>3</b>
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>5</b>
<b>DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU</b>	<b>7</b>
<b>DANH MỤC HÌNH ẢNH</b>	<b>8</b>
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT</b>	<b>9</b>
<b>1. Đặt vấn đề</b>	<b>9</b>
<b>2. Tổng quan chung</b>	<b>11</b>
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ</b>	<b>19</b>
<b>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>	<b>19</b>
Tiêu chí 1.1.	19
Tiêu chí 1.2.	26
Tiêu chí 1.3.	30
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	33
<b>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo</b>	<b>34</b>
Tiêu chí 2.1.	34
Tiêu chí 2.2.	37
Tiêu chí 2.3.	39
Kết luận về Tiêu chuẩn 2	40
<b>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>	<b>41</b>
Tiêu chí 3.1.	41
Tiêu chí 3.2.	46
Tiêu chí 3.3.	49
Kết luận về Tiêu chuẩn 3	53
<b>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b>	<b>54</b>
Tiêu chí 4.1.	54
Tiêu chí 4.2.	56
Tiêu chí 4.3.	59
Kết luận về Tiêu chuẩn 4	61
<b>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học</b>	<b>62</b>
Tiêu chí 5.1.	62
Tiêu chí 5.2.	64
Tiêu chí 5.3.	66
Tiêu chí 5.4.	68
Tiêu chí 5.5.	70
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	72
<b>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b>	<b>73</b>
Tiêu chí 6.1.	73
Tiêu chí 6.2.	76
Tiêu chí 6.3.	78
Tiêu chí 6.4.	81
Tiêu chí 6.5.	83
Tiêu chí 6.6.	85
Tiêu chí 6.7.	87
Kết luận về Tiêu chuẩn 6	90
<b>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</b>	<b>90</b>
Tiêu chí 7.1.	91
Tiêu chí 7.2.	93

Tiêu chí 7.3:	95
Tiêu chí 7.4.	98
Tiêu chí 7.5.	99
Kết luận về Tiêu chuẩn 7	101
<b>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>	<b>101</b>
Tiêu chí 8.1.	102
Tiêu chí 8.2.	104
Tiêu chí 8.3.	107
Tiêu chí 8.4.	111
Tiêu chí 8.5.	114
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	117
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>	<b>118</b>
Tiêu chí 9.1.	119
Tiêu chí 9.2.	121
Tiêu chí 9.3.	125
Tiêu chí 9.4.	126
Tiêu chí 9.5.	130
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	132
<b>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng</b>	<b>133</b>
Tiêu chí 10.1.	133
Tiêu chí 10.2.	137
Tiêu chí 10.3.	139
Tiêu chí 10.4.	141
Tiêu chí 10.5.	144
Tiêu chí 10.6.	146
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	149
<b>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra</b>	<b>150</b>
Tiêu chí 11.1.	151
Tiêu chí 11.2.	155
Tiêu chí 11.3.	157
Tiêu chí 11.4.	159
Tiêu chí 11.5.	162
Kết luận Tiêu chuẩn 11	164
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b>	<b>166</b>
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b>	<b>175</b>
<b>Phụ lục 1.</b>	<b>177</b>
<b>Phụ lục 2:</b>	<b>198</b>

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ</b>
BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BGH	Ban Giám hiệu
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CSVC-TB	Cơ sở vật chất - Thiết bị
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CTSV-HTDN	Công tác sinh viên - Hợp tác doanh nghiệp
CVHT	Cố vấn học tập
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
ĐHTT	Đại học Tân Tạo
ĐT	Đào tạo
ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDDH	Giáo dục đại học
GTCL	Giá trị cốt lõi
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HĐT	Hội đồng Trường
HP	Học phần
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KHCL	Kế hoạch chiến lược
KHCN	Khoa học công nghệ
KHMT	Khoa học máy tính
KPIs	Key Performance Indicator

<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ</b>
	(chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc)
KQHT	Kết quả học tập
KT-BĐCL	Khảo thí - Đảm bảo chất lượng
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTHP	Kết thúc học phần
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
MTKN	Ma trận kỹ năng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NN	Ngôn ngữ
NNA	Ngôn ngữ Anh
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
PGS	Phó Giáo sư
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
QL	Quản lý
QLĐT	Quản lý đào tạo
QLKH-HTQT	Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SM	Sứ mệnh
SV	Sinh viên
TC-HC	Tổ chức - Hành chính
TC-KT	Tài chính - Kế toán
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
ThS	Thạc sĩ
TLGD	Triết lý giáo dục
TN	Tâm nhìn
TS	Tiến sĩ
TT-TS	Truyền thông - Tuyển sinh

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU**

- Bảng 1.1.1. Tính kết nối giữa tầm nhìn, sứ mạng của Trường, Khoa và MTĐT của ngành Ngôn ngữ Anh
- Bảng 1.1.2. Sự tương thích giữa MTĐT ngành Ngôn ngữ Anh với Luật GDDH
- Bảng 1.2.1. Ma trận kết nối mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
- Bảng 1.2.2. Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với Khung năng lực trình độ quốc gia
- Bảng 1.3.1. So sánh CDR của trình độ ĐH ngành Ngôn ngữ Anh qua các năm
- Bảng 2.1.1 So sánh khung CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh các năm
- Bảng 3.1.1. Ma trận liên kết giữa CDR và các khối kiến thức
- Bảng 3.1.2. Phân bổ kiến thức CTĐT năm 2022
- Bảng 3.2.1. Tỷ trọng các học phần đáp ứng CDR
- Bảng 3.3.1. Bảng đối sánh các khối kiến thức trong CTDH ngành Ngôn ngữ Anh của một số trường ĐH và trường ĐHTT
- Bảng 6.1.1. Bảng thống kê số lượng GV Khoa theo trình độ trong 5 năm gần đây
- Bảng 6.1.2. Bảng thống kê số lượng GV của ngành Ngôn ngữ Anh theo trình độ trong 5 năm gần đây
- Bảng 6.2.1. Tỷ lệ GV/NH của khoa Ngôn ngữ qua từng năm học
- Bảng 6.7.1. Giờ chuẩn quy định trong giảng dạy và NCKH
- Bảng 8.3.1. Hệ thống giám sát học tập, rèn luyện của người học
- Bảng 9.1.1. Thống kê số lượng các phòng học, phòng làm việc
- Bảng 10.1.1. Bảng thống kê nhu cầu của các BLQ trong chu kỳ đánh giá
- Bảng 10.4.1. Các sản phẩm NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học
- Bảng 10.6.1. Nội dung và hình thức khảo sát các BLQ
- Bảng 11.1.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh của 05 khoá
- Bảng 11.1.2. Tỷ lệ SV thôi học ngành Ngôn ngữ Anh các khóa
- Bảng 11.1.3. Đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp của 05 khóa với ngành QTKD
- Bảng 11.1.4. Đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình với ngành QTKD
- Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Ngôn ngữ Anh
- Bảng 11.3.1. Thống kê môi trường làm việc của NH tốt nghiệp
- Bảng 11.4.1. Thống kê hoạt động NCKH của NH ngành Ngôn ngữ Anh với các ngành khác



**DANH MỤC HÌNH ẢNH**

- Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tân Tạo
- Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Khoa Ngôn ngữ
- Hình 3.2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
- Hình 3.3.1. Mối liên kết giữa các khối kiến thức

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Trong nhiều năm qua, nhằm khẳng định thương hiệu, Trường ĐHTT đã đẩy mạnh các hoạt động bảo đảm chất lượng đào tạo như: thực hiện cải tiến CTĐT theo tiếp cận giáo dục dựa trên CDR; điều chỉnh các nguồn lực; định kỳ rà soát và cập nhật CTĐT; thực hiện TĐG và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT. Chất lượng đào tạo là mối quan tâm hàng đầu của người học, phụ huynh và toàn xã hội, là yếu tố quan trọng trong hội nhập quốc tế. Bộ GD&ĐT đã yêu cầu các trường ĐH nâng cao chất lượng đào tạo với mục đích đáp ứng nhu cầu nhân lực thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa. Ngành NNA xây dựng báo cáo tự đánh giá CTĐT, gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát. Mô tả tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn; mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT; phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá, sự tham gia của các bên liên quan.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiêu mục là: (1) Mô tả, phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) Tự đánh giá.

Phần III: Kết luận các vấn đề tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, mô tả tóm tắt các điểm mạnh, điểm tồn tại, các giải pháp cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá ngành Ngôn ngữ Anh theo các tiêu chuẩn.

Phần IV: Phụ lục bao gồm các Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Danh sách thành viên Ban Thư ký, Danh sách thành viên các nhóm chuyên trách; Kế hoạch TĐG; Tổng hợp kết quả TĐG; Cơ sở dữ liệu để kiểm định chất lượng CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh; và Danh mục minh chứng.

Nội dung các tiêu chuẩn kể trên hướng đến:

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, trong đó:

- Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CDR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy - học, đánh giá về KQHT (KQHT) của NH.
- Tiêu chuẩn 6, 7 tự đánh giá về đội ngũ cán bộ (CB), GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ NV.
- Tiêu chuẩn 8 đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH.
- Tiêu chuẩn 9 về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị (TTB).
- Tiêu chuẩn 10 nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH).

- Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT.

## **1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá**

### **Mục đích tự đánh giá**

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành NNA theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Trường ĐHTT.

Quá trình tự đánh giá giúp Trường nói chung và Khoa nói riêng tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT ngành NNA, hiệu quả hoạt động ĐT, NCKH, nhân lực, CSVC và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế của khu vực và các nước trên thế giới.

Tự đánh giá là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành NNA.

Hoạt động TĐG cũng thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với TLGD, TN, SM và GTCL của Trường và chiến lược của Khoa.

**Phạm vi tự đánh giá:** đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành NNA của Trường ĐHTT theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

**Giai đoạn đánh giá:** 5 năm (từ 01/9/2019 đến 31/09/2024).

### **Quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước sau:**

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin và minh chứng;

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 5: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;

Bước 6: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

Phương pháp tự đánh giá chủ yếu là thu thập thông tin, minh chứng từ các nguồn ở trong và ngoài trường giai đoạn 2019 - 2024, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng.

Phương pháp mã hóa minh chứng được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD của Cục QLCL - Bộ GD&ĐT. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4.

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8.

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

**Công cụ TĐG:** Bản “Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh” là sản phẩm của một quá trình tự đánh giá khách quan, trung thực, dân chủ, minh bạch và công khai CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh, Khoa Ngôn ngữ theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 04/2016/TT- BGDĐT).

Trường đã ban hành Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23 ngày 27/11/2023 về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Ban thư ký thuộc Hội đồng TĐG đã được tập huấn, hướng dẫn chi tiết quy trình TĐG và viết báo cáo; các nhóm công chuyên trách tác chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn được phân công. Các phòng ban có liên quan huy động toàn bộ nguồn lực GV, SV để hỗ trợ thực hiện các bước quy trình TĐG. Để triển khai TĐG, Phòng KT-BĐCL tiến hành họp phổ biến kế hoạch tiến độ chi tiết và phân công rõ ràng từng mảng công việc như: điều tra khảo sát các BLQ; thu thập, phân loại, mã hóa MC; viết báo cáo tiêu chí; dự thảo báo cáo TĐG; sắp xếp MC. Ngoài ra, các đơn vị thuộc Trường cung cấp số liệu, thông tin MC cần thiết khi có yêu cầu từ Phòng KT-BĐCL.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1. Khái quát về lịch sử phát triển**

Trường Đại học Tân Tạo được thành lập theo quyết định số 2154/QĐ-TTg ngày 25/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ, là trường đại học tư thục được thành lập ở Đức Hòa - Long An. Năm học 2012 - 2013 trường có 05 khoa đào tạo và 10 phòng chức năng.

Tính đến tháng 08 năm 2024, Trường hiện có 10 ngành đào tạo đại học được tổ chức thành 05 nhóm ngành, phát triển cân đối, gồm: ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Kế toán, ngành Tài chính ngân hàng, ngành Khoa học máy tính, ngành

Ngôn ngữ Anh, ngành Công nghệ sinh học, ngành Y khoa, ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học, và ngành Điều dưỡng.

Tính đến 08/2024 Trường đã cung cấp cho xã hội 171 cử nhân và 300 bác sĩ.

## **2.2. Tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị của Trường**

**Sứ mệnh:** *“Với triết lý giáo dục, tiêu chuẩn và thực tiễn dựa trên mô hình giáo dục đại học của Mỹ, Trường Đại học Tân Tạo khuyến khích suy nghĩ độc lập, rèn luyện phẩm chất kiên trì, tôn trọng sự đa dạng về ngôn ngữ. Trường Đại học Tân Tạo sẽ đào tạo nên những con người có tính sáng tạo, tư duy logic, học tập suốt đời, trung thực, có trách nhiệm với đất nước và có khả năng lãnh đạo”*. Sứ mệnh của Trường ĐHTT phù hợp với các nguồn lực về nhân lực, vật lực và tài lực của Trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Long An và cả nước trong cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập, đổi mới của đất nước.

**Tầm nhìn:** Đến năm 2030, Đại học Tân Tạo (ĐHTT) trở thành một trường đại học nổi tiếng của khu vực ASEAN và trên thế giới, cung cấp nền giáo dục chất lượng cao, thực hành trên nền tảng kiến thức đã nghiên cứu, phục vụ người dân Việt Nam, Đông Nam Á và trên Thế giới.

Giá trị cốt lõi: *“Trách nhiệm - Hợp tác - Nỗ lực - Chất lượng - Sáng tạo - Tôn trọng - Lãnh đạo”*.

- *Trách nhiệm:* với bản thân, gia đình, cộng đồng trong nước và quốc tế
- *Hợp tác:* trong mọi hoạt động
- *Nỗ lực:* để cùng hướng tới việc xây dựng một ĐHTT phát triển bền vững
- *Chất lượng:* đạt chuẩn trong nước và quốc tế
- *Sáng tạo:* sự khác biệt có giá trị
- *Tôn trọng:* bản thân, các quyền của cộng đồng
- *Lãnh đạo:* bản thân, nhóm và tổ chức/doanh nghiệp

Triết lý giáo dục: Trường đã xây dựng và ban hành triết lý giáo dục vào năm 2021 với nội dung: *“Khai phóng - Học suốt đời”*. Triết lý giáo dục của Trường hướng đến đào tạo nguồn nhân lực có tính sáng tạo, tư duy logic, có tinh thần học tập suốt đời, trung thực, có trách nhiệm với đất nước và có khả năng lãnh đạo.

## **2.3. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên và các hoạt động của Trường**

### ***Đội ngũ cán bộ giảng viên***

Tính đến tháng 08/2024, Trường có 08 phòng, 02 ban, 06 khoa và 02 trung tâm trực thuộc. Tổng số cán bộ, giảng viên và nhân viên của trường 126 người, trong đó giảng viên cơ hữu 64 người, cán bộ nhân viên 62 người. Phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, Trường có 01 GS, 06 PGS, 26 TS/BSC2, 26 ThS/BSC1 và 02 ĐH.

### ***Hoạt động đào tạo***

Tổng số sinh viên của trường là 544 sinh viên thuộc 10 ngành đào tạo trình độ đại

học chính quy. Khoa Ngôn ngữ chịu trách nhiệm đào tạo 01 ngành (Ngôn ngữ Anh) với 74 sinh viên đang học.

### ***Hoạt động nghiên cứu khoa học***

Trường rất chú trọng công tác NCKH và xem hoạt động NCKH là biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo của Trường. Từ năm 2019 tới nay, Trường có 21 đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu. Trong năm 2024, Trường có 4 đề tài NCKH cấp cơ sở đã được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả thực hiện. Trường đã có 22 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế, 5 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước. Bên cạnh đó, NCKH trong NH cũng được quan tâm, có 02 đề tài sinh viên được nghiệm thu, 39 bài báo sinh viên tham gia xuất bản và một số đề tài đã đạt được thành tích cao trong các cuộc thi khoa học và công nghệ.

Hàng năm, Trường tổ chức các buổi báo cáo khoa học cấp khoa và cấp trường thu hút sự quan tâm của giảng viên và sinh viên. Tính đến nay, Trường có 20 báo cáo khoa học cấp trường. Năm 2024, Trường có 8 báo cáo khoa học cấp trường.

### ***Hoạt động phục vụ cộng đồng***

Trường chú trọng tổ chức các buổi hội thảo, chuyên đề hướng nghiệp và ngày hội việc làm. Các tập đoàn, doanh nghiệp trong và ngoài nước được mời để trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức thực tiễn. Những hoạt động này cùng với những hỗ trợ/hợp tác khác đã giúp hàng trăm sinh viên có cơ hội thực tập và được tuyển dụng ngay khi tốt nghiệp.

Góp phần phục vụ và phát triển cộng đồng, các hoạt động hợp tác nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực với các chính quyền địa phương đã được đẩy mạnh trong thời gian qua. Theo đó, Trường đã ký kết hợp tác với nhiều địa phương. Nhiều hội thảo và kết quả nghiên cứu về phát triển kinh tế - xã hội đã được triển khai tại các địa phương và đem lại kết quả tích cực, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương.

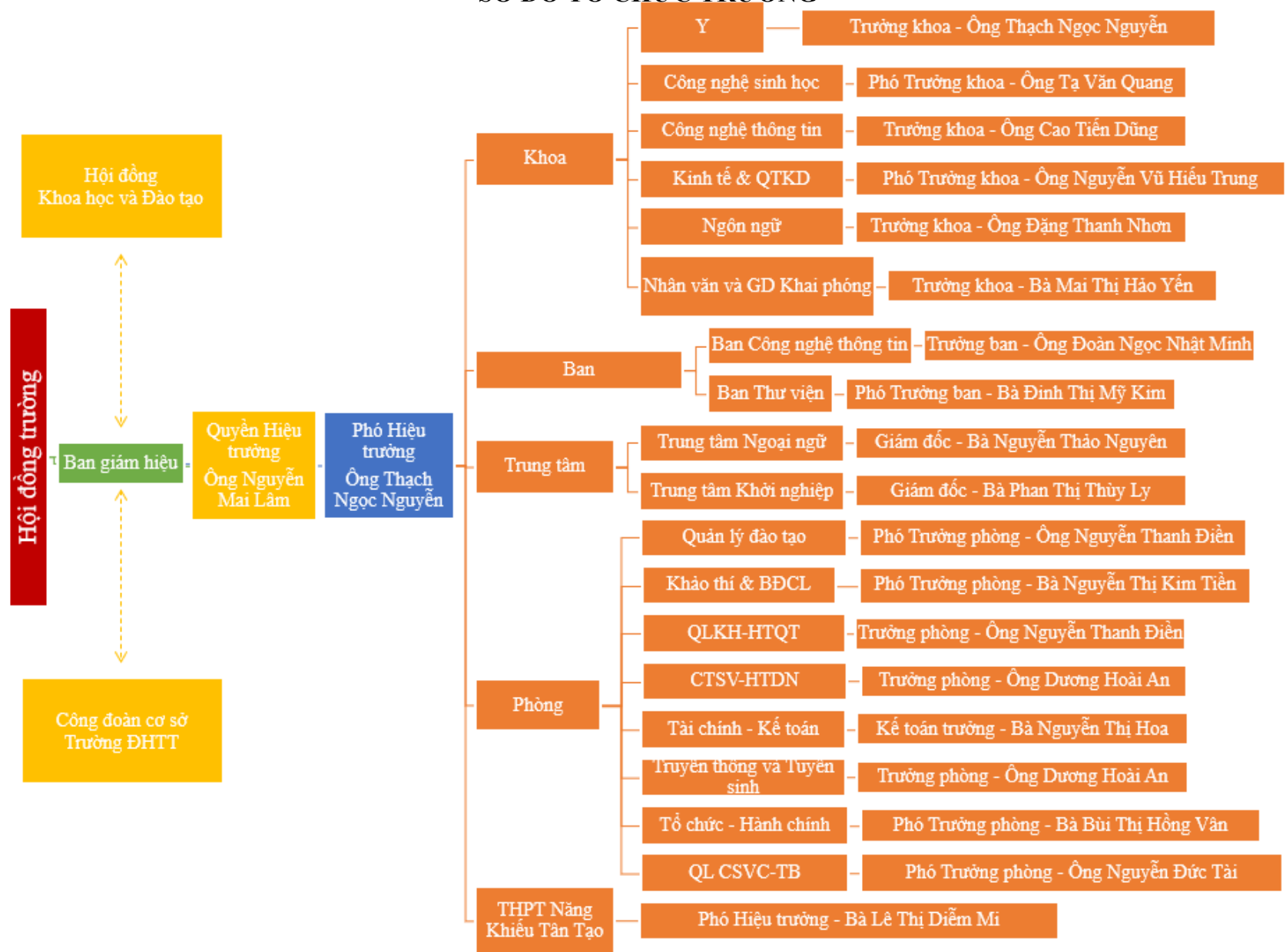
### ***Hoạt động quan hệ hợp tác, đối tác***

Trường ĐHTT luôn tìm kiếm cơ hội hợp tác với các đối tác là các trường đại học, các công ty trong và ngoài nước.

## **2.4. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHTT**

### ***2.4.1. Cơ cấu tổ chức của Trường***

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TRƯỜNG**



**Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Trường Đại học Tân Tạo**

#### 2.4.2. Giới thiệu về Khoa Ngôn ngữ

Khoa Ngôn ngữ được thành lập theo Quyết định số 84/QĐ-TTU.12 ngày 04/01/2012, tiền thân là Khoa Nhân văn và Ngôn ngữ, được giao đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT ngày 25/02/2011. Năm 2022, Khoa Nhân văn và Ngôn ngữ đổi tên thành Khoa Ngôn ngữ theo Quyết định số 58/QĐ-ĐHTT.22 ngày 21/04/2022.

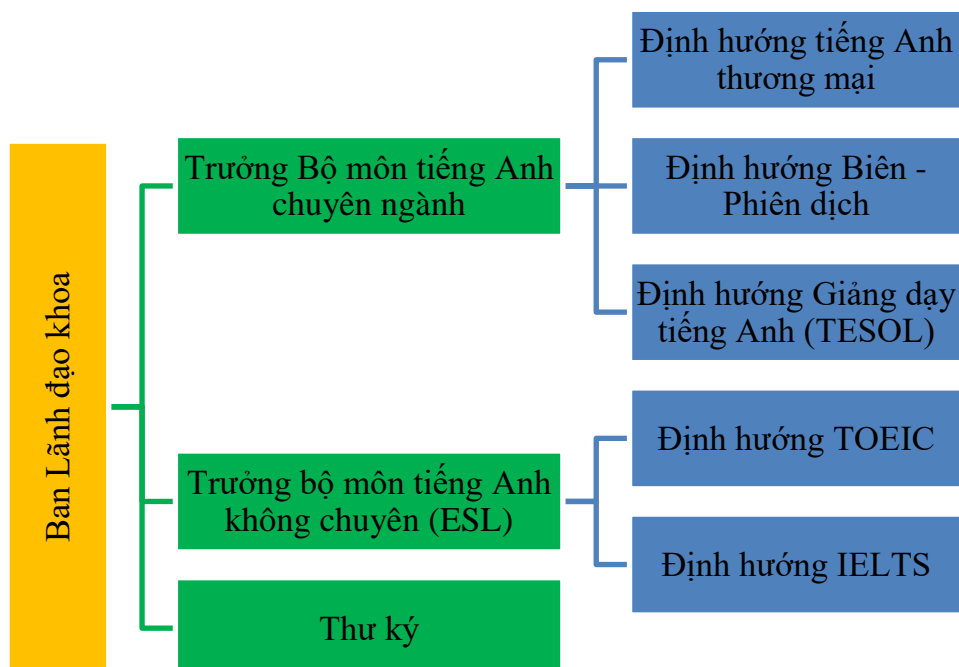
Đội ngũ GV phục vụ đào tạo của Khoa Ngôn ngữ gồm 07 GV cơ hữu trong đó 01 GV là người nước ngoài có trình độ cử nhân, 04 GV người Việt có trình độ ThS và 02 GV người Việt có trình độ TS.

#### SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KHOA

**Hình 1.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa Ngôn ngữ**

##### *Chính sách chất lượng của Khoa Ngôn ngữ*

Công tác xây dựng và ban hành chính sách chất lượng được triển khai từ năm 2019



và dựa trên kết quả đánh giá, Khoa đã thực hiện việc rà soát và cập nhật chính sách chất lượng từ năm 2022 trở về sau, với những nội dung sau:

(i) Khoa NN trường ĐHTT cam kết xây dựng môi trường học thuật tích cực, trải nghiệm thực tiễn, thích ứng nhanh với sự thay đổi với mục tiêu phát triển toàn diện con người để NH trở thành một công dân tích cực, có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước.

(ii) Đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra, phương pháp dạy - học và quản lý đào tạo hướng đến tiếp cận với giáo dục khu vực và thế giới;

(iii) Nâng cao năng lực của đội ngũ GV, thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy, đánh giá theo hướng lấy NH làm trung tâm;

(iv) Áp dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin (CNTT) vào dạy - học, vào quản lý hướng tới yêu cầu của NH, người sử dụng lao động và xã hội;



(v) Cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về chuyên môn, có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, ý thức trách nhiệm với cá nhân, tổ chức và cộng đồng, có tư duy cầu tiến, giao tiếp và làm việc độc lập hoặc theo nhóm hiệu quả;

(vi) Xây dựng môi trường làm việc công khai, minh bạch, luôn tạo cơ hội để mọi thành viên của Khoa có thể phát huy tối đa năng lực.

**Tầm nhìn:** Khoa Ngôn ngữ trường ĐHTT mong muốn trở thành Trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá. Thông qua đào tạo thế hệ trẻ, tài năng, có trình độ học vấn cao, góp phần vào việc đổi mới việc dạy và học ở xã hội Việt Nam, góp phần đưa tên tuổi Việt Nam trên trường thế giới.

**Sứ mệnh:** Khoa Ngôn ngữ ra đời nhằm trang bị những kiến thức kỹ năng về ngôn ngữ và những trải nghiệm văn hoá cần thiết để sống, làm việc, và thực hiện việc đổi mới trong xã hội nói tiếng Anh trên toàn cầu.

Các giảng viên tham gia giảng dạy đều được cập nhật về tài liệu, phương pháp giảng dạy qua các khóa tập huấn, các buổi workshop, hội thảo chuyên đề tại trường và tại các CSGD ngoài trường.

Kể từ năm 2022, CTĐT bắt đầu thực hiện Khóa luận/ Tiểu luận tốt nghiệp, thể hiện sự tổng hợp các phương pháp, kiến thức trong chương trình và sát với nhu cầu của doanh nghiệp.

Người học tham gia học sẽ khai thác các tài liệu học tập do trường ĐHTT cung cấp từ trang DSpace - do Ban thư viện quản lý trong quá trình học.

Các nội dung liên quan đều chia sẻ cho giảng viên cũng như tập huấn định hướng sau tuyển dụng, từng năm học.

#### ***Giới thiệu về chương trình ngành NNA:***

Khoa Ngôn ngữ - Trường ĐHTT được giao mở đào tạo ngành NNA theo Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT ngày 25/02/2011 của Bộ GD&ĐT. Đặc điểm nổi bật của ngành NNA là chương trình được xây dựng dựa trên mô hình giáo dục khai phóng của Hoa Kỳ. Trong 05 năm gần đây, ngành NNA đã có 69 NH nhập học và đã có 10 NH tốt nghiệp.

#### ***Vị trí việc làm của người học tốt nghiệp***

Người học tốt nghiệp chương trình ngành NNA đủ năng lực làm việc tại các vị trí sau:

(i) Chuyên viên hoạt động trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu tại các doanh nghiệp thương mại, tập đoàn tài chính, ngân hàng, công ty trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Anh, văn hóa, du lịch, khách sạn, ngoại giao, ...

(ii) Chuyên viên biên – phiên dịch công tác ở các cơ quan ban ngành, nhà xuất bản, phòng công chứng, các hãng thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh, các công ty truyền thông, phòng nhân sự;

(iii) Giảng dạy tiếng Anh tổng quát tại các trường phổ thông công lập và tư thục,

giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành thương mại tại các cơ sở khác nhau, các trung tâm ngoại ngữ, hoặc khởi nghiệp các dự án khởi nghiệp về đào tạo tiếng Anh;

(iv) Thư ký, trợ lý đối ngoại trong các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, lãnh sự quán, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan công tác ngoại giao;

(v) Học tiếp lên Thạc sĩ tại các trường Đại học quốc tế trong và ngoài nước.

**Mục tiêu:** bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể:

**(i) Mục tiêu chung:** Chương trình giáo dục đại học ngành NNA đào tạo những cử nhân có chất lượng, sử dụng tiếng Anh nói và viết thành thạo trong mọi tình huống, có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kỹ năng và trải nghiệm cần thiết để sống, làm việc và thực hiện đổi mới trong môi trường nói tiếng Anh toàn cầu, hội nhập quốc tế. Đồng thời, trang bị cho người học những kỹ năng để họ có khả năng tự học, tự nghiên cứu và có thể tham gia học tập sau đại học để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

**(ii) Mục tiêu cụ thể:**

**Về kiến thức:**

PO1. Những kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hoá.

PO2. Vận dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kinh tế; có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp lưu loát với du khách, đối tác, đồng nghiệp sử dụng tiếng Anh nhằm đáp ứng vị trí công việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

PO3. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, công nghệ cần thiết đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ.

PO4. Kiến thức về các kỹ năng và lĩnh vực ngôn ngữ tiếng Anh để giúp sinh viên có thể sử dụng thành thạo trong các tình huống (giao tiếp, thương mại, ...), trở thành người dạy tiếng Anh, dịch giả, và phục vụ công việc liên quan đến tiếng Anh.

PO5. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều phối và điều hành hoạt động giảng dạy và dịch thuật tiếng Anh cũng như sử dụng tiếng Anh thương mại trong doanh nghiệp.

**Về kỹ năng**

PO6. Năng lực sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5 và năng lực sử dụng ngoại ngữ hai (tiếng Trung/ tiếng Hàn/ tiếng Nhật) tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;

PO7. Kỹ năng mềm liên quan đến làm việc độc lập, theo nhóm, khả năng tự học, quản lý và lãnh đạo;

PO8. Khả năng lập luận, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, khả năng tự học tự nghiên cứu suốt đời để làm việc suốt đời, và có năng lực sáng tạo, phát triển, dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp liên quan đến ngành ngôn ngữ Anh.

**Về mức độ tự chủ và trách nhiệm**

PO9. Có ý thức trách nhiệm và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo

PO10. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PO11. Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và thái độ phục vụ tốt

PO12. Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành NNA, Khoa Ngôn ngữ luôn tiếp thu ý kiến đóng góp của các bên liên quan như các chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên cũng như tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường trong và ngoài nước.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là một trong các thông số thể hiện sự gắn kết trường đại học, ngành đào tạo với nhu cầu đào tạo của XH. Do đó, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành được xây dựng dựa trên SM, TN, GTCL, TLGD, chiến lược dài hạn của Trường và Khoa, cùng mục tiêu chung của GDDH đã quy định tại Luật GDDH và nhu cầu của các BLQ. Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà NH phải đạt được sau khi ra Trường được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt; phản ánh được yêu cầu của các BLQ trong CĐR này. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Năm 2011, Trường ĐHTT được giao đào tạo hệ chính quy trình độ đại học ngành NNA theo Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT, ngày 25/02/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H1.01.01.01].

Căn cứ vào SM, TN của Nhà trường, mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục và Luật Giáo dục đại học, mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng và trình bày cụ thể ở các phiên bản CTĐT [H1.01.01.02]. Mục tiêu CTĐT được thể hiện rõ ràng, cụ thể, có sự liên kết, tính đáp ứng của các CĐR CTĐT, mục tiêu và CĐR học phần. Trong đó, mục tiêu của CTĐT ngành NNA bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể như sau:

**Về mục tiêu chung:** Chương trình giáo dục đại học ngành NNA đào tạo nguồn cử nhân có chất lượng, có thể sử dụng tiếng Anh nói và viết thành thạo trong mọi tình huống, có kiến thức chuyên sâu về NN, văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kỹ năng và trải nghiệm cần thiết để sống, làm việc và thực hiện đổi mới trong môi trường nói tiếng Anh toàn cầu, hội nhập quốc tế. Đồng thời, chương trình học trang bị cho NH những kỹ năng để họ có khả năng tự học, tự nghiên cứu và có thể tham gia học tập sau Đại học để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

#### Về mục tiêu cụ thể

##### i) Về kiến thức:

#### Kiến thức giáo dục đại cương:

PO1. Có kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hoá;

PO2. Vận dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kinh tế; có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp lưu loát với du khách, đối tác, đồng nghiệp; sử dụng tiếng Anh nhằm đáp ứng vị trí công việc trong môi trường hội nhập quốc tế;

**Kiến thức về cơ sở ngành:**

PO3. Có kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, công nghệ cần thiết đối với sinh viên ngành NN;

**Kiến thức về chuyên ngành**

PO4. Vận dụng kiến thức về các kỹ năng trong lĩnh vực NN tiếng Anh, sử dụng thành thạo tiếng Anh trong các tình huống (giao tiếp, thương mại,...), trở thành người dạy tiếng Anh, dịch giả, và phục vụ công việc liên quan đến tiếng Anh;

PO5. Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều phối và điều hành hoạt động giảng dạy, dịch thuật tiếng Anh cũng như sử dụng tiếng Anh thương mại trong doanh nghiệp;

*ii) Về kỹ năng:*

**Kỹ năng cứng**

PO6. Năng lực sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5 và năng lực sử dụng ngoại ngữ hai (tiếng Trung/ tiếng Hàn/ tiếng Nhật) tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

**Kỹ năng mềm**

PO7. Kỹ năng mềm liên quan đến làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, khả năng tự học, quản lý và lãnh đạo;

PO8. Khả năng lập luận, tư duy phân biện, giải quyết vấn đề, khả năng tự học, tự nghiên cứu suốt đời để làm việc suốt đời, và có năng lực sáng tạo, phát triển, dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp liên quan đến ngành NNA;

*iii) Về thái độ:*

PO9. Có ý thức trách nhiệm và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo;

PO10. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

*iv) Đạo đức nghề nghiệp:*

PO11. Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và thái độ phục vụ tốt;

PO12. Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhằm định hướng rõ ràng sứ mệnh đã đề ra, mục tiêu đào tạo của ngành NNA được thiết kế phù hợp với SM và TN của Trường. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT ngành NNA, Khoa NN đã bám sát vào TN, SM được ban hành theo Quyết định số 95/QĐ-TTU.21, ngày 11/10/2021, tuân thủ các quy định về xây dựng, cập nhật

CĐR, CTĐT của Trường để đảm bảo hiệu quả việc thực hiện mục tiêu của CTĐT [H1.01.01.03].

**Bảng 1.1.1. Tính kết nối giữa tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa và Mục tiêu đào tạo của ngành NNA**

	<b>Tầm nhìn</b>	<b>Sứ mệnh</b>	<b>Mục tiêu CTĐT ngành NNA</b>
<b>Trường</b>	Đến năm 2030, Trường ĐHTT trở thành một trường đại học nổi tiếng của khu vực ASEAN và trên thế giới, cung cấp nền giáo dục chất lượng cao, thực hành trên nền tảng kiến thức đã nghiên cứu, phục vụ người dân Việt Nam, Đông Nam Á và trên Thế giới.	Với triết lý giáo dục, tiêu chuẩn và thực tiễn dựa trên mô hình giáo dục đại học của Mỹ, Trường ĐHTT khuyến khích suy nghĩ độc lập, rèn luyện phẩm chất kiên trì, tôn trọng sự đa dạng và ngôn ngữ. Trường ĐHTT sẽ đào tạo nên những con người có tính sáng tạo, tư duy logic, học tập suốt đời, trung thực, có trách nhiệm với đất nước và có khả năng lãnh đạo.	Chương trình giáo dục đại học ngành NNA đào tạo những cử nhân có chất lượng, sử dụng tiếng Anh nói và viết thành thạo trong mọi tình huống, có kiến thức chuyên sâu về NN, văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kỹ năng và trải nghiệm cần thiết để sống, làm việc và thực hiện đổi mới trong môi trường nói tiếng Anh toàn cầu, hội nhập quốc tế. Đồng thời, trang bị cho người học những kỹ năng để họ có khả năng tự học, tự nghiên cứu và có thể tham gia học tập sau Đại học để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
<b>Khoa</b>	Khoa Ngôn ngữ Trường ĐHTT mong muốn trở thành Trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hoá. Thông qua đào tạo thế hệ trẻ, tài năng, có trình độ học vấn cao, Khoa hi vọng sẽ góp phần vào việc đổi mới việc dạy và học ở xã hội Việt Nam, góp phần đưa tên tuổi Việt Nam trên trường thế giới.	Khoa Ngôn ngữ ra đời nhằm trang bị cho NH những kiến thức kỹ năng về ngôn ngữ và những trải nghiệm văn hoá cần thiết để sống, làm việc, và thực hiện việc đổi mới trong xã hội nói tiếng Anh trên toàn cầu.	

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu xã hội, chiến lược phát triển của Trường, của Khoa và Luật GDDH. Sự phù hợp giữa

mục tiêu của CTĐT ngành NNA với mục tiêu GDDH của Luật GDDH được thể hiện ở bảng 1.1.2.

**Bảng 1.1.2. Sự tương thích giữa MTĐT ngành NNA với Luật GDDH**

Mục tiêu chung của Luật GDDH	Mục tiêu chung của CTĐT	Mục tiêu cụ thể của Luật GDDH	Mục tiêu cụ thể của CTĐT
<p>Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.</p>	<p>Chương trình giáo dục đại học ngành NNA đào tạo những cử nhân có chất lượng, sử dụng tiếng Anh nói và viết thành thạo trong mọi tình huống, có kiến thức chuyên sâu về NN, văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kỹ năng và trải nghiệm cần thiết để sống, làm việc và thực hiện đổi mới trong môi trường nói tiếng Anh toàn cầu, hội nhập quốc tế. Đồng thời, trang bị cho người học những kỹ năng để họ có khả năng tự học, tự nghiên cứu và có thể tham gia học tập sau Đại học để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p>	<p>Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.</p>	<p>PO1. Những kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hoá.</p>
			<p>PO2. Vận dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực kinh tế; có khả năng đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, giao tiếp lưu loát với du khách, đối tác, đồng nghiệp; sử dụng tiếng Anh nhằm đáp ứng vị trí công việc trong môi trường hội nhập quốc tế.</p>
			<p>PO3. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, công nghệ cần thiết đối với sinh viên ngành NN.</p>
			<p>PO4. Kiến thức về các kỹ năng trong lĩnh vực NN tiếng Anh nhằm giúp sinh viên có thể sử dụng</p>

Mục tiêu chung của Luật GDĐH	Mục tiêu chung của CTĐT	Mục tiêu cụ thể của Luật GDĐH	Mục tiêu cụ thể của CTĐT
			<p>thành thạo trong các tình huống (giao tiếp, thương mại, ...), trở thành người dạy tiếng Anh, dịch giả, và phục vụ công việc liên quan đến tiếng Anh.</p>
			<p>PO5. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều phối và điều hành hoạt động giảng dạy, dịch thuật tiếng Anh cũng như sử dụng tiếng Anh thương mại trong doanh nghiệp.</p>
			<p>PO6. Năng lực sử dụng thành thạo tiếng Anh tương đương bậc 5 và năng lực sử dụng ngoại ngữ hai (tiếng Trung/ tiếng Hàn/ tiếng Nhật) tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.</p>
			<p>PO7. Kỹ năng mềm liên quan đến làm việc độc lập, theo</p>



Mục tiêu chung của Luật GDĐH	Mục tiêu chung của CTĐT	Mục tiêu cụ thể của Luật GDĐH	Mục tiêu cụ thể của CTĐT
			nhóm, khả năng tự học, quản lý và lãnh đạo.
			PO8. Khả năng lập luận, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, khả năng tự học tự nghiên cứu suốt đời để làm việc suốt đời, và có năng lực sáng tạo, phát triển, dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp liên quan đến ngành NNA.
			PO9. Có ý thức trách nhiệm và có hoài bão về nghề nghiệp được đào tạo.
			PO10. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
			PO11. Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và thái độ phục vụ tốt.

Mục tiêu chung của Luật GDĐH	Mục tiêu chung của CTĐT	Mục tiêu cụ thể của Luật GDĐH	Mục tiêu cụ thể của CTĐT
			PO12. Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu đào tạo được cập nhật và chỉnh sửa nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành NNA, mục tiêu CTĐT ngày càng gắn bó với mục tiêu chung, đồng thời phù hợp và bắt kịp kiến thức của thời đại và hội nhập quốc tế. Trong các năm 2021 và 2022, Khoa phối hợp với các đơn vị tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ (GV, NH, nhà tuyển dụng) để hoàn thiện mục tiêu đào tạo và xây dựng định hướng đúng đắn cho quá trình dạy và học của Khoa qua các năm. NH đánh giá về sự phù hợp của chương trình đào tạo ngành NNA thông qua thang đo Likert 5 mức độ (với 1 = *Rất không đồng ý*; 2 = *Không đồng ý*; 3 = *Trung lập*; 4 = *Đồng ý* và 5 = *Rất đồng ý*). Kết thống kê năm gần nhất (2022) cho thấy có 97,14% rất đồng ý CĐR của CTĐT phản ánh tầm nhìn, sứ mệnh của Nhà trường. Mức độ từ đồng ý (chiếm 15,71%) đến rất đồng ý (chiếm 84,29%) về ý kiến CĐR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là yêu cầu của doanh nghiệp và CSV. 100% rất đồng ý CĐR của CTĐT được chuyển tải đầy đủ vào CTĐT. Mức độ từ đồng ý (chiếm 14,29%) đến rất đồng ý (chiếm 85,71%) về ý kiến CĐR của CTĐT đáp ứng yêu cầu về kiến thức, thái độ. Mức độ từ đồng ý (chiếm 28,57%) đến rất đồng ý (chiếm 57,13%) về ý kiến CĐR của CTĐT đáp ứng yêu cầu về kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm. Mức độ từ đồng ý (chiếm 2,86%) đến rất đồng ý (chiếm 97,14%) về ý kiến mục tiêu, CĐR của CTĐT được phổ biến rộng rãi. Bên cạnh đó, GV, nhà tuyển dụng đều đánh giá cao sự phù hợp của mục tiêu đào tạo ngành NNA với tiêu chuẩn của ngành NNA [H1.01.01.04 (1), (2)], [H1.01.01.05 (1), (2)].

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được đối sánh với các CSGD uy tín khác, bao gồm Trường Đại học Rice (Hoa Kỳ), Trường Đại học Ngoại Ngữ - Tin Học TP. HCM, và trường Đại học Nguyễn Tất Thành [H1.01.01.06]. Qua đó, mục tiêu của CTĐT được rà soát và đánh giá qua các năm 2019, 2021, và 2022 để phù hợp với tình hình thực tế [H1.01.01.07]. Mục tiêu CTĐT được công khai rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H1.01.01.08]. Qua kết quả của khảo sát các BLQ, đối sánh trong và ngoài nước, Khoa có

sự tổng hợp, phân tích về sự phù hợp, xu hướng nghề nghiệp làm cơ sở cải tiến mục tiêu CTĐT ngành NNA đáp ứng nhu cầu công việc thực tiễn [H1.01.01.09].

### 2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn đã được tuyên bố; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH quy định tại Luật Giáo dục ĐH hiện hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát đánh giá của người sử dụng lao động chưa đa dạng đối tượng, chưa thường xuyên tổ chức hội thảo về chương trình đào tạo.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa tiếp tục tham khảo các trường ĐH trong và ngoài nước có đào tạo ngành NNA, xây dựng kế hoạch đánh giá đồng cấp để rút kinh nghiệm và học tập lẫn nhau.	Khoa NN, Phòng QLĐT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	CTĐT được rà soát và điều chỉnh thường kỳ, bảo đảm mục tiêu được xác định rõ ràng, bám sát vào, tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và mục tiêu của Luật GDĐH để CTĐT phù hợp và bắt kịp kiến thức của thời đại và hội nhập quốc tế.	Khoa NN, Phòng QLĐT	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phù hợp với những yêu cầu quy định của Trường và Bộ GD&ĐT, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu đặc thù cho NH, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H1.01.02.01]. Trường đã ban hành và cập nhật các quy định về xây dựng, thẩm định, cập nhật CDR, CTĐT. Bên cạnh đó, nhằm giúp các Khoa trong quá trình triển khai công tác được dễ dàng và thống nhất, Trường ban hành Hướng dẫn xây dựng và công bố CDR. Trường đã đưa ra các yêu cầu đối với CDR, CDR của CTĐT: Chuẩn kiến thức (kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành); Chuẩn kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm); Chuẩn mức độ tự chủ và trách nhiệm (phẩm chất đạo đức cá nhân, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức XH); Ma trận kỹ năng (Ma trận CDR của CTĐT; NN dùng cho CDR; Năng lực nhận thức; lưu trữ thông tin liên quan đến CDR). Trước mỗi đợt điều chỉnh CTĐT, Hiệu trưởng ra Quyết định thành lập các tổ công tác rà soát, đánh giá [H1.01.02.02].

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được thiết kế có tính hệ thống với mục tiêu cụ thể của CTĐT, bao gồm: CDR cấp độ CTĐT (kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và trách nhiệm) và CDR cấp độ học phần (HP). 15 CDR (5 CDR kiến thức, 6 CDR kỹ năng, 4 CDR mức độ tự chủ và trách nhiệm) được thiết kế đã khái quát và đáp ứng toàn bộ yêu cầu mà mục tiêu cụ thể trong CTĐT qua các năm đã xác định [H1.01.02.03]. Ngoài những yêu cầu chung, CDR cũng đề cập đến những yêu cầu kiến thức chuyên môn, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp, mức độ tự chủ và trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, trình độ ngoại ngữ và tin học. Khoa cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa mục tiêu đào tạo và CDR thể hiện ở Bảng 1.2.1, CDR của CTĐT với yêu cầu CDR của Khung trình độ quốc gia Việt Nam thể hiện ở Bảng 1.2.2, trong đó có thể hiện rõ mỗi CDR được kết nối với mục tiêu đào tạo nào và CDR nào của Khung năng lực trình độ quốc gia.

**Bảng 1.2.1. Ma trận kết nối mục tiêu (POs) và CDR của CTĐT**

MỤC TIÊU CỦA CTĐT	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CTĐT)														
	Kiến thức					Kỹ năng						Tự chủ và Trách nhiệm			
	PL O 01	PL O 02	PL O 03	PL O 04	PL O 05	PL O 06	PL O 07	PL O 08	PL O 09	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14	PL O 15
PO1	x	x	x		x							x	x	x	x
PO2		x		x		x	x	x	x	x		x	x	x	x
PO3	x		x			x						x			
PO4		x					x				x			x	x
PO5		x				x		x	x	x			x		
PO6					x	x	x					x			x
PO7				x					x				x		

MỤC TIÊU CỦA CTĐT	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CTĐT)														
	Kiến thức					Kỹ năng						Tự chủ và Trách nhiệm			
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
PO8				x			x				x				
PO9											x	x	x	x	x
PO10						x		x				x	x		
PO11											x	x	x		x
PO12	x			x				x		x		x		x	x

(Nguồn: Khoa NN, 2022)

Bảng 1.2.2. Ma trận kết nối giữa CDR CTĐT với Khung NLTĐQG

KT ĐQ G	CDR ngành NNA														
	Kiến thức					Kỹ năng						Tự chủ và Trách nhiệm			
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
KT1	x														
KT2		x													
KT3			x												
KT4				x											
KT5					x										
KN 1						x									
KN 2							x								
KN 3								x							
KN 4									x						
KN 5										x					
KN 6											x				

KT ĐQ G	CĐR ngành NNA														
	Kiến thức					Kỹ năng						Tự chủ và Trách nhiệm			
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
TC TN1													x		
TC TN2														x	
TC TN3															x
TC TN4															x

(Nguồn: Khoa NN, 2022)

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xây dựng và ban hành theo đúng quy định và nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Chuẩn đầu ra được thể hiện chi tiết trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP. Trong đó mỗi CĐR của các HP được thiết kế phải đóng góp vào việc đạt được một trong các CĐR của CTĐT. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xác định tương thích với các phương pháp dạy học của CTĐT [H1.01.02.04]. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA thể hiện được các yếu tố cốt lõi mà NH cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, NH còn có khả năng theo học tiếp tục bậc học cao hơn ở ngành NNA và các ngành liên quan khác như ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu.

Khoa đã xây dựng kế hoạch khảo sát và lấy ý kiến các BLQ về CĐR khi xây dựng CTĐT. Thông qua các biên bản đóng góp ý kiến, Khoa đã tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT để đáp ứng CĐR phù hợp, qua đó giúp GV, NH và các DN hiểu rõ hơn, đánh giá đúng chất lượng đào tạo ngành NNA của trường. Kết quả khảo sát cho thấy CĐR của ngành NNA được đánh giá là phù hợp [H1.01.02.05].

## 2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng NH học cần đạt sau khi hoàn thành CTĐT; CĐR phản ánh được mục tiêu giáo dục của Khoa, của Trường; chỉ rõ được triển vọng việc làm trong tương lai của NH sau khi tốt nghiệp; được xây dựng nghiêm túc, đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường, Khoa khảo sát, tham khảo ý kiến của các BLQ về CDR của CTĐT trong quá trình rà soát, điều chỉnh CDR của CTĐT ngành NNA.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa chưa chủ động trong việc khảo sát ý kiến phản hồi của cựu NH, các nhà tuyển dụng về CDR của CTĐT ngành NNA. Bên cạnh đó, còn hạn chế do Trường chưa đẩy mạnh mạng lưới cựu NH và nhà tuyển dụng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường kiện toàn mạng lưới cựu NH, mở rộng hợp tác nhiều doanh nghiệp, nhà tuyển dụng. Khoa NN tích cực xây dựng mối liên kết với cựu NH để khảo sát ý kiến phản hồi của cựu NH, các nhà tuyển dụng về CDR của CTĐT ngành NNA tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức và các kênh khảo sát do Khoa chủ động thực hiện.	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy điểm mạnh, định kỳ Trường và Khoa NN tiếp tục rà soát CDR của CTĐT ngành NNA phản ánh được mục tiêu của CTĐT; xác định cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp.	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CDR của CTĐT, Trường yêu cầu phải bám sát vào Khung năng lực trình độ quốc gia [H1.01.03.01 (1)], tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước [H1.01.03.01 (2)], đồng thời tiến hành lấy ý kiến đóng góp của các BLQ. Khoa NN phối hợp với Phòng QLĐT là đơn vị chủ trì thực hiện việc lấy ý

kiến các BLQ khi xây dựng, điều chỉnh CĐR của CTĐT. Qua đó, Khoa lấy ý kiến của chuyên gia, GV, NH, cựu NH, các doanh nghiệp, NTD về CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức như đóng góp trực tiếp tại các buổi họp khoa, các hội nghị hoặc bằng phiếu khảo sát [H1.01.03.02].

Chương trình đào tạo ngành NNA được rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Nhà trường vào năm 2019, 2021 và 2022. Tất cả các kết quả của việc rà soát, cập nhật, chỉnh sửa được thể hiện bằng biên bản, Khoa sẽ sử dụng làm căn cứ xây dựng CĐR của CTĐT gửi về Phòng QLĐT, trình qua Hội đồng KH&ĐT Trường để họp thông qua và trình Hiệu trưởng ký ban hành công khai bằng nhiều hình thức đến các Khoa, phòng chức năng, GV và NH để thực hiện [H1.01.03.03].

**Bảng 1.3.1. So sánh CĐR của trình độ ĐH ngành NNA qua các năm**

Năm	2019	2021	2022
Số lượng CĐR	15	15	15
Kiến thức	5	5	5
Kỹ năng	6	6	6
Mức tự chủ và trách nhiệm (Thái độ)	4	4	4
Kết luận	Có xây dựng ma trận tích hợp		

(Nguồn: Khoa NN, 2024)

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xây dựng trên tài liệu khảo sát nhu cầu nhân lực của thị trường lao động liên quan đến ngành NNA, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các chuyên gia, GV, NH và DN bao gồm ba mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm phù hợp với nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng lao động. Trong kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ khi cập nhật CTĐT ngành NNA, Khoa NN chú ý tập trung về việc lấy ý kiến các chuyên gia về CĐR của CTĐT và việc thiết kế các HP trong CTDH để đảm bảo tính phù hợp trong mối liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT hướng tới đáp ứng được CĐR của ngành đào tạo. Đó là sự cam kết của Khoa, Nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo đối với NH về các kiến thức chuyên môn, các kỹ năng gắn với yêu cầu của thị trường lao động [H1.01.03.04].

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được rà soát, cập nhật theo kế hoạch cập nhật chỉnh sửa của CTĐT từ năm 2019, 2021 và 2022 với những nội dung được biên soạn theo thông báo của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Khoa có lập kế hoạch đề xuất nhóm chuyên môn cùng nhau thảo luận và rà soát bảng ma trận của các HP với CĐR, để khẳng định sự phù hợp của CĐR của CTĐT phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H1.01.03.05].



Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa để NH biết được các yêu cầu kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, cũng như vị trí việc làm mà NH có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp. Việc công khai CDR là cam kết của Trường với xã hội về chất lượng đào tạo, đồng thời cũng là để GV và NH nỗ lực đổi mới phương pháp và cập nhật các vấn đề mới vào công tác giảng dạy và học tập, đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG của NH tương ứng với bậc học cao hơn [H1.01.03.06]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa phổ biến đến các BLQ về CDR của CTĐT ngành NNA thông qua các tờ rơi tuyển sinh, các buổi tuyển sinh tại các trường THPT; đồng thời phổ biến rộng rãi đến NH tại Tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học. Ngoài ra, đội ngũ CVHT và GV đã phổ biến đến NH về nội dung CTĐT, mục tiêu, CDR, ĐCCT, trong đó có CDR của học phần [H1.01.03.07].

### 2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xây dựng, rà soát, cập nhật đáp ứng yêu cầu của các BLQ do có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, NH, cựu NH và nhu cầu của thị trường lao động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được định kỳ rà soát, cập nhật theo kế hoạch của trường dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được công bố công khai cho các BLQ trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, trong ĐCCT.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù việc tổ chức lấy ý kiến từ các BLQ đã được thực hiện, tần suất còn chưa thường xuyên và thiếu sự đa dạng về đối tượng tham gia. Bên cạnh đó, số lượng các nhà tuyển dụng có thương hiệu trong ngành ký kết hợp tác với Khoa vẫn còn hạn chế, một phần do Trường chưa xây dựng được mạng lưới kết nối mạnh mẽ với các nhà tuyển dụng trong lĩnh vực này.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, Khoa tăng cường tìm kiếm và kết nối với các nhà tuyển dụng có nhu cầu tuyển dụng NH ngành NNA và	Khoa NN P. CTSV- HTDN	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		tiến tới ký kết hợp tác với các nhà tuyển dụng			
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ hằng năm Trường và Khoa tiếp tục rà soát cập nhật CDR của CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, NH, cựu NH và nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời công bố công khai cho các BLQ trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, trong ĐCCT	Khoa NN P. CTSV- HTDN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Mục tiêu của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng; phù hợp với SM và TN của Trường; phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT ngành NNA tiếp thu ý kiến của các BLQ trong quá trình rà soát, điều chỉnh và thông báo, phổ biến bằng nhiều hình thức khác nhau. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA xác định cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được xây dựng, rà soát, cập nhật đáp ứng yêu cầu của các BLQ, có tham khảo các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, NH, cựu NH và nhu cầu của thị trường lao động. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được định kỳ rà soát, cập nhật theo kế hoạch của trường. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành NNA được công bố công khai cho các BLQ trên các phương tiện thông tin và luôn được thể hiện trong CTĐT, ĐCCT.

##### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Số lượng nhà tuyển dụng trả lời ý kiến phản hồi về CTĐT ngành NNA chưa nhiều. Số lượng cựu NH, các nhà tuyển dụng tham gia khảo sát về CDR của CTĐT ngành NNA còn hạn chế. Số lượng các nhà tuyển dụng có thương hiệu trong ngành NNA ký kết hợp tác với Khoa chưa nhiều.

##### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:***

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5,00 và 2/3 tiêu chí đạt điểm 4,00. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%.

## **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành NNA được xây dựng trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, phù hợp với mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của Trường và Khoa, gắn với nhu cầu của NH và nhu cầu của XH. Bản mô tả CTĐT thể hiện mục tiêu rõ ràng, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ ĐH, cung cấp các thông tin về chương trình, dự kiến kết quả, cấu trúc khóa học, CDR của chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, tiêu chí tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy và học, phương pháp KT&G KQHT của NH. Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần được cập nhật thường xuyên và công bố công khai cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT ngành NNA của trường ĐHTT được xây dựng rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin quan trọng, chính thống về CTĐT để thông báo đến các BLQ [H2.02.01.01]. Quá trình xây dựng và cập nhật bản mô tả CTĐT ngành NNA dựa trên cơ sở quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT; quy định về xây dựng, cập nhật và phát triển CTĐT và quy chế đào tạo đại học của Trường [H2.02.01.02], [H2.02.01.03]. Bản mô tả CTĐT bao gồm các nội dung chính như sau:

Phần 1: Thông tin chung về Chương trình đào tạo:

1. Giới thiệu về CTĐT.
2. Thông tin về CTĐT.
3. Sứ mệnh – Tầm nhìn – Giá trị cốt lõi – Triết lý giáo dục.
4. Mục tiêu của CTĐT.
5. Chuẩn đầu ra CTĐT.
6. Vị trí việc làm.
7. Cơ hội học tập và nâng cao.
8. Cơ sở làm việc sau tốt nghiệp.
9. Khối lượng học tập.
10. Cấu trúc và nội dung của CTĐT.
11. Thông tin tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.
12. Các CTĐT đã đối sánh.
13. Chiến lược, phương pháp giảng dạy – học tập và sự chuẩn bị của giảng viên.
14. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.
15. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.
16. Làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học tập tích lũy kiến thức tốt nghiệp.
17. Điều kiện tối thiểu thực hiện CTĐT.

18. Tóm tắt nội dung học phần.

Phần 2: Hướng dẫn sử dụng chương trình

1. Các học phần chung.
2. Hướng dẫn xác định nội dung cho các hoạt động ngoại khoá.
3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết học phần.
4. Hướng dẫn công nhận tốt nghiệp.
5. Thông tin về Cơ sở thực tập

Năm 2021, bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, bổ sung 03 môn vào danh mục các môn tự chọn, bao gồm: Ngoại ngữ 2 - học phần 3 (Foreign Language 3); Ngoại ngữ 2 - học phần 4 (Foreign Language 4); và Tiếng Anh cho Quản lý nhân sự (English for Human Resources) [H2.02.01.01 (1)]. Chương trình đào tạo năm 2021 không có sự thay đổi so với CTĐT năm 2019 về mặt tổng khối lượng kiến thức của CTĐT, số lượng học phần kiến thức giáo dục đại cương, học phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và cả học phần tốt nghiệp.

Bản mô tả CTĐT ngành NNA tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung vào năm 2022. Sau quá trình rà soát, lấy ý kiến chuyên môn của GV, NH và các chuyên gia trong ngành, CTĐT năm 2022 có những thay đổi, cập nhật đáng kể so với CTĐT các năm trước đây (Bảng 2.1.1) nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi nhanh chóng của xã hội [H2.02.01.01 (2)].

**Bảng 2.1.1.** So sánh khung CTĐT ngành NNA năm 2021 và 2022

<b>Nội dung</b>	<b>CTĐT năm 2021</b>	<b>CTĐT năm 2022</b>
<b>Khối lượng kiến thức toàn khóa</b>	120 tín chỉ	130 tín chỉ
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>	30 tín chỉ	57 tín chỉ
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	84 tín chỉ, bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành: 45 tín chỉ Kiến thức ngành: 15 tín chỉ Tự chọn: 24 tín chỉ	61 tín chỉ, bao gồm: Kiến thức cơ sở ngành: 37 tín chỉ Kiến thức ngành: 18 tín chỉ Tự chọn: 06 tín chỉ
<b>3 chuyên ngành</b>	Bao gồm 3 chuyên ngành: Văn hóa - Văn chương (Culture and Literature); Biên - Phiên dịch (Translation -	Thay thế chuyên ngành Văn hóa - Văn chương (Culture and Literature) bằng chuyên ngành Tiếng Anh thương mại (Business

Nội dung	CTĐT năm 2021	CTĐT năm 2022
	Interpretation); Giảng dạy tiếng Anh (TESOL)	English)
<b>Khối kiến thức tốt nghiệp</b>	6 tín chỉ	12 tín chỉ

Bản mô tả CTĐT ngành NNA năm 2022 bao quát toàn bộ các học phần trong CTĐT đã tham khảo ý kiến các BLQ: Trường (cán bộ quản lý), GV, NH, cựu NH, người sử dụng lao động, các chuyên gia, đồng thời tham khảo, đối sánh với CTĐT của các trường trong nước và của nước ngoài như Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU), Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học (HUFLIT), Trường Đại học Rice - Hoa Kỳ. [H2.02.01.04].

Thông tin về Bản mô tả CTĐT được công bố trên các tài liệu tuyển sinh như tờ rơi tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh, tuần sinh hoạt công dân đầu năm học và trang thông tin điện tử của Khoa, Trường để thuận tiện cho NH tiếp cận các thông tin cần thiết về CTĐT và được phổ biến cho NH ngay từ đầu năm học [H2.02.01.05], [H2.02.01.06]. Qua đó, các BLQ có thể tiếp cận và đóng góp các ý kiến xây dựng thiết thực.

### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành NNA thể hiện đầy đủ nội dung và thông tin cần thiết theo quy định, được ban hành chính thức.

Bản mô tả CTĐT được điều chỉnh, cập nhật định kỳ theo kết quả rà soát định kỳ và ý kiến phản hồi của các BLQ một cách rõ ràng thông qua nhiều hình thức khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

Tiến trình đào tạo được mô tả trong bản mô tả chương trình còn chưa linh hoạt, nhu cầu học vượt, học sớm của NH còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước theo định kỳ. Trên cơ sở đó, Khoa tham khảo Bản mô tả CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều chỉnh Bản mô tả CTĐT	Khoa NN Phòng QLĐT	Hằng năm	
2	Phát	Trường và Khoa rà soát, cập nhật,	Khoa NN	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
	huy điểm mạnh	ban hành Bản mô tả CTĐT ngành NNA và thông báo đến các BLQ bên trong và bên ngoài trường bằng nhiều hình thức khác nhau			

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường đã ban hành Quy định xây dựng, cập nhật CDR, CTĐT và ĐCCT học phần và Hướng dẫn xây dựng, cập nhật ĐCCT học phần [H2.02.02.01]. Theo đó tất cả (100%) ĐCCT học phần từ năm 2021 trở đi cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: thông tin chung về HP, thông tin về Khoa/Bộ môn phụ trách HP, thời gian học trên lớp và thời gian tự học ở nhà, tóm tắt nội dung HP, CDR của HP, tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức dạy học, phương pháp và hình thức KTĐG, nội dung chi tiết HP. Các ĐCCT học phần đã bảo đảm thể hiện được sự tương thích giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được mục tiêu của môn học, phương pháp giảng dạy và học để có thể đạt được mục tiêu đã nêu và phương pháp kiểm tra, đánh giá qua đó lượng giá được hiệu quả giảng dạy nhằm đạt được CDR của HP [H2.02.02.02].

Tất cả ĐCCT trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Trường. Trong chu kỳ đánh giá, ĐCCT học phần của CTĐT ngành NNA được rà soát, điều chỉnh 03 lần vào năm 2019, 2021 và 2022 [H2.02.02.03]. So với năm 2019 thì lần rà soát điều chỉnh năm 2021 và năm 2022 đã có nhiều thay đổi: tập trung thực hiện đổi với CDR; bổ sung ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR HP và ma trận giữa CDR của HP với CDR của CTĐT; bổ sung và thay thế một số HP, điều chỉnh mã HP và tên gọi một số HP, số tín chỉ HP, HP tiên quyết, tiến trình đào tạo các HP; chỉnh sửa về hình thức trình bày, điều chỉnh biểu mẫu đề cương theo quy định của Trường; phương pháp giảng dạy - học tập; điều chỉnh nguồn học liệu (tài liệu chính, tài liệu tham khảo); làm rõ, cụ thể hơn về cách thức KTĐG HP (hình thức kiểm tra; nội dung; thời điểm; chỉ báo thực hiện; tỷ trọng điểm, ...); bổ sung thêm một số mục đảm bảo quy định của Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT [H2.02.02.04], [H2.02.02.05].

Trong quá trình thẩm định, rà soát ĐCCT HP, Khoa và Nhà trường đã rất chú ý đến việc lấy ý kiến của các BLQ về các nội dung học phần để điều chỉnh phù hợp. Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những

yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho NH được học những kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu của công việc [H2.02.02.06].

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch giảng dạy được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và Khoa; qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và gửi trực tiếp cho NH qua thông qua đội ngũ CVHT [H2.02.02.07], [H2.02.02.08].

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành đầy đủ ĐCCT học phần ngành NNA và đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định. Trường đã ban hành Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT. Các ĐCCT học phần ngành NNA được rà soát, điều chỉnh vào năm 2019, 2021 và 2022.

Đề cương chi tiết học phần có đầy đủ các thông tin được yêu cầu, trong đó thể hiện rõ CĐR môn học gắn kết với CĐR của CTĐT. Các ĐCCT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các học phần, danh mục tài liệu tham khảo, đáp ứng xu thế hiện nay về lĩnh vực ngành NNA. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp KTĐG... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để NH đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa học.

### 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với ĐCCT HP chỉ chú trọng vào giảng viên và NH mà chưa thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng lao động và mẫu khảo sát còn ít.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ hằng năm Trường và Khoa tiếp tục rà soát, ban hành hành đầy đủ ĐCCT học phần ngành NNA và đảm bảo đầy đủ thông tin theo quy định	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Từ năm học 2024 - 2025, Trường tổ chức mời chuyên gia tập huấn xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, CĐR, ĐCHP. Trên cơ sở đó, Khoa tham khảo ĐC học phần của CDIO để phục vụ rà soát, điều	Khoa NN P. QLĐT P. KT-BĐCL P. CTSV-HTDN	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		chính ĐC học phần ngành NNA. Khoa NN tổ chức khảo sát lấy ý kiến đối với người sử dụng lao động các nội dung liên quan đến đề cương các HP có phù hợp với nhu cầu tuyển dụng từ đơn vị người sử dụng lao động.			

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### **Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT được công khai toàn bộ bằng nhiều hình thức và phương tiện khác nhau, bao gồm cả các hình thức trực tiếp và gián tiếp như: phát tờ rơi tuyển sinh, phổ biến qua tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa hoặc công bố thông qua website của Trường và của Khoa. Đối với các HP, tất cả ĐCCT học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Đề cương chi tiết được đăng ở dạng file điện tử trên trang thông tin điện tử của Khoa và Trường. Qua đó, NH và các BLQ có thể tham khảo về nội dung của học phần để lựa chọn học phần phù hợp và chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho môn học. Đồng thời, ĐCCT học phần được giới thiệu trực tiếp cho NH ngay buổi đầu tiên của mỗi HP hoặc gửi qua email, Google Classroom,... để NH dễ dàng tiếp cận và định hướng học tập cho từng HP cụ thể [H2.02.03.01], [H2.02.03.02].

Các BLQ gồm cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất. Bản mô tả CTĐT ngành NNA được công bố một phần trong tài liệu tuyển sinh để giới thiệu đến học sinh, phụ huynh và các đối tượng có quan tâm. Trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, các nội dung của bản mô tả CTĐT cũng được hướng dẫn cụ thể để NH dễ tra cứu và tìm hiểu. Bên cạnh đó, Bản mô tả CTĐT và ĐCCT tất cả học phần ngành NNA đều được lưu trữ tại Khoa để GV phụ trách môn học thuận tiện theo dõi và xây dựng phương pháp giảng dạy phù hợp. Vì vậy, GV và NH có tiếp cận dễ dàng và thuận tiện với Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần [H2.02.03.03].

Trường và Khoa đều khảo sát ý kiến của GV, NH về CTĐT, ý kiến NH về hoạt động giảng dạy theo định kỳ cho thấy, đa số GV được hỏi đồng ý với nhận định Thầy/ Cô được phổ biến về mục tiêu, CDR của Bản mô tả CTĐT; phần lớn NH được hỏi đều đồng ý với nhận định GV giới thiệu đề cương môn học và kết quả học tập mong đợi ngay từ buổi học



đầu tiên [H2.02.03.04].

### 2. Điểm mạnh

Trường, Khoa xây dựng và ban hành Bản Mô tả CTĐT ngành NNA với đầy đủ các thông tin theo đúng quy định được ban hành và được công bố, công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt được thông báo trực tiếp đến NH và cập nhật ghi nhận ý kiến trực tiếp từ NH thông qua các buổi sinh hoạt lớp, diễn đàn đối thoại giữa BGH với NH.

Bản Mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNA được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các BLQ dễ dàng tiếp cận giúp cho NH nắm được các học phần để xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Đề cương chi tiết học phần ngành NNA được thông báo đến NH ngay tại buổi học đầu tiên.

Hàng năm, Trường khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ, trong đó có nội dung khảo sát về CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ thể hiện các BLQ dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần.

### 3. Điểm tồn tại

Trường chưa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNA đến các BLQ. Vẫn chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, hằng năm, Phòng KT-BĐCL phối hợp với Khoa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNA đến các BLQ	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục rà soát Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNA và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	Khoa NN P. QLĐT P. KT-BĐCL	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2:**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn***

Bản mô tả CTĐT và bản mô tả HP ngành NNA đầy đủ thông tin, rõ ràng và được điều chỉnh, cập nhật. Đề cương các HP được thiết kế và chuẩn hóa đúng quy định; các đề cương HP liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội. Bản mô tả CTĐT

và đề cương các HP đều được xây dựng, điều chỉnh, cập nhật dựa vào sự đóng góp của Hội đồng khoa học cấp trường, cấp khoa, các GV, cựu NH, các đơn vị tuyển dụng và của các nhà chuyên môn.

### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn***

Bản mô tả CTĐT chưa được cập nhật thường xuyên và định kỳ lấy ý kiến khảo sát của GV và NH. Việc lấy ý kiến của cựu NH, nhà tuyển dụng còn ít và chưa đa dạng.

### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2***

Có 2/3 tiêu chí đạt điểm 5,00 và 1/3 tiêu chí đạt điểm 4,00. Mức trung bình: 4,67; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

Chương trình dạy học trình độ ĐH ngành NNA được cấu trúc hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Bộ GD&ĐT và của Trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của ngành NNA trình độ ĐH, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá NH được sử dụng nhằm đảm bảo đạt các CDR chung của CTDH và các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của từng HP. Chủ đề và nội dung các HP được cấu trúc logic, theo trình tự và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH. Đồng thời, CTDH của ngành NNA được rà soát định kỳ nhằm đảm bảo tính thích hợp, cập nhật ở từng HP cụ thể và ở CTDH tổng thể.

### **Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CDR**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm theo Quy chế đào tạo đại học của Bộ GD&ĐT và Quy chế đào tạo của Trường. Chương trình dạy học ngành NNA bao gồm các nội dung: Mục tiêu đào tạo chung; Mục tiêu cụ thể; CDR của mỗi HP; Nội dung đào tạo; Phương pháp kiểm tra đánh giá NH. Chương trình dạy học ngành NNA được thiết kế và đáp ứng các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm [H3.03.01.01].

Chương trình dạy học được xây dựng nhằm giúp NH đạt được các CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau khi tốt nghiệp ngành NNA. Tương ứng với từng yêu cầu của CDR, CTDH được phân bổ thành các khối kiến thức cụ thể như: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành. Khoa đã xác lập ma trận liên kết giữa mục tiêu và CDR của CTĐT; ma trận liên kết giữa CDR của CTĐT với CDR của HP để thiết kế CTDH được thể hiện ở bảng 3.1.1. Chương trình dạy học gồm các HP được thiết kế và phát triển theo hướng của kiến thức, kỹ năng và sự tự chủ của NH. Chương trình dạy học cũng đã sắp xếp các HP theo trình tự một cách hợp

lý từ các HP thuộc khối kiến thức đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành một cách logic, do vậy cấu trúc của CTĐT có sự gắn kết và liền mạch. Cụ thể, giữa các HP được sắp xếp theo trình tự gồm học phần tiên quyết và học phần học trước, vì vậy thể hiện được sự tương thích với nội dung và thể hiện sự đóng góp của học phần trong CTDH nhằm đạt được CĐR. Chương trình có tính hệ thống, nội dung được tích hợp kiến thức với kỹ năng hướng đến sự sáng tạo, NH đạt cấp bậc tư duy theo thang Bloom từ trung bình tới cao (3~4). Quy trình thiết kế CTDH ngành NNA phát triển dựa trên: Chương trình khung của Bộ GD&ĐT, đạt các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Do vậy 100% các HP trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể cho mỗi HP nhằm đạt được CĐR [H3.03.01.02], [H3.03.01.03]. Tỷ lệ các khối kiến thức được cân đối trên cơ sở CĐR (bảng 3.1.1). Chương trình dạy học cũng bổ sung các HP tự chọn nhằm thể hiện được tính linh động của CTĐT với tỷ lệ phù hợp giúp NH thể hiện được tính tự chủ và nhằm phát triển bản thân theo định hướng và sở thích cá nhân với 24 tín chỉ tự chọn (trong có 18 tín chỉ lựa chọn trong phạm vi và 06 tín chỉ lựa chọn tự do). Theo đó, CTDH ngành NNA cập nhật năm 2022 gồm 130 tín chỉ (*không bao gồm 11 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng*).\*

**Bảng 3.1.1. Ma trận liên kết giữa CĐR và các khối kiến thức**

Khối kiến thức		Kiến thức đại cương	Kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức chuyên ngành	
CĐR	Kiến thức	PLO01	X		
		PLO02	X		
		PLO03	X	X	X
		PLO04		X	X
		PLO05	X	X	X
	Kỹ năng	PLO06	X		X
		PLO07	X	X	X
		PLO08		X	X
		PLO09		X	X
		PLO10		X	X
		PLO11		X	X
	Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO12	X	X	X
		PLO13	X	X	X
		PLO14	X	X	X
		PLO15	X	X	X

(Nguồn: Khoa NN, 2024)

**Bảng 3.1.2. Phân bổ kiến thức CTĐT năm 2022**

<b>TT</b>	<b>Khối kiến thức</b>	<b>Tín chỉ bắt buộc</b>	<b>Tín chỉ tự chọn</b>	<b>Tổng</b>	<b>Tỷ lệ* (%)</b>
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>39</b>	<b>18</b>	<b>57</b>	<b>43,85</b>
1.1	Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất	0	0	0	0
1.2	Kiến thức các môn Chính trị và Pháp luật đại cương	13	0	13	10,00
1.3	Kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, ngoại ngữ	26	18	44	33,85
<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>67</b>	<b>6</b>	<b>73</b>	<b>56,15</b>
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	37	6	43	33,07
2.2	Kiến thức ngành chính	18	0	18	13,85
2.3	Thực hành, thực tập nghề nghiệp	0	0	0	0
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, Thực tập tốt nghiệp (Các học phần thay thế tương đương)	12	0	12	9,23
	<b>Tổng</b>	<b>106</b>	<b>24</b>	<b>130</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Khoa NN, 2024)

*Ghi chú: “\*” Không tính 11 tín chỉ của các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất.*

Trong quy trình rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT, CTDH trình độ đại học chính quy, Trường đã có các văn bản hướng dẫn để xác định các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của NH phù hợp và góp phần đạt CĐR. Trường quy định các học phần trong khung CTĐT có CĐR HP gắn với CĐR của CTĐT (các các khối kiến thức gồm giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn, chuyên ngành). Trường hướng dẫn và xác định rõ tổ hợp PP dạy và học, hình thức và nội dung KTĐG phù hợp với CĐR. Cụ thể, khi xây dựng ĐCCT của từng HP trong CTDH thì nội dung và CĐR HP này phải đạt được yêu cầu CĐR CTĐT. Bên cạnh đó, GV thiết kế hoạt động dạy và học chi tiết đối với từng học phần, từng chương phải đáp ứng CĐR HP và CĐR CTĐT. Các phương pháp giảng dạy và học tập được thiết kế đồng bộ để đảm bảo NH

đạt CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Đối với khối kiến thức lý thuyết, GV kết hợp thuyết giảng, hỏi đáp, thảo luận lớp và công cụ hỗ trợ như video, sơ đồ, bài giảng tương tác để giúp NH hiểu sâu, phát triển tư duy phân tích và logic. Người học tự học qua tài liệu, ghi chép và giải quyết các bài tập tình huống. Với khối kiến thức thực hành, GV đưa tình huống thực tế, hướng dẫn thực hành và đánh giá kết quả, NH thực hành nhóm hoặc cá nhân, phân tích kết quả và tự luyện tập với tài liệu hoặc công cụ online, từ đó nâng cao kỹ năng thao tác thực tế, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm. Khối kiến thức trải nghiệm ngoài lớp được triển khai qua câu lạc bộ, hội thảo chuyên đề, và dự án cộng đồng, nơi NH chủ động tổ chức hoặc tham gia các hoạt động nhóm, trình bày báo cáo, qua đó rèn luyện kỹ năng giao tiếp, trách nhiệm cá nhân, và khả năng phối hợp. Cuối cùng, với khối kiến thức thực tập, GV hỗ trợ NH lập kế hoạch, thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở thực tập và báo cáo kết quả định kỳ, giúp NH vận dụng kiến thức vào thực tế, phát triển chuyên môn, và tăng cường năng lực giải quyết vấn đề.

Phương pháp kiểm tra đánh giá (KTĐG) kết quả học tập của NH được thiết kế theo hai nhóm chính: đánh giá tiến trình (formative) và đánh giá tổng kết (summative). Đánh giá tiến trình bao gồm kiểm tra chuyên cần và đánh giá quá trình học tập thông qua bài tập, thảo luận, dự án nhóm hoặc cá nhân, giúp giám sát và hỗ trợ sự tiến bộ của NH trong suốt học phần. Đánh giá tổng kết được thực hiện qua bài kiểm tra cuối kỳ, bài thi thực hành, hoặc bài báo cáo cuối khóa, nhằm đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, và thái độ. Các tiêu chí đánh giá được xác định rõ ràng theo từng học phần, đảm bảo tính khách quan, minh bạch và nhất quán. Đối với các học phần thực tập hoặc dự án tốt nghiệp, phương pháp KTĐG bao gồm đánh giá báo cáo, sản phẩm thực tế, và năng lực thực hiện nhiệm vụ tại cơ sở thực tập. Cách tiếp cận này đảm bảo NH được đánh giá toàn diện cả về quá trình học tập lẫn kết quả đạt được, góp phần vào việc đạt được CDR của CTĐT [H3.03.01.04], [H3.03.01.05].

Nội dung các học phần trong CTDH của ngành NNA thể hiện việc đạt được CDR, trong đó CTDH điều chỉnh vào năm 2022 thể hiện rõ nét nhất. Trường đã thu thập ý kiến từ các bên liên quan (BLQ) như nhà tuyển dụng, GV, NH, và cựu NH thông qua hội thảo đào tạo theo nhu cầu doanh nghiệp. Phản hồi tập trung vào việc đánh giá chương trình dạy học phù hợp với thực tiễn, đặc biệt là khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn, và năng lực ngoại ngữ của NH. Nhà tuyển dụng đề xuất tăng cường kỹ năng mềm và khả năng thích ứng với môi trường làm việc. Cựu NH và NH khuyến nghị cải thiện tính linh hoạt của chương trình, như bổ sung môn học tự chọn hoặc áp dụng học tập kết hợp (blended learning), học trực tiếp vừa học online để đáp ứng nhu cầu cá nhân. Những phản hồi này đã được sử dụng để nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. Đồng thời, Trường tổ chức đối thoại giữa Lãnh đạo Trường, Lãnh đạo Khoa với NH. Kết quả khảo sát và các ý kiến đóng góp của NH là cơ sở giúp Trường và Khoa đưa ra các biện pháp cải tiến và điều chỉnh

CTDH nói chung và nội dung giảng dạy nói riêng cho phù hợp với CĐR của CTDH [H3.03.01.06]. Tuy nhiên việc lấy ý kiến của các BLQ đối với CTDH chỉ chú trọng vào NH, đặc biệt là NH đang còn theo học tại Trường. Các đối tượng khác như cựu NH và DN bên ngoài trường thì việc thu thập ý kiến còn hạn chế, do vậy có thể chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ thực tế của thị trường lao động.

### 2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học ngành NNA được thiết kế đảm bảo 100% yêu cầu với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành, đảm bảo đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Mỗi HP trong CTDH đều được xác định rõ mức độ 100% đạt CĐR. Việc xác định tổ hợp các PPGD, học tập, phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH cũng được quy định rõ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được CĐR của NH. Một số học phần bao gồm cả hình thức thi trắc nghiệm và tự luận, hoặc tự luận kết hợp phỏng vấn (phổ biến hơn ở học phần về kỹ năng), tiểu luận kết hợp thuyết trình, ... nhằm đảm bảo đánh giá toàn diện. Khảo sát đã được tổ chức để lấy ý kiến NH về đánh giá GV và nội dung học phần vào cuối học kỳ, từ đó điều chỉnh, bổ sung nội dung, học phần vào chương trình làm phù hợp hơn với mong muốn NH và nhu cầu thực tiễn.

### 3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của các BLQ đối với CTDH chỉ chú trọng vào NH, các đối tượng khác chưa được quan tâm nên CTDH có thể chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu từ thực tế tại các doanh nghiệp.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về CTDH thông qua nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; Đồng thời tổ chức các buổi lấy ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng, chuyên gia và GV để điều chỉnh CTDH một cách hợp lý và logic hơn cho phù hợp với CĐR	Khoa NN Phòng KT-BĐCL Phòng QLĐT	Hàng năm	
2	Phát	Trường và Khoa tiếp tục triển khai	Khoa NN	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
	huy điểm mạnh	xây dựng, rà soát, cập nhật CTDH theo văn bản của Bộ GD&ĐT. Chương trình dạy học ngành NNA được thiết kế với cấu trúc phù hợp, cân đối giữa các khối kiến thức, đảm bảo thực hiện các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm	Phòng QLĐT		

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng**

#### **1. Mô tả hiện trạng**

100% học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR. Chương trình dạy học ngành NNA được rà soát, điều chỉnh và bổ sung vào các năm 2019, 2021 và 2022. Sau mỗi lần rà soát, điều chỉnh, CTDH được cải tiến đáng kể tạo thuận lợi cho hoạt động ĐT của Trường, chú trọng phát huy năng lực của NH. Để đảm bảo các HP hướng đến đạt CĐR của CTĐT, 100% các HP trong CTDH đã xây dựng mục tiêu HP theo hướng tương thích với các yêu cầu của CĐR CTĐT theo từng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, khả năng rèn luyện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH do Bộ GD&ĐT quy định. Mục tiêu của HP này được phân nhiệm với trình độ năng lực cụ thể, từ đó xác định CĐR HP phù hợp với mục tiêu HP đề ra (bảng 3.2.1). Dựa trên CĐR HP, nội dung bài giảng, phương pháp giảng dạy và học tập, cách thức kiểm tra đánh giá nhằm được xây dựng phù hợp. Điều này thể hiện rõ nét trong CTDH, ĐCHP, ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT và ma trận mối liên hệ giữa CĐR và PP dạy - học, PPĐG. Mặt khác, các HP tự chọn sẽ giúp NH tự chọn những HP phù hợp với nguyện vọng, sở trường, cũng như định hướng công việc của bản thân. Mỗi HP tự chọn đều có đề cương được xây dựng theo hướng giúp NH đáp ứng những yêu cầu của CĐR của ngành, đảm bảo 100% các yêu cầu của kiến thức, kỹ năng, tự chủ tự chịu trách nhiệm và những mục tiêu khác của CĐR (bảng 3.2.1) [H3.03.02.01], [H3.03.02.02].

**Bảng 3.2.1. Tỷ trọng các học phần đáp ứng CĐR**

Khối kiến thức	CĐR	Số lượng HP	Tỷ trọng (%) (tính trên tổng số lượng HP là 82)
Kiến thức	PLO1	34	41,46

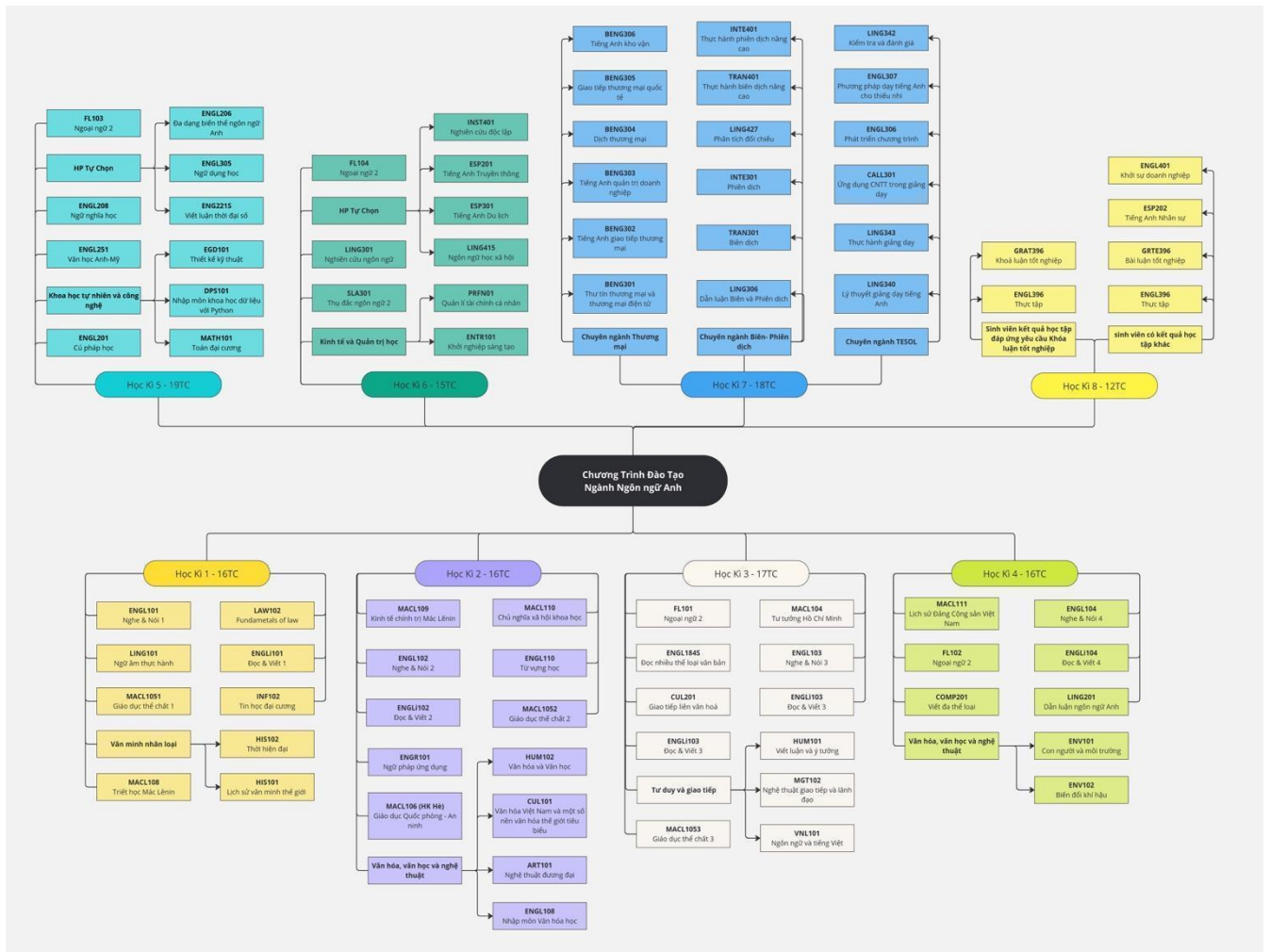
<b>Khối kiến thức</b>	<b>CĐR</b>	<b>Số lượng HP</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b> <i>(tính trên tổng số lượng HP là 82)</i>
	PLO2	34	41,46
	PLO3	12	14,63
	PLO4	18	21,95
	PLO5	8	18,60
Kỹ năng	PLO6	7	9,76
	PLO7	3	3,67
	PLO8	23	28,05
	PLO9	10	12,20
	PLO10	47	57,32
	PLO11	4	4,88
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO12	53	64,63
	PLO13	10	12,20
	PLO14	14	17,07
	PLO15	19	23,17

*(Nguồn: Khoa NN, 2024)*

Tất cả ĐCCT HP đều có gắn mục tiêu của HP; đồng thời các buổi học có gắn các phương thức dạy và học thích hợp mà GV xác định tổ hợp phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá theo CĐR của học phần. Tất cả ĐCCT đều có phần mục tiêu và CĐR được thể hiện rõ ràng, cụ thể nội dung cần đạt được khi kết thúc học phần về mặt kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của NH. Đối với các học phần có mối liên hệ với nhau về nội dung đều được xác định rõ môn học tiên quyết. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học, đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu nhằm đáp ứng được CĐR, cụ thể được mô tả ở hình 3.2.1. Nội dung mỗi học phần đều chú ý đến những đóng góp để đạt được CĐR của CTĐT thể hiện qua ma trận CĐR học phần với CĐR của CTĐT. CĐR có tính định lượng liên quan đến kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân mà người học đạt được, thuận lợi trong việc đánh giá mức độ đạt được theo CĐR của từng học phần. Ngoài ra trong mỗi HP thể hiện các PPDH; phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ cho nhau để tăng độ tin cậy cho việc đạt CĐR. Trường quy định cụ thể CTDH các học phần ngành NNA được thiết kế đảm bảo việc đạt được CĐR; có quy trình biên soạn CĐR và ĐCHP. Đề cương các học phần đã thể hiện



mức độ đóng góp của học phần đó vào việc đạt CĐR của CTĐT thông qua ma trận đáp ứng giữa các học phần và CĐR của CTĐT, ma trận phương pháp giảng dạy [H3.03.02.03].



**Hình 3.2.1. Sơ đồ tiến trình đào tạo ngành NNA**

Trường và Khoa đã thực hiện hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi từ các BLQ về nội dung của các HP trong CTDH thể hiện đạt được CĐR [H3.03.02.04]. Việc lấy ý kiến các BLQ được thực hiện, tuy nhiên, nội dung khảo sát còn hạn chế. Do đó, khoa cần chủ động rà soát để xây dựng và bổ sung hoàn thiện bộ câu hỏi với đầy đủ nội dung yêu cầu, phù hợp với sự phát triển của xã hội thông qua sự tư vấn hỗ trợ của đơn vị làm BDCL.

**2. Điểm mạnh**

Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. 100% các học phần có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. ĐCCT của mỗi học phần trong khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa hoạt động dạy, học và phương pháp KTĐG để đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH ngành được xây dựng và điều chỉnh dựa trên việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ.

**3. Điểm tồn tại**

Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các học phần còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về

cấu trúc CTĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

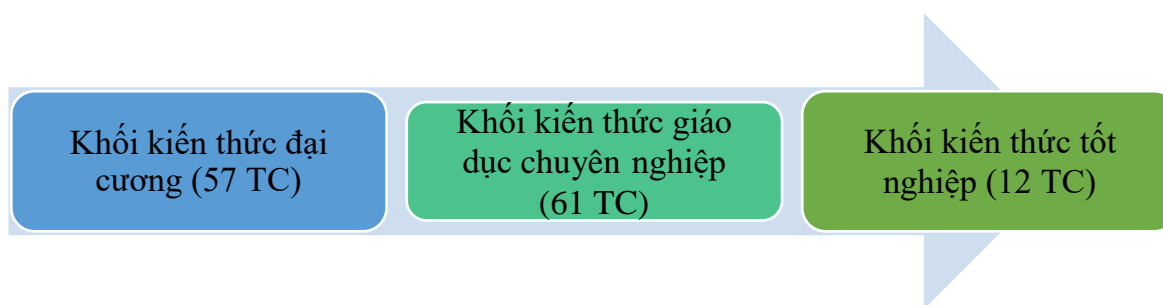
TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa tiếp tục tổ chức hội nghị, hội thảo và tăng cường số lượng các BLQ tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức nhằm tăng cường lấy ý kiến góp ý của nhà tuyển dụng và cựu NH về CTDH ngành NNA	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục rà soát CTDH, trong đó bảo đảm tất cả ĐCCT học phần trong CTDH ngành NNA xác định rõ tổ hợp các PPDH, phương pháp KTĐG phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR	Khoa NN Phòng QLĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### Tiêu chí 3.3. CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

#### 1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Qua đó, cấu trúc CTDH ngành NNA được thiết kế cân đối với sự phân bổ phù hợp giữa các khối kiến thức để NH được trang bị đầy đủ những kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho công việc trong lĩnh vực tiếng Anh liên quan đến Tiếng Anh thương mại, Biên-phiên dịch và Giảng dạy tiếng Anh. Hình 3.3.1 thể hiện rõ CTDH ngành NNA được xây dựng và có sự phân bổ các khối kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và học phần tốt nghiệp và gắn kết chặt chẽ với nhau theo trình tự logic [**H3.03.03.01**].



**Hình 3.3.1. Mối liên kết giữa các khối kiến thức**

Quá trình xây dựng CTDH tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Trường và Khoa, đảm bảo tính minh bạch và hợp lý trong việc thiết kế các HP. Tất cả các HP trong CTDH được sắp xếp theo trình tự logic, có sự phân chia rõ ràng giữa các khối kiến thức nền tảng, cơ sở ngành, chuyên ngành, và thực tập. Các HP tiên quyết được quy định cụ thể nhằm tạo tiền đề cho việc tiếp thu kiến thức nâng cao và đảm bảo tính liên kết giữa các học phần. Việc bố trí này giúp NH tích lũy kiến thức một cách hệ thống và khoa học, phù hợp với khả năng tiếp thu qua từng giai đoạn trong lộ trình đào tạo kéo dài 4 năm. Theo lộ trình dạy học, trong năm học đầu tiên, NH phải có kiến thức cơ bản nhất định như kiến thức đại cương. Những năm học tiếp theo, NH có thể tích lũy dần các kiến thức cơ sở ngành và dần dần đến các kiến thức chuyên sâu. Đồng thời, các học phần thực hành cũng được sắp xếp sau khi NH đã có được nền tảng kiến thức chuyên môn về lý thuyết trên giảng đường. Năm học cuối cùng sẽ là thời gian để NH thực tập tại các cơ sở giáo dục như trường học cấp 1, 2, 3, trung tâm ngoại ngữ, các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh và làm khóa luận tốt nghiệp (hoặc học các môn thay thế). Người học có thể rút ngắn lộ trình học tập nhưng phải đảm bảo thực hiện đúng thời lượng của từng HP và yêu cầu tiên quyết hoặc môn học trước. Thông qua đó, kết quả đánh giá NH được phản ánh trung thực và thể hiện được năng lực nghề nghiệp của NH qua quá trình tích lũy kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện các công việc về lĩnh vực tiếng Anh liên quan đến tiếng Anh thương mại, biên-phiên dịch và giảng dạy tiếng Anh trong tương lai. Chương trình dạy học có 130 tín chỉ, được chia thành 08 học kỳ, thực hiện theo trình tự từ cơ bản đến phát triển nâng cao kiến thức và kỹ năng cho NH. Cụ thể: CTDH thể hiện học phần được sắp xếp theo trình tự từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành và tiếp theo là kiến thức chuyên ngành. Các học phần ở học kỳ trước là nền tảng cho các học phần ở học kỳ tiếp theo [H3.03.03.02].

Các HP thuộc khối kiến thức đại cương được giảng dạy ở các học kỳ của hai năm học đầu tiên (từ học kỳ 1 đến học kỳ 4). Các môn học cơ sở ngành được bố trí ở các học kỳ của năm nhất để thiết lập nền tảng kiến thức cho NH, ví dụ: như học phần *LING101 Ngữ âm thực hành* được giảng dạy ở học kỳ 1 của CTĐT để NH nắm vững phát âm cơ bản, cần thiết để họ có thể tham gia vào các hoạt động giao tiếp thực tế và phát triển sự tự tin, từ đó cải thiện khả năng giao tiếp tiếng Anh. Các học phần cơ sở ngành theo từng mức độ tiếp cận chuyên ngành được bố trí theo trình tự từ các học phần như *LING101 Ngữ âm thực*

hành cho đến các học phần *ENGR101 Ngữ pháp ứng dụng* và *ENGL110 Từ vựng học*, sau đó đến *LING201 Dẫn luận ngôn ngữ*. Đến năm học thứ ba (học kỳ 5 đến học kỳ 8), NH tập trung học các học phần chuyên ngành để rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và thực hiện việc thực tập, kết hợp đề tài khóa luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT [H3.03.03.03]. Qua đó, NH có thể tích lũy được kiến thức chuyên môn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để đáp ứng được CĐR theo mức độ đóng góp của các HP.

Chương trình dạy học được rà soát, điều chỉnh định kỳ theo kế hoạch và quy trình hướng dẫn. Để tạo điều kiện cho các BLQ có thể tiếp cận CTDH thuận tiện, CTDH ngành NNA được công bố thông qua các tài liệu quảng bá như tài liệu tuyển sinh, tài liệu sinh hoạt NH đầu khóa và trên trang thông tin điện tử của Khoa, Trường. Dựa trên kết quả phản hồi của các BLQ như NH, GV và nhà tuyển dụng, CTDH đã được điều chỉnh để phù hợp với những biến đổi về kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn khá hạn chế do áp lực về thời gian cũng như cách thức vận hành chương trình [H3.03.03.04].

Chương trình dạy học có thiết kế các môn học tự chọn để đảm bảo tính linh hoạt của quá trình dạy học. Theo đó, NH có thể lựa chọn các học phần phù hợp với năng lực cá nhân và định hướng phát triển nghề nghiệp như: Biên - Phiên dịch, Giảng dạy tiếng Anh (TESOL) hoặc tiếng Anh thương mại. Ngoài ra, ở học kỳ cuối của CTDH, NH có thể lựa chọn làm Khóa luận tốt nghiệp (*nếu đủ điều kiện*) hoặc làm Tiểu luận kết hợp học các môn thay thế như: *ESP202 tiếng Anh ngành Nhân sự*, hay *ENGL401 khởi sự doanh nghiệp*,... Các HP này được lựa chọn tùy thuộc vào định hướng nghề nghiệp trong tương lai của NH. Tỷ lệ các môn học tự chọn được thiết kế hợp lý trong tổng số tín chỉ của CTDH chiếm 18,46%. Nhờ vậy, NH có thể đáp ứng được yêu cầu của từng vị trí công việc khác nhau. Trong giai đoạn đánh giá, CTDH ngành NNA đã trải qua những lần rà soát, cập nhật vào năm 2019, 2021 và 2022. Chương trình đào tạo khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện CTDH, Khoa đã tiến hành phân tích, đối sánh với CTĐT của một số CSGD uy tín khác trong nước như Trường Đại học Nguyễn Tất Thành và Trường Ngoại ngữ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này giúp đảm bảo CTĐT ngành NNA Trường phù hợp với trình độ chung của nguồn nhân lực ngành NNA ở Việt Nam hiện nay. Bên cạnh đó, CTĐT ngành NNA của Trường ĐHTT cũng được đối sánh với Trường Đại học Rice (Hoa Kỳ), tuy nhiên việc đối sánh chưa được cập nhật thường xuyên và với số lượng trường ít hơn so các trường trong nước (bảng 3.3.1) [H3.03.03.05].

**Bảng 3.3.1. Bảng đối sánh các khối kiến thức trong CTDH ngành NNA của một số trường ĐH và trường ĐHTT**

Nội dung	Trường ĐHTT	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	Trường Ngoại ngữ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh	Trường Đại học Rice (Hoa Kỳ)
<b>Tổng số tín chỉ</b>	130	145	141	120
<b>1. Kiến thức đại cương</b>	57	45	35	27-30
<b>2. Kiến thức chuyên nghiệp</b>	61	87	105	33-36
<b>Trong đó:</b>				
2.1 Số tín chỉ thuộc kiến thức tốt nghiệp	12	7	6	31
2.2 Số tín chỉ thực tập, thực tế	4	5	3	0
<b>3. Thời gian đào tạo</b>	8 học kỳ, 4 năm	10 học kỳ, 3,5 năm	8 học kỳ, 4 năm	$\leq 4$ học kỳ

(Nguồn: Khoa NN, 2024)

## 2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH ngành NNA được thiết kế có 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp và khóa luận tốt nghiệp đảm bảo sự gắn kết và liền mạch tạo thành một khối thống nhất.

CTDH được định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước.

## 3. Điểm tồn tại

Số lượng CTĐT của các trường ĐH quốc tế được Khoa tham khảo để điều chỉnh CTDH ngành NNA chưa được nhiều do hạn chế về nguồn lực, bao gồm thời gian, nhân lực, và công cụ để tiếp cận và phân tích các CTĐT quốc tế. Ngoài ra, sự thay đổi nhanh chóng của các CTĐT quốc tế cũng đặt ra thách thức trong việc theo kịp xu hướng và cập nhật kịp thời.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa tăng cường tham khảo CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều	Khoa NN	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
	tồn tại	chỉnh CTDH ngành NNA theo hướng cập nhật liên tục, nhằm cải tiến chương trình một cách hiệu quả			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục rà soát CTDH ngành NNA đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất, trong đó tham khảo CTĐT của các trường ĐH trong nước và quốc tế để điều chỉnh CTDH đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp	Khoa NN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3:**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:***

Trường, Khoa đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình dạy học của các trường ĐH có uy tín trong nước và khảo sát các BLQ nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngành NNA được tổ chức đào tạo theo tín chỉ và có mục tiêu rõ ràng, CTDH có cấu trúc logic và chặt chẽ. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là đáp ứng nhu cầu của xã hội do có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các DN sử dụng các NH của Trường sau khi tốt nghiệp.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Một số ĐCCT của học phần không thuộc ngành quản lý chưa có tổ hợp các PP KTĐG để đạt CĐR. Việc thu thập thông tin, ý kiến của NTD, cựu NH, NH phục vụ cho công tác xây dựng CĐR của CTĐT và CĐR của các học phần còn hạn chế, chủ yếu là các ý kiến đóng góp về cấu trúc CTĐT. Chưa tổ chức đánh giá một cách khoa học về sự tương thích giữa nội dung và sự đóng góp chi tiết của từng học phần để đạt CĐR của CTĐT. Việc sử dụng ý kiến của các BLQ trong cập nhật CTDH còn hạn chế.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:***

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5,00 và 2/3 tiêu chí đạt điểm 4,00. Mức trung bình: 4,33; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%): 100%

#### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục là học tập chủ động, làm việc sáng tạo. Việc lựa chọn phương pháp tiếp cận đúng sẽ giúp cơ sở đào tạo xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu giáo dục, Khoa chọn cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CDR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho NH. Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CDR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CDR của chương trình cần được mỗi GV và NH hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, đồng thời thể hiện sự chủ động, làm việc sáng tạo theo triết lý giáo dục.

#### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các BLQ**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHTT đã xây dựng và ban hành TLGD với nội dung: “Khai phóng - Học suốt đời” giúp định hướng hoạt động giáo dục đào tạo của Trường. Triết lý giáo dục của Trường được ban hành bằng văn bản, được đăng tải công khai trên trang thông tin của Trường và gửi đến các đơn vị để thông báo, phổ biến đến toàn thể CB, GV, NV, NH biết và thực hiện [H4.04.01.01]. Trên cơ sở kế thừa, thống nhất các nội dung của bản tuyên bố, Khoa NN đã xây dựng Chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2021 - 2026, tầm nhìn đến 2030 làm mục tiêu cho các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu [H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục được truyền tải, phổ biến đến các GV, NH để hiểu rõ và thực hiện. Tại các cuộc họp giao ban, BGH Trường luôn yêu cầu lãnh đạo các đơn vị trực thuộc chú trọng phổ biến đến toàn thể CB, GV, NV, NH biết và hiểu về TLGD của Trường. Trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học, trong nội dung sinh hoạt lớp, CVHT phổ biến về TLGD của Trường, trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa. Ngoài ra, TLGD của Trường được đăng tải trên website Trường, được niêm yết tại các bảng thông báo và được đặt tại những nơi dễ nhìn thấy trong khuôn viên, sảnh trong Trường, văn phòng khoa để phổ biến đến GV, NV, NH, doanh nghiệp, khách đến thăm và làm việc với Trường. Ngoài ra, triết lý giáo dục còn được lồng ghép vào trong hoạt động dạy và học, tại các buổi họp chuyên môn [H4.04.01.03].

Trường và Khoa đã triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ về hoạt động của Trường, trong đó có khảo sát về TLGD. Kết quả khảo sát cho thấy sự hài lòng của các BLQ đối với TLGD của Trường [H4.04.01.04].

## 2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Trường được thảo luận, thống nhất để phù hợp và đặc trưng với môi trường, GV, NH của trường, được công bố công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức. Trường tuyên bố TLGD “Khai phóng – Học suốt đời” và áp dụng đa dạng các hình thức để phổ biến đến các BLQ bên trong và bên ngoài Trường. Triết lý giáo dục được cán bộ, GV, NH của Trường hiểu rõ và triển khai thực hiện. Hằng năm, trong nội dung khảo sát ý kiến của các BLQ về hoạt động của Trường có khảo sát về TLGD của Trường.

## 3. Điểm tồn tại

Triết lý giáo dục cần có nhiều thời gian hơn để hiểu và chuyển tải đồng bộ đối với các BLQ. Số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu NH tham gia khảo sát về TLGD của Trường còn ít, chủ yếu do chưa có đủ các kênh kết nối hiệu quả hoặc chưa có sự thúc đẩy tích cực để tăng cường sự tham gia của các nhóm đối tượng này.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường tăng cường số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia các hội thảo, hội nghị, các ngày hội việc làm. Trên cơ sở đó, Phòng KT-BĐCL phối hợp các đơn vị trong trường tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng về các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong đó có nội dung khảo sát về TLGD của Trường. Trường và Khoa sẽ tiến hành thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, NH trong việc xây dựng và hoàn thiện triết lý giáo dục của Trường và Khoa	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục tuyên bố TLGD “Khai phóng – Học suốt đời” và áp dụng đa dạng các hình thức để phổ biến đến các BLQ bên trong và bên ngoài Trường	Khoa NN	Hằng năm	



### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

#### **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Đối với CTĐT ngành NNA là lĩnh vực khoa học xã hội, Khoa đã chỉ đạo, hướng dẫn và có nhiều thảo luận với Bộ môn, GV để xây dựng hoạt động dạy học/PPGD đa dạng, phù hợp bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường để đạt CĐR. Trường đã ban hành hướng dẫn lựa chọn phương pháp dạy học làm căn cứ lựa chọn, thiết kế hoạt động dạy học cho phù hợp với CĐR. Trong quá trình giảng dạy, GV đã lựa chọn hoạt động giảng dạy và học tập thích hợp với đặc thù của từng HP, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Trong nội dung kế hoạch năm học của Trường và của đơn vị, Trường luôn chú trọng tạo dựng môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CĐR đã xác định. Lãnh đạo Khoa tổ chức hướng dẫn, thảo luận với GV về việc xác định các hoạt động dạy học và các PPGD đa dạng, phù hợp để đạt CĐR. Ngoài ra, GV Khoa tích cực tham dự các hội nghị, hội thảo về PPGD và đổi mới PPGD, báo cáo, thảo luận trong các hội thảo nghiên cứu khoa học về PPGD cũng như trong nội dung đào tạo nghiệp vụ sư phạm của GV có nội dung hướng dẫn về các PPGD tích cực, phù hợp CĐR. Trên cơ sở đó, GV Khoa xác định các PPGD tích cực, phù hợp CĐR đã được ban hành cũng như thể hiện trong Bản mô tả CTĐT ngành NNA. Trường hợp tác với nhiều doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp phù hợp với ngành nghề đào tạo [H4.04.02.01].

Ma trận liên kết giữa CĐR HP và CĐR CTĐT được đánh giá, thể hiện tầm quan trọng của từng khối kiến thức trong việc đồng góp đạt được CĐR CTĐT, từ đó định hướng cho việc lựa chọn phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp. Ma trận kỹ năng của CTDH (mối liên hệ giữa các kỹ năng của CTĐT) cho thấy sự phát triển tư duy của NH qua các kiến thức và kỹ năng được tích lũy vào trong từng HP truyền tải từ HK1 đến HK8 cho đến sự tập trung đỉnh cao là thực tập và khóa luận/đồ án tốt nghiệp (12 TC). Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy NH phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập. Cụ thể, CTDH thiết lập “Ma trận phương pháp dạy học của các học phần nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT ngành NNA” với các phương pháp dạy học như: thuyết trình (PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8, PLO9, PLO10, PLO14, PLO15); Thảo luận (PLO3, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13, PLO14, PLO15); Nghiên cứu độc lập/ Dự án (PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12, PLO13, PLO14, PLO15); Thực tập (PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO8, PLO12, PLO14, PLO15). PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP

của các năm 2019 - 2024. Với mỗi ĐCCT các HP đều thể hiện rõ số giờ tín chỉ đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, Khoa [H4.04.02.02].

Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa thường xuyên tổ chức các buổi họp kết hợp họp khoa để cập nhật các phương pháp dạy học mới, tận dụng được tính ưu việt của công nghệ thông tin, tăng cường các hoạt động học tập như lớp học đảo chiều, seminar để sinh viên chủ động trong các lớp học để tăng cường khả năng hội nhập và tự tin của NH khi tốt nghiệp. Trong công tác đổi mới phương pháp dạy học để đạt chuẩn đầu ra, Nhà trường tổ chức hoặc cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo về phương pháp giảng dạy giúp GV cập nhật kiến thức chuyên môn, chia sẻ học tập kinh nghiệm trong giảng dạy, xây dựng tổ hợp công nghệ dạy - học/phương pháp dạy - học đa dạng, hiệu quả [H4.04.02.03]. Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách tiếp cận lấy NH làm trung tâm và là chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy NH phát huy - chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; các PPGD bao gồm: giải thích cụ thể, thuyết trình, tham luận, câu hỏi gợi mở, trò chơi, thực hành, tranh luận, thảo luận nhóm, thực tập, đóng vai, biểu diễn, dạy học dựa trên vấn đề, dạy - học theo tình huống, kích thích động não, lập bản đồ tư duy, nghiên cứu độc lập, nghiên cứu dự án, nhóm nghiên cứu giảng, trợ giảng và hỗ trợ học thuật, dạy học dựa vào công nghệ, đánh giá bài tập (tự học). Trường cũng tổ chức các khóa tập huấn cho NH về kỹ năng tự học, phương pháp học tập đại học nhằm giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

Vào mỗi buổi học đầu tiên của HP, GV giới thiệu nội dung, chương trình, HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của NH cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì NH thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó người học tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập.

Ngoài ra, trong thời gian diễn biến dịch COVID-19 phức tạp, để đảm bảo tiến trình đào tạo, Trường và Khoa NN đã chuyển đổi hình thức giảng dạy các học phần lý thuyết theo hình thức dạy học online phù hợp với từng giai đoạn. Tùy theo đặc thù của mỗi HP, ngoài việc thay đổi phương pháp giảng dạy, GV đã tích cực ứng dụng CNTT để soạn bài điện tử, soạn bài giảng online [H4.04.02.04].

Để đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường và Khoa NN tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy, tổ chức dự giờ giảng của GV trong khoa, các giảng viên góp ý kiến cho nhau để hoàn thiện phương pháp giảng dạy. Trong đó có phần khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của NH về

chất lượng học phần, về công tác giảng dạy của GV, công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập, nhận được sự hài lòng và đánh giá với mức điểm trung bình các tiêu chí khá cao từ NH [H4.04.02.05]. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa tiếp thu ý kiến của NH về hoạt động dạy và học, các PPGD được GV sử dụng trong CTĐT thông qua diễn đàn đối thoại giữa BGH, giữa lãnh đạo khoa với NH [H4.04.02.06]. Căn cứ kết quả khảo sát, Khoa cũng tổ chức họp, xem xét đưa ra ý kiến giải trình, xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục những vấn đề tồn tại theo ý kiến phản ánh của NH nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

### 2. Điểm mạnh

Giảng viên Khoa xác định hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR ngành NNA và thể hiện trong ĐCCT học phần.

Trường tạo điều kiện để GV Khoa tham dự các hội thảo chuyên đề, seminar, các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và trên cơ sở đó, GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR.

Giảng viên Khoa tích cực hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. GV, NH Khoa hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành NNA.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn trường hợp NH năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp học ở bậc đại học.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cho NH, đặc biệt NH năm thứ nhất về phương pháp học ở bậc đại học	Khoa NN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục tạo điều kiện để GV Khoa tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và chính sách khuyến khích GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CĐR.	Khoa NN	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, và nâng cao khả năng học tập của NH, trong nội dung CDR CTĐT ngành NNA luôn nêu rõ về khả năng tiếp tục học tập lên những bậc học cao hơn nhằm tạo động lực để NH học tập suốt đời và đạt CDR [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, các hoạt động của NH cũng được yêu cầu rõ: tự đọc tài liệu trước (nêu rõ nội dung, tài liệu tham khảo), chuẩn bị những ý kiến thắc mắc để GV giải đáp khi lên lớp. 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm, nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Bản Mô tả CTĐT thể hiện rõ hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH [H4.04.03.02].

Tất cả các đề cương chi tiết HP (100%) đều có mô tả hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng NH nâng cao khả năng học tập suốt đời. Điều này được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học [H4.04.03.03]. Quy chế cũng quy định rõ thời lượng NH phải sử dụng cho việc tự học, tự nghiên cứu, ôn tập, củng cố và chuẩn bị bài. Giảng viên của Khoa sử dụng đa dạng, phù hợp các PPGD để đạt CDR như: thuyết giảng, thuyết trình, thảo luận, bài tập trắc nghiệm, viết tiểu luận, nghiên cứu độc lập, dự án, học tập trải nghiệm, thực tập.

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Trường ký kết hợp tác với các cơ quan, doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc thực tập tốt nghiệp tại các cơ quan, doanh nghiệp phù hợp với ngành nghề đào tạo. Bên cạnh đó, NH năm 3 và năm cuối được tiếp cận trực tiếp với DN thông qua các hoạt động tham quan, thực tập ngành nghề, thực tập tốt nghiệp. Một số cơ sở thực tập tốt nghiệp của SV ngành NNA trong giai đoạn đánh giá như Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Tư thực Tân Tạo (TPMS); Trường THPT Năng Khiếu ĐHTT (TTS); Trung Tâm Ngoại ngữ ĐHTT; Trung Tâm Ngoại ngữ Able; Trung Tâm Ngoại Ngữ Anh Mỹ Hoa,... [H4.04.03.04].

Ngoài ra, Trường thành lập câu lạc bộ học thuật như: Câu lạc bộ Tiếng Anh, Câu lạc bộ Tranh biện - Thuyết trình,... nhằm động viên, khuyến khích NH rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời cũng như tích cực học tập nhằm đạt được CDR [H4.04.03.05]. Hằng năm, Trường tổ chức chuyên đề, hội nghị, hội thảo NCKH nhằm tạo điều kiện để NH có cơ hội thực hiện và báo cáo kết quả sản phẩm NCKH, đồng thời khuyến khích khả năng tự học, tự nghiên cứu của NH. Các phương pháp thảo luận nhóm giúp cho NH hiểu sâu sắc hơn kiến thức, đồng thời rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình; các bài tập cá nhân, tự học có tác dụng phát triển năng lực của NH về nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác [H4.04.03.06].

Trong quá trình dạy học, GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giáo dục lấy NH làm trung tâm, dạy NH tự học, tự nghiên cứu ĐCCT, tài liệu học tập và sử dụng các PPDH như: giải thích cụ thể, tham luận, câu hỏi gợi mở, tranh luận, thảo luận nhóm, lập bản đồ tư duy, đối với HP lý thuyết; thuyết trình, trò chơi, thực hành, đóng vai, biểu diễn, dạy học dựa trên vấn đề, dạy - học theo tình huống, kích thích động não, nghiên cứu độc lập, nghiên cứu Dự án, nhóm nghiên cứu giảng, trợ giảng và hỗ trợ học thuật, thực tập để rèn luyện các kỹ năng cho các HP thực hành; sử dụng phần mềm học tập trực tuyến để nâng cao kết quả học tập tại nhà. Trong suốt khóa học, NH được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi GV, CVHT về đăng ký HP, NCKH; tư vấn cho NH tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp NH chủ động trong quá trình học tập **[H4.04.03.07]**.

Trường định kỳ tiến hành khảo sát NH về việc sử dụng PPDH và phương pháp kiểm tra đánh giá của GV. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn NH đều hài lòng về tổ chức hoạt động dạy và học của GV. Trường cũng ký kết hợp tác với các trường đại học quốc tế (như Trường Đại học Shinawatra, Thái Lan) để NH có cơ hội trao đổi học tập trong môi trường quốc tế **[H4.04.03.07]**.

## *2. Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho NH ngành NNA mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH. Môi trường học tập được tổ chức đa dạng khuyến khích tinh thần tự học, tự nghiên cứu của NH. Giảng viên sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PP giảng dạy đang áp dụng.

Tất cả ĐC học phần ngành NNA mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Giảng viên Khoa sử dụng đa dạng, phù hợp các PPGD để đạt CĐR như: Dự án, thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp.

Trường tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Kết quả khảo sát ý kiến của GV, NH thể hiện GV Khoa sử dụng đa dạng các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

## *3. Điểm tồn tại*

Số lượng các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học do Khoa tổ chức chưa nhiều.

## *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy học	Khoa NN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục rà soát ĐCCT học phần bảo đảm mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH, đồng thời tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời	Khoa NN Phòng CTNH- HTDN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4:**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật :***

Giảng viên Khoa xác định hoạt động dạy học, PPGD đa dạng, phù hợp để đạt được CDR ngành NNA và thể hiện trong ĐCCT học phần. Trường tạo điều kiện để GV Khoa tham dự các khóa tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học và trên cơ sở đó, GV áp dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR. GV Khoa tích cực hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR. Giảng viên, NH Khoa hài lòng với các hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành.

Tất cả ĐC học phần ngành mô tả rõ việc sử dụng các PPDH và học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm cho NH, đồng thời mô tả và nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu, tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Giảng viên sử dụng đa dạng, phù hợp các PPGD để đạt CDR như: giải thích cụ thể, thuyết trình, tham luận, câu hỏi gợi mở, trò chơi, thực hành, tranh luận, thảo luận nhóm, thực tập, đóng vai, biểu diễn, dạy học dựa trên vấn đề, dạy - học theo tình huống, kích thích động não, lập bản đồ tư duy, nghiên cứu độc lập, nghiên cứu Dự án, nhóm nghiên cứu giảng, trợ giảng và hỗ trợ học thuật, dạy học dựa vào công nghệ, đánh

giá bài tập (tự học). Trường tăng cường ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước và triển khai nhiều hoạt động đào tạo nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Kết quả khảo sát ý kiến của NH thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

#### ***Những tồn tại cơ bản:***

Trường chưa khảo sát mức độ hiểu biết của các nhà tuyển dụng về TLGD của Trường; Vẫn còn trường hợp NH năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp học ở bậc đại học. Số lượng các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học do Khoa tổ chức chưa nhiều.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:***

Có 1/3 tiêu chí đạt điểm 5,00 và 2/3 tiêu chí đạt điểm 4,00. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,33 điểm; Số tiêu chí đạt: 3/3; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

##### **Mở đầu**

Đánh giá kết quả học tập của NH là một trong những yếu tố quan trọng giúp người dạy cũng như người học gắn kết những kiến thức, kỹ năng được học trong trường với cuộc sống thực, giúp NH có ý thức hơn với những nhiệm vụ mà họ sẽ phải thực hiện khi tốt nghiệp. Việc đánh giá kết quả học tập của NH ngành NNA được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. Phương pháp đánh giá KQHT ngành NNA đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

**Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

##### ***1. Mô tả hiện trạng***

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Quy chế đào tạo trình độ đại học [H5.05.01.01], Trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi KTHP; Quy định tổ chức thi KTHP theo hình thức trực tuyến; Quy định tổ chức thi trên máy tính và Quy định đánh giá kết quả học tập của NH. Các quy định này được GV thông tin đến NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP và đồng thời được đăng trên website của Phòng KT-BĐCL, từ đó giúp NH điều chỉnh phương pháp học tập của mình một cách phù hợp trong quá trình học và đạt kết quả như mong đợi [H5.05.01.02].

Để đáp ứng các CĐR kiến thức, trong thời gian học chính thức, các văn bản hướng dẫn nêu trên có mô tả cụ thể về quy trình và hướng dẫn phương pháp kiểm tra đánh giá.

Trong đề cương HP cũng có quy định về phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với mỗi HP và các tiêu chí đánh giá như: chuyên cần, quá trình, giữa kỳ, kết thúc HP..., Trường có xây dựng tiêu chí, thang đánh giá (Rubric) để đánh giá các CDR về nhận thức cấp độ cao, các CDR về kỹ năng mềm và các CDR về mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Trong quá trình xây dựng các phương pháp kiểm tra đánh giá đều gắn với CDR của HP và CDR của CTĐT, mỗi nội dung của HP chỉ ra mối liên hệ giữa PP KTĐG với nội dung kiến thức HP và để đạt được CDR nào của HP và đạt được CDR nào của CTĐT **[H5.05.01.03]**.

Tổ hợp các PP KTĐG của Trường gồm đánh giá quá trình lên lớp tham gia vào quá trình chuẩn bị, thảo luận, đến việc thi kết thúc HP, làm khoá luận. Các HP đều được đánh giá bởi 03 loại điểm: điểm quá trình (chiếm 30%), điểm thi giữa kỳ (chiếm 20%) và điểm thi kết thúc HP (chiếm 50%). Hình thức đánh giá quá trình tùy thuộc vào đặc thù môn học, được quy định cụ thể trong ĐCCT HP. Mức độ đánh giá bao gồm kiểm tra tại lớp/ bài luận tại nhà, thi KTHP phù hợp với quá trình học tập, tiếp thu kiến thức của NH cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các PP KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR, hướng dẫn xác định các phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH.

Thực hiện khóa luận nhằm giúp NH hình thành và phát triển khả năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện khóa luận, NH luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được CVHT triển khai các công việc liên quan, được phổ biến các quy trình xét duyệt đề tài, phân công GV hướng dẫn, quy trình bảo vệ khóa luận, quy định về bảo vệ khóa luận/đồ án tốt nghiệp **[H5.05.01.04]**. Tất cả các nội dung về đánh giá kết quả, hình thức đánh giá để đáp ứng CDR đều được GV thông báo cho NH vào đầu khóa học, buổi học và trong Sổ tay SV. Cuối mỗi học kỳ, Phòng QLĐT lấy ý kiến NH về chất lượng các hoạt động giảng dạy của GV, trong đó có các tiêu chí đánh giá về các hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập **[H5.05.01.05]**.

Để xác nhận NH đạt CDR và đủ điều kiện tốt nghiệp, Nhà trường thành lập hội đồng xét tốt nghiệp để đánh giá NH **[H5.05.01.06]**. Phòng KT-BĐCL là đơn vị chuyên trách về thực hiện các hoạt động KTĐG, có nhiệm vụ giám sát trong suốt quá trình đánh giá SV từ khâu in sao đề thi, tổ chức thi, chấm thi cho đến công bố kết quả. Đề thi KTHP được lãnh đạo khoa phê duyệt trên cơ sở xem xét khả năng mức độ đáp ứng của đề thi đối với sự bao phủ của nội dung HP. Phòng KT-BĐCL phối hợp cùng với các Khoa thực hiện việc tổ chức các kỳ thi KTHP để bảo đảm việc đánh giá KQHT của NH là khách quan, chính xác và công bằng.

## *2. Điểm mạnh*

Trường xây dựng và ban hành các Quy định về việc tổ chức thi KTHP, Quy định đánh giá kết quả học tập, trong đó có sự phân công nhiệm vụ cụ thể đối với các đơn vị, đồng thời thông báo đến các Khoa, GV, NH thực hiện.



Trường tổ chức tập huấn về nội dung xác định loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp CĐR và yêu cầu các Khoa triển khai thực hiện.

Hình thức thi, KTĐG KQHT được thể hiện rõ trong ĐCCT học phần ngành NNA và GV Khoa thông báo cho NH ngay trong buổi học đầu tiên.

Trong giai đoạn 2019 - 2024, GV Khoa áp dụng đa dạng các hình thức thi, KTĐG học phần phù hợp và đo lường được mức độ đạt CĐR.

### 3. Điểm tồn tại

Các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR, tuy nhiên số lượng các phương pháp KTĐG được xác định chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa triển khai để GV tiếp tục rà soát các phương pháp KTĐG để bổ sung các phương pháp KTĐG phù hợp và đo lường CĐR	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục áp dụng đa dạng các hình thức thi, KTĐG học phần phù hợp và đo lường được mức độ đạt CĐR, đồng thời rà soát Quy định tổ chức thi KTHP của Trường phù hợp với quy định hiện hành	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của Trường ban hành có phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị thực hiện, trong đó Phòng KT-BĐCL và phòng QLĐT là đơn vị xây dựng kế hoạch thi KTHP của toàn Trường [**H5.05.02.01**]. Hàng năm, căn cứ kế hoạch học kỳ, lịch thi được Phòng QLĐT phối hợp với các Khoa xếp trên hệ thống QLĐT, sau khi hoàn thành trình Hiệu trưởng phê duyệt và công bố cho NH trên hệ thống trước thời gian thi KTHP tối thiểu 14 ngày, lịch thi được đăng tải trên website của Trường, được gửi đến NH qua email. Theo Quy định, hình thức thi KTHP được tiến hành theo một trong các hình thức sau: thi viết (tự luận), trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, viết tiểu luận, bài tập lớn,

thực hành, chạy trạm... hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi được ghi rõ trong ĐCCT học phần và được GV công khai cho NH khi bắt đầu học tập [H5.05.02.02].

Phòng QLĐT chịu trách nhiệm xử lý dữ liệu, đánh giá kết quả học tập của NH trên hệ thống phần mềm QLĐT. Trong Quy chế đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ban hành có quy định cụ thể về trọng số đánh giá học phần có tổ chức thi KTHP, cụ thể: Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần, điểm thi KTHP, trong đó điểm thi KTHP là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Ngoài ra, việc chọn các hình thức đánh giá bộ phận, phương pháp thi, KTĐG học phần được thể hiện trong ĐCCT. Khi thông qua ĐCCT học phần do GV biên soạn, Khoa, Hội đồng KH&ĐT luôn chú trọng sự tương thích của các phương pháp KTĐG để đạt CDR học phần được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT và Bản Mô tả CTĐT [H5.05.02.03].

Trường thông báo Quy định tổ chức thi KTHP đã được điều chỉnh đến toàn thể các đơn vị, CB, GV, NV thông qua trang thông tin điện tử của Trường. Ngoài ra, Quy định về việc tổ chức thi KTHP của Trường được niêm yết trong Sổ tay SV, được phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học và các buổi sinh hoạt lớp. Ngay buổi học đầu tiên, GV Khoa cũng thông báo đến NH các phương pháp KTĐG học phần đã được xác định trong ĐCCT học phần [H5.05.02.04].

Giảng viên giảng dạy có trách nhiệm công bố kết quả chấm điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi giữa học phần lý thuyết cho sinh viên chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi thi/kiểm tra và đảm bảo trước khi tổ chức thi kết thúc học phần. Giảng viên giảng dạy có trách nhiệm giải đáp mọi thắc mắc của NH liên quan đến nội dung bài kiểm tra thường xuyên và thi giữa học kỳ. Điểm chuyên cần sẽ được GV giảng dạy công bố vào buổi học cuối cùng cho NH. Điểm thi kết thúc học phần được công khai đến NH theo Quy chế tổ chức thi của Nhà trường. Kết quả chấm phúc khảo được công khai trên email của NH và gửi về các Khoa, Bộ môn [H5.05.02.02]. Bên cạnh việc đánh giá kết quả học tập còn đánh giá điểm rèn luyện, trong đó đánh giá ý thức chấp hành nội quy, quy chế của Trường, đánh giá kết quả tham gia các hoạt động trong và ngoài Trường. Kết quả phân loại rèn luyện từng học kỳ của NH là một trong những tiêu chuẩn để xét học tiếp, ngừng học, xét khen thưởng và học bổng [H5.05.02.05]. Tất cả thông tin về việc đánh giá đều được thông tin đến NH. Trong quá trình giảng dạy, GV thường xuyên nhắc nhở NH quy định kiểm tra/đánh giá KQHT, đồng thời các quy định này được đăng tải trên trang thông tin điện tử Trường, trang cá nhân quản lý học tập của NH [H5.05.02.06]. Việc đánh giá kết quả học tập cũng được NH phản hồi qua hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV, thể hiện qua mức độ hài lòng được miêu tả chi tiết từng nội dung

trong báo cáo kết quả khảo sát dành cho từng GV và từng môn học [H5.05.02.07].

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành Quy định về việc tổ chức thi KTHP, Quy định đánh giá kết quả học tập, trong đó xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học.

Trường tổ chức tập huấn về nội dung xác định loại hình, phương pháp KTĐG phù hợp CDR và yêu cầu Khoa triển khai thực hiện.

Trường, Khoa áp dụng nhiều hình thức thông báo, phổ biến đến NH Quy định về việc tổ chức thi KTHP do Trường ban hành.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa chưa đánh giá mức độ hiểu biết của NH về các văn bản quy định KTĐG KQHT của NH.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa triển khai khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết của NH của Khoa đối với các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Phòng KT-BĐCL phối hợp các khoa tiến hành rà soát Quy định về việc tổ chức thi KTHP do Trường ban hành và phổ biến đến NH bằng nhiều hình thức	Phòng KT-BĐCL Khoa	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

### 1. Mô tả hiện trạng

Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập được xác định cụ thể trong Quy chế đào tạo và Quy định tổ chức thi KTHP [H5.05.03.01]. Trong đó, phương pháp KTĐG của CTĐT được GV thực hiện tương đối đa dạng đảm bảo đo lường được CDR; việc đánh giá được áp dụng phù hợp với từng mục đích đánh giá. Các PPĐG được thực hiện theo từng HP, tùy thuộc nội hàm của HP là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế. Phương pháp đánh giá được lựa chọn có thể là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương

thích với từng loại HP và PPĐG được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT. Trong số 45 học phần của ngành NNA, hình thức thi KTTP đối với một số môn học có thể bao gồm: trắc nghiệm, hoặc tự luận, hoặc trắc nghiệm kết hợp tự luận được thực hiện tại trường, và đối với một số môn học khác, hình thức thi là bài luận hoặc tiểu luận được thực hiện tại nhà. Ngoài ra, CTĐT yêu cầu học phần tốt nghiệp/ thực tập là dạng khóa luận hoặc tiểu luận **[H5.05.03.02]**.

Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. Trong một kỳ thi, mỗi HP có 02 đề thi đối với hình thức thi tự luận, hình thức thi trắc nghiệm có 02 đề thi khác nhau về nội dung tối thiểu 30%, mỗi đề thi phải có mã và đáp án kèm theo. Khi ra đề thi, trưởng bộ môn quản lý học phần sẽ chịu trách nhiệm phân công GV ra đề thi, duyệt đề thi và ký niêm phong theo quy định. Mỗi GV ra đề thi phải chịu trách nhiệm cá nhân về nội dung, đảm bảo bí mật, an toàn của đề thi. Trưởng phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm toàn diện về bảo quản và bảo mật đề thi. Bên cạnh đó quy trình ra đề thi và quy trình tổ chức thi được thiết kế chi tiết nhằm đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong việc kiểm tra, đánh giá. Phòng KT-ĐBCL là đơn vị tổ chức thi HP lý thuyết và thực hiện chấm bài thi trắc nghiệm; đánh mã và rọc phách với bài thi tự luận **[H5.05.03.01]**, **[H5.05.03.03]**.

Trường đã ban hành văn bản hướng dẫn, có quy định và yêu cầu cụ thể về nội dung, hình thức, quy trình làm khóa luận/ đồ án tốt nghiệp. Khi chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp, Trường đều thành lập Hội đồng và có các tiêu chí chấm điểm cụ thể về hình thức; nội dung (bao gồm tính cấp thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận, kiến nghị phù hợp với nội dung nghiên cứu) và việc trả lời câu hỏi của NH; Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị và công bằng trong đánh giá luận văn. Điểm chấm khóa luận tiểu luận tốt nghiệp được các Hội đồng xem xét, đánh giá công bằng và khách quan **[H5.05.03.04]**.

Ngoài ra, công tác KTĐG KQHT còn được tổ chức lấy ý phản hồi của NH nhằm đánh giá tính khách quan, công bằng, nâng cao hiệu quả thông qua hoạt động khảo sát do Phòng QLĐT thực hiện. Kết quả phản hồi của NH về hoạt động đánh giá KQHT của GV năm 2023 cho thấy, 78% đều hài lòng về tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng của phương pháp, quy trình và kết quả đánh giá thể hiện ở việc NH đánh giá các học phần từ mức tốt trở lên. Trong giai đoạn đánh giá, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các PP đánh giá KQHT, nội dung được hỏi cho thấy NH khá hài lòng với PP KTĐG và kết quả đánh giá từ GV; Quá trình kiểm tra đánh giá được thực hiện chính xác, khách quan, công bằng; Kết quả kiểm tra, đánh giá phản ánh đúng năng lực và trình độ của NH; NH hài lòng về các cách thức công bố, phản hồi kết quả kiểm tra, đánh giá; Kết quả kiểm tra, đánh giá được phản hồi kịp thời,

giúp NH cải thiện KQHT. Qua kết quả khảo sát năm 2022, các BLQ đều đánh giá sự hài lòng về PPĐG ở mức trung bình 4,6 (thang đánh giá 5 mức độ) [H5.05.03.05].

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành Quy định tổ chức thi KTHP, trong đó có quy trình xây dựng và đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp KTĐG người học, quy trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi. Giảng viên Khoa sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của NH.

Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH.

### 3. Điểm tồn tại

Một số học phần mới hoặc có tính đặc thù cao chưa có ngân hàng đề thi đầy đủ hoặc chưa đáp ứng yêu cầu đánh giá toàn diện năng lực người học. Nguyên nhân chủ yếu là do việc xây dựng ngân hàng đề thi đòi hỏi thời gian, sự đầu tư nhân lực, và quy trình đảm bảo chất lượng, trong khi nguồn lực hiện tại của Khoa còn chưa thể đáp ứng.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường chỉ đạo các khoa tăng cường xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần trong CTĐT, đồng thời chỉ đạo Phòng QLKH-HTQT phối hợp Khoa tiến hành triển khai nghiệm thu ngân hàng đề thi cho các học phần	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa tiếp tục sử dụng đa dạng các phương pháp KTĐG khác nhau để kiểm tra, đánh giá KQHT của NH	Khoa NN	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

## Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH, được thể hiện trong quy chế đào tạo và quy định tổ chức thi KTHP, nêu rõ GV công bố điểm thành phần cho NH chậm nhất trong buổi lên lớp kết thúc môn học để NH có ý kiến phản hồi, sau 03 ngày công bố nếu NH không có ý kiến về điểm quá trình, GV tiến hành gửi

bảng điểm thành phần về Khoa; Khoa tập hợp danh sách NH đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần có kèm điểm thành phần gửi về Phòng QLĐT chậm nhất một (01) tuần trước khi thi kết thúc học phần. Giảng viên giảng dạy chịu trách nhiệm nhập điểm thành phần, điểm thi KTHP và tính điểm học phần (các điểm này được tính theo thang điểm 10) lên bảng điểm chung của Trường. Phòng KT-BĐCL nhận bảng điểm học phần từ GV (sau khi giảng viên đã hoàn chỉnh các điểm thành phần, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần), bàn giao lại bảng điểm cho Phòng QLĐT để lên điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT của Trường. Sau khi Phòng QLĐT lên điểm học phần, NH truy cập vào tài khoản cá nhân của mình trên hệ thống để xem kết quả thi. Sau thời gian 14 ngày, kể từ khi có kết quả thi, NH có thắc mắc về điểm thi sẽ làm đơn xin phúc khảo kết quả thi. Khoa phối hợp Phòng KT-BĐCL giải quyết **[H5.05.04.01]**.

Quy định về việc tổ chức thi KTHP của Trường ban hành được thể hiện trong Sổ tay SV cũng như đăng tải trên website của Trường, của Phòng KT-BĐCL và trong phần mềm QLĐT. Trong nội dung tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học và các buổi sinh hoạt lớp, Phòng KT-BĐCL, Phòng QLĐT thông báo, phổ biến cụ thể quy định thi, KTĐG KQHT đến NH **[H5.05.04.02]**.

Người học ngành NNA được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời vì việc phản hồi nếu đưa ra quá muộn sẽ không mang lại tác dụng đối với NH. Kết quả đánh giá của NH được phản hồi thông qua GV trực tiếp giảng dạy trong suốt quá trình học thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ với các hình thức đa dạng như bài tự luận, thuyết trình, tiểu luận. Trước khi kết thúc HP, GV phải thông báo điểm chuyên cần và điểm giữa kỳ đến NH. Người học có tài khoản riêng để theo dõi kết quả môn học trên hệ thống phần mềm QLĐT của Trường. Hồ sơ, KQHT của NH được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình của NH, rõ ràng, dễ dàng tiếp cận, tra cứu. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập. NH nhận được phản hồi của GV trong suốt quá trình học, thể hiện qua việc đánh giá quá trình. GV đánh giá NH về thái độ thông qua điểm chuyên cần, thực hiện kiểm tra giữa kỳ và phản hồi kết quả đến NH. Như vậy, ngay trong quá trình học tập của HP, thông qua các hình thức đánh giá đa dạng, NH đã nhận biết được điểm mạnh của bản thân để tạo tự tin trong học tập, thúc đẩy NH nâng cao thành tích học tập. Bên cạnh đó, NH cũng nhận biết được điểm yếu của bản thân để khắc phục. Việc phản hồi sớm cũng giúp NH nhận thức rõ hơn về yêu cầu của học phần, từ đó NH có thể kịp thời điều chỉnh việc học tập nhằm cải thiện kết quả ở các bài kiểm tra, bài thi tiếp theo **[H5.05.04.03]**.

Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng QLĐT sẽ gửi danh sách NH bị cảnh báo học vụ tới Khoa đối với các trường hợp cảnh báo theo quy định đào tạo; NH bị cảnh báo học vụ 2 lần liên tiếp với hình thức buộc thôi học; NH vượt quá thời gian được phép học tại trường. NH có kết quả học tập từ khá trở lên được Trường xem xét học bổng để khích lệ tinh thần học tập

và tặng giấy khen của Hiệu trưởng nếu có những thành tích học tập, nghiên cứu nổi bật [H5.05.04.04]. Sau khi nhận kết quả học tập, NH có thể phản hồi về kết quả học tập bằng việc phúc khảo, đánh giá môn học, toàn khóa học [H5.05.04.05].

Với cách thức thông báo điểm thi trên phần mềm hệ thống và NH tự kiểm tra theo tài khoản cá nhân nên luôn được NH phản hồi hài lòng về hình thức thực hiện. Bên cạnh đó, GV cũng sử dụng các hình thức phản hồi đa dạng khác như nhận xét bằng lời nói hoặc viết, gặp trực tiếp NH, tổ chức hoạt động phản hồi theo nhóm...nhằm hướng tới việc tạo tác động tích cực của KTĐG đến việc học của NH, giúp NH có đầy đủ thông tin để cải thiện việc học tập của mình. Từ kết quả khảo sát, đánh giá môn học và đánh giá chất lượng khóa học của Nhà trường cho thấy đa số NH hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của NH giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng [H5.05.04.06].

### 2. Điểm mạnh

Trong Quy chế đào tạo trình độ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy định tổ chức thi KTHP do Trường ban hành có các quy định cụ thể về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Trường thông báo, phổ biến đến NH quy định về phản hồi kết quả đánh giá với nhiều hình thức khác nhau. Trong giai đoạn 2019 - 2024, có rất ít NH ngành NNA đề nghị phúc khảo điểm thi KTHP. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được CVHT thông báo đến NH sử dụng để cải thiện việc học tập của NH.

### 3. Điểm tồn tại

Khoa chưa đánh giá mức độ NH sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa phối hợp với Phòng KT-BĐCL khảo sát đánh giá mức độ NH sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục triển khai hiệu quả hơn việc phản hồi kết quả đánh giá của người học, nhằm góp phần cải thiện việc học tập của NH	Khoa NN	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

## Tiêu chí 5.5. NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

### 1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện tốt quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống TC, quy trình khiếu nại về KQHT của NH được Nhà trường xây dựng và quy định cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc HP, Quy định đánh giá kết quả học tập [H5.05.05.01]. Các quy định trên được thể hiện trong Sổ tay SV cũng như đăng tải trên website của Trường, của Phòng KT-BĐCL và trong phần mềm QLĐT [H5.05.05.02].

Phòng KT-BĐCL, Khoa phổ biến Quy định tổ chức thi KTHP của Nhà trường đến NH tại tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, đầu khóa học, tại các buổi sinh hoạt lớp [H5.05.05.03].

Trường chú trọng đến việc giải quyết khiếu nại của NH đối với kết quả thi, KTĐG và phân công trách nhiệm cụ thể cho Phòng QLĐT, Phòng KT-BĐCL và các Khoa trong việc giải quyết khiếu nại, phản ánh của NH về kết quả thi, KTĐG. Từ điểm trên hệ thống phần mềm QLĐT, nếu phát hiện ra bất kỳ sai sót nào, NH có thể khiếu nại về KQHT. Trong quá trình học tập, NH được quyền khiếu nại, phúc khảo KQHT. Sau khi cập nhật điểm phúc khảo trên bảng điểm tổng kết học phần, Phòng KT&BĐCL công bố kết quả phúc khảo bài thi qua địa chỉ hộp thư điện tử của NH [H5.05.05.04]. Phòng KT&BĐCL luôn có sổ theo dõi khiếu nại, trả lời kết quả khiếu nại hằng năm. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa NN có rất ít trường hợp khiếu nại về điểm thi KTHP [H5.05.05.05]. Như vậy, có thể nói quá trình tổ chức công tác phúc khảo và chấm phúc khảo được diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực. Từ đó, tạo động lực để NH không ngừng phấn đấu không ngừng rèn luyện trong học tập.

### 2. Điểm mạnh

Trường, Khoa, CVHT phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Trường luôn quan tâm và yêu cầu các đơn vị giải quyết kịp thời và hợp lý các trường hợp phúc khảo về kết quả thi, KTĐG KQHT của NH.

Trong giai đoạn 2019 - 2024, có rất ít trường hợp khiếu nại về điểm thi KTHP.

### 3. Điểm tồn tại

Quy định về việc khiếu nại KQHT của người học chưa phân định rõ việc xử lý các trường hợp khiếu nại đúng/sai và chưa phân định rõ trách nhiệm của người chấm khi có sự chênh lệch điểm số trước và sau khiếu nại.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Khoa có kế hoạch giám sát, kiểm tra GV nhập điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng theo kế hoạch và quy định của	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		Trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH thông qua nhiều hình thức khác nhau; giải quyết kịp thời và hợp lý các trường hợp phúc khảo về kết quả thi, KTĐG KQHT của NH	Khoa NN	Hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5:**

#### **Những điểm mạnh nổi bật:**

Trường đã ban hành đầy đủ quy định về việc tổ chức thi, kiểm tra nhằm đánh giá KQHT. Kế hoạch thi, kiểm tra được công bố công khai, rộng rãi đến NH ngay từ đầu học kỳ thông qua ĐCCT các học phần. Giảng viên được tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức về các phương pháp KTĐG. Triển khai các quy chế, quy định về KTĐG KQHT của NH, cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, trọng số, cơ chế phản hồi của NH và các nội dung liên quan khác một cách đầy đủ, rõ ràng. Tất cả các quy chế, quy định về KTĐG đều được GV, Khoa, Trường công bố công khai tới NH vào đầu khóa học và trước mỗi kỳ KTĐG bằng nhiều hình thức khác nhau nhằm đảm bảo NH hiểu và nắm rõ các quy chế, quy định này. Các phương pháp và hình thức KTĐG KQHT NH của Khoa được sử dụng đa dạng và thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định và theo ĐCCT được duyệt. Tiêu chí KTĐG KQHT của NH được xác định rõ và có phân định mức độ đạt/không đạt qua việc đánh giá liên tục của GV. Đồng thời một đề thi chung sẽ xác định điểm đánh giá cuối kỳ của các NH tham dự cùng học phần, tham gia kiểm tra cùng thời điểm. Tất cả các hình thức thi đều được bố trí 2 cán bộ coi thi đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy về kết quả thi của NH. Ban hành Quy chế ĐT, các văn bản liên quan đến các công tác ĐT, trong đó nêu rõ quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH. Các quy chế quy định này được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Khoa/Trường. Các thông tin phản hồi kết quả đánh giá kịp thời đã giúp NH biết để cải thiện việc học tập của mình. Người học hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi KQHT. Có đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT và công bố công khai để người học dễ dàng tiếp cận. Người học được Khoa, Trường phổ biến đầy đủ các quy định, QT khiếu nại về KQHT trước mỗi khóa học, mỗi học kỳ. Trong giai đoạn 2019 - 2024, có rất ít trường hợp sinh viên ngành NNA khiếu nại về điểm thi KTHP.

### ***Những tồn tại cơ bản:***

Các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR, tuy nhiên số lượng các phương pháp KTĐG được xác định chưa nhiều. Khoa chưa đánh giá mức độ hiểu biết của NH các văn bản quy định về KTĐG KQHT. Chưa có nhiều ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần của ngành NNA. Khoa chưa đánh giá mức độ NH sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập. Một số học phần công bố điểm kết thúc học phần còn chậm so với kế hoạch, quy định của Trường. Quy định về việc khiếu nại KQHT của NH còn phân định rõ việc xử lý các trường hợp khiếu nại đúng/sai, chưa phân định rõ trách nhiệm của người chấm khi có sự chênh lệch điểm số trước và sau khiếu nại.

### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:***

Có 3/5 tiêu chí đạt đạt điểm 5,00 và 2/5 tiêu chí đạt điểm 4,00. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,6 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

#### **Mở đầu**

Khoa NN có một đội ngũ GV giàu kinh nghiệm, với trình độ TS, ThS. Đội ngũ GV trong khoa trẻ trung, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học, có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và NCKH. Đội ngũ GV được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Đội ngũ GV của Khoa có năng lực chuyên môn cao, tích cực tham gia vào các loại hình NCKH khác nhau. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định và dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của giảng viên tạo động lực cho việc hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Khoa có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Từ khi thành lập đến nay lãnh đạo Trường luôn xác định việc quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, CBNV là nhiệm vụ trọng tâm của Trường. Đề án “Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Trường giai đoạn 2011 - 2020” và “Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 - 2026, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 124/QĐ-HĐTr.21 ngày 19/11/2021), “Chiến lược phát triển Khoa giai đoạn 2021

- 2026, định hướng đến 2030”[H6.06.01.01], và bản mô tả công việc cá nhân, quy định về chỉ tiêu, số lượng, chất lượng và tiêu chuẩn nghề nghiệp cụ thể của đội ngũ GV, đáp ứng nhu cầu đào tạo; Trường ĐHTT và Khoa NN đã cụ thể hóa thành Kế hoạch phát triển nhân sự của Khoa định kỳ hàng năm [H6.06.01.02].

Đến tháng 08/2024, Khoa Ngôn ngữ có 6 GV, gồm 02 TS, 3 ThS, 01 cử nhân. 100% giảng viên của Khoa đều có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, có nhiều GV được đào tạo ở nước ngoài và đào tạo theo chương trình liên kết với nước ngoài, có khả năng giảng dạy bằng ngoại ngữ tốt. Giảng viên của Khoa được bố trí theo chuyên ngành phù hợp nhằm phát huy hiệu quả năng lực của GV; Trường triển khai rà soát quy hoạch GV, CBNV hàng năm nhằm có kế hoạch cử tham gia hội thảo, hội nghị, đào tạo [H6.06.01.03] để nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp cho GV [H6.06.01.04]. Hoạt động này được thực hiện theo Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV [H6.06.01.05].

**Bảng 6.1.1. Bảng thống kê số lượng GV Khoa Ngôn ngữ theo trình độ trong 5 năm gần đây**

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		Độ tuổi			GS	PGS	TS	ThS	KS/CN
		Nam	Nữ	<35	35-45	>45					
2019-2020	5	3	2	1	3	1	0	0	1	4	0
2020-2021	6	4	2	1	4	1	0	0	1	3	2
2021-2022	10	5	5	4	5	1	0	0	1	8	1
2022-2023	7	3	4	3	4	0	0	0	3	3	1
2023-2024	6	2	4	3	2	1	0	0	2	3	1

(Nguồn: Phòng TCHC, 2024)

**Bảng 6.1.2. Bảng thống kê số lượng GV của ngành NNA theo trình độ trong 5 năm gần đây**

Năm học	Số lượng GV	Giới tính		Độ tuổi			GS	PGS	TS	ThS	KS/CN
		Nam	Nữ	< 35	35-45	>45					
2019-2020	5	3	2	1	3	1	0	0	1	4	0
2020-2021	6	4	2	1	4	1	0	0	1	3	2
2021-2022	10	5	5	4	5	1	0	0	1	8	1

2022-2023	7	3	4	3	4	0	0	0	3	3	1
2023-2024	6	2	4	3	2	1	0	0	2	3	1

(Nguồn: Phòng TCHC, 2024)

Việc quy hoạch đội ngũ GV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD. Khoa chú trọng quy hoạch đội ngũ GV từ khâu tuyển dụng: Khoa có kế hoạch tuyển dụng được thực hiện dựa trên quy định tuyển dụng nhân sự công khai với các tiêu chí rõ ràng về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ và kinh nghiệm giảng dạy, làm việc cho từng vị trí một cách phù hợp; GV được lựa chọn và phân công giảng dạy phù hợp với từng chuyên ngành cụ thể. Khoa có 02 Bộ môn bao gồm Bộ môn tiếng Anh không chuyên (ESL) và Bộ môn tiếng Anh chuyên ngành, GV được bố trí phù hợp với chuyên ngành cho từng bộ môn **[H6.06.01.06]**. Bên cạnh đó, Khoa cũng chú trọng bổ sung đội ngũ GV đến từ cơ quan, tổ chức các ngành nghề có liên quan đến kinh tế, kỹ thuật và công nghệ theo định hướng phát triển đào tạo SV có khả năng ứng dụng, thực hành của Khoa **[H6.06.01.07]**. Khoa có chính sách hợp lý để thu hút những GV có trình độ tiến sĩ, có khả năng NCKH và tham gia hoạt động cộng đồng. Trong các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, Khoa cũng chú trọng đến việc GV có kết quả NCKH đáp ứng tiêu chuẩn của GV theo năm học **[H6.06.01.08]**, **[H6.06.01.09]**. Ngoài những kinh nghiệm thực tiễn, khả năng phục vụ cộng đồng của GV được thể hiện cụ thể qua việc phối hợp với GV thực hiện các phần việc theo đúng chuyên môn và theo kế hoạch của Khoa.

Hiện nay, tại Trường việc tuyển dụng, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng lao động và cho nghỉ hưu đối với GV đều có qui định rõ ràng thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động và quy định cụ thể của Trường **[H6.06.01.10]**.

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành đầy đủ quy chế, quy định về phát triển đội ngũ GV và thông báo, phổ biến đến toàn thể GV biết và thực hiện.

Trường thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ GV trên tinh thần công khai, minh bạch, theo đúng quy định và đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH, PVCD.

Đội ngũ GV hiện tại của Khoa NN có trình độ chuyên môn cao, đảm bảo năng lực đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác.

### 3. Điểm tồn tại

Một số giảng viên trình độ Thạc sĩ của Khoa vẫn đang theo học chương trình đào tạo trình Tiến sĩ. Bên cạnh đó, kế hoạch phát triển Khoa hiện tại chưa thể hiện rõ việc định hướng quy hoạch đội ngũ GV cho hoạt động phục vụ cộng đồng và NCKH. Hiện tại kế hoạch này vẫn đang được cải tiến nhiều hơn trong thời gian sắp tới.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH /HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa tăng cường các hình thức hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ và đẩy mạnh kế hoạch sắp xếp GV đăng ký ngành học TS đúng với các chuyên ngành đang ĐT	Khoa NN Phòng TC-HC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục ĐTBD đội ngũ GV cơ hữu có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCĐ	Khoa NN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Để đảm bảo về mặt số lượng và chất lượng đội ngũ, dựa trên Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường và Khoa, Khoa NN đã xây dựng lộ trình phát triển cán bộ dài hạn, chú trọng đảm bảo đội ngũ kế cận, đảm bảo cơ cấu độ tuổi, dựa trên khối lượng công việc đang thực hiện của GV và lực lượng cán bộ sắp nghỉ hoặc đã nghỉ hưu. Tỷ lệ GV/SV của ngành NNA đảm bảo duy trì được chất lượng đào tạo và phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT hiện nay. Tỷ lệ GV/SV của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành. Tổng số GV của Khoa là 6 GV với trình độ bao gồm 02 TS (chiếm tỷ lệ 33% so với tổng số GV của Khoa), 03 ThS (50%), 01 cử nhân (17%). Trong giai đoạn đánh giá, tỷ lệ GV/NH chính quy ngành NNA được quy đổi lần lượt: 2019 - 2020 là 0,23; 2020 - 2021 là 0,2; 2021 - 2022 là 0,29; 2022 - 2023 là 0,21; 2023 - 2024 là 0,12 đảm bảo với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT. Người học được đảm bảo khả năng tương tác, học tập kiến thức khoa học và thực tiễn từ GV, đảm bảo chất lượng đào tạo theo mục tiêu của Khoa theo tỉ lệ bảng 6.2.1.

**Bảng 6.2.1. Tỷ lệ GV/NH của Khoa Ngôn ngữ qua từng năm học**

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số của NH	Tỷ lệ GV/NH
2019 - 2020	6	26	0,23
2020 - 2021	5,6	28	0,2
2021 - 2022	10,3	35	0,29
2022 - 2023	9,3	44	0,21
2023 - 2024	7,3	59	0,12

(Nguồn: Phòng TCHC, 2024)

Tiêu chuẩn của GV đáp ứng theo quy định của Bộ GD&ĐT và tình hình thực tế tại đơn vị. Đội ngũ cơ hữu, Khoa có 10 GV thỉnh giảng đến tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, đánh giá kết quả học tập của SV theo thỏa ước gắn kết đào tạo giữa Trường với doanh nghiệp [H6.06.02.01], [H6.06.02.02].

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện. Trường ban hành văn bản quy định chi tiết về khối lượng công việc của đội ngũ GV, bao gồm: các hoạt động giảng dạy, NCKH và công tác khác như phụ trách cố vấn học tập, coi thi, chấm bài, tuyển sinh,... Qua đó, GV có nghĩa vụ thực hiện giờ giảng dạy, NCKH và công tác khác theo định mức cụ thể mỗi năm: Giảng dạy: 300 giờ; NCKH: 150 giờ; Công tác khác (CVHT, coi thi KTHP, tham gia hoạt động tuyển sinh...) theo Quy định chế độ làm việc của GV hiện hành. Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết thúc mỗi học kỳ, Khoa tiến hành họp để tổng kết khối lượng giảng dạy, NCKH trên cơ sở đối chiếu với kết quả thống kê khối lượng giảng dạy của các Phòng KT-BĐCL, Phòng QLKH-HTQT và xác nhận từ giảng viên. Qua đó, xác định được tỷ lệ vượt giờ của GV và có kế hoạch phân công khối lượng giảng dạy, nhiệm vụ NCKH và công tác khác (coi thi, CVHT, hướng dẫn thực tập, hướng dẫn khóa luận,...) công việc cụ thể cho GV ở học kỳ tiếp theo. Liên tục từ 2019 đến 2024, hằng năm Trường đều cải tiến, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định nghĩa vụ và quyền lợi được hưởng của các đối tượng liên quan, trong đó có GV, NCV. Ngoài ra, Khoa đã tham gia vào các hoạt động cộng đồng khác như: các hoạt động giao lưu, hỗ trợ cho cộng đồng, tư vấn hướng dẫn về kỹ thuật. Các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV trong phạm vi toàn trường [H6.06.02.03], [H6.06.02.04], [H6.06.02.05].

Việc đánh giá GV được thực hiện định kỳ hàng tháng qua thông qua bảng tự đánh giá kết quả xếp loại chất lượng công việc dựa trên bản mô tả công việc của GV [H6.06.02.06], [H6.06.02.02]. Sau khi GV tự đánh giá thì Trường Khoa sẽ đánh giá lại, xác nhận vào Phiếu đánh giá xếp loại kết quả lao động. Kết quả đánh giá được chuyển về Phòng TC-HC để xếp loại thi đua khen thưởng cho GV. Cuối mỗi năm học, Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét kết quả thi đua cho các cá nhân và tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ mục tiêu của năm.

## 2. Điểm mạnh

Tỉ lệ NH/GV học của CTĐT ngành NNA đáp ứng yêu cầu theo quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành.

Quy định chế độ làm việc của GV được Trường ban hành, trong đó có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường, giám sát cụ thể làm căn cứ để có kế hoạch phân công, giám sát và kiểm tra chuyên môn định kỳ nhằm cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Việc đánh giá GV có tiêu chí rõ ràng, cụ thể tạo điều kiện để GV có những điều chỉnh phù hợp và tạo được động lực phát triển cho GV.

Giảng viên Khoa NN luôn tích cực hưởng ứng và tham gia đầy đủ các hoạt động PVCĐ do Trường, phòng CTSV-HTDN cũng như các cơ quan đoàn thể phát động và tổ chức.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện tại, tỉ lệ GV/NH đáp ứng nhu cầu đào tạo. Tuy nhiên, với định hướng phát của Trường nói chung và Khoa nói riêng, đội ngũ GV của Khoa phải không ngừng nâng cao trình độ, chất lượng đào tạo. Trong giai đoạn sắp đến Trường, Khoa, Bộ môn cần đẩy mạnh hơn nữa việc phát triển đội ngũ GV trình độ cao.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong năm học 2024 - 2025, Trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tăng cường số lượng GV có học hàm, học vị cao cho Khoa. Khoa tiến hành xây dựng các tiêu chí đánh giá mang tính định lượng trong việc thực hiện các nhiệm vụ PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác của GV	Khoa NN Phòng TC-HC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục triển khai giám sát khối lượng công việc đối với đội ngũ GV để cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ	Khoa NN	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển rõ ràng, cụ thể, trong đó chú trọng các tiêu chí trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, thâm niên giảng dạy, NCKH, khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy và NCKH. Quy chế tuyển dụng Trường đã quy định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chí, yêu cầu cụ thể đối với từng vị trí tuyển dụng và lựa chọn GV. Quy trình bổ nhiệm chặt chẽ, đúng quy trình quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2020/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức **[H6.06.03.01]**.

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa; gửi thông báo bằng văn bản về các đơn vị trong Trường, được đăng tải trên báo chí và website nội bộ trường khi có các đợt tuyển dụng tập trung **[H6.06.03.02]**. Bên cạnh đó, Trường cũng có những chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với nhân lực có trình độ cao cho ngành NNA **[H6.06.03.03]**. Tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV được cập nhật, điều chỉnh theo từng thời kỳ phát triển của Trường, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ và phù hợp với quy định chung của Nhà nước. Để thực hiện việc tuyển dụng, lựa chọn GV, Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan và có sự đồng thuận tập thể. Trong thành phần Hội đồng luôn có thành viên là các khoa chuyên môn có liên quan. Ngoài ra, Trường còn có chế độ đãi ngộ, ĐTBĐ nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả tuyển dụng. Căn cứ chiến lược phát triển của Trường, Khoa, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm, khoa có đề xuất nhân sự để phát triển đội ngũ GV **[H6.06.03.04]**. Căn cứ quy mô TS hằng năm, các HP trong CTĐT ngành NNA, nhu cầu ĐTBĐ đội ngũ, Khoa có kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng một số vị trí nhân sự của Khoa trình BGH phê duyệt và thông báo rộng rãi **[H6.06.03.05]**. Trong các thông báo KH tuyển dụng hằng năm từ 2018 - 2023 của Trường đã ghi chi tiết về tiêu chuẩn đối với từng vị trí tuyển dụng và quy trình tuyển dụng. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Đối với tuyển dụng GV, ứng viên phải trải qua phần thực hành giảng dạy và trả lời các câu hỏi về chuyên môn của Hội đồng sát hạch. Sau khi trúng tuyển, các GV được giao nhiệm vụ biên soạn đề cương bài giảng, thông qua bài giảng ở bộ môn và tiến hành giảng thử tại bộ môn rồi mới được lên lớp chính thức. Trong 01 năm tập sự, khoa sẽ cử 01 GV hướng dẫn trực tiếp cho GV tập sự **[H6.06.03.06]**.

Việc bổ nhiệm, điều chuyển GV của CTĐT ngành NNA được thực hiện theo Quy định nêu trên; việc bổ nhiệm các chức danh nghề nghiệp cho GV vào các ngạch bậc GV chính, GV cao cấp có được thực hiện theo quy định của Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ GD&ĐT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại



học công lập và các quy định khác của Bộ chủ quản và của Trường. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn [H6.06.03.07].

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành đầy đủ các tài liệu, văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Việc tuyển dụng GV hằng năm được tổ chức đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân sự.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai thông qua trang thông tin nội bộ, website của Trường và của Phòng TC-HC.

### 3. Điểm tồn tại

Hằng năm, thông báo tuyển dụng được phổ biến, công khai bằng nhiều hình thức đa dạng nhằm đảm bảo toàn thể CB, GV, NCV có đủ thông tin, nhận thức về các quy định, tuy nhiên, số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển ở các đợt tuyển dụng của Trường vẫn còn hạn chế, nhất là nguồn nhân lực có trình độ cao của ngành NNA.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tuyển dụng, thu hút GV có học hàm, học vị cao. Khoa đã rà soát, đổi mới các phương thức, hình thức thông báo tuyển dụng nhằm tăng số lượng ứng tuyển. Cụ thể hóa tiêu chí tuyển dụng GV đảm bảo đúng yêu cầu tuyển dụng về chuyên ngành được đào tạo để đáp ứng ngay được yêu cầu của CTĐT.	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hằng năm	
2	Phát huy	Trường và Khoa rà soát văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV	Khoa NN	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
	điểm mạnh	của Trường để bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo quy định, nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân sự.			

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc tạo ra chất lượng đào tạo. Trong định hướng phát triển CTĐT ngành NNA việc đầu tư, tăng cường đội ngũ GV cả về số lượng và đặc biệt về chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt. Tiêu chí đánh giá năng lực đội ngũ GV được quy định trong Quy định đánh giá đội ngũ, bao gồm các năng lực thực hiện các nhiệm vụ của GV: Năng lực NCKH; năng lực phát triển CTĐT; năng lực giảng dạy; năng lực giám sát và TĐG chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng [H6.06.04.01]. Ngoài ra, Trường tập trung xây dựng các văn bản quy định về năng lực của từng vị trí công tác với các yêu cầu về trình độ, kiến thức, kỹ năng cần thiết, quy định về tuyển dụng nhân sự và quy định về hoạt động NCKH [H6.06.04.02], [H6.06.04.03], [H6.06.04.04].

Năng lực NCKH được xác định thông qua việc viết báo cáo khoa học, giáo trình, sách; công bố các kết quả NC, chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; khả năng hướng dẫn NH thực tập, hoàn thành luận văn tốt nghiệp. Như vậy, về cơ bản, trình độ chuyên môn của GV luôn được xác định rõ ràng và đáp ứng được yêu cầu của công việc. Việc đánh giá năng lực đội ngũ GV trong công tác giảng dạy và NCKH, được Nhà trường xác định rõ trong Quy định chế độ làm việc của GV Trường ĐHTT, đây là cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học của GV. Các hoạt động đào tạo của GV sẽ được quy đổi bằng giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và giờ phục vụ hành chính. Giảng viên chỉ cần hoàn thành hết các giờ chuẩn đã được Quy định thì GV đã đạt được chỉ tiêu. Nếu GV làm việc dư ra hơn so với giờ tiêu chuẩn sẽ được thanh toán giờ vượt trội [H6.06.04.05].

Trường ĐHTT là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Tân Tạo nên công tác đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân sẽ thực hiện theo quy định của Tập đoàn Tân Tạo [H6.06.04.06]. Hàng năm, Trường ĐHTT thực hiện tổng kết đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV dựa trên các biên bản họp đánh giá, phân loại giảng viên và nhân viên của của các đơn vị và đề xuất khen thưởng đối với những cá nhân vượt trội trình Tập đoàn

xem xét [H6.06.04.07]. Đến năm 2022, Trường ban hành Quy định thi đua - khen thưởng áp dụng cho GV, NV [H6.06.04.08]. Khoa tổ chức cuộc họp để bình xét đánh giá năng lực và chất lượng làm việc của đội ngũ GV theo thông báo của Phòng TCHC. Sau khi phân loại đội ngũ GV, Khoa gửi phòng TC-HC để tổng hợp lại tất cả thông tin đánh giá và xét duyệt tất cả thông tin đánh giá thông qua cuộc họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng [H6.06.04.07], [H6.06.04.09]. Sau cuộc họp, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng đưa ra kết quả khen thưởng năm học. Ngoài công tác giảng dạy, Trường có hoạt động khen thưởng thành tích NCKH đối với GV hoàn thành xuất sắc [H6.06.04.10].

Bên cạnh đó, Trường còn thực hiện khảo sát lấy ý kiến của NH đối với hoạt động giảng dạy của GV, trên cơ sở báo cáo khảo sát, Khoa NN đã có những phản hồi giúp GV điều chỉnh lại phương pháp giảng dạy của mình cho phù hợp [H6.06.04.11].

Như vậy, các hoạt động đánh giá không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa nhằm định hướng chiến lược phát triển phù hợp.

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành đầy đủ văn bản, quy định về quản lý nhân sự, trong đó thể hiện rõ về tiêu chuẩn, năng lực của đội ngũ GV.

Trường tổ chức giám sát và đánh giá năng lực của đội ngũ GV, GV Khoa Ngôn ngữ được đánh giá hàng năm và được sinh viên phản hồi về hoạt động giảng dạy hằng kỳ.

Các GV tham gia giảng dạy CTĐT ngành NNA có trình độ chuyên môn và NCKH tốt đáp ứng tốt các yêu cầu cho giảng dạy và NCKH.

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH hiện chủ yếu tập trung vào một số GV, chưa thu hút được sự tham gia rộng rãi từ tất cả GV trong Khoa. Chưa phát huy tối đa vai trò của GV trong công tác PVCD, hình thức thực hiện chưa đa dạng và chưa có cơ chế đánh giá cụ thể về hiệu quả hoạt động này.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy mạnh khuyến khích, hỗ trợ và phân công nhiệm vụ hợp lý để thu hút sự tham gia rộng rãi của GV vào hoạt động NCKH.	Khoa NN Phòng TC-HC	Từ năm học 2025 - 2026	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		Tạo điều kiện cho GV tham gia các hoạt động PVCD. Thông qua đó, có thể xác định và đánh giá năng lực GV hiệu quả và toàn diện hơn.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện bộ công cụ đánh giá năng lực; Tiếp tục động viên, khuyến khích CB, GV học tập bậc TS trong và ngoài nước.	Khoa NN Phòng TC- HC	Từ năm học 2025 - 2026	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng (ĐTBD) và phát triển đội ngũ CB, GV, NV để nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Qua các buổi họp tổng kết năm, Khoa đã quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển chuyên môn cho GV, đồng thời triển khai các giải pháp cụ thể, giúp đội ngũ GV nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng. Kế hoạch ĐTBD của đội ngũ CB, GV, NV gắn với Chiến lược phát triển Khoa đến năm 2026, tầm nhìn 2030 đã đưa ra các giải pháp cụ thể để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho GV trong giai đoạn phát triển mới [H6.06.05.01].

Hoạt động ĐTBD phát triển đội ngũ GV của Khoa luôn bám sát các quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên của Trường. Hàng năm, Khoa tổ chức họp tổng kết, khảo sát và đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, đánh giá năng lực giảng viên. Dựa trên kế hoạch ĐTBD và yêu cầu của chương trình đào tạo (CTĐT), giảng viên sẽ tự nguyện đăng ký hoặc được Khoa chỉ định tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu chuyên môn và yêu cầu của Trường. Sau đó, Khoa lập kế hoạch đào tạo của đơn vị và chuyển cho Phòng Tổ chức - Hành chính (TCHC) tổng hợp thành kế hoạch ĐTBD chung của Trường. Tổng hợp trong giai đoạn 2019 - 2024, ít nhất 75% giảng viên ngành NNA đã hoàn thành các khóa bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và các văn bằng cần thiết. Các giảng viên được đào tạo và phát triển chuyên môn theo kế hoạch của Trường, với nguồn kinh phí dành cho ĐTBD hàng năm theo quy chế hiện hành [H6.06.05.02], [H6.06.05.03],

**[H6.06.05.04].**

Trường và Khoa có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn trong nước và quốc tế. Các chương trình học bổng quốc tế được công khai thông báo để tạo cơ hội cho giảng viên trẻ tham gia ứng tuyển. Khoa cũng khuyến khích giảng viên hợp tác nghiên cứu với các giảng viên từ các trường đại học uy tín quốc tế nhằm nâng cao trình độ giảng dạy và nghiên cứu **[H6.06.05.05], [H6.06.05.06].**

Kết quả thực hiện kế hoạch ĐTBĐ và phát triển chuyên môn của giảng viên được giám sát và đánh giá hằng năm. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên, đồng thời được sử dụng để xét thi đua khen thưởng **[H6.06.05.07].**

**2. Điểm mạnh**

Trường triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu ĐTBĐ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Hằng năm, Trường xây dựng và triển khai kế hoạch về ĐTBĐ và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV dựa trên yêu cầu của CTĐT.

Kết quả thực hiện kế hoạch ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Trường giám sát, đánh giá hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị CBNV, GV.

**3. Điểm tồn tại**

Hoạt động đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/ đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo tuy có thực hiện nhưng chưa có chiều sâu, chi tiết.

**4. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>TGTH/HT</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường, Khoa tăng cường chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện kết hợp chế tài để các GV học tập nghiên cứu sinh kết hợp công tác thu hút, tuyển dụng GV có học hàm, học vị cao đúng chuyên ngành đào tạo. Khoa tiến hành đánh giá hiệu quả sau mỗi khóa/đợt tập huấn/đào tạo hoặc sau mỗi đợt cử người đi tập huấn/đào tạo và sử dụng kết quả	Khoa NN Phòng TC- HC Phòng QLĐT	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		này để hoạch định và triển khai kế hoạch tiếp theo.			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục ĐTBĐ và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV.	Khoa NN Phòng TC- HC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Khoa Ngôn ngữ xây dựng kế hoạch công tác hằng năm đối với từng giảng viên, xác định rõ các công việc cụ thể trong giảng dạy, NCKH và các công việc liên quan. Mỗi giảng viên phải đáp ứng các tiêu chí công việc tối thiểu theo quy định của Trường và bảng mô tả công việc của giảng viên. Khoa phân công công việc cho giảng viên theo từng năm học để đảm bảo sự rõ ràng và hiệu quả trong công việc. **[H6.06.06.01]**.

Trường đã triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc. Theo Quy chế thi đua khen thưởng của Trường **[H6.06.06.02]**, việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (bao gồm khen thưởng và công nhận) được thực hiện nhằm tạo động lực và hỗ trợ cho công tác đào tạo. Định kỳ, Khoa tổ chức họp và đưa ra các định hướng hoạt động phù hợp với Tầm nhìn, Sứ mệnh và Triết lý giáo dục của Trường, đồng thời đánh giá mức độ hoàn thành công việc của giảng viên và đề xuất khen thưởng cho các cá nhân xuất sắc **[H6.06.06.03]**, **[H6.06.06.04]**. Kết quả công việc của giảng viên cũng được sử dụng để tạo động lực hỗ trợ cho NCKH. Các chỉ tiêu về khối lượng giờ giảng dạy, NCKH và công tác khác của giảng viên mỗi học kỳ được theo dõi và thống kê. Khoa đánh giá năng lực giảng viên thông qua hoạt động dự giờ, kiểm tra chuyên môn định kỳ và theo dõi phản hồi của sinh viên về phương pháp giảng dạy của GV **[H6.06.06.05]**. Hằng năm, Khoa tổ chức họp toàn thể giảng viên để thống nhất ý kiến và đánh giá thi đua theo đúng quy định của Trường. Bên cạnh đó, việc đánh giá chuyên môn, phương pháp sư phạm của GV qua các hoạt động dự giờ, khảo sát ý kiến sinh viên, kiểm tra chuyên môn định kỳ cũng góp phần thúc đẩy GV nâng cao chuyên môn nghiệp vụ. Đối với GV có tham gia các hoạt động cộng đồng sẽ được Khoa và Trường hỗ trợ kinh phí, khen thưởng khuyến khích **[H6.06.06.06]**, **[H6.06.06.07]**.

Giảng viên hài lòng với kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua, khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền. Khi xây dựng các tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả công việc, Trường và Khoa luôn lấy ý kiến đóng góp của giảng viên để đảm bảo sự khách quan và phản ánh đúng năng lực, hiệu quả công việc. Phản hồi và đóng góp ý kiến được thực hiện qua các cuộc họp trực tiếp và thông báo qua email Trường. Do đó, các GV hài lòng về kết quả đánh giá. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV đang được triển khai tại Trường và Khoa giúp tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.06.08]. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi về công tác quản lý, chế độ, chính sách và các hoạt động phục vụ ĐT của Trường, trong đó có khảo sát ý kiến của GV về việc quản trị theo kết quả công việc thể hiện GV hài lòng về kết quả đánh giá, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường

### 2. Điểm mạnh

Trường có ban hành đầy đủ hệ thống văn bản quản lý nhân sự và triển khai quản trị theo công việc. Và hằng năm, GV Khoa thực hiện tốt công tác đăng ký thi đua vào đầu năm học.

Trường phân công Phòng TCHC là đơn vị tham mưu và giúp việc cho BGH trong công tác triển khai công tác đánh giá hằng năm của GV, là đầu mối liên hệ giữa các đơn vị trong thực hiện công tác.

Giảng viên Khoa luôn được lấy ý kiến và khảo sát về sự hài lòng đối với kết quả đánh giá.

Trong giai đoạn 2019 - 2024, đội ngũ GV của Trường và của Khoa đạt được nhiều hình thức, danh hiệu khen thưởng.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng GV, NCV nhận được hình thức khen thưởng các cấp cao còn chưa nhiều. Trường chưa có đội ngũ NCV chuyên trách, hiện tại còn nhiều vị trí kiêm nhiệm.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong năm học 2024 - 2025, Trường tiếp tục duy trì các chính sách về chế độ thi đua khen thưởng để tạo động lực cho GV tích cực tham gia NCKH và các hoạt động PVCĐ. Cần có chính sách về cơ chế phối hợp nghiên	Khoa NN Phòng TC- HC	Hằng năm	

		cứu, đăng tải công trình nghiên cứu giữa các tổ bộ môn và các GV của khoa KT-QLCN. Trường, Phòng TC-HC, Khoa tăng cường động viên, khuyến khích GV tham gia các hình thức khen cao			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa phát động phong trào thi đua dạy tốt, học tốt trong toàn thể viên chức, GV. Nhiều chính sách khen thưởng, động viên kịp thời, tạo động lực cho GV hoàn thành khối lượng công việc theo quy định	Khoa NN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về các loại hình NCKH và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu được xác lập rõ ràng trong Quy định Quản lý hoạt động KH&CN của Trường và Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.07.01]. Quy định quản lý hoạt động KH&CN đã xác định các hoạt động NCKH tại Trường, bao gồm: tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp, viết bài báo xuất bản trong nước và quốc tế, tham gia báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, tham gia biên soạn sách - giáo trình tài liệu, hướng dẫn SV NCKH. Quy định chế độ làm việc của GV quy định mỗi GV với chức danh-học vị khác nhau phải hoàn thành tối thiểu 120 giờ NCKH, cụ thể như sau:

**Bảng 6.7.1. Giờ chuẩn quy định trong giảng dạy và NCKH**

Chức danh – Học vị	Giảng dạy	NCKH
Giảng viên – Thạc sĩ	330 giờ chuẩn	120 giờ chuẩn
Giảng viên – Tiến sĩ	270 giờ chuẩn	180 giờ chuẩn
Giảng viên chính – Thạc sĩ	300 giờ chuẩn	150 giờ chuẩn
Giảng viên chính – Tiến sĩ	240 giờ chuẩn	210 giờ chuẩn
Giảng viên cao cấp - Phó Giáo sư	210 giờ chuẩn	240 giờ chuẩn
Giảng viên cao cấp - Giáo sư	180 giờ chuẩn	270 giờ chuẩn



Số giờ làm việc của GV được tính dựa trên các hoạt động NCKH đã được quy định và thông báo công khai vào đầu năm học. GV sẽ đăng ký số giờ giảng dạy và NCKH của mình khi năm học bắt đầu. Dựa trên những thông tin này, Trường sẽ đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV.

Dựa trên kế hoạch hoạt động NCKH hàng năm, Phòng QLKH-HTQT sẽ hướng dẫn GV các Khoa đăng ký loại hình và số lượng hoạt động NCKH vào đầu năm học [H6.06.07.02]. Với nhiều lựa chọn về hình thức nghiên cứu, GV có thể linh hoạt chọn những hoạt động phù hợp với khối lượng công việc của mình trong năm. Ngoài ra, Trường cũng đã ban hành quy định hướng dẫn thực hiện các đề tài NCKH cấp trường [H6.06.07.03]. Mỗi đề tài NCKH được quy đổi thành số giờ chuẩn NCKH cho GV.

Hàng năm, Phòng QLKH-HTQT báo cáo tổng kết về các hoạt động NCKH đã thực hiện trong năm học cũ và lên phương hướng hoạt động NCKH cho năm tiếp theo. Điều này giúp cho Trường có cái nhìn tổng quan về các hoạt động NCKH mà các GV đang thực hiện và định hướng hỗ trợ cho các NCKH trọng tâm để có thể mang đến kết quả tốt nhất. Đồng thời dựa trên các bản báo cáo này mà Trường có thể đưa ra kế hoạch cải tiến công tác NCKH theo chu kỳ 2 năm. Ngoài ra, Trường ban hành sổ tay NCKH để hướng dẫn các chính sách cho GV có thể căn cứ theo các quy định để bắt đầu các hoạt động NCKH. Điều này sẽ giúp GV có thể dễ dàng hơn tiếp cận với các gói hỗ trợ mà Trường đưa ra cho các hoạt động NCKH.

Số lượng công bố khoa học được đăng tải trên các tạp chí trong nước và tạp chí quốc tế của Trường trong giai đoạn 2019 - 2024 là 131 bài báo. Mỗi năm Trường duy trì công bố từ 19 bài trở lên. Đặc biệt, hơn 77,1% bài báo được đăng trong các tạp chí uy tín quốc tế (tạp chí hạng cao với hệ số tác động lớn). Trong đó cao nhất vào năm 2022 với 30 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học. Trong giai đoạn 2019 - 2024, Khoa CNTT công bố 13 bài báo khoa học chiếm hơn 9,9% tổng số bài báo của Trường. Hàng năm, Khoa CNTT duy trì công bố ít nhất 01 bài báo. Trong đó, số lượng công bố cao nhất là 5 bài vào năm 2019. Đặc biệt trong năm học 2023-2024 Khoa CNTT có 01 quyển sách được đăng trên tạp chí Springer. Trong giai đoạn 2019 - 2024, Khoa CNTT đã thực hiện và nghiệm thu thành công 01 đề tài từ NAFOSTED (Quỹ Phát triển KH&CN QG). Trong đó, nhiều công trình NCKH được đăng tải trên các tạp chí danh tiếng như Information and Communication Technology, RSC Advances, Journal of Reliable Intelligent Environments, Journal of Systems Architecture, Annual Computer Security, The Journal Of Geometric Analysis, và nhiều tạp chí khác.

Kết thúc năm học, Trường tổ chức đánh giá, xếp loại GV để đảm bảo GV hoàn thành nhiệm vụ nói chung và nhiệm vụ NCKH nói riêng. Từ kết quả đánh giá, Trường sẽ vinh danh các GV có thành tích NCKH xuất sắc và được ưu tiên đánh giá thi đua khen thưởng [H6.06.07.04]. Dựa trên kết quả đánh giá các hoạt động NCKH, lãnh đạo Khoa tiến hành

hợp đánh giá phân loại GV hằng năm với mục tiêu nâng cao chất lượng và số lượng các loại hình hoạt động khoa học hướng tới nâng cao chất lượng giảng dạy; Khoa CNTT đã chú trọng rà soát, đối sánh và điều chỉnh các hoạt động khoa học năm học mới sao cho phù hợp với thực tiễn, từ đó nâng cao chất lượng NCKH của Khoa.

### 2. Điểm mạnh

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV Khoa được cải tiến hàng năm. Hoạt động NCKH của GV đa dạng về nội dung và hình thức, Trường có chính sách để thu hút GV tiếp tục tham gia viết bài trên các tạp chí quốc tế.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện nay GV của Khoa tập trung vào các hoạt động giảng dạy, NCKH của Trường, công tác học tập nâng trình độ chuyên môn và các công tác khác được phân công tại Trường, điều này chiếm phần lớn thời gian của GV. Đội ngũ GV của Khoa nghiêm túc thực hiện công tác NCKH, tuy nhiên tham gia vào các đề tài cấp thành phố còn chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường đã có chính sách động viên, khuyến khích GV thực hiện các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp thành phố và tương đương, đồng thời tăng cường các đề tài NCKH từ các cấp với sự tham gia thực hiện của SV, và tăng cường đăng tải kết quả các công trình khoa học lên các tạp chí trong nước và quốc tế có chỉ số cao. Đồng thời kiến nghị Trường có thêm các chính sách hỗ trợ cho các GV có nhiều công trình NCKH	Khoa NN Phòng QLKH-HTQT Phòng TC-KT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa luôn cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích GV tham gia NCKH, đầu tư CSVC trang	Khoa NN Phòng QLKH-HTQT	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		thiết bị phục vụ hoạt động NCKH của GV			

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 6:**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật***

Công tác quy hoạch đội ngũ được thực hiện đồng bộ từ Trường đến Khoa. Trường đã xây dựng đầy đủ kế hoạch phát triển nhân sự của Trường và của Khoa qua các giai đoạn. Các kế hoạch tuyển dụng được xây dựng, căn cứ vào báo cáo đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực của từng đơn vị để đáp ứng tốt các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Có chính sách nhân sự trong đó thể hiện rõ các quyền lợi về thu nhập, cơ hội thăng tiến và phúc lợi khác cho GV. Tỷ lệ GV/người học của CTĐT đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu ĐT trình độ ĐH theo quy định. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV được hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện. Có quy định xác định năng lực của GV thông qua các tiêu chí đánh giá chất lượng công tác bên cạnh yêu cầu về khối lượng công việc, có quy định về chất lượng công việc đối với đội ngũ GV hướng tới việc cải tiến chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ và định kỳ hằng năm đều có đánh giá. Có đầy đủ quy định về tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển. Các quy định này được lấy ý kiến của toàn thể CB-GV-NV và được thông báo công khai. Đội ngũ GV tích cực tham gia các hoạt động ĐT, bồi dưỡng do Trường triển khai và cũng chủ động tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Có hệ thống quy định, quy trình để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của GV. Các quy định này được bổ sung, hiệu chỉnh theo từng giai đoạn cụ thể, đáp ứng được các yêu cầu, nguyện vọng của CB-GV-NV trong toàn Trường. Công tác đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV triển khai rất nghiêm túc, hiệu quả, tạo động lực hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Trong giai đoạn 2019 - 2024, GV Khoa được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và hầu hết các ý kiến của NH ngành NNA hài lòng về hoạt động giảng dạy và đánh giá của GV.

Trường triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu ĐT, BD chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV. Hằng năm, Trường xây dựng kế hoạch về ĐT, BD và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV dựa trên yêu cầu của CTĐT. Kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được triển khai thực hiện theo kế hoạch hằng năm, trong đó gần 100% GV của Trường được ĐT, BD và phát triển chuyên môn. Kết quả thực hiện kế hoạch ĐT, BD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được Trường giám sát, đánh giá hằng năm thông qua báo cáo tổng kết năm học, báo cáo hội nghị CB, công nhân viên.

##### ***Những tồn tại cơ bản***

Việc nâng cao trình độ tiến sĩ đảm bảo theo quy định đối với một số chuyên ngành còn gặp nhiều khó khăn nhất định. Số lượng GV có học hàm, học vị cao của Khoa còn ít. Do những khó khăn về chính sách thu hút nên Trường chưa tuyển được nhiều GV có học hàm, học vị cao. Năng lực ngoại ngữ của GV Khoa còn những hạn chế nhất định. Các hình thức khen cao của GV Khoa chưa nhiều. Khoa chưa có nhiều đề tài NCKH cấp thành phố.

### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn***

Có 6/6 tiêu chí đạt điểm 5,00. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm; Số tiêu chí đạt: 7/7; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

Mở đầu

Đội ngũ NV giữ vị trí và vai trò quan trọng trong nhiều hoạt động của Trường và Khoa. Đội ngũ NV của Khoa bao gồm: thư ký và NV các phòng ban liên quan như thư viện, phòng QL CSVN - TB, phòng thực hành..., hệ thống công nghệ thông tin, các dịch vụ hỗ trợ khác; đội ngũ này có nhiệm vụ góp phần hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV và SV. Nhận thức được điều đó, Trường luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tuyển dụng, lựa chọn và quy hoạch đội ngũ NV của Trường và Khoa. Hằng năm, chất lượng đội ngũ NV của Trường không ngừng được nâng cao thông qua các chương trình, kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng và thông qua việc tổ chức thường xuyên những hoạt động đánh giá khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ nhằm kịp thời điều chỉnh, hướng đến mục tiêu đạt được chất lượng hỗ trợ tốt nhất. Ngoài ra, Trường cũng ban hành nhiều chính sách khen thưởng và công nhận những tập thể và cá nhân hoàn thành tốt công việc được giao nhằm tạo động lực cho đội ngũ NV làm việc tích cực, hiệu quả hơn.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có chiến lược phát triển trong giai đoạn 2021 – 2026 và định hướng đến năm 2030. Đây là cơ sở để phát triển và đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD [H7.07.01.01].

Hằng năm, Trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH, PVCD cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Trường để làm tốt công tác quy hoạch [H7.07.01.02]. Công tác tuyển dụng được cụ thể hóa trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, lao động, tập sự, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp. [H7.07.01.03]. Mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV, khung năng lực; quy định trong danh mục vị trí việc làm và trong các đề án: “Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Trường, giai đoạn 2011 - 2020” [H7.07.01.04].

Khoa đã xây dựng đội ngũ GV kiêm nhiệm hỗ trợ gồm các công tác như: đội ngũ CVHT, công tác Đoàn, phong trào thanh niên và sinh viên (02 GV, Công đoàn Khoa (01 GV), 01 cán bộ phụ trách công tác giáo vụ Khoa. Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ, các GV giảng dạy của Khoa và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin về các lĩnh vực cũng như chuyên môn thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Thư viện, NV hỗ trợ từ các phòng, ban khác như: Phòng CTSV-HTDN, Phòng QLKH-HTQT, Phòng KT-BĐCL, Trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm Khởi nghiệp,... Các phòng ban và trung tâm được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được nhu cầu về năng lực và phẩm chất công tác trong các hoạt động hỗ trợ NH trong học tập và nghiên cứu (02 NV CNTT, 11 NC hành chính ở các phòng ban, 02 NV hỗ trợ NH). Trong đó, có 12 NV có trình độ thạc sĩ, 01 NV có trình độ đại học. Số lượng nhân viên Thư viện của Trường là 02 người. Đội ngũ nhân viên thư viện của Trường có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Thư viện trường được bố trí tại tầng 5 tòa nhà hành chính, tổng diện tích 800m<sup>2</sup> gồm 2 khu phòng đọc, 04 phòng học nhóm, 03 phòng lưu trữ xử lý tài liệu, 01 khu truy cập internet,... nhằm cung cấp sách báo và tài liệu hỗ trợ cho việc học tập, nghiên cứu, đồng thời khuyến khích tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập của NH **[H7.07.01.05]**. Các đơn vị phòng ban hỗ trợ trong Trường có đội ngũ cán bộ đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có sự phân công công việc cho từng chuyên viên/nhân viên một cách rõ ràng và chi tiết theo chuyên môn và nghiệp vụ của từng chuyên viên/nhân viên. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng **[H7.07.01.06]**.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và NH. Kết quả khảo sát sự hài lòng của GV và NH về các dịch vụ hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được triển khai đáp ứng nhu cầu của các BLQ. Kết quả khảo sát NH và GV về các dịch vụ hỗ trợ từ NV đều đạt tỷ lệ hài lòng khá cao **[H7.07.01.07]**.

### *2. Điểm mạnh*

Đội ngũ NV của Trường có trình độ và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ phù hợp, đáp ứng yêu cầu của từng chức danh và vị trí công việc tại các phòng ban. Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của NV luôn được quan tâm, giám sát, đánh giá và không ngừng được hoàn thiện nhờ công tác tập huấn, ĐTBĐ thường xuyên. Việc giải đáp thắc mắc của NH được thực hiện tích cực bởi đội ngũ NV như hình chính, cơ sở vật chất, thư viện, đào tạo,... điều này giúp NH luôn được bảo đảm điều kiện môi trường học tập và rèn luyện tốt.

### *3. Điểm tồn tại*

Trong một số trường hợp, do điều kiện khách quan tác động dẫn đến việc truyền đạt thông tin và phối hợp giữa các nhân viên của các bộ phận khác nhau còn gặp khó khăn.

Điều này ảnh hưởng đến tính hiệu quả và đồng nhất của công việc.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường tiếp tục xây dựng môi trường giao tiếp mở và thuận lợi giữa các nhân viên và các bộ phận khác nhau thông qua các buổi gặp gỡ giữa BGH, NLD được tổ chức định kỳ, các hoạt động xây dựng đội nhóm, tăng cường sự hiểu biết và tin tưởng, tạo ra một môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công cụ và nền tảng truyền thông, chuyển đổi số vào giao tiếp và phối hợp công việc. Quản lý hiệu quả công việc, thời gian	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục đẩy mạnh chính sách thu hút và công tác đào tạo và phát triển đội ngũ CB thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ NH thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT ngành.	Khoa NN	Hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Nhằm đảm bảo chất lượng của công tác tuyển dụng, Trường ban hành nhiều văn bản cụ thể, chi tiết quy

định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ NV. Theo đó, đội ngũ NV của Trường phải đáp ứng được các tiêu chí về phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Cụ thể, mỗi vị trí công việc được mô tả chi tiết trong Bản mô tả vị trí công việc của NV, khung năng lực. Trường quy định những tiêu chí tuyển dụng riêng nhằm đảm bảo tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp với chuyên môn và yêu cầu của vị trí, công việc. Ngoài ra, quy trình tuyển dụng cũng được thể hiện cụ thể trong danh mục vị trí việc làm [H7.07.02.01]. Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng nhân sự, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ, nhằm đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH, PVCĐ theo đề xuất của các Khoa và đơn vị. Trường gửi thông báo kế hoạch tuyển dụng cho các đơn vị liên quan và công khai trên website của Trường. Nội dung thông báo nêu đầy đủ kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng cho từng vị trí việc làm được xác định theo quy định tuyển dụng. Đội ngũ NV được Phòng TC-HC tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đúng theo tiêu chí và trình tự, thủ tục được thể hiện trong những quy định đã được ban hành [H7.07.02.02], [H7.07.02.03]. Theo đó, NV Khoa đáp ứng các tiêu chí và được tuyển dụng theo quy trình chặt chẽ. Trường đã ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình về công tác cán bộ của Trường ĐHTT nhằm giúp NV nắm rõ được các quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV, trách nhiệm và quyền lợi của mình, để từ đó hoàn thành tốt công việc hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Qua đó, đội ngũ NV của Trường và Khoa được tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển theo đúng các kế hoạch tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV của Trường với quy trình chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và đảm bảo phù hợp với vị trí công việc và pháp luật [H7.07.02.04], [H7.07.02.05].

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý. Đối với từng nhóm NV, các tiêu chí tuyển dụng được quy định cụ thể trong bản mô tả công việc.

Việc tuyển dụng, điều chuyển, bổ nhiệm NV được thực hiện theo đúng Nội quy lao động của Trường phù hợp với quy định pháp luật [H7.07.02.05]; được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, NV và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của Trường và Khoa nhằm đảm bảo quyền lợi cho NV. Đến tháng 08/2024, số lượng CBNV của trường là 62. Ngoài ra, nhằm hỗ trợ cho công tác tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng Trường, căn cứ vào CLPT của Trường và Khoa, các tiêu chí tuyển dụng còn được phổ biến công khai ở quy mô lớn trên trang thông tin điện tử của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng như website của Phòng TCHC và Khoa.

## *2. Điểm mạnh*

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, được công bố và phổ biến rộng rãi. Các tiêu chí tuyển dụng NV được điều

chính kịp thời, cập nhật thường xuyên để phù hợp với nhu cầu thực tế.

### 3. Điểm tồn tại

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng trong quy định, nhưng chưa cụ thể hoá về số lượng. Hoạt động đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển có thực hiện nhưng chưa thường xuyên để kịp thời điều chỉnh.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường cần tập trung vào những giải pháp: (1) Trong các văn bản quy định về công tác cán bộ được điều chuyển nên được lượng hóa cụ thể hơn và thường xuyên đánh giá hiệu quả của công tác bổ nhiệm, điều chuyển; (2) Công khai những quy định về đào tạo đối với cán bộ trong quy hoạch để những cán bộ còn lại có hướng tiếp cận và đào tạo bản thân phù hợp với yêu cầu luân chuyển, bổ nhiệm.	Khoa NN Phòng TC- HC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác phổ biến công khai các tiêu chí tuyển chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng và thời gian đăng tuyển dài hơn.	Khoa NN	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Năng lực đội ngũ NV có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của Trường nói chung và của ngành đào tạo NNA nói riêng. Đội ngũ NV cho công tác đào tạo



của Khoa Ngôn ngữ đồng thời cũng là đội ngũ NV cho các ngành đào tạo khác trong Trường, gồm có 64 NV thuộc 18 Phòng/Ban/Khoa [H7.07.03.01]. Khoa Ngôn ngữ và các Phòng/ Ban xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ CBNV hỗ trợ theo chất lượng công việc, trình tự từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trung tâm đến cấp Trường theo thông báo hướng dẫn về việc xét thi đua khen thưởng, quyết định ban hành quy định đánh giá đội ngũ, quy định công tác thi đua khen thưởng, nội quy lao động [H7.07.03.02], [H7.07.03.03], [H7.07.03.04], [H7.07.03.05].

Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ trong Đề án vị trí việc làm, Bản mô tả công việc và quy định đánh giá đội ngũ. Theo đó, năng lực đối với đội ngũ NV bao gồm (1) Năng lực chung là các kỹ năng như kỹ năng mềm: làm việc nhóm, làm việc độc lập, chịu áp lực công việc, diễn đạt bằng lời, diễn đạt bằng văn bản, nhạy bén, giao tiếp và tạo mối quan hệ tốt; khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh và sử dụng tiếng Anh trong công việc; ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo; khả năng trình bày hình thức và nội dung email, các loại văn bản hành chính; khả năng sử dụng tốt thiết bị văn phòng (máy photocopy, máy in, điện thoại,...); khả năng sử dụng các phần mềm quản lý công việc và (2) Năng lực chuyên môn, giúp các đơn vị chức năng nâng cao năng lực kỹ thuật, giải quyết các vấn đề trong chuyên môn sâu như: triển khai thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo đã được thông qua, tổ chức xét cho SV học tiếp, cảnh báo kết quả học tập, tạm dừng học, buộc thôi học (NV QLĐT); quản lý việc vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật (NV kỹ thuật); xây dựng mối quan hệ với các bộ, ban ngành và địa phương trong nước và các tổ chức chính phủ và phi chính phủ nước ngoài để triển khai các hoạt động NCKH và CGCN (NV QLKHT-HTQT)... [H7.07.03.03], [H7.07.03.06]. Bên cạnh đó, ngay từ khâu tuyển dụng, Trường nêu rõ yêu cầu về trình độ, năng lực chuyên môn trong thông báo tuyển dụng được đăng tải trên website của Trường và thông báo công khai trên các web tuyển dụng (Vietnamworks, Careerbuilder) [H7.07.03.07].

Hiện nay, quy trình và các tiêu chí để đánh giá hiệu quả, chất lượng công việc của đội ngũ NV Trường ĐHTT được áp dụng theo quy định đánh giá đội ngũ [H7.07.03.03]. Theo đó, nội dung đánh giá bao gồm: (1) Việc thực hiện chủ trương, nội quy, quy chế, quy định hiện hành; (2) Mức độ hoàn thành nhiệm vụ thường xuyên được giao; (3) Mức độ thực hiện nhiệm vụ đột xuất được giao; (4) Việc chủ động tham mưu, đề xuất thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao; (5) Việc tăng cường tiết kiệm, chống lãng phí; (6) Sự phối hợp trong công tác, sự đoàn kết nhất trí trong tập thể đơn vị; (7) Việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc đối với NV được chia làm 03 nhóm mục tiêu, bao gồm: (1) Nhóm mục tiêu khối lượng và hiệu suất công việc; (2) Nhóm mục tiêu về năng lực thực hiện; (3) Nhóm mục tiêu tuân thủ các quy trình, quy định. Các tiêu chí cụ thể của nhóm mục tiêu “Khối lượng và hiệu suất công việc” được thiết lập dựa vào công việc và chỉ tiêu được giao tương ứng vị trí việc làm được phân công. Dựa trên kết quả thực

hiện các nội dung trên, hằng năm, nhân sự được đánh, phân loại theo 04 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Về phía Khoa Ngôn ngữ, đội ngũ NV được đánh giá năng lực và hiệu suất công việc thông qua cuộc họp đánh giá KPI định kỳ hằng tháng, đây cũng là căn cứ hoàn thiện công tác chấm công, trả lương cho NV [H7.07.03.08]. Ngoài ra, cuối mỗi năm học, Trường thực hiện công tác đánh giá, phân loại GV, NV theo trình tự sau: Cá nhân sẽ TĐG năng lực hoàn thành nhiệm vụ của bản thân sau đó đơn vị tổ chức các cuộc họp để bình xét đánh giá năng lực và chất lượng làm việc của đội ngũ NV từ đó đề xuất các cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Sau khi đánh giá phân loại đội ngũ NV, các đơn vị gửi kết quả đến Phòng TCHC để tổng hợp lại tất cả thông tin đánh giá và xin ý kiến phê duyệt của HĐ đánh giá. Trên cơ sở đó, Lãnh đạo Trường ra quyết định công nhận khen thưởng cho NLD [H7.07.03.09].

Năng lực của đội ngũ NV còn được đánh giá thông qua phản hồi của các BLQ về chất lượng phục vụ. Hằng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của đội ngũ GV và NV về khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ NV thuộc các phòng, ban đơn vị. Kết quả khảo sát về tiêu chí mức độ hài lòng của GV, NV về chất lượng hỗ trợ của các đơn vị cho thấy phần lớn các đơn vị đều được đánh giá ở mức tốt. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát của SV trước tốt nghiệp về thái độ phục vụ và hoạt động hỗ trợ, tư vấn SV của các CBNV nhận được mức độ hài lòng khá cao [H7.07.03.10].

### 2. Điểm mạnh

Trường đã có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí rõ ràng để đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Hoạt động đánh giá và phân loại đội ngũ CB hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường.

### 3. Điểm tồn tại

Năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học của cán bộ hỗ trợ ở các đơn vị chưa đồng đều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa đề xuất Trường tiếp tục có các hoạt động rà soát, đánh giá năng lực của đội ngũ NV, có chính sách đào tạo bồi dưỡng, tập huấn và khuyến khích NV tự trau dồi, nâng cao năng lực.	Khoa NN	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các tiêu chuẩn nhằm đánh giá, phân loại đội ngũ CB hỗ trợ, có chế độ khen thưởng CB, NV hoàn thành tốt nhiệm vụ. Chính sách đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học để đáp ứng CV hỗ trợ NH tốt hơn.	Khoa NN Phòng TC- HC	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Trường thực hiện tốt công tác đào tạo và các hoạt động của Trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định, Trường và Khoa khuyến khích và tạo điều kiện cho CB hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản Quy định về đào tạo bồi dưỡng của Trường [H7.07.04.01].

Hàng năm, trên cơ sở nhu cầu xây dựng và phát triển đội ngũ NV được Trường xác định trong các văn bản: Đề án thành lập Trường, Đề án nâng cao năng lực đội ngũ, Chiến lược phát triển Trường, Đề án vị trí việc làm,...Phòng TC-HC ban hành Thông báo triển khai đăng ký nhu cầu ĐTBĐ gửi các đơn vị thuộc Trường biết và thực hiện. Giai đoạn 2019 - 2024, hoạt động ĐTBĐ cho đội ngũ NV của Khoa chủ yếu tập trung vào các nội dung và hình thức: 01 lượt nâng cao trình độ chuyên môn (học sau đại học). Sau khi tham gia các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn đã tổng hợp thông tin, tài liệu, nội dung có thể vận dụng vào thực tiễn trong báo cáo và chia sẻ đến toàn thể giảng viên trong Trường [H7.07.04.02].

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CB hỗ trợ được Trường thực hiện có kế hoạch và được xác định rõ ràng. Kế hoạch của Trường được hoạch định dựa vào kế hoạch đào tạo từ các phòng, khoa và trung tâm [H7.07.04.03], các kết quả

ĐTBD [H7.07.04.04]. Nhà trường đã sử dụng nguồn kinh phí của CSGD cho hoạt động ĐTBD đội ngũ NV là 697.374.500 VNĐ (2019 - 2020: 114.360.000; 2020 - 2021: 190.453.000; 2021 - 2022: 237.817.500; 2022 - 2023: 53.507.000; 2023 - 2024: 101.237.000). Các quyết định cử cán bộ tham dự đào tạo, hội thảo, hội nghị được gửi đến Khoa và các phòng ban để theo dõi, đánh giá [H7.07.04.05].

### 2. Điểm mạnh

Trường có các kế hoạch để đánh giá nhu cầu về ĐTBD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Công tác ĐTBD NV luôn được Trường đầu tư và quan tâm. Bên cạnh cán bộ hỗ trợ của Khoa, còn có đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của Trường đảm bảo đủ về số lượng, có năng lực chuyên môn phù hợp, hỗ trợ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và NCKH tại trường.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát việc áp dụng các nội dung được tập huấn vào công việc của NV.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm 2024 - 2025, Khoa đề xuất Trường có kế hoạch khảo sát việc áp dụng các nội dung tập huấn vào công việc của NV sau các đợt tập huấn.	Khoa NN	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giám sát, đánh giá hiệu quả của các loại hình ĐTBD và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, các buổi tập huấn, tọa đàm, chuyên đề, phân tích, đối sánh mức độ tham dự để đánh giá, cải tiến.	Khoa NN	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc

theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV, trong đó có các quy định về khen thưởng và công nhận nhằm đảm bảo công việc được thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và khuyến khích đội ngũ NV tích cực thi đua, làm việc, gồm: nội quy lao động quy định chi tiết về kỷ luật lao động, quy định về việc thực hiện báo cáo công việc hàng tuần, đánh giá công việc hàng tháng theo các tiêu chí để quản trị công việc của đội ngũ NV. Khối lượng công việc được quy định cụ thể: Hệ thống chỉ số đánh giá thực hiện công việc (KPIs) áp dụng tại Trường, Quy chế thi đua khen thưởng của Trường ĐHTT [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03].

Trường có quy định về khen thưởng và công nhận đối với những NV hoàn thành tốt nhiệm vụ cụ thể trong Bản mô tả công việc. Trường có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV bằng nhiều biện pháp như đội ngũ thanh tra tiến hành kiểm tra, giám sát việc nghiêm túc chấp hành Nội quy lao động, việc tổ chức, thực hiện nhiệm vụ được phân công; thư ký, giáo vụ Khoa phải báo cáo hàng tuần, hàng tháng về cho Trường về tiến độ hoàn thành công việc công việc [H7.07.05.04], [H7.07.05.05].

Tất cả CBNV có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD. Căn cứ vào những quy định của Nhà Trường về khối lượng công việc cụ thể đối với đội ngũ NV, các NV sẽ tự xây dựng kế hoạch, tiến độ hoàn thành công việc cho mình. Khi tiến độ công việc được thể hiện chi tiết, rõ ràng, NV sẽ có định hướng tốt hơn để hoàn thành công việc; ngoài ra, đó cũng là cơ sở tạo điều kiện cho cấp quản lý có thể theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV. Từ đó, mỗi NV nghiêm túc thực hiện đúng kế hoạch theo nhiệm vụ của mình. Việc thực hiện các nhiệm vụ này được theo dõi, giám sát và đánh giá thông qua các báo cáo, biên bản [H7.07.05.06].

Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc khi không có trường hợp nào khiếu nại về kết quả đánh giá hiệu quả công việc hoặc xét thi đua khen thưởng. Hơn nữa, sự công nhận và khen thưởng hàng năm được triển khai chính là động lực cho cán bộ hỗ trợ tích cực hơn trong công tác. Đồng thời, các quy định về đánh giá hiệu quả công việc và quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường luôn được xây dựng dựa trên kết quả lấy ý kiến rộng rãi trong toàn bộ CB, NV [H7.07.05.07].

### *2. Điểm mạnh*

Các quy định của Trường về đánh giá, quản lý NV được quy định rõ ràng, công khai và có ghi nhận ý kiến đóng góp của người lao động. NV được tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây dựng tiêu chí đánh giá của Trường.

### *3. Điểm tồn tại*

Lịch công tác hàng tuần của đội ngũ NV chưa cụ thể nên gây khó khăn trong việc giám sát. Chưa có báo cáo công việc hàng tuần để nâng cao hiệu quả công việc.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa nên đưa ra các yêu cầu cụ thể hơn để lịch công tác hàng tuần của đội ngũ nhân viên rõ ràng và chi tiết hơn, thuận lợi cho công tác giám sát, quản lý	Khoa NN Phòng TC- HC	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao công tác quản lý cán bộ hỗ trợ có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng.	Khoa NN	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 7:**

##### ***Những điểm mạnh nổi bật:***

Trường có kế hoạch phát triển nhân sự và có chính sách phù hợp để thực hiện kế hoạch. Đội ngũ cán bộ thư viện, phòng thực nghiệm, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng, bằng cấp thích hợp và thành thạo nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các tiêu chí tuyển chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng, có sự đóng góp ý kiến của CB-GV-NV và được phổ biến công khai trong toàn trường. Có quá trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ NV với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Hoạt động đánh giá và phân loại đội NV hỗ trợ của Khoa đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Trường. Thực hiện xác định nhu cầu về đào tạo bồi dưỡng để triển khai kế hoạch và thực hiện ĐTBĐ hiệu quả theo nhu cầu. Có phân bổ ngân sách hoạt động này. Có quy định cụ thể về khối lượng công việc với NV và quy định về đánh giá mức độ hoàn thành công việc. Có triển khai đánh giá hiệu quả công việc của NV. Tất cả NV đều có bản mô tả công việc thể hiện rõ khối lượng và các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi.

##### ***Những tồn tại cơ bản:***

Chưa phân tích sâu nhu cầu nhân lực dựa trên chiến lược của Trường và Khoa về mục tiêu ĐT, NCKH và hợp tác quốc tế. Chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của CB-GV-NV cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân NV. Thiếu quy định để đánh giá chất lượng hoàn thành công việc của NV như đánh giá trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp,... vì thế, năng lực hiện nay của đội ngũ NV được đánh giá chỉ dựa vào khối lượng

công việc hoàn thành. Công tác khảo sát nhu cầu ĐT, bồi dưỡng hiện nay đang được thực hiện chung cho các đối tượng có những nhu cầu khác nhau là CB-GV-NV nên kết quả đem lại sau khảo sát có một số phần chưa thực sự hợp lý. Công tác quản trị theo kết quả công việc chưa dựa vào các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc nên chưa tạo được sự công bằng giữa các NV trong khen thưởng và công nhận.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:***

Có 5/5 tiêu chí đạt điểm 5,00. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,00 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ tiêu chí đạt: 100%

**Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Mở đầu

Người học là đối tượng trung tâm trong môi trường giáo dục bậc đại học và để đạt được mục tiêu đào tạo đã đặt ra thì việc định hướng hoạt động cho NH có ý nghĩa rất quan trọng. Khi đã tuyển chọn được những NH đáp ứng yêu cầu theo Đề án tuyển sinh thì các hoạt động đào tạo được tiến hành theo khung chương trình, với sự hỗ trợ tối đa từ phía Trường nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho NH. Để hỗ trợ người học trong quá trình học tập, nhà trường đã tạo ra môi trường và các điều kiện thuận lợi nhất cho người học như: xây dựng đội ngũ cố vấn học tập, mời các chuyên gia có kinh nghiệm đến chia sẻ về nghề nghiệp, tổ chức các buổi trải nghiệm nghề nghiệp cho NH vào đầu khóa học. Việc áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý đào tạo đã giúp NH dễ dàng tiếp cận kết quả học tập và theo dõi sát được tiến độ học tập của bản thân. Ngoài ra, dữ liệu về việc làm sau tốt nghiệp của NH cũng được cập nhật liên tục, điều này giúp NH yên tâm học tập và rèn luyện.

**Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường xây dựng chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Dựa trên các quy định về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy trình xây dựng đề án tuyển sinh chính sách tuyển sinh của các ngành đào tạo nói chung và ngành Ngôn ngữ Anh nói riêng được quy định một cách rõ ràng, chi tiết và đầy đủ, bao gồm: văn bằng, thời gian đào tạo, chỉ tiêu, hình thức thi/xét tuyển, thời gian xét tuyển, chính sách học phí, học bổng thông qua các kênh tuyển sinh đa dạng nhằm hỗ trợ thí sinh có thể tiếp cận thông tin dễ dàng và hiệu quả. Các thông tin chính sách, quy định đều được thể hiện rõ ràng cụ thể trong đề án tuyển sinh trong giai đoạn đánh giá 2019 - 2024. Trường ĐHTT đã xây dựng Ban Tuyển sinh (đổi thành Phòng Truyền thông và Tuyển sinh từ năm 2021) phụ trách công tác tổ chức tư vấn tuyển sinh để triển khai chính sách tuyển sinh thông qua những hoạt động cụ thể: i) Thiết lập đội ngũ tuyển sinh với thành phần đa dạng, gồm: GV cơ hữu, sinh viên; ii) Tạo điều kiện cho GV, SV tham gia các đợt tập huấn về nội dung kỹ năng tư vấn hướng nghiệp tuyển sinh do Ban Tư vấn tuyển sinh

tổ chức để cập nhật thông tin; iii) Xây dựng tài liệu tuyển sinh ngành Ngôn ngữ Anh với nội dung đa dạng, phong phú như video giới thiệu ngành; tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh; iv) Tham gia hoạt động tư vấn tuyển sinh trực tuyến tại các trường THPT qua hoạt động tư vấn dưới cờ, hướng nghiệp cho học sinh; tham gia các chương trình giao lưu, hội thảo tư vấn tuyển sinh cùng các trường ĐH, Cao đẳng; trong các buổi tham quan Trường của học sinh THPT trong địa bàn thành phố và các tỉnh **[H8.08.01.01]**, **[H8.08.01.06]**, **[H8.08.01.07]**.

Thông qua buổi họp các bên liên quan hàng năm, chính sách tuyển sinh được Phòng Truyền và Thông Tuyển sinh cùng với Phòng Quản lý đào tạo tham mưu xây dựng, có sự thống nhất ý kiến của các Ủy viên Hội đồng tuyển sinh phù hợp với Quy chế tuyển sinh đại học và các văn bản hướng dẫn công tác tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT **[H8.08.01.05]**. Chính sách tuyển sinh được cụ thể hóa trong Đề án tuyển sinh và thông tin tuyển sinh được thông báo công khai rộng rãi thông qua việc phát tờ rơi, đăng tải thông tin trên các nền tảng trang thông tin điện tử <http://thituyensinh.vn> của Bộ GD&ĐT và trang <http://ttu.edu.vn> của Trường cũng như được cập nhập vào trang quản lý thi trung học phổ thông quốc gia <http://thithptquocgia.edu.vn> **[H8.08.01.01]**, **[H8.08.01.02]**, **[H8.08.01.03]**.

Từ năm 2020 trở về trước, Trường xét tuyển với 03 đối tượng tuyển sinh khác nhau. Đối tượng 01 là thí sinh tốt nghiệp THPT và xét tuyển chủ yếu dựa vào kết quả thi THPT quốc gia và kết quả của học bạ THPT kết hợp với phỏng vấn bởi hội đồng phỏng vấn Đại học Tân Tạo, đảm bảo ngưỡng đảm bảo theo quy định của Bộ GD&ĐT, bên cạnh đó cũng bổ sung thêm phương thức áp dụng kỳ thi Đánh giá năng lực (năm 2020). Đối tượng 02 là học sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài hoặc trường quốc tế tại Việt Nam. Đối tượng 03 là sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học và các bậc học cao hơn sẽ xét theo kết quả học tập bậc học. Đến năm 2021, đối tượng tốt nghiệp các chương trình cao đẳng, đại học được loại bỏ khỏi đối tượng xét tuyển ngành Ngôn ngữ Anh cùng với giảm bớt đi phương thức áp dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực. Năm 2022, đối tượng tốt nghiệp các chương trình đại học tại Việt Nam hoặc nước ngoài được áp dụng theo đề án tuyển sinh, nêu rõ phương thức xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh là áp dụng phương thức tuyển sinh gồm: xét tuyển thẳng, xét tuyển căn cứ vào kết quả tốt nghiệp THPT quốc gia, xét tuyển căn cứ kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia, xét bằng kết quả tốt nghiệp chương trình THPT nước ngoài và kết quả tốt nghiệp chương trình đào tạo Đại học Việt Nam hoặc nước ngoài. Đến năm 2023, đối tượng tuyển sinh được rút gọn là đối tượng tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và xét tuyển theo các phương thức: xét tuyển thẳng, xét tuyển theo kết quả học bạ, xét tuyển theo điểm thi THPT QG và xét theo điểm thi của kỳ thi Đánh giá năng lực **[H8.08.01.01]**.

Ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng tổ hợp môn xét tuyển khối A01 (Toán, Lý, Anh), D01 (Toán, Văn, Anh), D07 (Toán, Hóa, Anh) và D08 (Toán, Sinh, Anh).



Hàng năm, Trường tổ chức cuộc họp tổng kết tuyển sinh để đánh giá kết quả thực hiện công tác tuyển sinh, kết quả trúng tuyển và nhập học, những thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân và hạn chế, đề ra phương hướng và các giải pháp thực hiện để nâng cao công tác tuyển sinh trong năm học tới. Trường đã điều chỉnh chính sách tuyển sinh về phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển phù hợp tình hình thực tế và quy định của Bộ GD&ĐT [**H8.08.01.04**].

### 2. Điểm mạnh

Trường và Khoa xây dựng đề án tuyển sinh, trong đó thể hiện chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm.

Trường công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh bằng nhiều hình thức khác nhau, góp phần đáng kể vào kết quả tuyển sinh của Trường.

Hàng năm, Trường tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh, trong đó tiếp thu ý kiến góp ý, trao đổi, thảo luận của các đơn vị và CB, GV tham gia công tác tuyển sinh.

### 3. Điểm tồn tại

Trường chưa triển khai khảo sát ý kiến các BLQ bên ngoài một cách có hệ thống về chính sách tuyển sinh của Trường.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Phòng KT-BĐCL phối hợp với Phòng QLĐT và các Khoa triển khai khảo sát ý kiến các BLQ bên ngoài về chính sách tuyển sinh của Trường để có thêm cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh cho phù hợp	Khoa NN Phòng KT-BĐCL Phòng QLĐT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục cải tiến chính sách và quy định về tuyển sinh phù hợp theo quy định hiện hành	Khoa NN Phòng QLĐT HĐTS	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường thực hiện chính sách tuyển sinh, tổ chức thi và xét tuyển người học theo quy chế tuyển sinh ĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT (Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 về Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH). Các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được xác định rõ ràng và được kiểm tra, đánh giá hàng năm để tuyển chọn được người học có được năng lực phù hợp với ngành nghề đào tạo. Quá trình xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được tuân thủ theo đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh hàng năm của Trường qua các năm 2019, 2020, 2021, 2022 và 2023 **[H8.08.02.02]**, **[H8.08.02.03]**. Hiện nay, Trường thực hiện tuyển sinh theo 4 phương thức như sau: xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 theo các tổ hợp môn xét tuyển từng ngành học; xét tuyển học bạ THPT các năm; xét tuyển thí sinh theo kết quả điểm bài thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TPHCM, xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và xét học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Trong mỗi phương thức sẽ xét theo các tiêu chí cụ thể được quy định trong đề án tuyển sinh hàng năm **[H8.08.02.01]**. Đối với Đề án tuyển sinh hiện hành năm 2024 thì:

i. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (theo quy định của Luật Giáo dục). Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước.

ii. Phương thức tuyển sinh theo 4 phương thức cụ thể:

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và xét tuyển những thí sinh từ các trường Dự bị Đại học dân tộc.

Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 ngành Ngôn ngữ Anh được xét dựa trên điểm tổ hợp. Điểm xét tuyển được tính từ tổng điểm thi 3 môn tốt nghiệp THPT theo tổ hợp các môn xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT.

Phương thức 4: Xét tuyển căn cứ vào kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia được thực hiện từ năm 2022 đến nay.

Hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban Thư ký để giám sát chặt chẽ hoạt động tuyển sinh nhằm đảm bảo tính khách quan, minh bạch và đúng các tiêu chí tuyển sinh của Bộ GD&ĐT **[H8.08.02.09]**. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xây dựng đảm bảo phù hợp quy định hiện hành của Bộ và sự thống nhất của lãnh đạo các Phòng, Ban liên quan **[H8.08.02.05]**.

Sau mỗi đợt tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh trường có những buổi họp để phân tích đánh giá kết quả tuyển sinh, đánh giá kết quả thực hiện công tác tuyển sinh, kết quả trúng tuyển và nhập học, những thuận lợi, khó khăn, phân tích nguyên nhân và hạn chế, đề ra

phương hướng từ đó đề ra các giải pháp tuyển sinh tốt hơn trong các năm tiếp theo [H8.08.02.05], [H8.08.02.06].

Trong báo cáo có thống kê, phân tích số liệu tuyển sinh và nhập học, đối sánh kết quả so với chỉ tiêu đã xác định. Số liệu trúng tuyển, nhập học các ngành ĐT được công bố, theo đó, số lượng, tỷ lệ nhập học của ngành Ngôn ngữ Anh theo từng năm 12 SV/25 chỉ tiêu, đạt 48% (năm 2019), 4 SV/25 chỉ tiêu, đạt 16% (năm 2020), 12 SV/25 chỉ tiêu, đạt 48% (năm 2021), 17 SV/60 chỉ tiêu, đạt 28,3% (năm 2022), 22 SV/60 chỉ tiêu, đạt 36,6% (2023). Số lượng chỉ tiêu được tăng lên 60 từ năm 2022 vì số lượng tuyển sinh các năm cũng tăng dần lên. Bên cạnh đó, trường đã tổ chức lấy ý kiến các BLQ để làm cơ sở điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được phù hợp hơn, công bằng và dân chủ [H8.08.02.07], [H8.08.02.08].

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ tiêu	25	25	25	60	60
Số trúng tuyển	15	5	14	22	25
Số nhập học	12	4	12	16	22

**Bảng thống kê số liệu tuyển sinh ngành NNA: chỉ tiêu, số trúng tuyển, số nhập học thực tế từ 2019 - 2023**

### 2. Điểm mạnh

Hàng năm, Trường xây dựng và ban hành đề án tuyển sinh đúng theo quy định, trong đó có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học rõ ràng.

Hàng năm, Trường rà soát các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn NH và trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng tuyển sinh.

Kết quả tuyển sinh của Trường luôn đạt chỉ tiêu đề ra, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của Trường.

### 3. Điểm tồn tại

Điểm tuyển sinh đầu vào có cải thiện so với các năm trước, tuy nhiên điểm chất lượng đầu vào ngành vẫn chưa cao như các trường đại học danh tiếng trên địa bàn.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh đồng thời tăng cường công tác truyền thông nhằm cải	Khoa NN Phòng TT-TS	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		thiện điểm chuẩn đầu vào của Trường.			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa cải tiến các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học và trên cơ sở đó có những điều chỉnh kịp thời để nâng cao chất lượng tuyển sinh.	Khoa NN Phòng TT-TS HĐTS	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.**

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Tân Tạo có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập của NH để nâng cao chất lượng NH và hỗ trợ NH kịp thời. Hệ thống giám sát gồm các hội đồng xét tốt nghiệp, hội đồng xét học vụ, đội ngũ CVHT, đội ngũ GV giảng dạy, ban cán sự lớp và một số phòng ban liên quan theo quy định chức năng, nhiệm vụ của Trường [H8.08.03.01].

**Bảng 8.3.1. Hệ thống giám sát học tập, rèn luyện của người học**

TT	Hệ thống	Nội dung giám sát	
		Khối lượng học tập và kết quả	Sự tiến bộ trong rèn luyện và kết quả rèn luyện
1.	Hội đồng xét TN	Xét công nhận tốt nghiệp cho NH	Xét tốt nghiệp cho NH
2.	Hội đồng xét học vụ	Xét NH học lực bình thường, học lực yếu, cảnh báo học tập, lưu ban, buộc thôi học	Xét học lực của NH qua từng học kỳ
3.	Phòng QLĐT	1. Xây dựng kế hoạch năm học 2. Tổng hợp kết quả học tập của học kỳ, năm học 3. Duyệt danh sách NH dự thi hết học phần, học lại 4. Tổng hợp số tín chỉ tích lũy và còn nợ 5. Tổng hợp danh sách NHTN đúng hạn và chậm TN	Chấp hành quy định, nề nếp học tập của NH

TT	Hệ thống	Nội dung giám sát	
		Khối lượng học tập và kết quả	Sự tiến bộ trong rèn luyện và kết quả rèn luyện
4.	Phòng CTSV-HTDN	1. Quản lý NH bị kỷ luật 2. Lập danh sách NH đạt học bổng và duyệt học bổng cho NH	1. Duyệt điểm rèn luyện và giờ hoạt động cho NH
5.	Phòng QLKH&HTQT	Các hoạt động NCKH và hợp tác quốc tế của NH	
6.	Phòng KT&BDCL	1. Lập danh sách NH bị đình chỉ, cảnh cáo, khiển trách trong kỳ thi kết thúc HP. 2. Tổ chức kỳ thi kết thúc HP lý thuyết; tổ chức chấm thi, giám sát quá trình chấm thi HP lý thuyết; tổ chức chấm thi phúc khảo.	
7.	Khoa NN	1. Phối hợp phòng QLĐT xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và theo năm học 2. Tổ chức kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần thực hành, lâm sàng; Duyệt bảng điểm thi, kiểm tra 3. Tổng hợp kết quả học tập của NH từng kỳ, năm học, khóa học. 4. Theo dõi NH chậm TN 5. Tổ chức các hoạt động chuyên khoa cho NH.	Xây dựng kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu học phần
8.	CVHT	1. Tư vấn cho NH đăng ký tín chỉ 2. Theo dõi kết quả học tập của NH từng kỳ, năm học, khóa học: tiến độ học tập (nợ môn, cảnh báo học tập, bảo lưu, thôi học), xếp loại học tập.	1. Giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; tuyên truyền chấp hành chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nội quy của Trường. 2. Đánh giá kết quả rèn luyện từng kỳ cho NH; Hỗ trợ Phòng CTSV-HTDN đánh giá kết quả rèn luyện từng kỳ cho NH. 3. Hỗ trợ rà soát, lập danh sách học bổng cho lớp, thi đua cho NH.

TT	Hệ thống	Nội dung giám sát	
		Khối lượng học tập và kết quả	Sự tiến bộ trong rèn luyện và kết quả rèn luyện
			4. Tuyên truyền, vận động NH tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động học tập.
9.	GV giảng dạy HP	Điểm học phần	1. Điểm chuyên cần 2. Điểm kiểm tra thành phần
10.	Ban cán sự lớp	Thái độ, tình thần học tập và rèn luyện của các thành viên trong lớp	Đôn đốc NH trong lớp chấp hành nghiêm nội quy, quy chế về học tập và rèn luyện.

Trường chú trọng việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện để đảm bảo và cải tiến chất lượng học tập và thái độ của NH. Hệ thống giám sát học tập và rèn luyện của Trường được cụ thể hóa thông qua các quy định, kế hoạch đào tạo, phần mềm quản lý đào tạo, các hội đồng chuyên trách, và hoạt động của CVHT và Ban cán sự lớp.

Về khối lượng học tập, các học phần được trình bày rõ trong các phiên bản CTĐT, ĐCCT tương ứng với các năm 2019, 2021 và 2022 [H8.08.03.02]. Từ năm 2011 đến nay, Trường ĐHTT đã thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho NH ngành Khoa học máy tính [H8.08.03.03].

Trường xây dựng phần mềm Quản lý đào tạo, được bảo trì và nâng cấp để bổ sung và hoàn thiện các chức năng. Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, số NH đang theo học, bảo lưu, thôi học, tốt nghiệp được lưu giữ trên phần mềm QLĐT và có thể trích xuất dễ dàng giúp hỗ trợ giám sát khối lượng học tập, kết quả học tập và kết quả rèn luyện của NH. Các dữ liệu về kết quả học tập và rèn luyện của NH được phân quyền đến Khoa và cập nhật thường xuyên từ đó giúp kịp thời đánh giá cũng như hỗ trợ NH tiến bộ hơn trong học tập cũng như hoạt động rèn luyện [H8.08.03.04].

Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch đào tạo bao gồm cụ thể thời gian biểu cho các khóa đào tạo đang học tại trường [H8.08.03.05]. Trên cơ sở đó, Khoa kết hợp cùng Phòng QLĐT triển khai công tác dạy - học theo đúng kế hoạch đào tạo qua hệ thống quản lý đào tạo và hằng kỳ [H8.08.03.06].

Trường ban hành quy định xử lý những trường hợp NH thuộc diện cảnh báo học vụ và thông báo cho NH từng học kỳ, nhằm kịp thời giúp NH kết quả học tập kém có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa của CTĐT. Cụ thể, Trường thực hiện xét học vụ dựa trên kết quả học tập của NH để nắm bắt được tiến độ học tập của NH. Từ đó CVHT kịp thời nhắc nhở NH có kết quả học tập và rèn luyện yếu kém qua các buổi trao đổi trực tiếp, trực tuyến [H8.08.03.07], [H8.08.03.08].

**Bảng 8.3.2.** Số lượng, tỷ lệ người học ngành Ngôn ngữ Anh thuộc diện xử lý học vụ

STT	Năm học	Tổng số NH	Số lượng NH thuộc diện xử lý học vụ	Tỷ lệ
1	2021 - 2022	35	1	3%
2	2022 - 2023	44	1	2%
3	2023 - 2024	61	0	0%

Theo số liệu thống kê, tỷ lệ NH ngành Ngôn ngữ Anh thuộc diện xử lý học vụ ở mức thấp và giảm qua các năm, có thể thấy rằng hệ thống giám sát kết quả học tập của người học đang được triển khai có hiệu quả.

Đối với việc đánh giá rèn luyện của NH, Trường cũng ban hành quy định về đánh giá rèn luyện giúp NH phát triển toàn diện hơn. Hoạt động ngoại khóa, hoạt động phong trào của NH được Phòng CTSV-HTDN theo dõi và đánh giá. Phòng CTSV-HTDN kết hợp cùng CVHT, Khoa giám sát và kịp thời nhắc nhở những NH không hoặc ít tham gia các hoạt động phong trào tích cực tham gia hơn để phát triển kỹ năng mềm cũng như đạt được yêu cầu về kỹ năng mềm và điểm rèn luyện theo quy định của Trường. Kết quả rèn luyện của NH Khoa NN cũng được tiến hành họp xét vào cuối mỗi kỳ học. NH được đánh giá về: ý thức, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống theo các mức: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu, kém **[H8.08.03.09]**. Kết quả phân loại rèn luyện từng học kỳ của NH là một trong những tiêu chuẩn làm cơ sở để xét học tiếp, ngừng học và cấp học bổng khuyến khích học tập. Ngoài ra, Trường có nhiều chính sách học bổng hấp dẫn dành cho NH làm động lực khuyến khích người học phát huy tiềm năng của mình, có ý thức tự giác và tinh thần học tập, rèn luyện không ngừng để cải thiện bản thân đúng với Triết lý giáo dục của Trường **[H8.08.03.10]**.

Việc giám sát và hỗ trợ trực tiếp cho NH được phân công cho đội ngũ CVHT cũng như các giáo vụ bộ môn. Đội ngũ CVHT được phân công phụ trách cho các lớp từ đầu năm học thứ nhất và theo sát NH trong cả khóa học. CVHT là đội ngũ trực tiếp đảm nhận công việc quản lý, tư vấn và hỗ trợ NH phát huy tối đa khả năng học tập, NCKH và định hướng nghề nghiệp; giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH **[H8.08.03.11]**.

Bên cạnh đó, Trường và Khoa tổ chức các buổi đối thoại NH để lấy ý kiến của NH về sự phù hợp của chương trình học tập, quá trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập, các hoạt động rèn luyện, các hệ thống giám sát học tập, các chính sách hỗ trợ NH từ đó làm cơ sở đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện để có những điều chỉnh kịp thời và phù hợp hơn **[H8.08.03.12]**.

## 2. Điểm mạnh

Trường ban hành văn bản quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH và triển khai thực hiện.

Các phòng/ban liên quan đã có sự kết hợp chặt chẽ với đội ngũ CVHT để theo dõi tình hình học tập và rèn luyện của NH từ đó có sự hỗ trợ để cải tiến kết quả học tập và rèn luyện của NH; Đội ngũ CVHT được phân công nhiệm vụ rõ ràng, thực hiện tốt nhiệm vụ là bộ phận đóng vai trò chính trong việc kết nối giữa NH với Khoa và Trường.

Trường có phần mềm quản lý giáo dục để theo dõi kết quả học tập và rèn luyện của NH.

### 3. Điểm tồn tại

Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo chưa hoàn thiện và cần cập nhật. Ví dụ: chưa chỉ ra được những NH thuộc diện cảnh báo học vụ, chưa phân loại được kết quả học tập của NH theo từng học phần, chưa thể hiện rõ tiến độ học tập và những học phần còn nợ của NH.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường phối hợp với Ban IT để hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo. Bổ sung các chức năng quản lý còn thiếu, tạo điều kiện cho các bộ phận chức năng có công cụ quản lý, giám sát NH hiệu quả hơn.	Khoa NN Ban IT Phòng QLĐT	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa cải tiến văn bản của Trường quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH; đồng thời nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục để quản lý hiệu quả hơn quá trình học tập và rèn luyện của NH	Khoa NN CBGV của Khoa NN Ban Giám hiệu Các Phòng / Ban	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường và Khoa có các bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH:



i) Về trách nhiệm tư vấn học tập, các phòng ban như Phòng Đào tạo, Phòng CTSV – HTDN được phân công quản lý việc học tập và rèn luyện của NH trong toàn trường. Khoa trực tiếp quản lý NH thông qua hoạt động của CVHT và giáo vụ khoa **[H8.08.04.01]**.

ii) Về hoạt động ngoại khóa, thi đua, Lãnh đạo Khoa, đội ngũ GV phối hợp với Phòng CTSV - HTDN để tổ chức và triển khai các hoạt động ngoại khóa cho NH **[H8.08.04.02]**.

iii) Về các dịch vụ hỗ trợ khác cho NH, Trường phân công bộ phận thư viện hỗ trợ NH trong việc tra cứu và tìm hiểu các tài liệu học tập cần thiết. Qua đó, NH có thể chủ động học tập và tự tích lũy các kiến thức để cải thiện quá trình học tập của mình **[H8.08.04.03]**. Trường có bộ phận chịu trách nhiệm vấn việc làm cho NH là Phòng CTSV-HTDN đảm trách hoạt động liên kết với các doanh nghiệp để hỗ trợ giới thiệu việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp; phối hợp Phòng QLĐT đảm nhiệm việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, khảo sát đánh giá và báo cáo kết quả về quan hệ doanh nghiệp: hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, giới thiệu SV tới thực hành, thực tập, kiến tập; khảo sát và báo cáo nhu cầu tìm việc và tình hình việc làm của SV được giới thiệu việc làm; đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng của SV thực hành, thực tập; Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng của SV tốt nghiệp **[H8.08.04.04]**. Phòng CTSV- HTDN tư vấn giới thiệu việc làm, giới thiệu SV đến thực tập tại doanh nghiệp và quản lý danh sách SV thực tập; kết nối các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động cộng đồng, gắn kết SV với doanh nghiệp và thế giới việc làm, như: tham quan nhà máy sản xuất, ngày hội việc làm, phỏng vấn tuyển dụng nhân lực, huấn luyện kỹ năng hội nhập việc làm, qua đó xây dựng thương hiệu Trường đến doanh nghiệp và cộng đồng **[H8.08.04.05]**, **[H8.08.04.06]**.

Hàng năm, Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH theo các quy định chung của Trường **[H8.08.04.07]**. Trong đó, đội ngũ CVHT giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đội ngũ CVHT là GV cơ hữu của Khoa là cầu nối hiệu quả giữa Trường và Khoa trong giám sát việc học tập của NH, đồng thời nắm bắt tâm tư nguyện vọng, ưu, nhược điểm của NH để định hướng NH tham gia những hoạt động phù hợp của Trường, Khoa, tạo nên tập thể lớp đoàn kết, năng động và cùng tiến bộ. Để thực hiện thống nhất trong toàn trường, hàng tháng, Trường đã ban hành nội dung sinh hoạt CVHT bao gồm các chủ điểm quan trọng, các lưu ý về hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các hoạt động khác do các phòng ban chức năng cung cấp như: Phòng QLĐT, Phòng CTSV- HTDN, Bộ phận Y tế... làm cơ sở cho CVHT sinh hoạt với NH. Khoa tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành NNA **[H8.08.03.08]**, **[H8.08.04.09]**.

Trong giai đoạn đánh giá, Khoa có kế hoạch và triển khai hoạt động tham quan, kiến tập dành cho NH nhằm cung cấp cho NH những hiểu biết về tổ chức, hoạt động, cơ sở vật

chất và tiêu chí tuyển dụng của các cơ quan, nhà máy, công ty. Khoa phối hợp với các đơn vị chức năng có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH. Nhằm thực hiện định hướng ứng dụng - thực hành của Trường, Khoa tiến hành hoạt động liên kết với các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố và các tỉnh để tạo điều kiện cho SV thực tập, tiếp xúc thực tế, nâng cao các kỹ năng sau khi tốt nghiệp ra trường. **[H8.08.04.10], [H8.08.04.11].**

Trường và Khoa xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học của NH gồm: Các CLB trực thuộc Khoa, Ban cán sự lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH. Thành lập các CLB ngoại khóa với với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua theo chủ đề từng tháng nhằm tạo sân chơi và rèn luyện cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH ngành. Trên cơ sở tổng kết các hoạt động này, Trường có chính sách hỗ trợ và khen thưởng, tặng giấy khen cho CVHT, Ban Cán sự lớp, Ban chủ nhiệm các CLB hoàn thành tốt nhiệm vụ và được công khai rộng rãi trên các trang thông tin của Trường, Khoa, các đơn vị liên quan **[H8.08.04.12], [H8.08.04.13], [H8.08.04.14], [H8.08.04.15], [H8.08.04.16].**

Trong giai đoạn đánh giá, NH tốt nghiệp ngành có việc làm ngay khi tốt nghiệp từ 70% trở lên. Khi được NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm đều đánh giá sự hài lòng từ mức 4,0 trở lên (thang đánh giá 5 mức độ). Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của SV sinh viên năm cuối ngành có giá trị từ 3,68 đến 3,9 (thang đánh giá 5 mức độ) (Theo báo cáo kết quả khảo sát tháng 01/2020 của Trường). Theo kết quả khảo sát mới nhất của Trường, 77% cựu NH được hỏi hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, giám sát người học và chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm (Báo cáo kết quả khảo sát tháng 03/2023); 75,1% NH đang học hài lòng về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, giám sát người học và chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm (Báo cáo kết quả khảo sát tháng 11/2022) cho thấy các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm của NH hàng năm của Khoa đã có hiệu quả nhất định, đồng thời là cơ sở để Khoa xem xét những điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm trong năm học tiếp theo **[H8.08.04.17].**

Hàng năm, đại diện các Phòng, Ban và đại diện Khoa thường xuyên gặp gỡ Ban cán sự các lớp để nắm bắt thông tin và hỗ trợ. Khoa và phòng CTSV-HTDN phối hợp các buổi đối thoại giữa Lãnh đạo Khoa, BGH với NH toàn Khoa. Từ các ý kiến trong các Hội nghị này, Khoa, Trường sẽ xem xét, đề ra các giải pháp cải tiến phù hợp **[H8.08.04.18].**

## *2. Điểm mạnh*

Trường thành lập đơn vị chuyên trách và giao trách nhiệm cụ thể về tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học. Trường giao nhiệm vụ cho Phòng CTSV- HTDN, các Khoa chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm cho người học.

Hằng năm, Trường ban hành kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học.

Khoa có kế hoạch và triển khai nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho người học. Kết quả sát ý kiến của SV, cựu NH cho thấy trên 75 % số NH, cựu NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Trường.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số hoạt động phong trào chưa thu hút đông đảo NH tham gia.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Phòng CTSV- HTDN phối hợp các Khoa, các CLB đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động phong trào nhằm thu hút đông đảo NH tham gia, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của NH	Khoa NN Phòng CTSV- HTDN CLB	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tăng cường nhiều hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho người học	Khoa NN Phòng CTSV- HTDN CVHT	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Khoa NN luôn tạo môi trường học tập thoải mái thân thiện, tạo không khí làm việc dễ GV, NV và NH thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Trong giảng dạy và học tập, các GV, CVHT của Khoa luôn tạo mối quan hệ gần gũi và chia sẻ với NH, sẵn sàng ủng hộ, giúp đỡ NH trong học tập và cuộc sống, trao cho NH quyền chủ động, tích

cực, sáng tạo trong mọi hoạt động. Khoa chủ trương xây dựng khối đoàn kết vững mạnh trong các tập thể NH: cùng tham gia hoạt động chung, chia sẻ kinh nghiệm trong học tập, cuộc sống.

Trường và Khoa đã ban hành bộ Quy tắc ứng xử cho NH, trong đó nhấn mạnh đến quy tắc ứng xử của NH đối với GV, NV và trang phục, tác phong trong môi trường sư phạm tạo nề nếp, trật tự, quy định trong Trường **[H8.08.05.01]**. Thông qua giao tiếp lịch sự, tôn trọng của Lãnh đạo Khoa, GV, NV Khoa với NH tạo ra môi trường thân thiện, gần gũi với NH khiến NH thêm tin yêu và tự hào về Khoa và Trường **[H8.08.05.02]**.

Hằng năm, Trường tổ chức kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn y tế, an toàn học đường và công tác phòng cháy chữa cháy để đảm bảo xây dựng một môi trường học tập tốt nhất cho NH. Nhà ăn được bố trí tại Trường phục vụ trong giờ hành chính đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh của Bộ Y tế và có giấy chứng nhận ATVSTP của Chi cục ATVSTP tỉnh Long An **[H8.08.05.03]**. Các vấn đề y tế và dịch tễ được đảm bảo; Trường có phòng y tế riêng tại kí túc xá có nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho SV và Bệnh viện Trường Đại học Tân Tạo trong khuôn viên của trường đáp ứng nhu cầu thăm khám, điều trị cho SV. Ngoài ra, phòng Y tế được bố trí tại trường có đội ngũ y bác sĩ được phân công nhiệm vụ làm việc trong giờ hành chính, trang bị đầy đủ thuốc và dụng cụ theo quy định **[H8.08.05.04]**. Để đảm bảo an ninh trường học, trường có đội ngũ nhân viên thuộc Tổ bảo vệ chuyên nghiệp trực 24/24 đảm bảo trật tự, an ninh. Có phương án Phòng cháy chữa cháy và thiết bị PCCC được trang bị ở các tòa nhà đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và Cứu hộ, cứu nạn thẩm duyệt và kiểm tra định kì **[H8.08.05.05]**.

Cảnh quan sư phạm của Trường sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho GV, NV và NH về điều kiện học tập, sinh hoạt trong khuôn viên trường có nhiều cây xanh, hoa, ghế đá, tạo môi trường thoải mái, mát mẻ, thân thiện cho NH **[H8.08.05.06]**. Cụ thể, Trường có tổng diện tích đất: 103 ha nằm trong Quần thể Khu công nghiệp - Dân cư - Dịch vụ Tân Đức, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bao gồm khối hành chính với diện tích 3.495 m<sup>2</sup>, diện tích sàn là 19.209,75 m<sup>2</sup>, khu Trung tâm dịch vụ - thương mại - giải trí - bệnh viện chiếm 582.894 m<sup>2</sup> **[H8.08.05.07]**. Khối hành chính của Trường được xây dựng bao gồm: phòng làm việc của tất cả các phòng ban và khoa, bộ môn; khu giảng đường – thư viện gồm phòng học lý thuyết, thư viện, hội trường, phòng thí nghiệm; khu giáo dục thể chất thuận tiện cho nhu cầu học tập, sinh hoạt của NH **[H8.08.05.08]**.

Ký túc xá Trường có tổng diện tích sử dụng các phòng là 40.584m<sup>2</sup>, bao gồm: phòng đủ chỗ ở cho 2214 sinh viên. Ký túc xá của Trường đã đáp ứng toàn bộ nhu cầu của NH Khoa Ngôn ngữ nói riêng và NH toàn trường nói chung. Nhu cầu về thể chất luôn được Nhà trường chú trọng, sân bóng đá, khu phức hợp thể thao (sân golf, hồ bơi), thư viện giúp NH rèn luyện thể chất và tinh thần. Tại khu vực Văn phòng Khoa, thư ký Khoa phụ trách

nội bảng thông tin cho NH trước văn phòng Khoa với nội dung và hình ảnh được trang trí phong phú, sinh động, cập nhật các sự kiện trong năm học [H8.08.05.09], [H8.08.05.10].

Trường và Khoa thành lập các CLB ngoại khóa như CLB Thanh niên xung kích, CLB Âm nhạc, CLB Mỹ thuật hội họa, CLB Thể dục thể thao, CLB tiếng Anh,... với những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH. Thông tin về các CLB được đăng trên website của nhà trường để NH dễ dàng tìm hiểu. Khoa chú trọng triển khai các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua nhằm tạo sân chơi và rèn luyện sau giờ học trên giảng đường cho NH, thu hút sự tham gia nhiệt tình và tích cực của NH [H8.08.05.11].

Ngay từ khi nhập học, Nhà trường tổ chức hoạt động giới thiệu về Trường, Khoa, ngành NNA giúp NH giải đáp các thắc mắc về Trường, Khoa và ngành NNA như: quá trình phát triển của Khoa, loại hình đào tạo, nhân lực hiện có, cơ hội phát triển nghề nghiệp, vị trí việc làm giúp NH hiểu rõ về ngành học. Trong quá trình giảng dạy và học tập, các GV, CVHT của Khoa luôn tạo mối quan hệ gần gũi và sẵn sàng chia sẻ với NH, ủng hộ, động viên và giúp đỡ NH trong học tập và cuộc sống, khơi gợi cho NH quyền chủ động, sáng tạo, tích cực trong mọi hoạt động. Để đánh giá sự hài lòng của người học về môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan... hàng năm, Khoa và Trường đã lấy ý kiến trực tiếp của người học thông qua các buổi đối thoại NH, các buổi sinh hoạt lớp [H8.08.05.12]. Nhờ thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ, các tiêu chí khảo sát ý kiến NH trong từng năm học về mức độ hài lòng NH đối với các dịch vụ hỗ trợ đều đạt mức tốt. Qua các đợt khảo sát, sinh viên đóng góp ý kiến mong muốn Nhà trường bổ sung thêm các tiện ích sinh hoạt như: nâng cấp dịch vụ nhà xe, máy bán hàng tự động và phòng Nghệ thuật Khai phóng. Nhà trường đã tiếp nhận các ý kiến đóng góp từ sinh viên thông qua khảo sát và đã thực hiện bổ sung các tiện ích để phục vụ sinh viên trong thời gian học tập tại trường. [H8.08.05.13].

### 2. Điểm mạnh

Trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch và đẹp của Nhà trường, của Khoa, NH thuộc ngành Ngôn ngữ Anh được phát triển đầy đủ cả về thể chất và tinh thần, phát huy tính chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho NH luôn được Khoa Ngôn ngữ và Nhà trường quan tâm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

### 3. Điểm tồn tại

Các hoạt động câu lạc bộ của Nhà trường được duy trì tổ chức hàng năm nhưng vẫn chưa thu hút được đông đảo SV tham gia.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục	Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các hoạt động của câu lạc bộ	Khoa NN	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
	điểm tồn tại	bộ đến với NH. Xây dựng kế hoạch hoạt động của các câu lạc bộ, tạo cho NH có môi trường tâm lý, thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái trong học tập	Các đơn vị liên quan		
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa đẩy mạnh hơn môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Tiếp tục duy trì đội ngũ NV, bảo vệ và lực lượng PCCC tại chỗ của đơn vị; tăng cường các biện pháp y tế chăm sóc sức khỏe, phòng dịch,... để giữ vững môi trường giảng dạy, học tập, nghiên cứu và sinh hoạt văn minh, quy củ và an toàn để các bên liên quan phát huy năng lực làm việc	Khoa NN Phòng CTSV-HTDN Phòng QL CSVC-TB	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8:**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật:***

Trường và Khoa xây dựng đề án tuyển sinh, điều chỉnh và cập nhật các chính sách tuyển sinh, phương thức tuyển sinh đúng với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, đồng thời phù hợp với thực tiễn. Trường đã xây dựng Kế hoạch tuyển sinh hàng năm để thực hiện Đề án. Tiêu chí và phương thức tuyển sinh được xác định rõ ràng, được rà soát, cải tiến và được công bố rộng rãi, công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng hàng năm. Trường thực hiện chính sách học bổng cho NH để thu hút NH vào Trường. Hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ được nhà trường phân nhiệm cụ thể, rõ ràng tới từng đơn vị và cá nhân. Trường đã ban hành hệ thống văn bản, quy trình, sử dụng phần mềm QLĐT để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập

của người học. Trường đã phân công các đơn vị, cá nhân hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện, tư vấn học tập, hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua, và các dịch vụ hỗ trợ khác ... để giúp cải thiện việc học tập của người học. Nhiều hoạt động tình nguyện, CLB, hỗ trợ SV thực tập và tìm kiếm việc làm được tổ chức. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ NH tốt nghiệp có việc làm khá cao và NH, cựu NH hài lòng về lòng về chất lượng hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Trường. Cảnh quan môi trường sạch sẽ, an toàn, tạo thuận lợi cho người học, CB, GV và các đối tượng bên ngoài trường đến liên hệ công tác. Nhà trường thực hiện khảo sát ý kiến của CBCNV, cựu NH, NH về môi trường, cảnh quan, an ninh trật tự của nhà trường, mức độ hài lòng của CBVC, NH, cựu NH đạt trên 70%.

### ***Những tồn tại cơ bản:***

Trường chưa triển khai khảo sát ý kiến các BLQ bên ngoài một cách có hệ thống về chính sách tuyển sinh của Trường. Điểm tuyển sinh đầu vào có cải thiện so với các năm trước, tuy nhiên điểm chất lượng đầu vào ngành vẫn chưa cao như các trường đại học danh tiếng trên địa bàn. Bên cạnh đó, một số CVHT chưa được tập huấn nâng cao kỹ năng nghiệp vụ. Vẫn còn một số hoạt động phong trào chưa thu hút đông đảo NH tham gia. Không gian sinh hoạt chung, sân thể thao còn hạn chế so với nhu cầu của GV, NH.

Trường chưa lấy ý kiến các BLQ là phụ huynh học sinh khi xây dựng các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh để đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh một cách bài bản mà chỉ thông qua phỏng vấn, chưa có chính sách rõ ràng trong việc thu hút học sinh giỏi. Trường chưa chú trọng phân tích tương quan giữa các tổ hợp xét tuyển và phương thức xét tuyển với số NH thi học và chất lượng NH năm nhất để làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách và cải tiến công tác tuyển sinh.

### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn***

Có 2/5 tiêu chí đạt điểm 4,00, 3/5 tiêu chí đạt điểm 5,00. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,60 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Mở đầu**

Trường ĐHTT là đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Tân Tạo được đầu tư mạnh mẽ về cơ sở vật chất bao gồm hệ thống Thư viện, hệ thống trang thiết bị thí nghiệm, thực hành. Hệ thống cơ sở vật chất này đã đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Hệ thống các phòng học được bố trí hợp lý, được trang bị các thiết bị hỗ trợ giảng dạy, học tập. SV có nơi tự học ở trường, được sử dụng mạng internet không dây. Hệ thống Thư viện và Thư viện điện tử đáp ứng nhu cầu tra cứu và sử dụng trong giảng dạy, học tập và NCKH của GV và NH trong toàn trường. Giáo trình, tài liệu tham khảo trong, ngoài nước được cập nhật thường xuyên.

Các phòng thí nghiệm, cơ sở thực tập các phần mềm mô phỏng cần thiết phục vụ giảng dạy thực nghiệm cho NH và các cơ sở vật chất cần thiết khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo cũng được Trường chú trọng đầu tư.

Bên cạnh công tác khai thác sử dụng, đầu tư, nâng cấp CSVN và trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, Nhà trường cũng chú trọng xây dựng môi trường làm việc, học tập cho GV và NH. Đảm bảo không gian giảng dạy và học tập thoáng mát, sạch sẽ với cảnh quan sư phạm theo tiêu chí xanh - sạch - đẹp kết hợp xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, thanh lịch trong nhà trường.

Với những điều kiện thuận lợi đó, cùng với sự quan tâm của nhà trường, Khoa NN đã được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực nghiệm, hệ thống tài liệu khoa học và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học của ngành NNA.

**Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHTT tọa lạc tại Đại lộ Đại học Tân Tạo, Tân Đức E. City, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hiện tại Trường có 02 tòa nhà đang hoạt động là tòa nhà Gillis (05 tầng) và tòa nhà Levy (04 tầng).

Trường có tổng diện tích đất: 103,6848 ha [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Diện tích sàn xây dựng của tòa nhà Gillis: 19.609 m<sup>2</sup>

Diện tích sàn xây dựng của tòa nhà Levy là: 16.924 m<sup>2</sup>

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo trên 01 sinh viên: 19,85 m<sup>2</sup>/sv

Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên 01 sinh viên chính quy

**Bảng 9.1.1. Thống kê số lượng các phòng học, phòng làm việc**

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Hội trường, Giảng đường, Phòng học các loại, Phòng đa năng, Phòng làm việc của GS, PGS, GVCH	48	5.170,7
1.1	Hội trường, Phòng học lớn trên 200 chỗ	03	1.079
1.2	Phòng học từ 50-100	12	1.389,9
1.3	Phòng học dưới 50 chỗ	25	1.884,3
1.4	Phòng học đa phương tiện	01	92,5



<b>STT</b>	<b>Loại phòng</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Diện tích sàn xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1.5	Phòng làm việc của GS, PGS, GVCH	07	725
2	Thư viện, Trung tâm học liệu	01	800
3	Trung tâm nghiên cứu, PTN, Thực nghiệm, CS thực hành, thực tập, luyện tập	14	1.924
<b>Tổng cộng</b>		<b>63</b>	<b>7.894,7</b>

Các phòng học lý thuyết, thực hành, phòng làm việc của GV đều được lắp đặt đầy đủ thiết bị đáp ứng nhu cầu học tập, làm việc của NH, GV.

Hiện tại Khoa NN đang hoạt động tại tòa nhà Levy, bao gồm:

- 01 văn phòng Khoa, diện tích: 48 m<sup>2</sup>;
- 01 phòng họp chung, diện tích: 17 m<sup>2</sup>/ phòng;
- 01 văn phòng Trưởng Khoa, diện tích: 18 m<sup>2</sup>; [H9.09.01.03], [H9.09.01.04];

Tất cả các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như nội thất văn phòng, hệ thống chiếu sáng, điều hòa, máy vi tính, máy in, mạng internet, wifi [H9.09.01.05]

Để quản lý hiệu suất sử dụng CSVC, trang thiết bị, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng QL CSVC - TB thực hiện mảng hoạt động này. Các trang thiết bị trong những phòng học, giảng đường đều được quản lý thông qua sổ nhật ký sử dụng và trang thiết bị kèm theo [H9.09.01.06], [H9.09.01.07], [H9.09.01.08]. Với việc đầu tư, quản lý CSVC, trang thiết bị, Trường đảm bảo đủ số lượng phòng học lý thuyết và thực hành, không phải thuê cơ sở bên ngoài để phục vụ đào tạo và NCKH.

Hệ thống PCCC, hệ thống kỹ thuật (điện, nước, điều hòa không khí,...), hệ thống đèn chiếu sáng và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy và làm việc được Nhà trường trang bị đảm bảo theo quy định, đảm bảo đáp ứng yêu cầu các hoạt động quản lý điều hành, đào tạo, NCKH của Trường [H9.09.01.09], [H9.09.01.10].

Ngoài việc định kỳ thực hiện việc kiểm kê tài sản, lập kế hoạch ngân sách hàng năm cho việc sửa chữa, bảo trì, duy tu CSVC chung cho toàn Trường, Phòng QL CSVC-TB còn tiếp nhận các đề xuất từ các đơn vị để thực hiện công tác mua sắm, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu trong quá trình làm việc của CB, GV, NV và học tập của NH. Ví dụ như: mua sắm nội thất, trang thiết bị mới; sửa chữa đồ dùng trang thiết bị hư hỏng kịp thời; bảo trì hệ thống điều hòa không khí và các hệ thống kỹ thuật khác của tòa nhà [H9.09.01.11], [H9.09.01.12], [H9.09.01.13].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Trường đã xây dựng kế hoạch và khảo sát lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng của CSVC-TB, phòng Thí nghiệm-Thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ [H9.09.01.14].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến, sửa chữa, bổ sung kịp thời, hiệu quả về CSVC, trang thiết bị và các dịch vụ hỗ trợ cho hệ thống các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng của Trường, Khoa [H9.09.01.15], [H9.09.01.13].

#### 2. Điểm mạnh

Hệ thống các phòng làm việc, phòng học được xây dựng khang trang sạch đẹp, theo tiêu chuẩn mới, hiện đại đáp ứng đủ CSVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động dạy học.

#### 3. Điểm tồn tại

Việc đầu tư mua sắm, cập nhật công nghệ tiên tiến phục vụ cho ngành hạn chế do chi phí đầu tư lớn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch cải tiến CSVC và đầu tư mua sắm trang thiết bị tiên tiến (kế hoạch trung và dài hạn)	Khoa NN Phòng QL CSVC-TB	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Bảo dưỡng định kỳ, thay thế một số trang thiết bị tại các phòng học và phòng thực hành để bảo đảm hoạt động tốt đáp ứng nhu cầu Khoa	Khoa NN Phòng QL CSVC-TB	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu lấy NH làm trọng tâm, ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường đã đặc biệt quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển Thư viện. Ban Thư viện Trường ĐHTT được bố trí tại tầng 5 tòa nhà hành chính, tổng diện tích 800m<sup>2</sup> gồm 2 khu phòng đọc, 04 phòng học nhóm, 02 phòng lưu trữ xử lý tài liệu, 01 khu truy cập internet,... nhằm cung cấp sách báo và tài liệu hỗ trợ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo trong quá trình học tập của NH [H9.09.02.01]

Ban Thư viện có chức năng, nhiệm vụ cụ thể cùng với quy chế tổ chức và hoạt động, nội quy Thư viện được quy định rõ ràng, các thông tin được niêm yết công khai tại bảng thông báo và đăng tải trên website chính thức của Thư viện: <http://lib.ttu.edu.vn/> [H9.09.02.02], [H9.09.02.03], [H9.09.02.04].

Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết như bàn, ghế, tủ, kệ, máy in, máy scan, hệ thống máy tính, máy tra cứu kết nối internet, wifi,... được sắp xếp hợp lý để phục vụ cán bộ Ban Thư viện làm việc và NH dễ dàng truy cập thông tin [H9.09.02.05].

Nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ tài liệu phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của GV, NH toàn trường, tính đến tháng 8/2024, Thư viện có 16,235 bản sách in [H9.09.02.06], 16 nhan đề báo, tạp chí [H9.09.02.07], trung bình mỗi NH có thể sử dụng 32 cuốn sách cho nhu cầu học tập, nghiên cứu và giải trí. Đa số các sách của Thư viện được bổ sung từ các nhà xuất bản lớn trên thế giới (McGraw-Hill, Springer, Oxford, Cengage...) và nhận tặng từ những cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước (Quỹ Châu Á, ông Gillis, bà Đặng Thị Hoàng Yến, ông Trần Dương... ) [H9.09.02.08].

Bên cạnh kho tài liệu truyền thống, trong giai đoạn 2019-2024, Thư viện trường đã ký kết quyền truy cập CSDL đa ngành lớn là Proquest [H9.09.02.09], tính đến tháng 08/2024, tổng số tài liệu điện tử được truy cập được trên cơ sở dữ liệu Proquest là 26,018 nhan đề tạp chí khoa học điện tử, sách điện tử, luận văn, luận án, video... thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường [H9.09.02.10]. Ngoài ra, tài khoản bạn đọc Vista có thể truy cập các CSDL như Tài liệu Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Việt Nam, Nhiệm vụ KH&CN Việt Nam, cơ sở dữ liệu sách số hóa của Thư viện KH&CN quốc gia, ScienceDirect, IEEE Xplore Digital Library, Springer Nature, Cơ sở dữ liệu SAGE Premier Journal Collection... [H9.09.02.11].

Ban Thư viện đã xây dựng được kho Thư viện số với 3312 tài liệu (tính đến tháng 8/2024) mục đích lưu trữ giáo trình, bài giảng, đề thi đáp án của các môn học lưu trữ theo các khoa của trường... để làm tài liệu tham khảo nội bộ cho GV và lưu giữ các bài viết về lịch sử thành lập trường, truy cập tại website: <http://dspace.ttu.edu.vn/> [H9.09.02.12].

Về sách, tài liệu chuyên môn phục vụ hoạt động của CTĐT ngành NNA, có 7477 tài liệu bản cứng (tính đến tháng 8/2024) [H9.09.02.13]; tài liệu tham khảo điện tử về ngành NNA trên CSDL Proquest là 9173 tài liệu [H9.09.02.14].

Ban Thư viện áp dụng CNTT trong việc quản lý tài liệu bằng phần mềm Koha có đầy đủ các phân hệ biên mục, lưu thông, thống kê, bạn đọc... tra cứu trực tiếp qua mạng Internet thông qua website: <https://khadmin.ttu.edu.vn/> [H9.09.02.15]. Qua đó, hệ thống góp phần giải quyết nhanh chóng công tác nghiệp vụ của Thư viện và giúp NH biết được vị trí tài liệu ở kho trong Thư viện. Việc quản lý và thống kê hàng năm về lượng độc giả sử dụng Thư viện, số lượng tài liệu được sử dụng theo từng chuyên ngành, số lượng tài liệu bổ sung hàng năm đều được thực hiện trên phần mềm này. Ban Thư viện gửi thông báo cách sử

dụng phần mềm quản lý thư viện Koha đến CB, NV, GV, NH vào đầu các học kỳ [H9.09.02.16], [H9.09.02.17], [H9.09.02.18].

Để quản lý tốt nguồn tài liệu và hỗ trợ NH tìm kiếm tài liệu nhanh chóng, Ban Thư viện đã ban hành hướng dẫn cụ thể về cách khai thác, sử dụng tài liệu điện tử, tra cứu mục lục trực tuyến OPAC [H9.09.02.19] và trang bị hệ thống máy tính có nối mạng, lắp đặt wifi để tạo điều kiện thuận lợi cho bạn đọc sử dụng các loại hình tài liệu này. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn NH cách tra cứu và tìm kiếm tài liệu tại quầy phục vụ, phòng truy cập Internet có đầy đủ hướng dẫn cách tìm kiếm, khai thác tài liệu Thư viện của Trường. Hằng năm, vào đầu năm học, Ban Thư viện trực tiếp tổ chức các buổi giới thiệu và hướng dẫn NH cách tra cứu, sử dụng Thư viện trong tuần lễ định hướng của trường, đồng thời gửi thông báo đến NH, GV, CB, NV... tài khoản truy cập, sử dụng CSDL Proquest và tài khoản bạn đọc Vista [H9.09.02.20], [H9.09.02.21].

Đội ngũ nhân viên của Ban Thư viện đều có trình độ cử nhân, thuộc chuyên ngành Thư viện - thông tin học và khoa học máy tính, được phân công nhiệm vụ với từng vị trí công việc [H9.09.02.22]. Đội ngũ thường xuyên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để hoàn thành tốt nhiệm vụ của cán bộ Ban Thư viện.

Việc bổ sung tài liệu được thực hiện theo quy trình bổ sung của Ban Thư viện [H9.09.02.23]. Ban Thư viện cũng đã phối hợp với các khoa thực hiện việc rà soát danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo trong ĐCCT học phần để bổ sung cũng như cập nhật mới các tựa sách phù hợp với công tác hướng dẫn, giảng dạy và nghiên cứu của các khoa [H9.09.02.24]. Ban Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung tài liệu và trang thiết bị căn cứ vào nhu cầu của NH, đề nghị từ các khoa/bộ môn và định hướng phát triển của trường để đề xuất trang thiết bị phù hợp với kế hoạch của Ban Thư viện các năm tới [H9.09.02.25], [H9.09.02.26].

Để hoạt động ngày càng hiệu quả, bên cạnh việc tổ chức các lớp hướng dẫn sử dụng Thư viện và tra cứu các cơ sở dữ liệu cho NH vào đầu năm học, mỗi năm học, Ban Thư viện còn tổ chức các chương trình, cuộc thi cuốn sách của tôi, các buổi trưng bày sách... với những chủ đề học thuật khác nhau để NH tham gia học hỏi và tích lũy thêm nhiều kiến thức bổ ích đưa các nguồn tài liệu gần hơn với NH [H9.09.02.27].

Ban Thư viện thực hiện khảo sát thu thập ý kiến của NH về nhu cầu sử dụng sách báo, tài liệu, về chất lượng phục vụ,... theo kế hoạch khảo sát hàng năm [H9.09.02.28] và phân tích, báo cáo kết quả khảo sát [H9.09.02.29]. Ngoài ra, Ban Thư viện thu nhận ý kiến đóng góp phản hồi của NH thông qua hộp thư điện tử: info.library@ttu.edu.vn và sổ góp ý đặt tại Thư viện [H9.09.02.30]. Từ đó, Ban Thư viện bổ sung tài liệu phù hợp hơn cũng như điều chỉnh phương thức và thái độ phục vụ theo tiêu chí hướng đến NH [H9.09.02.31].

Đội ngũ NV thư viện thường xuyên tham gia các chương trình tập huấn nghiệp vụ, các hội thảo do Hội liên hợp Thư viện Việt Nam, trung tâm thư viện của các Trường Đại

học tổ chức để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ của cán bộ thư viện và học hỏi kinh nghiệm từ các thư viện thành viên [H9.09.02.32].

Cuối năm, Ban Thư viện thực hiện báo cáo tổng kết năm học và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cho năm học mới theo định hướng phát triển của Trường và Ban Thư viện [H9.09.02.33].

### 2. Điểm mạnh

Thư viện Trường được quan tâm đầu tư nguồn học liệu phù hợp, trang thiết bị hiện đại và được cập nhật để phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu;

Nhờ có loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử phong phú, số lượng NH đến Thư viện ngày càng tăng, đáp ứng kịp thời với sự phát triển của các chuyên ngành đào tạo tại trường, khoa cũng như nhu cầu học tập của NH;

Xây dựng bộ sưu tập tài liệu giảng dạy và học tập số thuộc các chuyên ngành đào tạo của trường.

### 3. Điểm tồn tại

Việc kết nối, chia sẻ các nguồn lực thông tin, đặc biệt là nguồn tài nguyên điện tử với các thư viện trong nước và ngoài nước còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Tham gia các buổi hội thảo, khóa học về ứng dụng CNTT mới trong lĩnh vực Thư viện; kết nối, chia sẻ các nguồn lực thông tin với các Thư viện, nhà xuất bản trong và ngoài nước	Ban Thư viện	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch sử dụng hiệu quả nguồn học liệu. Ứng dụng CNTT trong quản lý Thư viện, giúp NH khai thác hiệu quả nguồn tài liệu. Tổ chức nhiều buổi giới thiệu và tập huấn về cách sử dụng các CSDL cho NH, thông báo rộng rãi đến GV các khoa, bộ môn về các dữ liệu mới được cập nhật.	Ban Thư viện	Hàng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7

### **Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường hiện có tổng cộng 165 máy vi tính, trong đó có 80 máy tính nối mạng internet phục vụ học tập cho sinh viên được trang bị tại 02 phòng Thực hành vi tính [H9.09.03.01]. Ngoài ra, trường có phòng Nghe - Nhìn với đầy đủ các trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu cần thiết cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của GV, NH các ngành đào tạo của Trường, đặc biệt là ngành NNA [H9.09.03.02].

Phòng QL CSVC-TB là đơn vị chức năng, được Trường giao nhiệm vụ quản lý công tác sử dụng, bảo dưỡng trang thiết bị nhằm phục vụ tốt nhất công tác giảng dạy thực hành và NCKH. Phòng hiện có 04 nhân sự, đảm nhiệm việc kiểm kê, sửa chữa, giải quyết các quy trình, thủ tục liên quan đến máy móc, vật tư tại các đơn vị trong Trường, trong đó có Khoa NN [H9.09.03.03], [H9.09.03.04].

Để đảm bảo cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, hàng năm Trường luôn có kế hoạch sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng trang thiết bị. Đồng thời Trường cũng có kế hoạch bổ sung, mua mới dụng cụ, máy móc, thiết bị hàng năm dựa trên dự trù và đề xuất của các đơn vị [H9.09.03.05]

Trong các phòng Thực hành vi tính và phòng Nghe - Nhìn đều có nội quy hướng dẫn, quy định rõ ràng, chính xác, dễ thực hiện [H9.09.03.06]. Để theo dõi tình hình giảng dạy cũng như việc sử dụng, thực trạng trang thiết bị, Phòng QL CSVC-TB sử dụng Sổ theo dõi/ nhật ký sử dụng trang thiết bị, sổ nhật ký theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng. Sau mỗi buổi học hoặc sử dụng trang thiết bị đều phải ghi sổ nhật ký sử dụng [H9.09.03.07].

Để đảm bảo quản lý, vận hành và khai thác hiệu quả trang thiết bị tại các phòng Thực hành vi tính và phòng Nghe - Nhìn, Phòng QL CSVC-TB và Khoa có phân công cán bộ phụ trách và giao nhiệm vụ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng các trang thiết bị [H9.09.03.08].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, để đánh giá sự hài lòng của các BLQ, hàng năm Trường có khảo sát lấy ý kiến đội ngũ CB, GV, NV và NH về hệ thống CSVC, CNTT và trang thiết bị [H9.09.03.09], đồng thời tổ chức các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa với NH [H9.09.03.10]. Đây là cơ sở để Nhà trường và Khoa điều chỉnh và định hướng đầu tư, nâng cấp, cải thiện các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập, NCKH, PVCD [H9.09.03.11].

#### *2. Điểm mạnh*

Trường đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành. Phòng thí nghiệm, thực hành của

Trường được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hàng năm, Trường tiến hành kiểm kê tài sản, rà soát, đánh giá trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành để có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và cập nhật, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Trường có phân công cụ thể người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành và ở mỗi phòng thí nghiệm, thực hành đều có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.

### 3. Điểm tồn tại

Do khó khăn về kinh phí nên việc mua sắm mới các trang TB hiện đại còn chậm so với tiến độ. Nhiều ý kiến phản hồi của NH về CSVC chưa được kịp thời cập nhật.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường bổ sung thêm trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành NNA. Phối hợp với các phòng chức năng tiến hành báo cáo phân tích chi tiết khảo sát hiệu quả sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành theo công năng và hạng mục sử dụng. Đồng thời tăng cường theo dõi tình trạng sử dụng, nghiên cứu nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành và TTB để có những bổ sung, cải tiến kịp thời	Khoa NN Phòng QL Csvc-TB Phòng TC- KT Phòng KT- BĐCL	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tăng cường kinh phí đầu tư, mua sắm đảm bảo có đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu của CTĐT cho ngành ĐT	Khoa NN Phòng QL Csvc-TB Phòng TC- KT Thư viện	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (3/7)

**Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Ngay sau khi thành lập trường, năm 2010, Trường xây dựng hạ tầng CNTT và truyền thông phục vụ cho các hoạt động đào tạo, NCKH của Trường, trong đó có đầu tư mua sắm hệ thống phần mềm quản lý giáo dục, máy chủ, thiết bị kết nối mạng,... và giao cho Ban CNTT là đơn vị chuyên trách phụ trách về CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT để khai thác và vận hành máy chủ, hạ tầng mạng, các phần mềm quản lý giáo dục, các trang thông tin điện tử, trang hành chính điện tử, hệ thống Email và xây dựng kế hoạch, bảo trì, kiểm soát, nâng cấp các thiết bị CNTT (Quyết định số 196/QĐ.TTU.12 ngày 31/12/2012) [H9.09.04.01].

Hệ thống CNTT (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã đầu tư phòng máy chủ với hệ thống máy chủ sử dụng công nghệ ảo hoá và HA (High Availability) với 5 servers Dell, cùng hệ thống lưu trữ SAN, đảm bảo cung cấp VPS server cho các nhu cầu nghiên cứu, học tập và quản lý. Kết nối mạng LAN được đảm bảo qua thiết bị chuyên dụng của các hãng Cisco, Aruba, và đường truyền nội bộ được xây dựng với hệ thống trục chính cáp quang. Trường đã thuê 5 đường truyền Internet tốc độ cao FTTH của VNPT mỗi đường truyền có băng thông dung lượng 500Mbps, đảm bảo kết nối ổn định ra Internet. Tất cả giảng đường đều được trang bị máy chiếu, hệ thống ổ điện để cắm sạc Laptop tại chỗ ngồi và internet wifi. Trường có hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến với 2 phòng họp và 1 phòng học trực tuyến, tạo điều kiện cho GV và NH tham gia trao đổi và học tập từ xa với các GV từ Mỹ và các nước trên thế giới [H9.09.04.02].

Ngoài hệ thống website của Trường, Khoa NN đã xây dựng website riêng: <https://shl.ttu.edu.vn/> với các nội dung và hình ảnh, thường xuyên cập nhật những thông tin cần thiết phục vụ công tác đào tạo, quản lý NH của khoa, NCKH. Trang thông tin được giao cho thư ký Khoa kết hợp với Phòng TT-TS và Ban CNTT cùng phụ trách quản lý. Ngoài ra, Khoa sử dụng email [english@ttu.edu.vn](mailto:english@ttu.edu.vn) để liên hệ với NH, GV và trang mạng xã hội Facebook: <https://www.facebook.com/shl.ttu.edu.vn/> để cập nhật thông tin cần thiết, hữu ích cho NH. Trường đã phát triển và đưa vào hoạt động các phần mềm tuyển sinh trực tuyến, phần mềm QLĐT, LMS, phần mềm quản lý thư viện Koha, kho lưu trữ số DSPACE, cổng thông tin NH, cổng thông tin nội bộ đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các đối tượng sử dụng. Thực hiện Thông tư 42/2021/TT-BGDĐT về CSDL giáo dục và đào tạo, Trường đã thực hiện công tác chuyển đổi số, nâng cấp hệ thống giảng dạy học tập trực tuyến LMS dùng mã nguồn Moodle tại [courses.ttu.edu.vn](https://courses.ttu.edu.vn). Trong giai đoạn đánh giá, hoạt động học tập trực tuyến, NH được sử dụng máy tính có kết nối internet và tích hợp phần mềm CNTT đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu thông tin và tham gia các kỳ thi online. Năm 2021, Khoa triển khai đào tạo E-Learning dựa trên LMS này cho các HP trong giai đoạn dịch bệnh, đến nay vẫn tiếp tục được duy trì [H9.09.04.03].



Hàng năm, để chuẩn bị xây dựng kế hoạch đầu tư, mua sắm trang thiết bị, Phòng QL CSVCS-TB căn cứ các đề xuất nhu cầu về trang thiết bị CNTT phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ để tổng hợp và dự kiến nhu cầu thực tiễn về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Ban CNTT tham mưu BGH duyệt kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập và triển khai thực hiện. Trường luôn dành kinh phí cho hoạt động trang bị, nâng cấp, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Căn cứ chức năng và nhiệm vụ được giao [H9.09.04.04], Ban CNTT tham mưu BGH ban hành văn bản quy định về việc sử dụng CNTT, trong đó có quy định rõ về cơ chế bảo mật và quyền truy cập. Trường thông báo Quy định về việc sử dụng CNTT đến các đơn vị để phổ biến cho CB, GV, NV, NH thực hiện. Trường cấp địa chỉ email công vụ cho tất cả CB, GV, NV, NH và yêu cầu sử dụng trong quá trình trao đổi công việc nhằm đảm bảo tính bảo mật của thông tin. Ban CNTT thường xuyên sao lưu dữ liệu, đồng thời các máy chủ của Trường có cơ chế sao lưu dữ liệu tự động theo định kỳ lên cloud Google Drive.

Đối với hệ thống mạng, Trường đầu tư mới hệ thống mạng LAN và wifi sử dụng cho toàn Trường, đồng thời nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT hằng năm. Vào đầu mỗi năm học, Ban CNTT lập và triển khai kế hoạch duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị CNTT cho các đơn vị trực thuộc Trường để đảm bảo các trang thiết bị luôn sẵn sàng phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. Đồng thời tiến hành các thủ tục bảo trì, nâng cấp phần mềm quản lý nhằm đảm bảo hệ thống phần mềm hoạt động chính xác đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H9.09.04.05], [H9.09.04.06].

Kết thúc năm tài chính, Phòng QL CSVCS-TB phối hợp với Ban CNTT tiến hành triển khai kiểm kê số lượng trang thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT như máy chủ, hạ tầng mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập hạ tầng CNTT và truyền thông của Trường. Bên cạnh đó, Phòng QL CSVCS-TB phối hợp các đơn vị triển khai sổ theo dõi sử dụng trang thiết bị CNTT của Trường và trên cơ sở đó, hằng năm Phòng QL CSVCS-TB thực hiện báo cáo theo dõi, đánh giá sử dụng các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT phục vụ cho hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ. Bên cạnh đó, Phòng TC-KT đánh giá về hiệu quả đầu tư và cải thiện các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT. Ngoài ra, trong báo cáo tổng kết năm học và báo cáo Hội nghị cán bộ, công nhân viên hằng năm của Trường có nội dung đánh giá về hiệu quả đầu tư và sử dụng các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ của Trường.

Hàng năm, Trường ban hành kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ. Trong giai đoạn 2019 - 2024, đội ngũ

GV, NV, NH thể hiện sự hài lòng tương đối cao về mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ. Ngoài ra, ý kiến của GV tại Hội nghị cán bộ, công nhân viên và ý kiến của NH tại diễn đàn đối thoại giữa BGH với NH thể hiện sự đánh giá cao về hệ thống CNTT của Trường [H9.09.04.07].

### 2. Điểm mạnh

Trường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường thành lập Ban CNTT và giao nhiệm vụ vận hành, khai thác, hướng dẫn sử dụng hệ thống CNTT và truyền thông đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hàng năm, Trường luôn rà soát hệ thống CNTT và truyền thông để kịp thời sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ, trong đó có nội dung khảo sát mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ.

Ý kiến của GV, NH hài lòng về mức độ đáp ứng của các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT của Trường đối với hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn trường hợp NH chưa khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường. Ngoài ra, do Trường có diện tích mặt bằng rộng, số lượng NH chưa nhiều và vẫn còn có diện tích chưa sử dụng nên trường chưa phủ kín hết wifi tại các khu vực này.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Trường, Khoa, CVHT tăng cường hướng dẫn để NH hiểu rõ và khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường. Thường xuyên nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học	Khoa NN Phòng QL CSVC-TB Phòng TC-KT Ban CNTT	Hàng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		hiệu quả hơn. Tăng cường sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ để phục vụ cho việc rà soát, điều chỉnh, cải tiến hệ thống CNTT bên trong.			
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tăng cường đầu tư hạ tầng CNTT và truyền thông (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử ) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	Khoa NN Phòng QL CSVC-TB Phòng TC-KT Ban CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến đặc thù của người khuyết tật.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHTT là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, do đó Trường luôn quan tâm tới các vấn đề môi trường, sức khỏe, an toàn để tạo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn cho người lao động và NH [H9.09.05.01].

Trường ĐHTT tọa lạc trên khuôn viên rộng lớn và phủ xanh với cảnh quan sạch đẹp, môi trường thiên nhiên thân thiện với CSVC, trang thiết bị hiện đại góp phần không nhỏ vào chất lượng đào tạo. Trường có tổng diện tích đất khoảng 103,6848 ha, hoàn thành xây dựng cơ bản giai đoạn 1 với diện tích 43,73 ha, gồm các công trình như 02 tòa nhà phục vụ hoạt động hành chính và giảng dạy, 01 khu nhà màng (vườn) phục vụ cho NCKH, thực hành, 01 tòa nhà tổ chức sự kiện, 01 nhà thi đấu thể thao (sân tennis), hồ bơi [H9.09.05.02].

Để có một môi trường giáo dục tốt đẹp, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch nhằm mục đích phổ biến các quy định của Chính phủ về môi trường giáo dục, an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường và các quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan về môi trường, sức khỏe và trật tự an toàn xã hội. Các quy định về môi trường giáo dục được vận dụng trong quá trình tổ chức các hoạt động bố trí trang thiết bị, tổ chức các dịch vụ ăn uống, tổ chức các hoạt động giảng dạy, đào tạo ... [H9.09.05.03], [H9.09.05.04].

Nhà trường hoạt động trên một không gian mở, khuôn viên rộng lớn với nhiều cây xanh. Trường ĐHTT là một đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Tân Tạo nên Nhà trường

được Tập đoàn hỗ trợ cung cấp các dịch vụ như: An ninh trực 24/24 giờ; Tập vụ vệ sinh; Chăm sóc cảnh quan cây xanh. Phòng QL CSVN-TB phối hợp với Phòng TCHC tổ chức kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh, cảnh quan để đảm bảo môi trường xanh - sạch - đẹp [H9.09.05.05].

Bên cạnh đó, để có một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, Nhà trường đã xây dựng bổ sung thêm một số kế hoạch chuyên đề như: Kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự; Kế hoạch ứng phó phòng chống thiên tai; Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy,... [H9.09.05.06], [H9.09.05.07], [H9.09.05.08].

Trong giai đoạn năm 2019 - 2021, khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch và ban hành các văn bản liên quan đến việc phòng chống dịch bệnh theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước, đúng quy định của pháp luật [H9.09.05.09].

Về công tác PCCC, các công trình xây dựng của Nhà trường đều được Phòng CS PCCC Công an tỉnh Long An thẩm duyệt về thiết kế, Phương án PCCC&CNCH. [H9.09.05.10], [H9.09.05.11]. Định kỳ hàng năm, Nhà trường được Phòng CS PCCC Công an tỉnh Long An kiểm tra [H9.09.05.12]. Dưới sự hướng dẫn của Phòng CS PCCC Công an tỉnh Long An, Nhà trường đã tổ chức tập huấn, diễn tập công tác PCCC cho CBNV và được cấp Giấy chứng nhận [H9.09.05.13], [H9.09.05.14].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường đã phối hợp với Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo - đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Tân Tạo, tổ chức thực hiện khám sức khỏe cho NH và CB, NV với mức giá ưu đãi [H9.09.05.15], [H9.09.05.16], [H9.09.05.17].

Hiện tại, Nhà trường chưa tiếp nhận đối tượng người học là người khuyết tật nhưng Nhà trường đã có đầu tư về CSVN, trang thiết bị tối thiểu cho nhu cầu của người khuyết tật như lối đi; thang máy; nhà vệ sinh có không gian đủ rộng, có các công cụ hỗ trợ như tay vịn và các vật dụng vừa với tầm với của người khuyết tật,... [H9.09.05.18].

Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH về mức độ đáp ứng về đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo vệ sinh, đảm bảo cảnh quan môi trường. Kết quả khảo sát về các vấn đề này, cho thấy đều đạt tỉ lệ khá tốt [H9.09.05.19].

Như vậy, Trường đã làm tốt công tác đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh, cảnh quan môi trường cho CB, NV và NH.

## *2. Điểm mạnh*

Công tác vệ sinh môi trường, bảo đảm sức khỏe và an toàn cho cán bộ và NH được thực hiện tốt;

Cảnh quan, môi trường của Trường đảm bảo xanh - sạch - đẹp; tạo không gian sinh hoạt, học tập tốt nhất cho NH,

Khoa NN luôn quan tâm đến tình hình sức khỏe, hoàn cảnh gia đình của sinh viên; đặc biệt đối với NH có hoàn cảnh khó khăn cần hỗ trợ cả về vật chất lẫn tinh thần.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện tại, Nhà Trường chưa tiếp nhận đối tượng NH là người khuyết tật nên các chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế và chưa được quan tâm sâu sát.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng chính sách và kế hoạch quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật như việc bố trí phòng học hoặc xây dựng lối đi riêng cho người khuyết tật	Phòng QL CSVC-TB Khoa NN	Từ năm học 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các công tác bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn sức khỏe trong Nhà trường; Đồng hành và phát huy hơn nữa các hoạt động hỗ trợ thường xuyên, kịp thời với NH, đặc biệt là NH có hoàn cảnh khó khăn.	Phòng QL CSVC-TB	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7.

### Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

#### Những điểm mạnh nổi bật:

Các phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng có đủ trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH của Trường. Các trang thiết bị và hệ thống CNTT đều được định kỳ duy tu, bảo dưỡng theo quy định. Thư viện được bố trí ở khu vực riêng, không gian thoáng, được trang bị công cụ tra cứu, có nội quy và hướng dẫn sử dụng rõ ràng. Nguồn tài liệu đa dạng và phong phú hỗ trợ rất lớn cho hoạt động học tập và NCKH cho NH.

Trường có ban hành quy định và triển khai thực hiện tốt các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, các quy định, nội quy về an ninh, an toàn thực phẩm, phòng chống cháy nổ. Định kỳ lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn. Khoa NN luôn đồng hành cùng NH, đặc biệt quan tâm đến những em gặp khó khăn về kinh tế, sẵn sàng hỗ trợ cả về vật chất và tinh thần để các em yên tâm học tập.

#### Những tồn tại cơ bản

Việc hợp tác với Thư viện các Trường Đại học trong và ngoài nước chưa thể hiện. Việc đánh giá tính hiệu quả sử dụng các trang thiết bị trong giảng dạy và học tập các môn chuyên ngành chưa chi tiết.

Vẫn còn trường hợp NH chưa khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường. Cơ sở vật chất của Trường chưa tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn***

Có 4/5 tiêu chí đạt 5,00 điểm, 1/5 tiêu chí đạt 4,0 điểm. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,80 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

#### **Mở đầu**

Để xây dựng và xứng đáng là cơ sở đào tạo cung cấp nền giáo dục chất lượng cao, thực hành trên nền tảng kiến thức đã nghiên cứu, phục vụ người dân Việt Nam, Đông Nam Á và trên toàn thế giới, Trường ĐHTT nói chung và Khoa NN nói riêng đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Để đảm bảo NH ngành NNA đạt được CĐR và năng lực nghề nghiệp, Nhà trường và Khoa NN đã thực hiện hoạt động thu thập ý kiến phản hồi và nhu cầu của các BLQ, từ đó phân tích thông tin để thiết kế và phát triển CTĐT; thường xuyên rà soát, đánh giá quá trình dạy và học; áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các BLQ.

**Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.**

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Trường và Khoa có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ (gồm các chuyên gia, nhà quản lý, GV, NH, nhà tuyển dụng, HĐ KH&ĐT cấp Khoa, Trường). Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường và Quy định về chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị, phòng KT-BĐCL được xác định là đầu mối chịu trách nhiệm chính đối với việc tổ chức thực hiện hoạt động thu thập ý kiến của các BLQ, Phòng QLĐT là đơn vị tham mưu BGH xây dựng hệ thống văn bản liên quan đến lĩnh vực đào tạo để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và trình Hiệu trưởng ban hành các CTĐT và các học phần của Trường. Căn cứ các văn bản quy định về đào tạo trình độ đại học, thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Trường đã ban hành Quy định xây dựng, cập nhật CĐR, CTĐT, ĐCCTHP, Quy định khảo sát và các biểu mẫu khảo sát nhằm thu thập ý kiến của các BLQ trong quá trình thiết kế, cập nhật CTĐT [H10.10.01.01].

**Bảng 10.1.1. Bảng thống kê nhu cầu của các BLQ trong chu kỳ đánh giá**

<b>BLQ</b>	<b>Yêu cầu</b>	<b>Cách thức tổ chức</b>	<b>Kết quả</b>
Chuyên gia	Tập huấn các phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH	Tổ chức hoặc đăng ký tham dự các buổi tập huấn của chuyên gia	Bảng phân công nhân sự tổ soạn thảo CTĐT và ĐCCT các học phần ngành NNA
Nhà tuyển dụng	- Xác định các năng lực và tố chất cần thiết của NH tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động - Đánh giá mức độ đáp ứng của NH tốt nghiệp về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ	Tổ chức khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng	Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá của nhà tuyển dụng về năng lực của NH tốt nghiệp chuyên ngành NNA và những yêu cầu của họ đối với lao động
Giảng viên	- Thiết kế CDR của CTDH, học phần. - Thiết kế ĐCCT, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần.	- Tổ chức họp nhóm thiết kế CTDH, họp bộ môn. - Tổ chức khảo sát lấy ý kiến GV	- CDR của CTĐT - CDR của học phần - Các PPGD, KTĐG học phần - ĐCCT học phần - Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của GV về CTDH ngành NNA
Người học	- NH phản hồi về nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTDH; - NH đã tốt nghiệp phản hồi về CTDH ngành NNA	Tổ chức khảo sát lấy ý kiến người học về PP dạy học, kiểm tra đánh giá.	- Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của NH về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá trong CTDH ngành NNA - Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của cựu NH về CTDH ngành NNA

BLQ	Yêu cầu	Cách thức tổ chức	Kết quả
Các trường đại học khác	Mục tiêu đào tạo, CĐR, Cấu trúc CTDH ngành NNA có liên quan	Đổi sánh giữa các nội dung trong CTDH ngành NNA của Trường với CTDH ngành này của Trường khác	Bảng đổi sánh giữa CTDH ngành NNA của Khoa Ngôn ngữ
Hội đồng Khoa học cấp Khoa	Thống nhất CĐR của CTDH, khung CTĐT dự kiến, CTDH, ĐCCT các học phần ngành NNA	Tổ chức họp Hội đồng KH Khoa thông qua CTDH ngành NNA	Dự thảo toàn bộ CTDH ngành NNA
Trường	Sự phù hợp của CĐR ngành NNA với Chiến lược phát triển của Trường	Họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan	Phê duyệt và ban hành CTDH ngành NNA mới

(Nguồn: Nhóm Chuyên trách tổng hợp, 2024)

Bảng 10.1.1 cho thấy việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được thực hiện theo một quy trình có tính hệ thống. Trường đã xây dựng công cụ khảo sát trực tuyến my.ttu (dành cho NH) và Intranet.ttu (dành cho GV, NV) nhằm hỗ trợ hoạt động khảo sát diễn ra một cách nhanh chóng, chính xác và cho ra kết quả đáng tin cậy hơn. Các hoạt động khảo sát được cụ thể hóa như sau:

*i) Đối với các chuyên gia:* Trường đã tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp, cách tiếp cận trong thiết kế CTDH. Khoa tham gia đầy đủ các buổi tập huấn này. Dựa trên thông tin thu thập được từ các buổi tập huấn, Khoa đưa ra các quyết định thiết kế CTDH, đồng thời phân công nhân sự tổ chức thực hiện soạn thảo, điều chỉnh CTDH và ĐCCT ngành NNA.

*ii) Đối với nhà tuyển dụng:* Trường đã ban hành quy định và kế hoạch khảo sát các BLQ, trong đó có khảo sát nhà tuyển dụng. Căn cứ vào các quy định và kế hoạch này, Trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của nhà tuyển dụng về năng lực và tố chất cần thiết của NH tốt nghiệp để đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động. Dựa trên dữ liệu khảo sát của Trường, Khoa thực hiện phân tích và viết báo cáo đánh giá về năng lực và mức độ đáp ứng của NH tốt nghiệp ngành NNA về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, thái độ trong hành nghề để thiết kế, hiệu chỉnh CTDH ngành NNA phù hợp hơn.

*iii) Đối với giảng viên:* Khoa tổ chức họp nhóm GV tham gia thiết kế CTDH ngành NNA nhằm xây dựng cơ sở thiết kế CĐR của CTDH ngành này, thiết kế ĐCCT, phương



pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá các học phần thuộc ngành NNA. Ngoài ra, Trường còn thực hiện khảo sát lấy ý kiến GV về môi trường làm việc bao gồm các nội dung khảo sát về CTĐT, CTDH và chuyên thông tin, dữ liệu về Khoa phân tích và ứng dụng vào việc rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh CTDH.

*iv) Đối với người học:* Phòng QLĐT là đơn vị chủ trì công tác lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc mỗi học kỳ để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng các hoạt động giảng dạy định kỳ. Đồng thời vào cuối mỗi năm, Trường tiến hành khảo sát, thu nhận ý kiến, đánh giá của NH cuối khóa về chất lượng đào tạo. Ngoài ra, Phòng CTSV-HTDN tiến hành khảo sát tình hình việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, từ đó có cơ sở điều chỉnh CTDH nhằm đảm bảo tính hội nhập, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của NH. Dữ liệu, thông tin thu thập được chuyên về Khoa để xử lý, phân tích và ứng dụng vào việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTDH ngành NNA. Qua những thông tin này, Khoa NN có cái nhìn toàn diện hơn về chất lượng NH sau khi ra trường, từ đó phát huy những ưu thế về CĐR ngoại ngữ, chất lượng của đội ngũ GV,... Bên cạnh đó, Khoa cũng có cơ sở để đánh giá lại quá trình đào tạo, cải tiến điều chỉnh CTDH sao cho phù hợp nhằm trang bị cho NH những kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trước khi tốt nghiệp.

*v) Đối với các trường đại học khác:* Trường có thực hiện đối sánh các CTDH tiên tiến trong nước và quốc tế khi xây dựng và điều chỉnh CTDH. Khoa đã thực hiện đối sánh giữa các nội dung trong CTDH về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTDH ngành NNA có liên quan và kết quả đối sánh này được tham khảo để thiết kế, điều chỉnh CTDH ngành NNA phù hợp hơn.

*vi) Đối với HĐ KH&ĐT cấp Khoa:* Khoa có tổ chức họp HĐ KH&ĐT của Khoa để thảo luận thống nhất CĐR của CTDH, khung CTDH dự kiến, ĐCCT các học phần ngành NNA. Từ đó, Trường và Khoa đã xây dựng được dự thảo toàn bộ về CTDH và ĐCCT ngành NNA.

*vii) Đối với Trường:* Trường đã tổ chức họp BGH và lãnh đạo các phòng ban có liên quan, thảo luận sự phù hợp của CĐR với Chiến lược phát triển của Trường. Dựa trên kết luận từ các cuộc họp của BGH và lãnh đạo các đơn vị về CĐR và ý kiến các BLQ có được qua khảo sát, Khoa cập nhật, điều chỉnh CTDH của ngành NNA và ĐCCT các học phần thuộc ngành này và trình BGH Trường phê duyệt và ban hành.

Dựa trên các quy định, biểu mẫu đã ban hành về khảo sát các BLQ, Trường tiến hành khảo sát định kỳ hằng năm thông qua các hình thức thu thập thông tin như: lấy ý kiến trực tiếp thông qua hội nghị, hội thảo, các cuộc họp, phiếu khảo sát, qua hình thức phỏng vấn,... và sử dụng thông tin phản hồi từ các BLQ vào việc rà soát, cập nhật và phát triển CTDH ngành NNA [H10.10.01.02].

Trong giai đoạn đánh giá, Trường tổ chức tập huấn cho CB, GV về cách thức thiết kế CTDH [H10.10.01.03]. Trong quá trình thiết kế CTDH, Khoa có tham khảo CTDH các CSGD trong và ngoài nước [H10.10.01.04], đồng thời sử dụng, tham khảo ý kiến của các BLQ, đặc biệt là của cựu NH [H10.10.01.02 (5)] và các kênh thông tin dự báo nhu cầu của thị trường lao động về ngành NNA trong quá trình điều chỉnh CTDH [H10.10.01.05]. Chương trình đào tạo ngành NNA được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo năm 2011 theo Quyết định số 784/QĐ-BGDĐT ngày 25/02/2011 [H10.10.01.06] và các phiên bản CTĐT điều chỉnh được Hội đồng KH&ĐT Trường thông qua và trình Hiệu trưởng ban hành [H10.10.01.07].

### 2. Điểm mạnh

Trường ban hành, cập nhật Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT, trong đó có yêu cầu các Khoa sử dụng thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các BLQ.

Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về CTDH ngành NNA và thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực được Khoa tham khảo, sử dụng trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH ngành NNA.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng các nhà tuyển dụng được lấy ý kiến về CTĐT còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2024 - 2025, Phòng KT-BĐCL phối hợp Khoa triển khai đa dạng hình thức khảo sát ý kiến các BLQ, đặc biệt là các nhà tuyển dụng nhằm nâng cao số lượng các nhà tuyển dụng trả lời khảo sát	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tiếp tục rà soát, cải tiến quy định về khảo sát các BLQ, các phiếu khảo sát và triển khai khảo sát ý kiến các BLQ, trong đó có khảo sát về CTDH các ngành đào tạo	Khoa NN	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Phòng QLĐT là đơn vị tham mưu BGH để phối hợp các Khoa rà soát quy trình thiết kế và quy trình đánh giá CTDH của Trường. Xác định được tầm quan trọng của việc thiết kế, nâng cao CTDH trong công tác nâng cao chất lượng đào tạo, năm 2015, Nhà trường đã ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, cập nhật CTĐT trong đó thể hiện các bước cụ thể của quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.01 (1)]. Đến năm 2021, Phòng QLĐT tổ chức họp với các đơn vị để rà soát Quy định xây dựng, thẩm định, cập nhật CTĐT của Trường, tiếp thu ý kiến góp ý của các đơn vị để chỉnh sửa và trình Hiệu trưởng ký ban hành Quy định xây dựng, cập nhật CĐR, CTĐT, ĐCCTHP, đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước, theo đúng Thông tư ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và cấu trúc của CĐR theo đúng Khung trình độ Quốc gia Việt Nam [H10.10.02.01 (2)].

Bên cạnh hoạt động thiết kế CTDH, Khoa cũng tổ chức rà soát lại các ĐCCTHP, từ đó đánh giá, xem xét sự cần thiết cập nhật lại CTDH dựa trên nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng lao động và tình hình kinh tế, xã hội. Trong kế hoạch rà soát, cập nhật, đánh giá CTDH, Trường yêu cầu các Khoa trong quá trình điều chỉnh CTDH phải tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước và quốc tế, đồng thời lấy kiến phản hồi của các BLQ [H10.10.02.02]. Theo đó, Khoa đã họp để thống nhất nội dung mục tiêu, chuẩn đầu ra, CTĐT, ĐCCT ngành NNA. Sau khi rà soát, CTĐT được thẩm định bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Trường, có sự tham dự của các GV có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, quản lý [H10.10.02.03], [H10.10.02.04].

Kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ về CTDH được Khoa tham khảo và sử dụng trong quá trình điều chỉnh CTDH. Các khảo sát NH trước tốt nghiệp hằng năm của Trường với những tiêu chí như “Chương trình đào tạo tin chỉ đã tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập được linh hoạt và chủ động”, “Tỷ lệ phân bổ hợp lý giữa lý thuyết và thực hành trong các môn học và có sự tích hợp được các kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra”, “Chương trình đào tạo thúc đẩy việc học phương pháp học tập và học tập suốt đời” đã phần nhận được sự nhất trí cao [H10.10.02.05]. Ngoài ra, khi tiến hành rà soát, cập nhật CTDH ngành NNA, Khoa NN đã tham khảo các CTDH tiên tiến trong nước và quốc tế, tiếp thu ý kiến của các BLQ khi điều chỉnh CTDH [H10.10.02.06].

### 2. Điểm mạnh

Quy định về xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT của Trường thể hiện quy trình các bước cụ thể của quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, CTDH.

Trường triển khai rà soát, điều chỉnh và ban hành cập nhật Quy định xây dựng, cập nhật CĐR, CTĐT, ĐCCTHP, trong đó có sự điều chỉnh về quy trình xây dựng CTĐT và quy trình điều chỉnh CTĐT theo đúng Thông tư ban hành Quy định về khối lượng kiến

thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và điều chỉnh cấu trúc của CĐR theo đúng Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

### 3. Điểm tồn tại

Việc rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH còn chậm so với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Số lượng BLQ tham gia khảo sát chưa nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/H T	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phòng QLĐT phối hợp các Khoa triển khai rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để từ đó có những điều chỉnh thiết thực hơn. Phối hợp với các phòng ban chức năng khảo sát các BLQ về CTDH các ngành.	Khoa NN Phòng QLĐT	2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa rà soát điều chỉnh CTDH tất cả ngành đào tạo, trong đó có ngành NNA	Khoa NN	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT không chỉ là căn cứ xem xét mức độ đạt được CĐR của NH mà còn là cơ sở để điều chỉnh CTĐT, thay đổi PPDH, phương pháp KTĐG của GV. Vì vậy, để bảo đảm chất lượng đào tạo, Trường ĐHTT đã ban hành, áp dụng hệ thống các văn bản quy định liên quan đến quá trình dạy và học, KTĐG KQHT của NH, trong đó yêu cầu các Khoa thường xuyên rà soát và đánh giá quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH phải đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, CTĐT: Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quy trình xây dựng ngân hàng đề thi – đáp án; Quy định công tác tổ chức thi KTHP; Quy định thực hiện khóa luận/đồ án tốt nghiệp; Quy định xây dựng, cập nhật CĐR, CTĐT, ĐCCTHP; Quy định chế độ làm việc của GV. Trong giai đoạn Covid-19, để đảm bảo hoạt động giảng dạy được triển khai hiệu quả, Nhà trường đã ban hành các quy định tổ chức giảng dạy, KTĐG trực tuyến [H10.10.03.01]. Bên cạnh đó, báo cáo tổng kết hằng năm của

Khoa cũng là cơ sở để Nhà trường và Khoa theo dõi, rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá KTHT của NH [H10.10.03.02].

Quá trình dạy học của GV được thực hiện dưới sự chỉ đạo, giám sát, kiểm tra và đánh giá của Lãnh đạo Khoa. Định kỳ hằng năm, Khoa NN tổ chức các buổi dự giờ có sự tham gia của các GV cùng chuyên môn, có thâm niên giảng dạy của Khoa nhằm đóng góp ý kiến cho các GV khác về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy [H10.10.03.03]. Ngoài ra, Trường thường xuyên kiểm tra việc thực hiện giờ giấc giảng dạy của GV [H10.10.03.04]. Phòng QLĐT là đơn vị giám sát về kết quả học tập của NH toàn Trường và Khoa giám sát kết quả học tập của NH do Khoa quản lý [H10.10.03.05]. Định kỳ hằng năm, Phòng QLĐT thống kê danh sách NH bị cảnh báo học vụ và trình Hiệu trưởng ra quyết định cảnh báo học vụ NH, trong đó có NH ngành NNA [H10.10.03.06].

Nhằm mục đích đánh giá việc sử dụng hiệu quả các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR, vào cuối mỗi học kỳ, Phòng QLĐT chủ trì hoạt động lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy của GV thông qua hệ thống khảo sát trực tuyến my.ttu. Nội dung phiếu khảo sát được chia thành 03 nội dung lớn: nội dung đề cương HP; hoạt động giảng dạy; hoạt động kiểm tra đánh giá [H10.10.03.07 (1)]. Ngoài ra, Nhà trường tổ chức hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo Khoa với NH để làm cơ sở rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH [H10.10.03.07 (2)]. Khoa Ngôn ngữ thường xuyên tổ chức các buổi họp Khoa để rà soát, đánh giá các PPDH, KTĐG đã sử dụng trong CTĐT, đồng thời cập nhật các PPDH mới, tận dụng được tính ưu việt của CNTT, tăng cường các hoạt động học tập như lớp học đảo chiều, seminar để NH chủ động trong các lớp học để tăng cường khả năng hội nhập và tự tin của NH khi tốt nghiệp. Ngoài ra, Trường đã tiến hành phân tích phổ điểm thi KTHP kể từ học kỳ 2, năm học 2023-2024 [H10.10.03.08]. Trong công tác đổi mới PPDH để đạt CĐR, Trường đã ban hành hướng dẫn lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá và phân tích kết quả học tập của NH nhằm đạt CĐR. Trường cũng tổ chức tập huấn hoặc cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo về PPDH, KTĐG giúp GV cập nhật kiến thức chuyên môn, chia sẻ học tập kinh nghiệm trong giảng dạy, xây dựng tổ hợp công nghệ dạy - học/phương pháp dạy – học đa dạng, hiệu quả [H10.10.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Trường ban hành hệ thống văn bản, quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; KTĐG KQHT với mục tiêu lấy NH là trung tâm của quá trình đào tạo. Đồng thời có một số biện pháp phù hợp để đảm bảo sau quá trình đào tạo ngành NNA, NH khi ra trường được trang bị đầy đủ các kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng CĐR đã công bố của ngành;

Trường, Khoa triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các PPDH, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Hàng năm, Trường khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NH về các PPDH, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

### 3. Điểm tồn tại

Việc giải trình ý kiến của cựu NH về PPDH, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR triển khai còn chậm.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/H T	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa phối hợp các phòng chức năng để giải trình các ý kiến đóng góp của các BLQ, đồng thời triển khai hội thảo, chuyên đề về phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR	Khoa NN Các đơn vị liên quan	2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa cải tiến khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NH về việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR với kết quả khảo sát thể hiện sự hài lòng về các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc của GV nêu rõ nhiệm vụ trọng tâm của GV là giảng dạy và NCKH; với các loại hình NCKH cụ thể được trình bày tại Quy

định về quản lý đề tài NCKH của Trường. Trong đó, Trường đã quy định rõ về nhiệm vụ thực hiện các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học như: (i) Xây dựng CTĐT, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới phương pháp giáo dục và KTĐG môn học; (ii) Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước; (iii) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH, phát triển công nghệ các cấp; (iv) Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của khoa, đơn vị; (v) Hướng dẫn NH thực hiện NCKH các cấp. Các hoạt động NCKH của GV được giám sát, đánh giá hàng năm thông qua quy đổi thành giờ chuẩn. Các đề tài NCKH cấp Trường từ khâu xét duyệt, thực hiện đến khâu nghiệm thu đều yêu cầu phải có tính mới, tính sáng tạo và tính ứng dụng trong công tác dạy học. Thông tin sản phẩm đề tài NCKH được đăng tải trên website của Phòng QLKH-HTQT để GV, NH dễ dàng tiếp cận và sử dụng trong quá trình dạy và học [H10.10.04.01].

Trong giai đoạn đánh giá, GV của Khoa NN đã thực hiện nghiệm thu 02 đề tài NCKH cấp cơ sở, 02 đề tài/dự án hợp tác quốc tế và đang thực hiện 01 đề tài NCKH cấp cơ sở; các đề tài này không chỉ mang tính thực tiễn cao mà nhằm phục vụ giảng dạy và học tập tại Trường. Khoa Ngôn ngữ đã có 07 bài báo quốc tế do GV của Khoa thực hiện hoặc tham gia thực hiện, có 02 báo cáo tham luận Hội thảo trong nước, 06 báo cáo tham luận Hội thảo quốc tế và tổ chức 04 Hội nghị khoa học Quốc tế TESOL với nhiều sáng kiến của GV được áp dụng vào cải tiến hoạt động giảng dạy giúp nâng cao chất lượng học tập của NH [H10.10.04.02].

Các hình thức áp dụng kết quả nghiên cứu vào giảng dạy của GV trong khoa rất đa dạng, đơn cử sử dụng làm ví dụ cho việc giảng dạy trên lớp. Để sử dụng các kết quả NCKH vào dạy học, Khoa NN đã tổ chức nhiều hình thức để phổ biến, cập nhật và hướng dẫn cách thức áp dụng kết quả NCKH. Nhà trường đầu tư để tăng cường công tác biên soạn sách chuyên khảo, tạp chí chuyên khoa, bài giảng điện tử phục vụ cho dạy học trong và mở rộng ra ngoài trường. Năm 2018, Tạp san TTU - diễn đàn dùng để giới thiệu các NCKH của đội ngũ GV, NH trường được thành lập [H10.10.04.03].

**Bảng 10.4.1. Các sản phẩm NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

TT	Tên đề tài/ Bài báo	Năm nghiệm thu/ Tạp chí	Học phần được ứng dụng
1	Lỗi chuyển di biểu đạt số lượng của người Việt khi học tiếng Anh	2021	LING201-Dẫn luận Ngôn ngữ; LING301-Nghiên cứu ngôn ngữ; TRAN301-Biên dịch; LING427-Phân tích đối chiếu

TT	Tên đề tài/ Bài báo	Năm nghiệm thu/ Tạp chí	Học phần được ứng dụng
2	Lỗi biểu đạt thời gian của người Việt khi sử dụng tiếng Anh	2020	LING201-Dẫn luận Ngôn ngữ; LING301-Nghiên cứu ngôn ngữ; TRAN301-Biên dịch; LING427-Phân tích đối chiếu
3	Promoting Vietnamese Learners Knowledge of English Phrasal Verbs: An Action Research Study.	World Journal of English Language. 2024	LING301-Nghiên cứu ngôn ngữ; LING427-Phân tích đối chiếu
4	The Three Types of Interference Errors in Numerical Expression by Vietnamese EFL Speakers	Advances in Social Sciences Research Journal. 2022	LING301-Nghiên cứu ngôn ngữ; LING427-Phân tích đối chiếu
5	Enhancing Technical Vocabulary through Morphological Analysis Instruction for Biology-Majored Students.	IOSR Journal of Humanities and Social Science (IOSR-JHSS). 2021	LING101-Lexicology; LING201-Dẫn luận Ngôn ngữ
6	The Transfer Errors in Nominal Quantification by Vietnamese Speakers of English as a Foreign Language in Light of the Language Transfer Theory.	IOSR Journal of Humanities And Social Science. 2021	LING301-Nghiên cứu ngôn ngữ; LING427-Phân tích đối chiếu; LING201-Dẫn luận Ngôn ngữ;
7	The interference errors of Vietnamese speakers in expressing temporal meaning in English	International Journal of Multidisciplinary Academic Research. 2020	LING301-Nghiên cứu ngôn ngữ; LING427-Phân tích đối chiếu; LING201-Dẫn luận Ngôn ngữ;

Bên cạnh việc thực hiện các đề tài NCKH, Trường ĐHTT nói chung và Khoa NN nói riêng thường xuyên tổ chức và cử các GV tham dự các Hội thảo, Hội nghị nhằm định hướng nghiên cứu, công bố các kết quả nghiên cứu của GV đến cho đồng nghiệp và NH. Từ đó có những ứng dụng hiệu quả vào hoạt động dạy học, cũng như cải tiến, bổ trợ cho chất lượng nội dung dạy học, đáp ứng yêu cầu CDR môn học và CTĐT [H10.10.04.04].



## 2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với GV và Quy định về quản lý đề tài NCKH và đã thực hiện phổ biến đầy đủ nhiệm vụ NCKH đến GV, NH.

Trường và Khoa có tổ chức các hội thảo, sáng kiến kinh nghiệm để áp dụng kết quả NCKH vào cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và học tập của NH.

## 3. Điểm tồn tại

Tuy Khoa có tích cực thực hiện nhiệm vụ NCKH nhưng số lượng đề tài NCKH vẫn còn ít và chưa tương xứng với tiềm năng của đội ngũ GV.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường tăng cường các chính sách động viên, khuyến khích kết hợp giao nhiệm vụ để nâng cao số lượng đề tài NCKH của GV Khoa	Khoa NN các đơn vị liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường thực hiện rà soát, đánh giá lại và cải tiến Quy định về công tác NCKH của GV, nhất là cải tiến chính sách khuyến khích GV tham gia NCKH	Khoa NN Các đơn vị liên quan	Hàng năm	

## 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.**

### 1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Trường bao gồm: hỗ trợ học tập (thư viện, phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng máy vi tính, đội ngũ CVHT); hỗ trợ sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe (hệ thống wifi, căn tin, khu thể dục thể thao gồm sân tennis, hồ bơi, phòng y tế, bệnh viện); hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ,... Nhìn chung, các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho NH đã được cung cấp, tổ chức đa dạng, phong phú và định kỳ được đánh giá, điều chỉnh, cải tiến nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của NH. Trường ban hành các văn bản như: quy chế tổ chức và hoạt động của thư viện, quy định công tác CVHT, các quy định về học bổng, hỗ trợ tài chính, quy định khảo sát các BLQ trong đó có nội dung đánh giá các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01]. Các mục tiêu, chỉ tiêu đầu tư về thư viện và nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT

được thể hiện trong Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 – 2026, tầm nhìn đến năm 2030 và các kế hoạch cải tiến về CSVC đã được ban hành [H10.10.05.02].

Cơ chế phản hồi của các BLQ được thực hiện định kỳ, bài bản, được đánh giá và cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho NH. Căn cứ bộ mẫu phiếu và kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ hàng năm [H10.10.05.03], Ban Thư viện tổ chức thực hiện khảo sát lấy ý kiến NH về mức độ đáp ứng của thư viện. Ngoài ra, thư viện còn đa dạng hóa kênh thu thập ý kiến bằng sổ góp ý trực tiếp đặt tại thư viện [H10.10.05.04 (1)]; Phòng QL CSVC-TB phối hợp với các đơn vị thực hiện khảo sát ý kiến của GV, NV, NH về chất lượng hệ thống CSVC, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường [H10.10.05.04 (2)]; Phòng QLĐT thực hiện lấy ý kiến NH trước tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường [H10.10.05.04 (3)]. Bên cạnh đó, ý kiến góp ý của các BLQ tại các cuộc họp giao ban, hội nghị đối thoại giữa BGH, lãnh đạo Khoa với NH cũng là cơ sở để Nhà trường và Khoa rà soát đánh giá và cải tiến các hoạt động hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.04 (4)].

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi được gửi đến các đơn vị để có cơ sở áp dụng các biện pháp cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Trường. Trong giai đoạn đánh giá, Trường đã đầu tư, mua sắm CSVC, học liệu, nâng cấp hạ tầng CNTT, trong đó có đầu tư phần mềm quản lý giáo dục, thư viện số, phần mềm quản lý thư viện [H10.10.05.05]. Trên cơ sở đó, Ban thư viện thực hiện lưu trữ CSDL về nguồn lực học tập và dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến. Do vậy mức độ hài lòng về tiện ích thư viện tăng từ 3,95/5 vào năm 2019, lên 4.05/5 vào năm 2022 và đạt 4.33/5 vào năm 2023 [H10.10.05.04 (1)].

## *2. Điểm mạnh*

Trường ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Hằng năm, Trường và Khoa thực hiện khảo sát ý kiến của GV, NV, NH về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác NH, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...).

Trường thực hiện nhiều cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm phục vụ tốt hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

## *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của NH về công tác CVHT, lấy ý kiến của NH về nhu cầu, nội dung, hình thức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua chưa được triển khai thực hiện thường xuyên.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức thực hiện các khảo sát lấy ý kiến của NH về công tác CVHT, ngoại khóa, thi đua khen thưởng, từ đó làm cơ sở cải tiến các hoạt động hỗ trợ NH	Phòng KT-BĐCL Phòng CTSV-HTDN Khoa Ngôn ngữ	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khai thác các nguồn lực để đầu tư và cải tiến CSVC	Phòng quản lý CSVC-TB Khoa Ngôn ngữ	Hằng năm	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các BLQ của Trường có tính hệ thống và được thể hiện rõ ràng trong Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị [H10.10.06.01]. Năm 2017, Trường ban hành Quy định khảo sát các BLQ [H10.10.06.02 (1)] và triển khai định kỳ kế hoạch khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ trong công tác ĐBCL của Trường. Quy định nêu rõ Phòng KT-BĐCL là đơn vị chủ trì thực hiện khảo sát ý kiến các BLQ thông qua phối hợp với các đơn vị khác trong trường. Cụ thể, Phòng KT-BĐCL phối hợp các đơn vị xây dựng các biểu mẫu khảo sát và trình Hiệu trưởng phê duyệt; xây dựng kế hoạch khảo sát các BLQ, triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị liên quan; hỗ trợ các đơn vị phân tích số liệu khảo sát; lưu trữ toàn bộ kế hoạch, biên bản, các văn bản triển khai thực hiện, phiếu khảo sát, dữ liệu thống kê, các báo cáo, văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện cải tiến chất lượng về công tác khảo sát trong thời hạn 05 năm; triển khai khảo sát ý kiến của CB, NV về môi trường làm việc, chế độ chính sách, nhu cầu học tập, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Phòng TC- HC có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về TN, SM, GTCL, TLGD. Phòng QLĐT có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát ý kiến NH trước tốt nghiệp. Phòng

QLKH-HTQT có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến của CB, GV, NH về công tác quản lý khoa học và công nghệ. Phòng CTSV-HTDN có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến của cựu NH về tình hình việc làm; khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng NH tốt nghiệp; khảo sát ý kiến các BLQ về hoạt động kết nối và PVCĐ. Phòng QL CSVC-TB và Ban Thư viện có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về chất lượng thư viện, CSVC, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Bên cạnh đó, các khoa có trách nhiệm triển khai, thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá cải tiến, báo cáo hoạt động; khảo sát mở ngành đào tạo mới; khảo sát ý kiến về cập nhật CTĐT, CĐR.

Năm 2022, Trường giao nhiệm vụ cho Phòng KT-BĐCL triển khai rà soát cơ chế phản hồi của các BLQ. Phòng KT-BĐCL tổ chức họp với các đơn vị để rà soát Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ. Dựa trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các đơn vị, Phòng KT-BĐCL xây dựng mới quy định về khảo sát ý kiến của các BLQ trong hoạt động BĐCL, trình Hiệu trưởng ký ban hành [**H10.10.06.02 (2)**]. Ngoài ra, Nhà trường ban hành Quy chế BĐCL giáo dục thể hiện rõ sự tham gia của các BLQ trong các hoạt động BĐCL của Trường [**H10.10.06.03**].

Định kỳ hằng năm, Phòng KT-BĐCL phối hợp các đơn vị triển khai khảo sát các BLQ về các hoạt động của Trường. Kết quả khảo sát được báo cáo BGH và gửi đến các đơn vị tham khảo, sử dụng trong quá trình cải tiến các lĩnh vực hoạt động được phân công phụ trách. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát ý kiến của các BLQ được gửi đến các Khoa để tham khảo, sử dụng trong quá trình điều chỉnh CĐR, CTĐT của Trường [**H10.10.06.04**].

**Bảng 10.6.1. Nội dung và hình thức khảo sát các bên liên quan**

<b>TT</b>	<b>Nội dung khảo sát</b>	<b>Đối tượng khảo sát</b>	<b>Hình thức khảo sát</b>
1	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT	Chuyên gia, GV, NH, cựu NH thuộc CTĐT cần khảo sát	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến/ phỏng vấn trực tiếp/ gọi điện thoại/ tổ chức hội nghị, hội thảo
2	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV	NH đang theo học tại trường và có đăng ký môn học trong học kỳ được khảo sát	Trực tuyến
3	Khảo sát lấy ý kiến NH trước tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường	NH trước khi tốt nghiệp	Trực tuyến

<b>TT</b>	<b>Nội dung khảo sát</b>	<b>Đối tượng khảo sát</b>	<b>Hình thức khảo sát</b>
4	Khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp	Cựu NH đã tốt nghiệp	Trực tuyến/ phỏng vấn trực tiếp/ gọi điện thoại
5	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc về thư viện	GV, NV, NH	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến
6	Khảo sát lấy ý kiến các BLQ về mức độ đáp ứng của các BQL về CSVCTB, phòng Thí nghiệm - Thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ	GV, NV, NH	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến
7	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV – NV về điều kiện, môi trường làm việc	GV, NV	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến
8	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV về hoạt động NCKH	GV	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến
9	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của GV, NV về hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ	GV, NV	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến
10	Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng/ doanh nghiệp/ chuyên gia về chất lượng NH tốt nghiệp	Nhà tuyển dụng/ doanh nghiệp/ chuyên gia	Phát phiếu trực tiếp/ trực tuyến/ hội nghị /hội thảo
11	Khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCD	GV, NV, NH, nhà tuyển dụng	Trực tuyến

(Nguồn: Nhóm Chuyên trách tổng hợp, 09/2024)

Bên cạnh việc bổ sung 4 loại khảo sát, trong quy định về khảo sát ý kiến của các BLQ năm 2022 đã bổ sung nội dung về việc Phòng KT-BĐCL giám sát các đơn vị sử dụng kết

quả khảo sát ý kiến của các BLQ để cải tiến các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của các BLQ. Trong giai đoạn 2019 - 2024, Trường triển khai thực hiện tốt hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ.

### *2. Điểm mạnh*

Cơ chế phản hồi của các BLQ đối với hoạt động ĐBCL của Trường có tính hệ thống, thể hiện rõ ràng trong Quy chế ĐBCL, Quy định khảo sát lấy ý kiến các BLQ do Trường ban hành.

Hàng năm, Trường định kỳ thực hiện khảo sát lấy ý kiến các BLQ trong công tác ĐBCL và gửi kết quả thống kê đến các đơn vị để ứng dụng cải tiến cơ chế phản hồi và chất lượng các hoạt động.

Cơ chế phản hồi của các BLQ đã được cải tiến dần sau khi tiếp thu ý kiến đóng góp từ kết quả khảo sát thu được mỗi năm.

### *3. Điểm tồn tại*

Trường có thực hiện khảo sát lấy ý kiến các BLQ về công tác ĐBCL hàng năm nhưng số lượng các nhà tuyển dụng trả lời khảo sát vẫn chưa nhiều.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>TGTH/H T</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa và Phòng KT-ĐBCL thực hiện đa dạng các hình thức khảo sát để nâng cao số lượng các nhà tuyển dụng trả lời khảo sát	Khoa Phòng KT-ĐBCL	Tháng 7 hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường định kỳ thực hiện rà soát quy định về khảo sát ý kiến của các BLQ trong công tác ĐBCL để cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống	Phòng KT-ĐBCL các đơn vị liên quan	11/2025	

### *5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)*

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10:**

#### ***Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn***

Việc thiết kế, xây dựng, cập nhật và đánh giá CTDH được thực hiện thống nhất theo lịch điều chỉnh toàn Trường, đúng quy trình, tuân thủ theo đúng quy định của Trường và Bộ GD&ĐT. Hàng năm, Trường đều thực hiện rà soát, cập nhật lại QT xây dựng, thiết kế và QT cập nhật, đánh giá CDR, CTĐT, phù hợp với yêu cầu của Bộ GD&ĐT, nhu cầu của

các BLQ và với thực tế của Trường. Cụ thể, Trường đã ban hành Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT và Quy định về khảo sát các BLQ.

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được tổ chức và thực hiện tốt. Các ý kiến phản hồi đều được Trường tổng hợp đầy đủ và gửi về Khoa phân tích và vận dụng vào quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển CTĐT, CTDH ngành NNA, đảm bảo đủ cơ sở, có tính khoa học, có tính khách quan và độ tin cậy khi phát triển CTDH ngành này. Trường đã triển khai rà soát, điều chỉnh và ban hành Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT; trong đó, có sự điều chỉnh về quy trình xây dựng CTĐT và quy trình điều chỉnh CTĐT theo đúng Thông tư ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDDH và điều chỉnh cấu trúc của CDR theo đúng Khung trình độ Quốc gia Việt Nam. Dựa trên Quy định xây dựng, rà soát, cập nhật CDR, CTĐT của Trường, Khoa đã thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT ngành NNA vào năm 2019, 2021 và 2022.

Việc cải tiến để nâng cao chất lượng đối với công tác ĐBCL tại Trường được quan tâm sâu sát và thực thi đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Năm 2022, Nhà trường triển khai rà soát cơ chế Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các BLQ và bổ sung vai trò giám sát của Phòng KT-ĐDCL đối với các đơn vị khác khi sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến các hoạt động. Trường đã ban hành cụ thể quy định, hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ và giao cho đơn vị chuyên trách thực hiện công tác này. Quy định được rà soát và cập nhật phù hợp với tình hình thực tế của Trường.

#### ***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn***

Số lượng nhà tuyển dụng tham gia trả lời khảo sát đánh giá về CTĐT ngành NNA chưa nhiều. Việc rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT còn chậm so với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Số lượng đề tài NCKH của Khoa còn chưa tương xứng với tiềm năng nguồn nhân lực của Khoa. Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của NH về công tác CVHT, lấy ý kiến của NH về nhu cầu, nội dung, hình thức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua chưa được triển khai thực hiện thường xuyên.

#### ***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn***

Có 5/6 tiêu chí đạt điểm 5,00, 1/6 tiêu chí đạt điểm 4,0. Mức trung bình của tiêu chuẩn 10 đạt: 4,83 điểm; Số tiêu chí đạt: 6/6; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

#### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

##### **Mở đầu**

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường. Hằng năm, Nhà trường đã thống kê tỷ lệ NH tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ NH thôi học, tình hình việc làm của NH tốt nghiệp cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu NH. Các hoạt động NCKH cho NH được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của ngành. Các hướng nghiên cứu ưu tiên

của Trường được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện. Trường và Khoa đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các BLQ là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng của hệ thống BĐCL.

### **Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Kết quả quá trình học tập của NH là một trong những chỉ số quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của NH ngành NNA được thống kê, xác lập cụ thể, rõ ràng và mang tính hệ thống, từ đó làm căn cứ để phân tích, đánh giá tình hình học tập của NH và chất lượng đào tạo của Nhà trường. Để giám sát quá trình học tập, rèn luyện của NH, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng QLĐT làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan giám sát tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học của NH. Bên cạnh đó, Trường cũng ban hành hệ thống văn bản trong hoạt động đào tạo để hướng dẫn thực hiện giám sát, cập nhật hằng năm về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp [H11.11.01.01]. Ngoài ra, Trường đã xây dựng phần mềm QLĐT, phần mềm được bảo trì và nâng cấp hằng năm để bổ sung, hoàn thiện các chức năng. Cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, số NH đang theo học, bảo lưu, thôi học, tốt nghiệp được lưu giữ trên phần mềm QLĐT và có thể trích xuất dễ dàng giúp hỗ trợ giám sát khối lượng học tập, kết quả học tập và kết quả rèn luyện của NH. Các dữ liệu về kết quả học tập và rèn luyện của NH được phân quyền đến Khoa và cập nhật thường xuyên từ đó giúp kịp thời đánh giá cũng như hỗ trợ NH tiến bộ hơn trong học tập và rèn luyện [H11.11.01.02].

Về phía Khoa NN, hoạt động thống kê, giám sát tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp của NH được Khoa thực hiện thông qua đội ngũ CVHT. Vào mỗi học kỳ, CVHT tổ chức họp lớp để phổ biến các quy định của Nhà trường, nắm bắt tình hình học tập và nhắc nhở NH về việc đăng ký học phần [H11.11.01.03]. Ngoài ra, các GV còn lập các nhóm trên mạng xã hội Zalo, Facebook nhằm nắm bắt nhanh chóng tình hình NH, đặc biệt là NH cá biệt và có biện pháp can thiệp kịp thời. Đồng thời trong các buổi họp Khoa, CVHT báo cáo tình hình NH nợ học phần, cảnh báo học tập, có hoàn cảnh khó khăn, có ý định nghỉ học, chậm tốt nghiệp... Từ đó, Khoa xem xét và đề xuất các biện pháp phù hợp, kịp thời nhằm nâng cao kết quả học tập, giúp NH tốt nghiệp đúng hạn và giảm bớt tỷ lệ thôi học [H11.11.01.04].

Hằng năm, Trường tiến hành xét tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo để đánh giá kết quả học tập của NH [H11.11.01.01], [H11.11.01.05]. Tỷ lệ NH tốt nghiệp được xác lập, giám sát chặt chẽ dựa trên hoạt động của Hội đồng xét tốt nghiệp đồng thời tuân theo quy định của Quy chế đào tạo. Nhà trường thực hiện xét học vụ dựa trên kết quả học tập để nắm bắt được tiến độ học tập của NH, kịp thời giúp NH có kết quả học tập kém có thể tốt nghiệp



trong thời hạn tối đa của CTĐT [H11.11.01.06]. Cụ thể, thông tin về tỷ lệ NH tốt nghiệp và thôi học của 05 khóa tuyển sinh trong chu kỳ đánh giá được thể hiện qua bảng 11.1.1.

**Bảng 11.1.1. Tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành NNA của 05 khoá**

Khóa học	Thời gian đào tạo	Số lượng toàn khóa	NH hoàn thành chương trình trong thời gian							
			3 năm		4 năm		Trên 4 năm		Tổng	
			SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
2016	4 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2017	4 năm	8	0	0	3	37,5	0	0	3	37,5
2018	4 năm	7	0	0	5	71,4	1	14,3	6	85,7
2019	4 năm	12	0	0	5	41,7	4	33,3	9	75
2020	4 năm	4	0	0	1	25	0	0	0	25

(Nguồn: Phòng QLĐT, 09/2024)

Kết quả đối sánh tương quan giữa các khóa cho thấy số lượng NH tốt nghiệp đúng hạn ở mức cao. Tuy nhiên, tỷ lệ NH tốt nghiệp khóa 2017 tương đối thấp so với các khóa khác. Nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid, các Trung tâm Anh ngữ đóng cửa, việc học và tham gia các kỳ thi lấy chứng chỉ tiếng Anh như IELTS, TOEFL, TOEIC cũng tạm hoãn nên NH không thể hoàn thành các điều kiện xét tốt nghiệp đúng hạn. Mặt khác cũng do dịch COVID-19, NH chuyển từ học lý thuyết trực tiếp tại Trường sang học online, gây khó khăn trong việc tập trung và khả năng tiếp thu bài giảng dẫn đến việc tăng số lượng NH phải thi lại và học lại. Trong giai đoạn này, Nhà trường đã xây dựng các quy định về tổ chức giảng dạy, thi kết thúc học phần nhằm định hướng và tạo điều kiện để NH học tập [H11.11.01.07].

**Bảng 11.1.2. Tỷ lệ NH thôi học ngành NNA các khóa**

Khóa	SL toàn khóa	SL thôi học	Tỷ lệ (%)
2016	-	-	-
2017	8	3	37,5
2018	7	1	14,3
2019	12	1	8,3
2020	4	3	75

(Nguồn: Phòng QLĐT, 09/2024)

Qua bảng số liệu trên cho thấy tỷ lệ thôi học của NH trong khoảng từ 8,3% - 37,5% từ khóa 2016 đến 2020. Khóa 2017 và 2020 có tỷ lệ NH thôi học khá cao, lên đến 37,5% (2017) và 75% (2020). Tỷ lệ NH thôi học ở khóa 2018 và 2019 khá thấp.

**Bảng 11.1.3. Đối sánh tỷ lệ NH tốt nghiệp của 05 khóa với ngành QTKD**

Ngành	Khóa học	Thời gian đào tạo (năm)	Số lượng toàn khóa	NH hoàn thành chương trình trong thời gian							
				3 năm		4 năm		Trên 4 năm		Tổng	
				SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
NNA	2016	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2017	4	8	0	0	3	37,5	0	0	3	37,5
	2018	4	7	0	0	5	71,4	1	14,3	6	85,7
	2019	4	12	0	0	5	41,7	4	33,3	9	75
	2020	4	4	0	0	1	25	0	0	1	25
QTKD	2016	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2017	4	2	0	0	1	50	1	50	2	100
	2018	4	6	0	0	1	16,3 5	1	16,3 5	2	33,3
	2019	4	5	0	0	2	40	0	0	2	40
	2020	4	3	0	0	1	33,3	0	0	1	33,3

(Nguồn: Phòng QLĐT, cập nhật đến 9/2024)

Kết quả đối sánh giữa ngành đào tạo NNA và ngành QTKD cho thấy, tỷ lệ NH tốt nghiệp các khóa 2018 và 2019 của ngành NNA cao hơn ngành QTKD và tỷ lệ NH ngành NNA khóa 2018 và 2019 tốt nghiệp đúng với thời gian đào tạo 4 năm cao hơn ngành QTKD.

**Bảng 11.1.4. Đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, thời gian TN trung bình với ngành QTKD**

Khóa	Tỉ lệ thôi học		Tỷ lệ TN đúng hạn		Thời gian TNTB	
	Ngành NNA	Ngành QTKD	Ngành NNA	Ngành QTKD	Ngành NNA	Ngành QTKD
2016	-	-	-	-	-	-
2017	37,5	0	37,5	50	4	4,5
2018	14,3	50	71,4	16,35	4,17	4,5
2019	8,3	20	41,7	40	4,4	4
2020	75	66,67	25	33,3	4	4

(Nguồn: Phòng QLĐT, cập nhật đến 9/2024)

Việc cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học đã được phổ biến cho NH ngay từ năm đầu tiên học tại trường. Nhìn chung, NH thôi học tại Khoa có lý do phần lớn tập trung vào hoàn cảnh khó khăn hoặc do có những định hướng khác trong quá trình học tập (cảm thấy chưa phù hợp với năng lực bản thân, tìm kiếm được hướng phát triển khác tốt hơn...) hoặc

NH thôi học để đi du học. Ngoài ra, từ năm 2015, Bộ GD&ĐT tổ chức kỳ thi THPT quốc gia lấy kết quả để xét công nhận tốt nghiệp THPT và làm căn cứ để các cơ sở giáo dục đại học sử dụng xét tuyển đầu vào, điều này tạo thêm cơ hội cho NH có sự chuyên hướng trong lựa chọn ngành học **[H11.11.01.08]**.

Để khắc phục việc số lượng NH thôi học cao, tốt nghiệp trễ, Nhà trường đã phân tích nguyên nhân và thực hiện một số biện pháp như: ổn định học phí, có các chính sách hỗ trợ tài chính, ban hành thông báo chấp nhận sử dụng chứng chỉ tiếng Anh Duolingo, tạo điều kiện cho NH học tập và dự thi trực tuyến để lấy chứng chỉ hoàn thành hồ sơ xét tốt nghiệp đúng hạn **[H11.11.01.09]**. Bên cạnh đó, Khoa đã giao cho đội ngũ CVHT giám sát chặt chẽ, thường xuyên nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của NH để kịp thời báo cáo và đề ra hướng giải quyết, hỗ trợ NH. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa NN cũng tổ chức các buổi họp, đối thoại nhằm nắm bắt tâm tư nguyện vọng của NH **[H11.11.01.10]**.

### 2. Điểm mạnh

Trường có bộ phận, công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp. Có tiến hành thống kê danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp mỗi khóa đào tạo. Có tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học.

### 3. Điểm hạn chế

NH thôi học và NH tốt nghiệp chưa đúng tiến độ của ngành NNA vẫn còn ở tỷ lệ khá cao.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Các CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp NH tốt nghiệp đúng tiến độ	Khoa Phòng KT-BĐCL Phòng CTSV-HTDN CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường tăng cường kinh phí nâng cấp phần mềm quản lý giáo dục, trong đó có tăng cường phân công theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn và danh sách thôi học, tốt nghiệp	Phòng QLĐT Ban CNTT Và các đơn vị liên quan	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, trong đó giao cho Phòng QLĐT là đơn vị chủ trì phối hợp với Phòng CTSV-HTDN và các Khoa để quản lý, theo dõi quá trình học tập và rèn luyện của NH. Đồng thời, phòng QLĐT chịu trách nhiệm quản lý số liệu liên quan đến số lượng NH nhập học, quá trình học tập, tốt nghiệp của NH; quản lý, theo dõi số liệu NH ngừng học, thôi học, bảo lưu kết quả học tập. Ngoài ra, phòng QLĐT còn phối hợp phòng CTSV-HTDN, phòng TC-KT và Khoa lập danh sách NH đủ điều kiện tốt nghiệp dựa trên quy chế, quy định hiện hành [H11.11.02.01]. Theo quy định của Bộ GD&ĐT và căn cứ vào quy chế đào tạo tín chỉ của Trường, thời gian đào tạo trung bình của trình độ đại học ngành NNA được xác lập là 04 năm, thời gian đào tạo tối đa cho phép là 8 năm [H11.11.02.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình được giám sát thường xuyên thông qua hoạt động của Phòng QLĐT [H11.11.02.03]. Ngoài ra, NH có thể truy cập vào hệ thống quản lý học tập cá nhân (myttu) bằng tài khoản được cấp để theo dõi quá trình học tập, từ đó chủ động và biết được tiến trình tốt nghiệp của mình [H11.11.02.04].

Trong giai đoạn đánh giá, số lượng NH hoàn thành chương trình học cũng như thời gian tốt nghiệp trung bình nói chung dao động rất sát so với thời gian tốt nghiệp đúng hạn.

**Bảng 11.2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành NNA**

<b>Khóa</b>	<b>Thời gian TN</b>				<b>Thời gian TN trung bình</b>
	<b>3 năm</b>	<b>4 năm</b>	<b>5 năm</b>	<b>6 năm</b>	
2016	-	-	-	-	-
2017	0	3	0	0	4
2018	0	5	1	0	4,17
2019	0	5	4	0	4,4
2020	0	1	0	0	4

*(Nguồn: Phòng QLĐT, 09/2024)*

Phòng QLĐT phối hợp Khoa tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình trên thực tế của ngành NNA so với thời gian tốt nghiệp trung bình của năm học trước và với các ngành khác trong Trường [11.11.02.05], [11.11.02.06]. Việc thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình được thực hiện theo Quy định so chuẩn, đối sánh về chất lượng giáo dục của Trường ban hành [11.11.02.07]. Ngoài ra, Trường tổ chức hội nghị đối thoại

giữa BGH, lãnh đạo Khoa với NH để nắm bắt tâm tư nguyện vọng của NH, đồng thời trao đổi, hướng dẫn, hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp [11.11.02.08].

Căn cứ kết quả theo dõi, giám sát, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình, Phòng QLĐT chủ trì và phối hợp với các Khoa đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của tất cả CTĐT và thể hiện trong kế hoạch năm học của Trường và của Khoa [11.11.02.09]. Trong giai đoạn 2019 - 2024, các báo cáo tổng kết năm học có nội dung điều chỉnh CTĐT hướng đến nâng cao chất lượng, rút ngắn thời gian đào tạo [11.11.02.10]. Năm 2022, Trường đã điều chỉnh chuẩn đầu ra ngoại ngữ phù hợp với tình hình thực tế của trường [11.11.02.11]. Bên cạnh đó, Trường tổ chức các khóa tiếng anh tăng cường, các khóa kỹ năng mềm nhằm tạo điều kiện để NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp [11.11.02.12].

### 2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ để tốt nghiệp sớm tiến độ và cũng tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp chậm tiến độ để có biện pháp khắc phục.

### 3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành NNA còn cao so với thời gian dự kiến.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/H T	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa kết hợp với Phòng QLĐT định kỳ tổng kết, đánh giá về NH tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn so với thiết kế CTĐT để có những điều chỉnh về CTĐT, hoạt động giảng dạy, đánh giá NH, hoạt động hỗ trợ một cách phù hợp, kịp thời giúp NH tốt nghiệp đúng hạn	Khoa NN Phòng QLĐT Phòng CTSV- HTDN CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tiếp tục tăng cường các biện pháp cải tiến chất lượng để rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình của NH	Khoa NN Phòng QLĐT Phòng CTSV- HTDN CVHT	Hàng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Phòng CTSV-HTDN được Trường giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH sau 01 năm tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, Phòng CTSV-HTDN phân công 01 Phó trưởng phòng và 01 chuyên viên phụ trách việc theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của NH sau 01 năm tốt nghiệp. Hằng năm, Phòng CTSV-HTDN phối hợp với các Khoa để theo dõi, liên hệ với NH tốt nghiệp và hỗ trợ NH tốt nghiệp chưa có việc làm [H11.11.03.01].

Trong giai đoạn 2019 - 2024, Trường ban hành, cập nhật Quy định và Kế hoạch khảo sát các BLQ về các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong đó có khảo sát tình hình việc làm của NH tốt nghiệp. Dựa trên kế hoạch khảo sát hằng năm, Phòng CTSV-HTDN tiến hành khảo sát để đánh giá tình hình việc làm, thu nhập trung bình của NH sau tốt nghiệp, đồng thời thu thập thông tin về sự phù hợp của CTĐT với yêu cầu của thị trường lao động về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc mà NH đang làm. Đây chính là cơ sở để Nhà trường nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung cập nhật nội dung CTDH và các hoạt động hỗ trợ nhằm nâng cao tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng [H11.11.03.02].

Kết quả khảo sát NH tốt nghiệp năm 2021 có 03/03 (đạt 100%) cựu NH ngành NNA trả lời, trong đó có việc làm đúng ngành đào tạo 01/03 (đạt 33%); liên quan đến ngành đào tạo 01/03 (đạt 33%); tiếp tục học nâng cao trình độ 01/03 (đạt 33%).

Trường ĐHTT, Khoa NN cam kết cung cấp một môi trường học tập và hỗ trợ tối đa cho NH, giúp phát triển tư duy quốc tế, mở rộng kiến thức, giúp nâng cao kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, mở rộng cơ hội phát triển nghề nghiệp cho NH. Chính vì vậy, Nhà trường đã phối hợp các tổ chức xã hội nghề nghiệp, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng thông qua tổ chức hội thảo, hội nghị việc làm nhằm tư vấn, hỗ trợ NH có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.03]. Căn cứ kết quả khảo sát tình hình việc làm của NH sau 01 năm tốt nghiệp, Phòng CTSV-HTDN tiến hành đối sánh tỷ lệ NH có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của các CTĐT trong Trường [H11.11.03.04].

**Bảng 11.3.1. Thống kê môi trường làm việc của NH tốt nghiệp (%)**

Năm TN	NHTN phản hồi	Môi trường làm việc của NH tốt nghiệp									
		Tư nhân		Có yếu tố nước ngoài		Nhà nước		Tự tạo việc làm		Tiếp tục học	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2022	5	4	80%	0	0	0	0	0	0	0	0
2021	3	2	66,7%	0	0	0	0	0	0	1	33,3%

Năm TN	NHTN phản hồi	Môi trường làm việc của NH tốt nghiệp									
		Tư nhân		Có yếu tố nước ngoài		Nhà nước		Tự tạo việc làm		Tiếp tục học	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
2020	1	0	0	1	100%	0	0	0	0	0	0
2018	2	1	50%	1	50%	0	0	0	0	0	0
2017	6	5	83,3%	1	16,7%	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Nhóm Chuyên trách tổng hợp, 09/2024)

Đa phần NH tốt nghiệp ngành NNA làm việc ở khu vực tư nhân từ 66,7% (năm 2021) và cao nhất là 83.3% (năm 2017); tiếp theo là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thống kê từ khảo sát về tình hình NH tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng cho thấy năng lực của NH đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Căn cứ kết quả theo dõi, giám sát, đối sánh tỷ lệ NH có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp, Phòng CTSV-HTDN chủ trì và phối hợp với các Khoa đề xuất các biện pháp hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho NH để nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của NH thông qua cuộc họp giao ban giữa BGH Trường với lãnh đạo các đơn vị [H11.11.03.05]. Bên cạnh đó, Nhà trường tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học, rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm phù hợp với yêu cầu xã hội, đổi mới PPDH, KTĐG,... nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của NH tất cả các CTĐT, [H11.11.03.06], [H11.11.03.07]. Ngoài ra, Trường ĐHTT thuộc Tập đoàn Tân Tạo, do đó đã đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ sở giáo dục, các khu công nghiệp, các công ty nhằm tạo điều kiện tối đa cho NH tiếp cận việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.08].

### 2. Điểm mạnh

Trường có đơn vị phụ trách khảo sát NH tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá, có số liệu tin cậy về việc làm của NH, có tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục.

Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc.

Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng.

### 3. Điểm tồn tại

Hiện nay số lượng cựu NH phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp còn chưa đầy đủ. NH ngành NNA làm việc ở ngành gần hoặc chưa đúng ngành đào tạo còn nhiều.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm học 2025 - 2026, Trường phối hợp cùng các Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu NH để đánh giá rõ nét kết quả ĐT của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của XH	Khoa NN Phòng QLĐT Phòng CTSV- HTDN CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa tăng cường các biện pháp cải tiến tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc sau tốt nghiệp của các CTĐT, mức độ hài lòng của các BLQ đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của các CTĐT	Khoa NN Phòng QLĐT Phòng CTSV- HTDN CVHT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

*1. Mô tả hiện trạng*

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Trường ĐHTT, vì vậy Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ, trong đó có hoạt động NCKH cho NH. Mục tiêu chính của NCKH ở bậc đại học là trang bị cho NH các kiến thức, kỹ năng NCKH độc lập để hỗ trợ cho hoạt động học tập, chuẩn bị cho NH hành trang tốt nhất sau khi ra trường. Sản phẩm từ các hoạt động NCKH từ NH là tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng đào tạo của Khoa. Với những ý nghĩa quan trọng trên, Trường luôn quan tâm và chú trọng công tác NCKH của NH thông qua việc ban hành Quy định quản lý hoạt động NCKH của NH có nêu rõ nội dung về loại hình, số lượng và chất lượng NCKH mà NH phải thực hiện [H11.11.04.01]. Bên cạnh đó, Trường đã ban hành quy định cụ thể về tài chính và khen thưởng nhằm hỗ trợ, khuyến khích và động viên NH tham gia và đạt thành tích cao trong hoạt động NCKH [H11.11.04.02]. Trong Chiến lược phát triển Trường, Chiến lược phát triển hoạt động KHCN Trường giai đoạn 2021 - 2026, tầm nhìn đến năm 2030 [H11.11.04.03] và trong kế hoạch năm học của P. QLKH-HTQT và Khoa [H11.11.04.04] đều có chỉ tiêu về số lượng và chất lượng NCKH của NH.



Trường xác định hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của NH, trong đó cấp trường do Phòng QLKH-HTQT thực hiện; cấp Khoa do Khoa và Bộ môn thực hiện. Ban Giám hiệu phân công 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách hoạt động NCKH của Trường. Trên cơ sở đó, Phòng QLKH-HTQT phân công 01 chuyên viên thực hiện việc theo dõi, giám sát hoạt động NCKH của NH [H11.11.04.05]. Hoạt động NCKH của NH được thực hiện với nhiều loại hình khác nhau như: thực hiện khóa luận tốt nghiệp, đề tài NCKH cấp cơ sở, bài kỹ yếu hội thảo khoa học, bài báo khoa học,... mang lại những ý nghĩa thiết thực cho NH. Bên cạnh đó, để trang bị kỹ năng NCKH cho NH, Khoa NN đã lồng ghép học phần Viết luận, Nghiên cứu ngôn ngữ, Nghiên cứu độc lập, Khóa luận, Tiểu luận vào CTĐT. Các học phần chuyên ngành cũng góp phần thúc đẩy, nâng cao khả năng thực hiện NCKH của NH bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá thông qua bài tập lớn, nghiên cứu nhóm,... với yêu cầu thực hiện một hay một phần của nghiên cứu. Bên cạnh đó, các học phần tiếng Anh cũng giúp phát triển khả năng ngoại ngữ của NH nhằm phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, tìm kiếm, cập nhật tài liệu khoa học quốc tế [H11.11.04.06]. Tuy nhiên, giai đoạn 2019 - 2024 số lượng hoạt động NCKH và số NH tham gia các hoạt động NCKH của ngành NNA còn hạn chế về số lượng.

Hàng năm, Phòng QLKH-HTQT tiến hành xây dựng CSDL về kết quả NCKH của NH toàn trường dựa trên báo cáo hàng năm của các Khoa. Bên cạnh đó, các Khoa đồng thời xây dựng CSDL về kết quả thực hiện NCKH của NH của Khoa. Định kỳ cuối mỗi năm học, các Khoa tiến hành báo cáo kết quả thực hiện NCKH của NH về Phòng QLKH-HTQT để cập nhật CSDL cấp trường [H11.11.04.07], [H11.11.04.08]. Trường phân công nhiệm vụ cho Phòng KT-BĐCL là đơn vị chủ trì việc thực hiện khảo sát các BLQ về chất lượng nghiên cứu của NH Trường [H11.11.04.08]. Trong nội dung khảo sát ý kiến của các BLQ có khảo sát ý kiến phản hồi của GV, NH về chất lượng NCKH của NH Trường. Kết quả khảo sát các BLQ đánh giá chất lượng nghiên cứu của NH Trường ở mức độ Khá [H11.11.04.10].

Phòng QLKH-HTQT thực hiện đối sánh kết quả NCKH mà NH của Khoa NN đạt được so với các ngành khác [H11.11.04.11].

**Bảng 11.4.1. Thống kê hoạt động NCKH của NH ngành NNA với các ngành khác**

TT	Nội dung	Ngành					Tổng
		NNA	QTKD	KHMT	CNSH	Y	
1	Số đề tài NCKH	1	2	3	2	0	8
2	Số lượng NH tham gia thực hiện đề tài NCKH	1	7	5	2	0	15
3	Số bài báo khoa học	0	2	2	2	33	39
4	Hội nghị, hội thảo khoa học	1	2	3	12	10	28
5	Giải thưởng cấp quốc tế	0	0	1	0	1	2

TT	Nội dung	Ngành					Tổng
		NNA	QTKD	KHMT	CNSH	Y	
6	Giải thưởng cấp trường	1	1	4	3	6	15
	<b>Tổng</b>	<b>4</b>	<b>14</b>	<b>18</b>	<b>21</b>	<b>50</b>	

(Nguồn: Phòng QLKH-HTQT, 09/2024)

Căn cứ kết quả giám sát, đối sánh kết quả NCKH của NH đạt được hằng năm, BGH trường họp với lãnh đạo các đơn vị để xác định các biện pháp cải tiến hoạt động NCKH của NH và phân công cụ thể để các đơn vị thực hiện. Ngoài ra, Trường luôn cải tiến các chính sách về tài chính nhằm động viên, khuyến khích NH tham gia NCKH, đầu tư CSVC, tài liệu, trang thiết bị phục vụ hoạt động NCKH của NH [H11.11.04.12]. Nhìn chung, thông qua việc thực hiện các hoạt động NCKH, NH không những có cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn mà còn phát triển kỹ năng nghề nghiệp và một số kỹ năng cần thiết cho học tập suốt đời. Tuy nhiên, số lượng các bài báo khoa học của NH Khoa NN còn thấp, do đó Nhà trường cần xây dựng những chính sách đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và khả năng của người học từ đó nâng cao chất lượng và số lượng các bài báo khoa học của NH.

### 2. Điểm mạnh

Trường có kế hoạch hoạt động NCKH của NH, có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài nghiên cứu cho NH, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ NH trong quá trình làm đề tài.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số NH còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH; số lượng bài báo khoa học của NH còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từ năm 2025 - 2026, Trường đẩy mạnh việc NCKH trong NH bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Bên cạnh đó, Trường và Khoa sẽ tiếp tục các hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho NH nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao.	Khoa NN Phòng QLKH-HTQT Phòng TC-KT	Hằng năm	

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/HT	Ghi chú
		Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho NH về vai trò của NCKH trong NH.			
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa và Phòng QLKH-HTQT tiếp tục chuẩn hóa quy định NCKH NH, đẩy mạnh và thường xuyên tổ chức các lớp miễn phí về NCKH cho NH	Khoa NN Phòng QLKH-HTQT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

### **Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường phân công nhiệm vụ cho Phòng KT-BĐCL là đơn vị xây dựng kế hoạch và phối hợp các phòng, khoa triển khai khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ (CB, NV, GV, NH, cựu NH, nhà tuyển dụng) về hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ hỗ trợ, CSVC,... Định kỳ hằng năm, căn cứ quy định khảo sát các BLQ của Trường [H11.11.05.01], Phòng KT-BĐCL xây dựng kế hoạch khảo sát về các hoạt động của Nhà trường trình Hiệu trưởng ký ban hành và thông báo đến các đơn vị thực hiện. Trong kế hoạch khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ có phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị trực thuộc thực hiện và phối hợp thực hiện khảo sát [H11.11.05.02]. Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng công cụ khảo sát trực tuyến nhằm thực hiện việc lấy ý kiến các BLQ đến quá trình đào tạo một cách nhanh chóng, chính xác, tin cậy hơn.

Các thông tin sau khi thu nhận được sử dụng như một nguồn dữ liệu quan trọng trong quá trình phân tích nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của các BLQ, từ đó đề xuất biện pháp điều chỉnh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng các hoạt động. Cụ thể:

*Đối với người học:* mức độ hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV được phòng QLĐT thu thập mỗi học kỳ. Nội dung khảo sát bao gồm 17 câu hỏi, liên quan đến tác phong, phương pháp giảng dạy và sự công bằng trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của NH. Nhìn chung, tỷ lệ NH hài lòng về chất lượng giảng dạy tương đối cao [H11.11.05.03]. Ngoài bảng hỏi, báo cáo kết quả còn thống kê các ý kiến của NH liên quan đến công tác giảng dạy của GV, giáo trình tài liệu tham khảo, kiểm tra đánh giá. Báo cáo và các ý kiến đóng góp trên được chuyển cho các Khoa để có các hành động khắc phục phù hợp, từ đó cải tiến hoạt động dạy học đạt kết quả tốt nhất.

Bên cạnh đó, mức độ hài lòng của NH trước tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Nhà trường cũng được thu thập căn cứ vào các đợt xét tốt nghiệp trong năm học. Hoạt động này nhằm thu nhận những ý kiến, góp ý cho CTĐT để Nhà trường có cơ sở điều chỉnh, cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động [H11.11.05.04].

Bên cạnh hình thức khảo sát trực tuyến, các thông tin phản hồi từ NH còn được thu thập thông qua các cuộc gặp gỡ với Lãnh đạo trường, lãnh đạo Khoa NN để giải đáp sâu rộng ý kiến thắc mắc cho NH. Bên cạnh đó, các CVHT cũng tổ chức họp lớp nhằm lắng nghe ý kiến đóng góp, phản hồi từ NH một cách công khai, thẳng thắn, từ đó, ghi nhận, tiếp thu và báo cáo vào các cuộc họp định kỳ của Khoa [H11.11.05.05].

*Đối với cựu người học:* Phòng CTSV-HTDN triển khai khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp. Hoạt động này cung cấp các thông tin hữu ích về thực trạng NH tốt nghiệp ra trường đáp ứng như thế nào so với mục tiêu đào tạo, so với CDR. Qua kết quả khảo sát cho thấy, đa số cựu NH đánh giá khá cao chất lượng đào tạo, có sự hài lòng về các vấn đề được hỏi. Ngoài ra, tỷ lệ NH có việc làm và phù hợp ngành đào tạo sau tốt nghiệp trong những năm gần đây đạt tỷ lệ cao [H11.11.05.06].

*Đối với chuyên gia, đơn vị sử dụng lao động:* Các ý kiến của đơn vị sử dụng lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc điều chỉnh, cải tiến CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Do đó, khi sửa đổi, bổ sung Quy định khảo sát vào năm 2022, Trường đã quy định nhà tuyển dụng lao động là một trong những đối tượng của khảo sát lấy ý kiến phản hồi về CTĐT và chất lượng NH đang làm việc tại đơn vị [H11.11.05.01 (2)]. Hoạt động này được tiến hành khi Khoa rà soát, cập nhật CTĐT từ đó có được thông tin cụ thể về những điểm mạnh cũng như hạn chế của CTĐT để lập kế hoạch phát triển, cải tiến hoặc xây dựng CTĐT mới. Theo đó, Khoa thu nhận ý kiến từ các đơn vị đang sử dụng người lao động và cựu NH trên các phương diện như kiến thức, kỹ năng, thái độ và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc [H11.11.05.07].

*Đối với giảng viên và nhân viên:* Hoạt động khảo sát lấy ý kiến đội ngũ GV, NV về mức độ đáp ứng của CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT cũng như các dịch vụ hỗ trợ được Trường ĐHTT chú trọng triển khai thực hiện hằng năm. Ngoài ra, trước mỗi lần rà soát, chỉnh sửa CTĐT, đội ngũ GV cũng được tiến hành khảo sát để lấy ý kiến về CTĐT, mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội, sự phù hợp của CTĐT ở góc độ người dạy. Bên cạnh đó, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của đội ngũ GV, NV về điều kiện, môi trường làm việc. Nội dung phiếu khảo sát gồm những đánh giá về tầm nhìn, sứ mệnh của Nhà trường, tổ chức công việc, chế độ chính sách, dịch vụ hỗ trợ, CTĐT, NCKH và đánh giá các đơn vị hỗ trợ. Kết quả khảo sát cho thấy GV, NV hài lòng với hầu hết các vấn đề nói trên [H11.11.05.08].

Trên cơ sở kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ, Trường ĐHTT và Khoa NN đã có những cải tiến về chất lượng CTĐT ngành NNA. Cụ thể, Khoa NN đã rà soát,

ban hành các CTĐT mới với những cải tiến hướng tới phát huy khả năng tự học, tăng cường các học phần thực tế, giúp NH tiếp cận sớm với môi trường nghề nghiệp [H11.11.05.09]; chú trọng đến các hoạt động hỗ trợ cung cấp kỹ năng mềm cho NH [H11.11.05.10]; bổ sung sách và tài liệu phục vụ học tập hằng năm [H11.11.05.11]; tổ chức các buổi họp đổi mới phương pháp giảng dạy đánh giá của GV [H11.11.05.12]; cải tiến hệ thống CSVC, CNTT, trang thiết bị phục vụ đào tạo [H11.11.05.13].

### 2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động ĐT, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng nhà sử dụng lao động tham gia vào các cuộc khảo sát còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	TGTH/H T	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục lập kế hoạch tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm với các BLQ, nhất là đơn vị sử dụng lao động để lắng nghe, trao đổi trực tiếp, cụ thể hơn nhằm điều chỉnh CTĐT theo nhu cầu thực tế của thị trường lao động và thu hút số lượng cựu NH và người sử dụng lao động tham gia nhiều vào các cuộc khảo sát	Khoa NN Phòng KT-BĐCL Phòng CTSV-HTDN	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa hoàn thiện CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở có tham khảo kết quả khảo sát các BLQ để nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội	Khoa NN Phòng KT-BĐCL	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận Tiêu chuẩn 11:

#### *Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:*

Trường có bộ phận chuyên trách, có công cụ để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm. Triển khai nhiều biện pháp hiệu quả nhằm chăm sóc, hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện. Có

bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Có các biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn. Tỷ lệ NH có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập và giám sát. NH được đánh giá năng động, có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu công việc. Có sự gắn kết tốt giữa Trường và DN trong hoạt động kiến tập, thực tập của NH cũng như chia sẻ chuyên đề và tuyển dụng. Người học ngành NNA nói riêng và của trường nói chung tham gia hoạt động NCKH với nhiều hình thức khác nhau. Loại hình và số lượng NCKH của NH luôn được Khoa và Nhà trường hỗ trợ, giám sát bởi một hệ thống các văn bản, quy trình rõ ràng, được đối sánh và cải tiến hàng năm. Có bộ phận, quy trình, công cụ và phương pháp triển khai, tiếp nhận và giám sát sự phản hồi từ các BLQ. Ý kiến của các BLQ được khai thác đầy đủ ở nhiều khía cạnh khác nhau và đều được sử dụng trong cải tiến chất lượng các hoạt động ĐT, hỗ trợ NH và điều chỉnh CTĐT.

***Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:***

Chưa đối sánh chất lượng đầu ra của NH với các trường trong và ngoài nước. Một số NH chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối. Hiện nay, số lượng cựu NH phản hồi khảo sát về việc làm sau khi tốt nghiệp chưa đầy đủ. Vẫn còn một số NH chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH. Cựu NH và người sử dụng lao động chưa tham gia nhiều vào các cuộc khảo sát.

***Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:***

Có 3/5 tiêu chí đạt 5,00 điểm, 2/5 tiêu chí đạt 4,0 điểm. Mức trung bình của tiêu chuẩn đạt: 4,60 điểm; Số tiêu chí đạt: 5/5; Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%.

## PHẦN III. KẾT LUẬN

### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

#### 1.1. Mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của ngành NNA với mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHTT, cũng như phù hợp với mục tiêu GDDH trong Luật GDDH. Ngoài ra, CĐR của CTĐT xác định rõ những yêu cầu cần đạt được của NH để có thể đảm nhận được các vị trí làm việc của một Cử nhân NNA được quy định trong CĐR của ngành. Khi xây dựng CĐR, ngành NNA tham khảo ý kiến các doanh nghiệp, NH đã tốt nghiệp, NTD lao động, GV và NH để CĐR có thể đáp ứng được yêu cầu thực tế của thị trường lao động và được định kỳ rà soát và công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau để các bên liên quan có thể dễ dàng tiếp cận

#### 1.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành NNA cung cấp đầy đủ các nội dung và các thông tin hữu ích khác giúp NH có thể lập kế hoạch học tập của mình nhằm đạt được các CĐR sau thời gian học tập và được cụ thể hóa trong các ĐCCT HP của chương trình. Đề cương chi tiết các HP được chuẩn hóa trong toàn Trường về nội dung, hình thức, đảm bảo sự thống nhất trong giảng dạy. Đề cương chi tiết tất cả HP được rà soát, định kỳ hằng năm cập nhật cùng lúc với rà soát CTĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau giúp NH, NH đã tốt nghiệp, người sử dụng lao động tiếp cận dễ dàng nhất.

#### 1.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học của ngành NNA được thiết kế nhất quán với CĐR, phương pháp giảng dạy và học tập, kiểm tra/đánh giá kết quả NH của các HP phù hợp với CTDH. Mỗi HP của CTDH đều xác định vai trò và mức độ đóng góp vào CĐR một cách rõ ràng. Từ đó, mỗi HP được thiết kế tổ hợp các phương pháp dạy và học theo hướng tích cực hóa NH để đạt CĐR. Các HP của CTDH đảm bảo tính logic và tính gắn kết giữa các HP giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Do đó, NH có thể học các HP chuyên ngành ở các học kỳ sau một cách dễ dàng và hứng thú. Ngoài ra, CTDH của ngành được hiệu chỉnh, cập nhật hằng năm bằng việc ghép các học phần và thay bằng học phần mới với yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ ở mức cao hơn, cũng như cập nhật được các kiến thức mới của chuyên ngành đang ứng dụng thực tiễn. Việc hiệu chỉnh CTDH cũng được tham khảo với các CTDH trong và ngoài nước để đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

#### 1.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Trường ĐHTT đã công bố sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030. Qua đó, Trường cũng đã ban hành TLGD mình vào năm 2021. TLGD của Nhà trường được chuyển tải vào mục tiêu của của CTĐT ngành NNA thuộc Khoa NNA để CB, GV, NV và NH cùng thực hiện. Các mục tiêu này được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan qua nhiều kênh thông tin. Các GV đã sử dụng các phương pháp

giảng dạy phù hợp, đa dạng theo hướng tích cực hóa NH để đáp ứng CĐR và được NH đánh giá cao. Tất cả ĐCCT của ngành NNA đều hướng dẫn phương pháp tự học, tự nghiên cứu cho NH để nâng cao khả năng học tập suốt đời.

### **1.5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

Đánh giá KQHT của NH (gồm phương pháp, công cụ, thời điểm, tiêu chí, trọng số) được thiết kế và triển khai chi tiết cho từng CĐR của học phần nên đo lường được mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Phương pháp đánh giá luôn tuân thủ các quy định, đảm bảo độ tin cậy và được kiểm chứng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng. Cơ chế phản hồi của NH được quy định rõ ràng, thông báo công khai tới NH trước khi bắt đầu khóa học và học phần. NH có thể gặp trực tiếp GV để được phân tích những ưu điểm và nhược điểm của bài kiểm tra, đánh giá, qua đó giúp NH cải thiện phương pháp học tập để đạt được kết quả tốt hơn. NH được tiếp cận dễ dàng và giải quyết nhanh chóng với các quy trình khiếu nại về KQHT.

### **1.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Công tác quy hoạch/kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa NN được triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch chung của Nhà trường. Đội ngũ GV ngành NNA đủ về số lượng và đạt yêu cầu về chất lượng theo yêu cầu của Nhà nước và Trường. GV được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn ở trong trường và các cơ sở đào tạo ngoài trường. Các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV và khung năng lực GV được cụ thể hóa bằng văn bản quy định phù hợp với nhu cầu của Trường cũng như các quy định hiện hành, góp phần phát triển đội ngũ GV có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Việc quản trị theo kết quả công việc thông qua đo lường theo đơn vị giờ chuẩn các khối lượng công việc làm thực tế về giảng dạy, NCKH của GV và tổ chức đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng kịp thời cho những GV có nhiều cống hiến, đạt thành tích cao. Công tác NCKH có nhiều khởi sắc trong 05 năm gần đây, Khoa bắt đầu đã có các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế danh tiếng như World Journal of English Language, Teaching and Educational Research, Advances in Social Sciences Research Journal, Minnesota English Journal, IOSR Journal of Humanities And Social Science, International Journal of Multidisciplinary Academic Research và nhiều tạp chí khác.

### **1.7. Đội ngũ nhân viên**

Đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành NNA đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu công việc, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của ngành NNA; Quy trình và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai minh bạch. Thông báo tuyển dụng công khai trên nhiều kênh: báo chí và Website của Trường, Email nội bộ; NV của Khoa luôn đạt danh hiệu Lao động tiên tiến trở lên; Hàng năm, Nhà trường luôn xác định rõ ràng những nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn



của đội ngũ NV hỗ trợ. Khoa có phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho NV qua bản mô tả công việc và bản đăng ký thực hiện nhiệm vụ đầu năm học. Tỷ lệ hài lòng về phân công công việc và đánh giá thi đua khen thưởng của NV cao.

### **1.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Trường có chính sách tuyển sinh và đề án tuyển sinh rõ ràng, được cập nhật đầy đủ thông tin và được công bố công khai, rộng rãi, đa dạng hình thức cho thí sinh. Hoạt động tuyển sinh được tổ chức theo quy định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo các điều kiện quy định về năng lực đào tạo; Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng, được đánh giá khách quan, minh bạch, theo đúng các quy định chung của Bộ GD&ĐT. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được điều chỉnh linh hoạt hàng năm, phù hợp tình hình thực tế và đặc điểm Khoa; Ngành NNA có hệ thống giám sát chặt chẽ về sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT và khối lượng học tập của NH; Nhà trường đã phân công trách nhiệm cho các đơn vị phụ trách về tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH; Việc học tập và làm việc tại trường ĐHTT có không gian mở, xanh sạch đẹp; TTB hiện đại, tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

### **1.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Trang thiết bị và hạ tầng cơ sở hỗ trợ, phục vụ đào tạo là phương tiện giúp cho Nhà trường nói chung và Khoa NN nói riêng hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo và cung cấp các tiện nghi hữu ích cho công tác NCKH. Do đó, cùng với yêu cầu của sự phát triển, Nhà trường luôn có kế hoạch đầu tư CSVC, nâng cấp, thay thế trang thiết bị hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH nhằm đảm bảo sự phù hợp, đồng bộ giữa nhu cầu của NH và mức độ đáp ứng của Nhà trường, có chú trọng đến nhu cầu sử dụng, tâm lý làm việc của người khuyết tật. Bên cạnh đó, các điều kiện về cơ sở hạ tầng còn đảm bảo các tiêu chuẩn quy định về an toàn, môi trường và sức khỏe, góp phần tạo dựng cảnh quan tươi mới, môi trường thông thoáng, là điều kiện tốt cho làm việc và học tập.

### **1.10. Nâng cao chất lượng**

Khoa NN và Trường ĐHTT có nhiều hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo mang tính hệ thống và được cải tiến liên tục từ quy trình, thu thập và áp dụng thông tin phản hồi vào rà soát, cập nhật CTDH, xây dựng CTĐT khóa mới. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được quy định rõ ràng, được định kỳ hàng năm đánh giá và cải tiến, trong đó có sự tham gia của các bên liên quan như đại diện nhà quản lý, chuyên gia, NTD, người giỏi nghề, GV, NH đã tốt nghiệp, NH. Hoạt động dạy và học, đánh giá KQHT của NH được Khoa tổ chức đánh giá và cải tiến. Các công trình NCKH của GV và NH phù hợp với ngành đào tạo và được ứng dụng vào hoạt động giảng dạy, học tập, góp phần cải tiến CTDH và nâng cao chất lượng đào tạo. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, tư vấn NH, CTSV, các hoạt động đoàn thể phong phú, đa dạng, được NH

đánh giá cao và liên tục cải tiến. Hệ thống tiếp nhận thông tin phản hồi của các bên liên quan luôn được cập nhật và ngày càng hoàn thiện.

### **1.11. Kết quả đầu ra**

Tỷ lệ NH thôi học có xu hướng giảm sau mỗi khoá, cụ thể sau năm học đầu tiên, tỷ lệ NH thôi học năm 2017 là 37,5% và giảm xuống 8,3% vào năm 2019; Tỷ lệ NH đã tốt nghiệp của ngành NNA có việc làm sau 12 tháng cao; Kết quả khảo sát cho thấy, sự hài lòng của các bên liên quan gồm NH, NH đã tốt nghiệp, GV, NTD đạt tỷ lệ khá cao.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT**

### **2.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Số lượng nhà tuyển dụng trả lời ý kiến phản hồi về CTĐT ngành NNA chưa nhiều. Số lượng cựu NH, các nhà tuyển dụng tham gia khảo sát về CĐR của CTĐT ngành NNA còn hạn chế do Trường chưa đẩy mạnh mạng lưới cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Số lượng các nhà tuyển dụng có thương hiệu trong ngành NNA ký kết hợp tác với Khoa chưa nhiều do Trường chưa đẩy mạnh mạng lưới nhà tuyển dụng.

### **2.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Khoa chưa tham khảo nhiều Bản mô tả CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều chỉnh Bản Mô tả CTĐT. Biểu mẫu ĐC học phần của ngành NNA chưa tham khảo hoàn toàn ĐC học phần. Trường chưa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành NNA đến các BLQ.

### **2.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

Các PPGD hiện đại được GV Khoa xác định trong ĐC học phần chưa nhiều. Số lượng nhà tuyển dụng và cựu NH góp ý về CTDH ngành NNA tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức chưa nhiều. Số lượng CTĐT của các trường ĐH quốc tế được Khoa tham khảo để điều chỉnh CTDH ngành NNA chưa nhiều.

### **2.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

Số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và cựu NH tham gia khảo sát về TLGD của Trường còn quá ít.; Vẫn còn trường hợp NH năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp học ở bậc đại học. Số lượng các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học do Khoa tổ chức chưa nhiều.

### **2.5. Đánh giá kết quả học tập của NH**

Các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp và đo lường mức độ đạt CĐR, tuy nhiên số lượng các phương pháp KTĐG được xác định chưa nhiều. Khoa chưa đánh giá mức độ hiểu biết của NH các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH. Ngân hàng đề thi được triển khai từ năm 2019 và chưa có nhiều ngân hàng đề thi cho tất cả các học phần của ngành. Khoa NN chưa đánh giá mức độ NH sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập. Một số học phần công bố điểm kết thúc học phần còn chậm so với kế hoạch, quy định của Trường.

## **2.6. *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên***

Việc nâng cao trình độ tiến sĩ đảm bảo theo quy định đối với một số chuyên ngành còn gặp nhiều khó khăn nhất định. Số lượng GV có học hàm, học vị cao của Khoa NN còn ít. Do những khó khăn về chính sách thu hút nên Trường chưa tuyển được nhiều GV có học hàm, học vị cao. Năng lực ngoại ngữ của GV Khoa còn những hạn chế nhất định. Các hình thức khen cao của GV Khoa chưa nhiều. Khoa chưa có nhiều đề tài NCKH cấp tỉnh trở lên.

## **2.7. *Đội ngũ nhân viên***

Công tác quy hoạch đội ngũ NV tuy đã được triển khai nhưng việc rà soát quy hoạch đội ngũ NV chưa được thực hiện thường xuyên. Hoạt động đánh giá đồng nghiệp tuy đã được triển khai nhưng chưa phát huy tối đa hiệu quả. Trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả công tác giảng dạy đối với nhân viên được chuyển sang ngạch giảng viên. Các hình thức khen thưởng cấp cao của GV Khoa còn hạn chế.

## **2.8. *NH và hoạt động hỗ trợ NH***

Trường chưa triển khai khảo sát ý kiến các BLQ bên ngoài một cách có hệ thống về chính sách tuyển sinh của Trường. Điểm tuyển sinh đầu vào có cải thiện so với các năm trước, tuy nhiên điểm chất lượng đầu vào ngành NNA vẫn chưa cao như các trường đại học danh tiếng trên địa bàn. Bên cạnh, một số CVHT chưa được tập huấn nâng cao kỹ năng nghiệp vụ. Vẫn còn một số hoạt động phong trào chưa thu hút đông đảo NH tham gia. Không gian sinh hoạt chung còn hạn chế so với nhu cầu của GV, NH.

## **2.9. *Cơ sở vật chất và trang thiết bị***

Số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo do GV biên soạn còn hạn chế. Do khó khăn về kinh phí nên việc mua sắm mới các trang thiết bị hiện đại còn chậm so với tiến độ. Vẫn còn trường hợp NH chưa khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường. CSVC của Trường chưa tối đa hóa các tiện ích đối với nhu cầu đặc thù của NH khuyết tật.

## **2.10. *Nâng cao chất lượng***

Số lượng các nhà tuyển dụng tham gia góp ý CTĐT ngành NNA chưa nhiều. Việc rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH còn chậm so với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Việc giải trình ý kiến của cựu NH về phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR triển khai còn chậm. Số lượng đề tài NCKH của Khoa còn ít và chưa tương xứng với tiềm năng của GV. Do nguồn lực có hạn nên việc cải tiến các dịch vụ hỗ trợ chưa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của NH. Số lượng các nhà tuyển dụng trả lời ý kiến khảo sát chưa nhiều.

## **2.11. *Kết quả đầu ra***

Hàng năm, vẫn có các trường hợp NH ngành NNA bị thôi học. Vẫn còn tỷ lệ NH ngành NNA làm việc chưa đúng chuyên ngành đào tạo. Số lượng NH Khoa tham gia

NCKH chưa nhiều so với tiềm năng của NH. Số lượng cựu NH, các nhà tuyển dụng trả lời khảo sát chưa nhiều và chưa thường xuyên.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

#### ***3.1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo***

Từ năm học 2024 - 2025, Phòng KT-BĐCL phối hợp với Khoa đa dạng hóa hình thức khảo sát ý kiến nhằm tăng số lượng nhà tuyển dụng trả lời ý kiến phản hồi về CTĐT ngành. Phòng CTSV-HTDN và Phòng QLKH-HTQT triển khai hoạt động nối kết doanh nghiệp, nhà tuyển dụng thông qua hội thảo khoa học, ngày hội việc làm để nắm bắt nhu cầu thị trường lao động và góp ý về CTĐT. Kiện toàn mạng lưới cựu sinh viên, mở rộng hợp tác nhiều doanh nghiệp, nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đó, Khoa tích cực khảo sát ý kiến phản hồi của cựu NH, các nhà tuyển dụng về CĐR của CTĐT ngành tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức. Mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở đó, Khoa tăng cường ký kết hợp tác với các nhà tuyển dụng có thương hiệu trong ngành.

#### ***3.2. Bản mô tả chương trình đào tạo***

Từ năm học 2024 - 2025, Trường mở rộng quan hệ hợp tác, đối tác với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Khoa NN tham khảo Bản Mô tả CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều chỉnh Bản Mô tả CTĐT. Tổ chức mời chuyên gia tập huấn xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, CĐR, ĐCHP. Trên cơ sở đó, Khoa tham khảo đề cương học phần để phục vụ rà soát, điều chỉnh ĐC học phần ngành. Phòng KT-BĐCL phối hợp với Khoa đánh giá tính hiệu quả của các hình thức phổ biến Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần ngành đến các BLQ.

#### ***3.3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học***

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa NN triển khai đề GV tăng cường xác định các PPGD hiện đại trong ĐC học phần để từ đó áp dụng trong quá trình giảng dạy nhằm đạt CĐR. Khoa tiếp tục tổ chức hội nghị, hội thảo và tăng cường số lượng các bên tham gia tại các hội nghị, hội thảo do Khoa tổ chức nhằm tăng số lượng nhà tuyển dụng và cựu NH góp ý về CTDH ngành. Khoa tăng cường tham khảo CTĐT của các trường ĐH quốc tế để điều chỉnh CTDH ngành.

#### ***3.4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học***

Từ năm học 2024 - 2025, hằng năm, Trường tăng cường số lượng doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tham gia các hội thảo, hội nghị, các ngày hội việc làm. Trên cơ sở đó, Phòng KT-BĐCL phối hợp các đơn vị trong trường tiến hành khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng về các lĩnh vực hoạt động của Trường, trong đó có nội dung khảo sát về TLGD của Trường. Trường và Khoa tăng cường bồi dưỡng, tập huấn cho NH, đặc biệt NH năm thứ nhất về phương pháp học ở bậc đại học. Khoa tổ chức hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy học.

### **3.5. Đánh giá kết quả học tập của NH**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa triển khai đề GV tiếp tục rà soát các phương pháp KTĐG để bổ sung các các phương pháp KTĐG phù hợp và đo lường CDR. Khoa triển khai khảo sát, đánh giá mức độ hiểu biết của NH của Khoa đối với các văn bản quy định về KTĐG KQHT của NH. Trường chỉ đạo các khoa tăng cường xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần trong CTĐT, đồng thời chỉ đạo Phòng QLKH-HTQT phối hợp Khoa tiến hành triển khai nghiệm thu ngân hàng đề thi cho các học phần. Khoa phối hợp với Phòng KT-BĐCL khảo sát đánh giá mức độ NH sử dụng thông tin phản hồi về kết quả đánh giá để cải thiện việc học tập. Khoa có kế hoạch giám sát, kiểm tra GV nhập điểm giữa kỳ, cuối kỳ đúng theo kế hoạch và quy định của Trường.

### **3.6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

Từ năm học 2024 - 2025, Trường và Khoa tăng cường các hình thức hỗ trợ GV học tập nâng cao trình độ và đẩy mạnh kế hoạch sắp xếp GV đăng ký ngành học TS đúng với các chuyên ngành đang đào tạo. Trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tăng cường số lượng GV có học hàm, học vị cao cho Khoa. Trường tăng cường chế độ chính sách nhằm tuyển dụng, thu hút GV có học hàm, học vị cao. Trường tăng cường chế độ hỗ trợ GV học ngoại ngữ và chỉ đạo Trung tâm ...thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ cho GV nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho GV Khoa. Trường/Khoa tăng cường chính sách khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện kết hợp chế tài để các GV học tập nghiên cứu sinh kết hợp công tác thu hút, tuyển dụng GV có học hàm, học vị cao đúng chuyên ngành đào tạo. Phòng TC-HC, Khoa tăng cường động viên, khuyến khích GV tham gia các hình thức khen cao. Trường có chính sách động viên, khuyến khích GV thực hiện các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp thành phố và tương đương.

### **3.7. Đội ngũ nhân viên**

Từ năm học 2024 - 2025, hằng năm, Phòng TC-HC phối hợp với các đơn vị để rà soát đề án vị trí việc làm và thực hiện quy hoạch đội ngũ NV nhằm có những điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phù hợp. Nhà trường rà soát để bố trí, sắp xếp nhằm đảm bảo NV thực hiện công tác chuyên trách theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Bổ sung các hình thức đánh giá đồng nghiệp một cách thường xuyên nhằm phát huy hiệu quả của hoạt động đánh giá đồng nghiệp. Trường và khoa triển khai đánh giá hiệu quả công tác giảng dạy đối với nhân viên được chuyển sang ngạch giảng viên. Trường, Phòng TC-HC, các đơn vị khuyến khích NV đăng ký thực hiện các hình thức thi đua.

### **3.8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

Từ năm học 2024 - 2025, Phòng KT-BĐCL phối hợp với Phòng ĐT và các Khoa triển khai khảo sát ý kiến các BLQ bên ngoài về chính sách tuyển sinh của Trường để có thêm cơ sở điều chỉnh chính sách tuyển sinh cho phù hợp. Trường đa dạng hóa các phương thức tuyển sinh đồng thời tăng cường công tác truyền thông nhằm cải thiện điểm chuẩn

đầu vào của Trường. Trường, Phòng CTSV-HTDN thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng cho CVHT và dành thời gian để CVHT tăng cường giám sát, hỗ trợ NH. Phòng CTSV-HTDN phối hợp Đoàn TN, Hội SV, các Khoa đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động phong trào nhằm thu hút đông đảo NH tham gia, góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của NH.

### **3.9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

Trường tăng cường áp dụng các chế độ động viên, khuyến khích GV biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo. Bổ sung trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành. Trường, Khoa, CVHT tăng cường hướng dẫn để NH hiểu rõ và khai thác tối đa các ứng dụng hiện có trên hệ thống quản lý giáo dục của Trường.

### **3.10. Nâng cao chất lượng**

Từ năm học 2024 - 2025, Phòng KT-BĐCL phối hợp các khoa triển khai đa dạng hình thức khảo sát ý kiến các BLQ, đặc biệt là các nhà tuyển dụng nhằm nâng cao số lượng các nhà tuyển dụng trả lời khảo sát. Phòng ĐT phối hợp các khoa triển khai rà soát về quy trình thiết kế và phát triển CTDH. Khoa phối hợp các phòng chức năng để giải trình các ý kiến đóng góp của các BLQ, đồng thời triển khai hội thảo, chuyên đề về phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Trường tăng cường các chính sách động viên, khuyến khích kết hợp giao nhiệm vụ để nâng cao số lượng đề tài NCKH của GV Khoa. Trường tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục để cải tiến các dịch vụ hỗ trợ nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của NH. Phòng KT-BĐCL đa dạng hình thức khảo sát và tăng cường phối hợp với các Khoa nhằm nâng cao số lượng các nhà tuyển dụng trả lời ý kiến khảo sát.

### **3.11. Kết quả đầu ra**

Từ năm học 2024 - 2025, CVHT của từng lớp giám sát tình hình học tập của NH do mình phụ trách, nắm bắt nguyên nhân của từng trường hợp cụ thể bị chậm tiến độ để có các giải pháp giúp NH tốt nghiệp đúng tiến độ. Khoa kết hợp với Phòng ĐT định kỳ tổng kết, đánh giá về NH tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, trễ hạn so với thiết kế CTĐT để có những điều chỉnh về CTĐT, hoạt động giảng dạy, đánh giá NH, hoạt động hỗ trợ một cách phù hợp, kịp thời giúp NH tốt nghiệp đúng hạn. Trường phối hợp cùng các Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu NH để đánh giá rõ nét kết quả ĐT của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của xã hội. Trường đẩy mạnh việc NCKH trong NH bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Bên cạnh đó, Trường và Khoa sẽ tiếp tục các hội đồng tư vấn đề tài NCKH cho NH nhằm mục đích định hướng nghiên cứu cho các đề tài triển khai đạt hiệu quả cao. Đoàn - Hội, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho NH về vai trò của NCKH trong NH. Trường triển khai đánh giá tính hệ thống trong rà soát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ để chất lượng ĐT, phục vụ NH ngày càng được nâng cao.

#### 4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường ĐHTT

Mã: TTU

Tên CTĐT: Ngôn ngữ Anh

Mã CTĐT: 7220201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								4,33	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
<b>Tiêu chuẩn 2</b>								4,67	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 3</b>								4,67	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3					5					
<b>Tiêu chuẩn 4</b>								4,33	3	100%
Tiêu chí 4.1				4						
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						
<b>Tiêu chuẩn 5</b>								4,60	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5					5					





Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3				4				4,60	5	100%
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>4,68</b>	<b>50</b>	<b>100%</b>

*Ghi chú:* Ghi bằng số nguyên mức đánh giá cho từng tiêu chí. Mức đánh giá chung của tiêu chuẩn và CTĐT là trung bình mức đánh giá của các tiêu chí, tính đến 2 số thập phân sau dấu phẩy.

Long An, ngày 04 tháng 10 năm 2024



**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Đặng Thị Hoàng Yến**  
(a.k.a. Maya Dangelas Ed.D.)

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### Phụ lục 1. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/09/2024

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Tân Tạo

Tiếng Anh: Tan Tao University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục: TTU

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu đô thị E. City Tân Đức, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (+84) 272 376 9216

E-mail: [info@ttu.edu.vn](mailto:info@ttu.edu.vn) Website: <https://ttu.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2010

Quyết định số 2154/QĐ-TTg ngày 25 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tân Tạo

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2011

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2015

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): không có

#### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Ngôn ngữ

Tiếng Anh: School of Languages

Theo Quyết định số 84/QĐ.TTU.12 ngày 04/01/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo.

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: KNN

Tiếng Anh: SOL

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Nhân văn và Ngôn ngữ

Tiếng Anh: School of Humanites and Languages

15. Mã CTĐT: 7220201

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Không

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Khoa Ngôn ngữ, tòa nhà Levy, Trường ĐHTT, Khu đô thị Ecity Tân Đức, Đức Hoà, Long An

18. Số điện thoại liên hệ: (+84) 2723769126; Email: english@ttu.edu.vn Website: <https://shl.ttu.edu/vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 2011

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2011

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2015

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Trường Đại học Tân Tạo được thành lập vào ngày 25 tháng 11 năm 2010 theo Quyết định số 2154/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2012, Khoa Ngôn ngữ chính thức được thành lập theo Quyết định số 84/QĐ.TTU.12 với tên Khoa Nhân văn và Ngôn ngữ, đào tạo 01 chuyên ngành Ngôn ngữ Anh với 03 định hướng: Văn hóa - Văn chương, Biên - Phiên dịch, và Giảng dạy tiếng Anh. Do nhu cầu việc làm trên thị trường đối với định hướng tiếng Anh thương mại tăng cao và định hướng Văn hóa - Văn chương giảm, vì vậy, đến năm 2022 Khoa tiếp tục duy trì 02 định hướng Biên - Phiên dịch và Giảng dạy tiếng Anh; đồng thời, chuyển định hướng Văn hóa - Văn chương thành định hướng tiếng Anh thương mại. Cũng trong năm 2022, khoa đổi tên từ Khoa Nhân văn và Ngôn ngữ thành Khoa Ngôn ngữ (cũng là tên hiện tại).

Khoa luôn chú trọng quan hệ hợp tác với các CSGD trong và ngoài nước, các công ty, tổ chức, trung tâm ngoại ngữ. Cụ thể, khoa ký kết Biên bản ghi nhớ (MOU) với Hội giảng dạy tiếng Anh Thành phố Hồ Chí Minh, công ty AMA (hiện nay là công ty Sylvan Learning). Đối với CSGD nước ngoài, Khoa ký kết MOU với trường Đại học Shinawatra (Thái Lan) năm 2024. Trong việc đào tạo và trao đổi NH, GV, cũng như hoạt động nghiên cứu học thuật, Khoa thường xuyên kết nối với các chuyên gia trong và ngoài nước để mời chia sẻ những kiến thức mới, cập nhật những kinh nghiệm thực tiễn, kết quả nghiên cứu.

Trong những năm qua, Khoa, GV, SV và nhân viên của Khoa đạt được những kết quả nổi bật như sau:

(i) Khoa được kết nạp và trở thành thành viên Ban chấp hành Hội giảng dạy tiếng Anh Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023

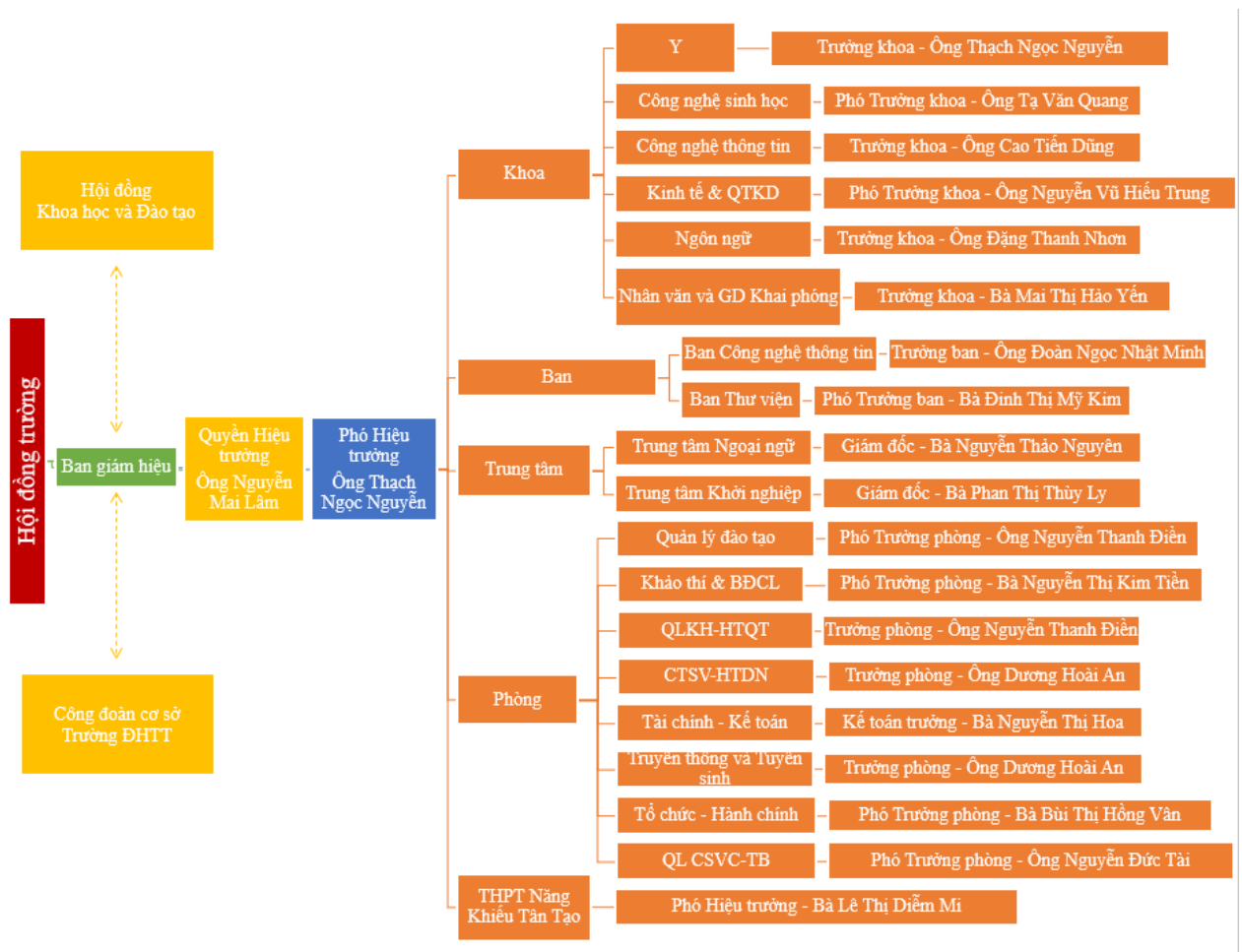
(ii) GV có dự án về Nâng cao dạy và học tiếng Anh ở trường Đại học (TESOL Unconference) được Bộ ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ thực hiện năm 2023 và dự án về Tiếng Anh chuyên ngành kết hợp thực hành thí nghiệm phân hủy rác thải nhựa được Bộ ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ thực hiện năm 2024

(iii) NH khóa 2019 đạt học bổng Trợ giảng ngoại ngữ (FLTA) của chương trình Fullbright, Bộ ngoại giao Hoa Kỳ năm 2022 và có dự án “Các em cố lên” cho thanh thiếu niên ở làng trẻ SOS, Việt Nam, được Bộ ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ thực hiện năm 2024

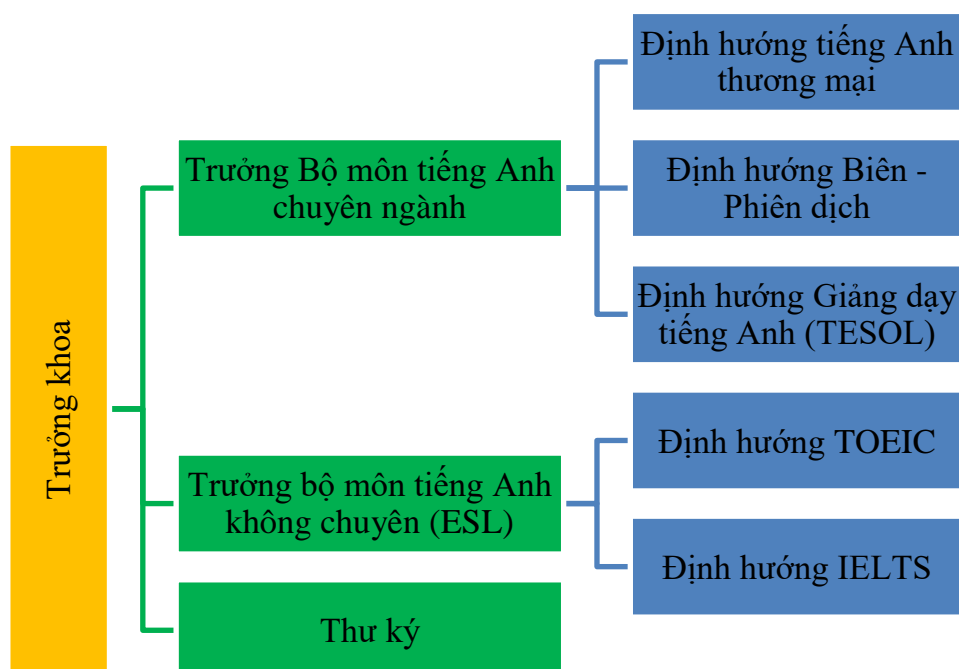
(iv) SV khóa 2017 có dự án liên quan đến việc bảo vệ môi trường, nâng cao việc dạy và học tiếng Anh năm 2022, 2023 được Bộ ngoại giao Hoa Kỳ tài trợ thực hiện, một số sinh viên tốt nghiệp được nhà tuyển dụng đánh giá cao và đạt danh hiệu Giáo viên truyền cảm hứng (The Influencers) trong hệ thống Giáo dục ngoại ngữ IMAP.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

**23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục**



### 23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Học vị	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1		Nguyễn Mai Lâm	Tiến sĩ	Quyền Hiệu trưởng	0944333336	viceprovost@ttu.edu.vn
2		Thạch Ngọc Nguyễn	Tiến sĩ	Phó Hiệu trưởng	02723769216	thach.nguyen@ttu.edu.vn
<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>						
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1.		Đặng Thanh Nhơn	Tiến sĩ	Trưởng khoa	0917252427	nhon.dang@ttu.edu.vn

II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.	Công đoàn	Bùi Thị Hồng Vân	Đại học	Chủ tịch	0987819 872	van.bui@ttu.edu.vn
III.	Các phòng, ban					
1	Phòng Tổ chức - Hành chính	Bùi Thị Hồng Vân	Đại học	Phó Trưởng Phòng	0987819 872	van.bui@ttu.edu.vn
2	Phòng Công tác sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp	Dương Hoài An	Thạc sĩ	Trưởng Phòng	0916518 895	an.duong@ttu.edu.vn
3	Phòng Truyền thông và Tuyển sinh	Dương Hoài An	Thạc sĩ	Trưởng Phòng	0916518 895	an.duong@ttu.edu.vn
4	Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Thị Hoa	Đại học	Kế toán Trưởng	0987997 566	hoa.nguyen@ttu.edu.vn
5	Phòng Quản lý Cơ sở vật chất - Thiết bị	Nguyễn Đức Tài	Đại học	Phó Trưởng phòng	0937686 319	tai.nguyen@ttu.edu.vn
6	Phòng Quản lý Đào tạo	Nguyễn Thanh Điền	Tiến sĩ	Phó Trưởng phòng	0763550 172	dien.nguyenthanh@ttu.edu.vn
7	Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác Quốc tế	Nguyễn Thanh Điền	Tiến sĩ	Trưởng phòng	0763550 172	dien.nguyenthanh@ttu.edu.vn
8	Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng	Nguyễn Thị Kim Tiền	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng	0352065 793	tien.nguyen@ttu.edu.vn
9	Trung tâm Khởi nghiệp	Phan Thị Thùy Ly	Thạc sĩ	Giám đốc	0988437 772	ly.phan@ttu.edu.vn

10	Trung tâm Ngoại ngữ	Nguyễn Thảo Nguyên	Đại học	Giám đốc	0979159116	nguyen.nguyen@ttu.edu.vn
11	Ban Thư viện	Đinh Thị Mỹ Kim	Đại học	Phó Trưởng Ban	098 577 9419	kim.dinh@ttu.edu.vn
12	Ban Công nghệ thông tin	Đoàn Ngọc Nhật Minh	Đại học	Trưởng ban	0913114960	minh.doan@ttu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: 01

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 0

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 0

#### **IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT*).

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Đội ngũ cơ hữu</b>	3	4	7

	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	3	4	7
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	3	4	7

## 34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	0	2	1	0	0
5	Thạc sĩ	3	0	3	0	0	0
6	Đại học	1	0	1	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	6	0	6	1	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 6 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 6.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).



TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	2		2	1			4
5	Thạc sĩ	1	3		3				3
6	Đại học	0,3	11		1				0,3
	Tổng		6		6	1			7,3

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	33%	1	1	0	0	2	0	0
5	Thạc sĩ	3	50%	0	3	2	1	0	0	0
6	Đại học	1	17%	1	0	0	1	0	0	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	Tổng	6	100%	2	4	2	2	2	0	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,17 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	100	100

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được	Số lượng sinh viên quốc tế nhập
---------	--------------------------------------	------------------------	------------------	-----------------------------	-------------------------------	------------------------------------	---------------------------------

						<b>tuyển</b>	<b>học (người)</b>
2019-2020	233	87	2,67	77	15/30, 19/30, 21/30	20,55	2
2020-2021	222	71	3,12	55	15/30, 19/30, 21/30	21,15	0
2021-2022	334	80	4,18	71	15/30, 19/30, 21/30	20,86	0
2022-2023	723	146	4,95	113	15/30, 19/30, 21/30	20,04	0
2023-2024	531	166	3,19	128	15/30, 19/30, 21/30	21,33	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

*Đơn vị: người*

<b>Các tiêu chí</b>	<b>2019-2020</b>	<b>2020-2021</b>	<b>2021-2022</b>	<b>2022-2023</b>	<b>2023-2024</b>
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:	26	28	35	44	59
Hệ chính quy	26	28	35	44	59
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	24736	24736	24736	24736	24736
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	164	10	8	136	158
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	11	4	2	10	15
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	2248.73	6184	12368	2473.6	1649.07

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số lượng (người)	12	4	14	17	24
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	46%	14,3%	40%	38,6%	40,1%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp	0	0	0	0	0

cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học. Trong đó:	01	03	04	03	08
Hệ chính quy	01	03	04	03	08
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)*

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	01	03	04	03	08
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	8,3%	75%	28,6%	17,6%	33,3%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng	100%	100%	100%	100%	-

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	100%	100%	100%	80%	-
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	0	-
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	12 triệu	12 triệu	12 triệu	12 triệu	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	100%	100%	100%	100%	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	0	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	-

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1)	(2)	3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	
	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	0	0	0	
	Đề tài cấp trường	0,5	0	1	1	0	0	1
	Tổng		0	0,5	0,5	0	0	1

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 1

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 1/7

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	628	1%	9.1
2	2020	433	0.5%	4.6
3	2021	0	0%	0
4	2022	338	0.4%	3
5	2023	975	1.4%	11.3

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	0	1	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0



4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		0	0	0	0	0	0

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0/7

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	0	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	0	0	0	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	2	1	1	1	9
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	0	0	0	0	0	0
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		1,5	3	1,5	1,5	1,5	9

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 9

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9/7

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài	Nơi đăng
-------------------------------	----------

<b>báo đăng trên tạp chí</b>	<b>Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)</b>	<b>Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước</b>	<b>Tạp chí / tập san cấp trường</b>
Từ 1 đến 5 bài báo	3	0	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2019 -	2020 -	2021 -	2022 -	2023 -	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	0	0	4	4
1	Hội thảo trong nước	0,5	0	0	0	1	0	0,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	1	0	0,25
	<b>Tổng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>4,75</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 4,75

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,75/7

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

<b>Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo</b>	<b>Cấp hội thảo</b>		
	<b>Hội thảo quốc tế</b>	<b>Hội thảo trong nước</b>	<b>Hội thảo ở trường</b>
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	1	1
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Tổng số cán bộ tham gia	1	1	1

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

#### 54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0
2023-2024	0

#### 55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

#### 55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	1

### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 437.300 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 36.533 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 6.414 m<sup>2</sup>

Nơi học: 6210,1 m<sup>2</sup>

Nơi vui chơi giải trí: 24.769 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

Tổng diện tích phòng học: 7.992 m<sup>2</sup>

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 19,85 m<sup>2</sup> /sinh viên

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin -

Thư viện: **15932**

Tổng số sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT: Không có

Số liệu cụ thể:

**1. Sách:**

<b>Khối ngành/ Nhóm ngành</b>	<b>Đầu sách (Số bản sách in)</b>	<b>Bản sách (Số bản sách điện tử)</b>
Khối ngành I	0	0
Khối ngành II	0	0
Khối ngành III	1711	194
Khối ngành IV	199	76
Khối ngành V	752	152
Khối ngành VI	1329	353
Khối ngành VII	4690	137
Tham khảo	7251	692
<b>Tổng</b>	<b>15932</b>	<b>1604</b>

Đầu sách điện tử được lưu trong đó:

<b>GDrive</b>	<b>Proquest</b>
122	72
70	6
99	53

<b>GDrive</b>	<b>Proquest</b>
155	198
120	17
527	165
1093	511

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 165

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 41

- Dùng cho người học học tập: 85

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: **15.63% (85/544)**

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 06

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 33%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 50%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 74

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 8:1 (79:6)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 26% (19/73)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 95%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 12 triệu

VND

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):  
Đang khảo sát

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Đang khảo sát

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1/7

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 9/7

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,75/7

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 19 sinh viên/máy (10 máy Thư viện, 80 máy tại 2 phòng máy)

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 19,85 m<sup>2</sup>/sinh viên

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 88.41 m<sup>2</sup>/sinh viên

## **Phụ lục 2: DANH SÁCH CÁC QUYẾT ĐỊNH**

### **2.1. Quyết định việc thành lập hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Ngôn ngữ Anh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO                      Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 246/QĐ-ĐHTT.23

*Long An, ngày 27 tháng 11 năm 2023*

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO**

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTU.21 ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Tạo ban hành về Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Tân Tạo nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng

Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng Khoa Ngôn ngữ, Trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Công bố Website trường;
- Lưu: P. TC-HC, P. KT-BĐCL, Khoa NN.



**TS. Đặng Thị Hoàng Yến**  
(a.k.a. Maya Dangelas Ed.D.)



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23, ngày 27 tháng 11 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo)*

STT	Họ và Tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Đặng Thị Hoàng Yến (a.k.a. Maya Dangelas EdD)	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Ông Đặng Thanh Nhơn	Trưởng Khoa Ngôn ngữ	Phó chủ tịch
4	Bà Nguyễn Thị Kim Tiền	Phó Trưởng Phòng KT-BĐCL	Thư ký
5	Ông Thạch Ngọc Nguyễn	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
6	Ông Nguyễn Thanh Điền	Trưởng Phòng QLKH-HTQT kiêm Phó Trưởng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
7	Ông Dương Hoài An	Trưởng Phòng TT-TS kiêm Trưởng Phòng CTSV-HTDN	Thành viên
8	Ông Đoàn Ngọc Nhật Minh	Trưởng Ban Công nghệ thông tin	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Hoa	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Bà Bùi Thị Hồng Vân	Phó Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
11	Ông Nguyễn Đức Tài	Phó Trưởng Phòng QL CSVC - TB	Thành viên
12	Bà Đinh Thị Mỹ Kim	Phó Trưởng Ban Thư viện	Thành viên
13	Bà Mai Thị Hào Yến	Trưởng Khoa Nhân văn và Giáo dục khai phóng	Thành viên
14	Bà Lê Thị Diễm Mi	Trưởng BM ESL, Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
15	Bà Đỗ Nhật Quyên Quyên	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
16	Bà Nguyễn Trần Ngọc Minh	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
17	Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Sinh viên khóa 2021-2025, ngành Ngôn ngữ Anh	Thành viên

*(Danh sách gồm có 17 người)*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23, ngày 27 tháng 11 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1</b> (TC 1, 2, 3, 4, 5)	Ông Đặng Thanh Nhơn	Trưởng Khoa Ngôn ngữ	Trưởng Nhóm
	Ông Nguyễn Thanh Điền	Trưởng Phòng QLKH-HTQT kiêm Phó Trưởng Phòng QLĐT	Phó nhóm
	Bà Nguyễn Thị Kim Tiền	Phó Trưởng Phòng KT-BĐCL	Phó nhóm
	Bà Lê Thị Diễm Mi	Trưởng BM ESL, Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
	Bà Đỗ Nhật Quyên Quyên	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
	Bà Nguyễn Trần Ngọc Minh	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
	Ông Hoàng Kim Tuấn	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Minh	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thái Chi	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
	Ông Huỳnh Quốc Huy	Nhân viên Phòng KT-BĐCL	Thành viên
Ông Trần Phú Vinh	Thư ký Khoa Ngôn ngữ	Thư ký	
<b>Nhóm 2</b> (TC 6, 7)	Bà Bùi Thị Hồng Vân	Phó Trưởng Phòng TC-HC	Trưởng Nhóm
	Ông Nguyễn Thanh Điền	Trưởng Phòng QLKH-HTQT kiêm Phó Trưởng Phòng QLĐT	Phó nhóm
	Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Nhân viên Phòng TC-HC	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Ngân	Nhân viên Phòng TC-HC	Thành viên
	Bà Phạm Thị Bảo Trân	Nhân viên Phòng QLKH-HTQT	Thành viên
	Bà Nguyễn Bích Ngọc Hương	Nhân viên Phòng QLKH-HTQT	Thành viên

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
	Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa	Nhân viên Phòng KT-BĐCL	Thành viên
	Ông Nguyễn Thương Trường	Nhân viên Phòng TC-HC	Thư ký
<b>Nhóm 3 (TC 8)</b>	Ông Dương Hoài An	Trưởng Phòng TT-TS kiêm Trưởng Phòng CTSV-HTDN	Trưởng Nhóm
	Bà Nguyễn Thảo Nguyên	Phó Trưởng Phòng CTSV-HTDN	Thành viên
	Ông Phạm Bùi Trọng Hiếu	Nhân viên Phòng TT-TS	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Minh	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
	Ông Trần Phú Vinh	Thư ký Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
	Ông Dương Huy Khôi	Nhân viên Phòng CTSV-HTDN	Thư ký
<b>Nhóm 4 (TC 9)</b>	Ông Nguyễn Đức Tài	Phó Trưởng Phòng QL TB-CSVC	Trưởng Nhóm
	Ông Đoàn Ngọc Nhật Minh	Trưởng Ban IT	Phó nhóm
	Bà Đinh Thị Mỹ Kim	Phụ trách Thư viện	Phó nhóm
	Ông Trần Phú Vinh	Thư ký Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
	Bà Phạm Kiều Ánh	Nhân viên Phòng QL CSVC-TB	Thành viên
	Ông Ngô Hoàng Nhân	Nhân viên Ban Thư viện	Thư ký
<b>Nhóm 5 (TC 10, 11)</b>	Bà Nguyễn Thị Kim Tiền	Phó Trưởng Phòng KT-BĐCL	Trưởng Nhóm
	Ông Dương Hoài An	Trưởng Phòng TT-TS kiêm Trưởng Phòng CTSV-HTDN	Phó nhóm
	Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Nhân viên Phòng QLĐT	Thành viên
	Ông Dương Huy Khôi	Nhân viên Phòng CTSV-HTDN	Thành viên
	Bà Lưu Nguyệt Anh	Nhân viên Phòng KT-BĐCL	Thành viên

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
	Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa	Nhân viên Phòng KT-BĐCL	Thành viên
	Ông Huỳnh Quốc Huy	Nhân viên Phòng KT-BĐCL	Thư ký

## 2.2. Quyết định về việc điều chỉnh thành viên Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 209/QĐ-ĐHTT.24

Long An, ngày 11 tháng 11 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc điều chỉnh thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT và Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021 của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-HĐT-TTU.21 ngày 28 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Tân Tạo ban hành về Quy chế Tổ chức và Hoạt động Trường Đại học Tân Tạo;

Căn cứ Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh;

Xét đề nghị của Trường phòng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23 ngày 27/11/2023, gồm các ông/bà có tên như sau:

1. Ông Nguyễn Mai Lâm - Quyền Hiệu trưởng - Chủ tịch
2. Ông Thạch Ngọc Nguyễn – Phó Hiệu trưởng – Phó chủ tịch

### 3. Bà Đặng Thị Hoàng Yến - Chủ tịch Hội đồng trường – Thành viên

**Điều 2.** Các thành viên có nhiệm vụ cùng Hội đồng triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Trưởng Khoa Ngôn ngữ, Trưởng các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Công bố Website trường;
- Lưu: P. TC-HC, P. KT-BDCL, Khoa NN.



*TS. Nguyễn Mai Lâm*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

*(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23, ngày 27/11/2023 và Quyết định số 209/QĐ-ĐHTT.24 ngày 11/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo)*

<b>STT</b>	<b>Họ và Tên</b>	<b>Chức danh, chức vụ</b>	<b>Nhiệm vụ</b>
1	Ông Nguyễn Mai Lâm	Quyền Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Thạch Ngọc Nguyễn	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Ông Đặng Thanh Nhơn	Trưởng Khoa Ngôn ngữ	Phó chủ tịch
4	Bà Nguyễn Thị Kim Tiền	Phó Trưởng Phòng KT-BĐCL	Thư ký
5	Bà Đặng Thị Hoàng Yến (a.k.a. Maya Dangelas EdD)	Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Ông Nguyễn Thanh Điền	Trưởng Phòng QLKH-HTQT kiêm Phó Trưởng Phòng Quản lý đào tạo	Thành viên
7	Ông Dương Hoài An	Trưởng Phòng TT-TS kiêm Trưởng Phòng CTSV-HTDN	Thành viên
8	Ông Đoàn Ngọc Nhật Minh	Trưởng Ban Công nghệ thông tin	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Hoa	Kế toán trưởng	Thành viên
10	Bà Bùi Thị Hồng Vân	Phó Trưởng Phòng Tổ chức – Hành chính	Thành viên
11	Ông Nguyễn Đức Tài	Phó Trưởng Phòng QL CSVC - TB	Thành viên
12	Bà Đinh Thị Mỹ Kim	Phó Trưởng Ban Thư viện	Thành viên
13	Bà Mai Thị Hào Yến	Trưởng Khoa Nhân văn và Giáo dục khai phóng	Thành viên
14	Bà Lê Thị Diễm Mi	Trưởng BM ESL, Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
15	Bà Đỗ Nhật Quyên Quyên	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
16	Bà Nguyễn Trần Ngọc Minh	Giảng viên Khoa Ngôn ngữ	Thành viên
17	Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Sinh viên khóa 2021-2025, ngành Ngôn ngữ Anh	Thành viên

*(Danh sách gồm có 17 người)*

## 2.3. Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TẠO**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 Số: 47/KH-ĐHTT.23      Long An, ngày 29 tháng 11 năm 2023

### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

#### I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

#### II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

#### III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành Y khoa ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn: Công văn hướng dẫn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng; công văn hướng dẫn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng; công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng..

#### IV. Hội đồng tự đánh giá

##### 1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh được thành lập theo Quyết định số 246/QĐ-ĐHTT.23 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Tạo, Hội đồng gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

##### 2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

##### 3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Ban thư ký: Chịu trách nhiệm chung về việc biên tập, tổng hợp các báo cáo từ các nhóm thành bản dự thảo báo cáo và chỉnh sửa theo góp ý để hoàn thiện báo cáo. Lập kế hoạch hoạt động của Chủ tịch hội đồng, thay mặt chủ tịch hội đồng giám sát việc thực hiện kế hoạch của các thành viên trong Hội đồng và các nhóm chuyên trách.

##### b) Các nhóm công tác, cá nhân:



- Trưởng nhóm các nhóm công tác chuyên trách: Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cụ thể cho các thành viên, cung cấp cách thức tìm minh chứng và minh chứng. Chịu trách nhiệm về các tiêu chuẩn, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của tiêu chuẩn mà nhóm mình được phân công; biên tập báo cáo của các thành viên trong nhóm theo kế hoạch Tự đánh giá của trường và gửi cho Trường Ban thư ký.

- Thành viên các nhóm công tác chuyên trách: Tìm minh chứng, xử lý số liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do nhóm trưởng phân công.

<b>TT</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm</b>	<b>Thời gian thu thập thông tin và minh chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Nhóm 1	Từ 04/12/2023 đến 14/6/2024	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	Nhóm 1		
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm 1		
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nhóm 1		
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm 1		
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm 2		
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Nhóm 2		
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nhóm 3		
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 4		

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Nhóm 5		
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nhóm 5		

#### V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: 02 ngày (ngày 01 và 02/12/2023)
2. Thành phần: Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách và đội ngũ cán bộ Trường/ Khoa.
3. Nội dung, chương trình tập huấn:
  - Phổ biến hệ thống văn bản tự đánh giá Chương trình đào tạo
  - Quy trình và thủ tục tự đánh giá
  - Hướng dẫn tìm minh chứng
  - Hướng dẫn viết phiếu đánh giá tiêu chí và báo cáo tự đánh giá

#### VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/ cung cấp

1. Nhân lực
  - Nhân lực chính thực hiện quá trình tự đánh giá bao gồm các thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách, các giảng viên nhân viên, các đơn vị liên quan trong trường. Ngoài ra, toàn bộ nhân sự của Trường có trách nhiệm tham gia đóng góp ý kiến đối với các dự thảo và những nội dung khác theo quy định.
  - Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng là đơn vị đầu mối thực hiện huy động nhân sự theo đề xuất của Hội đồng tự đánh giá được Hiệu trưởng phê duyệt.
  - Các đơn vị trong Trường phối hợp cung cấp thông tin, minh chứng, cơ sở dữ liệu và tạo mọi điều kiện để Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách thực hiện quá trình tự đánh giá theo đúng tiến độ.
  - Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng phối hợp cùng Phòng Tài chính - Kế toán tham mưu, tư vấn Hiệu trưởng xây dựng dự toán kinh phí và thực hiện thanh, quyết toán công tác tự đánh giá chương trình đào tạo theo quy định.
  - Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường cung cấp các thông tin, minh chứng cho các nhóm công tác chuyên trách trong quá trình triển khai tự đánh giá.

## 2. Cơ sở vật chất

- Huy động tối đa cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường phục vụ quá trình tự đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khi có yêu cầu cần cải thiện, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ triển khai tự đánh giá, Hội đồng tự đánh giá đề xuất Ban Giám hiệu trang bị thêm các thiết bị cần thiết để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hỗ trợ người học.

## 3. Tài chính

Dự trù kinh phí cơ bản cho công tác tự đánh giá bao gồm các khoản:

- Tập huấn công tác triển khai tự đánh giá;
- Thuê chuyên gia tư vấn (theo đề nghị được Hiệu trưởng phê duyệt);
- Văn phòng phẩm;
- Chế độ bồi dưỡng các thành viên tham gia trực tiếp cũng như các thành viên hỗ trợ công tác tự đánh giá;
- Thảm định báo cáo tự đánh giá;
- Các chi phí phát sinh khác (nếu có).

## **VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

- Trong quá trình triển khai công tác tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách đề xuất kế hoạch thu thập thông tin từ bên ngoài (nếu cần) để Hội đồng tự đánh giá tổng hợp và trình Hiệu trưởng. Kế hoạch phải thể hiện rõ: mục đích, loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện, dự trù kinh phí cho hoạt động thu thập thông tin từ bên ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

- Nhà trường yêu cầu các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập thông tin từ bên ngoài trên cơ sở đề xuất của Hội đồng tự đánh giá.

## **VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TDG**

Trong tháng 12 năm 2023, Nhà trường mời chuyên gia tư vấn đến tập huấn công tác tự đánh giá với các nội dung về kỹ thuật tìm minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn, chia sẻ những kinh nghiệm trong công tác tự đánh giá và giải quyết những vấn đề phát sinh trong lúc triển khai công tác tự đánh giá.

## **IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng**

Sau khi các nhóm công tác thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hóa các minh chứng thu được. Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (đề ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

#### X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT (khoảng 06 tháng), theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
<p><b>Tuần từ 04/12 đến 23/12/2023</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Họp Ban Giám hiệu, Trường Khoa và các Trường Phòng Ban liên quan để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT.</li> <li>3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT;</li> <li>- Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>- Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng;</li> <li>- Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.</li> </ul> </li> <li>4. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT thông qua việc gửi email thông báo, nhắc lại trong các cuộc họp.</li> <li>5. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan.</li> <li>6. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua:               <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản kế hoạch TĐG CTĐT;</li> <li>- Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của trường và khoa);</li> <li>- Trình Hiệu trưởng đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.</li> </ul> </li> <li>7. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng;</li> <li>8. Tổ chức tập huấn sâu về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.</li> </ol>
<p><b>Tuần từ 25/12/2023</b></p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nghiên cứu, phân tích nội hàm từng tiêu chuẩn, tiêu chí;</li> <li>2. Xây dựng danh mục minh chứng dự kiến cần thu thập (xác định các</li> </ol>

<b>Thời gian</b>	<b>Các hoạt động</b>
<b>đến 02/02/2024</b>	minh chứng đã có, các minh chứng cần phục dựng); 3. Tiến hành thu thập minh chứng; 4. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được; 5. Mô tả thông tin và minh chứng thu được. 6. Hoàn thành bảng dự thảo danh mục minh chứng.
<b>Tuần từ 19/02 đến 29/3/2024</b>	1. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; 2. Điều chỉnh danh mục minh chứng theo góp ý của chuyên gia. 3. Phân công các thành viên viết báo cáo cho từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết); 4. Họp thông qua báo cáo tiêu chí và đề xuất chỉnh sửa; 5. Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn và nộp cho Ban Thư ký Hội đồng tự đánh giá (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
<b>Tuần từ 01/4 đến 03/05/2024</b>	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>• Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TDG;</li> <li>• Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>• Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung.</li> </ul> 2. Ban thư ký Hội đồng tự đánh giá CTĐT: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TDG CTĐT;</li> <li>• Viết phần mở đầu, kết luận của báo cáo tự đánh giá;</li> <li>• Viết phần cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT;</li> <li>• Gửi dự thảo báo cáo tự đánh giá cho chuyên gia để góp ý.</li> </ul>
<b>Tuần từ 06/5 đến</b>	1. Hội đồng TDG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần);

Thời gian	Các hoạt động
<b>25/5/2024</b>	2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý; 3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ trường và khoa; 4. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG; 5. Chỉnh sửa theo góp ý của chuyên gia.
<b>Tuần từ 27/5 đến 07/6/2024</b>	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện; 2. Chỉnh sửa theo góp ý của chuyên gia; 3. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét. 4. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
<b>Tuần từ 10/6 đến 14/6/2024</b>	1. Nhà trường gửi báo cáo TĐG và công văn cho Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Nhà trường bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG, sẵn sàng ký hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để chi đạo t/h);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong trường (để th/h);
- Lưu: VT, P. KT-ĐBCL.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TS. Đặng Thị Hoàng Yến**  
**(a.k.a. Maya Dangelas Ed.D.)**